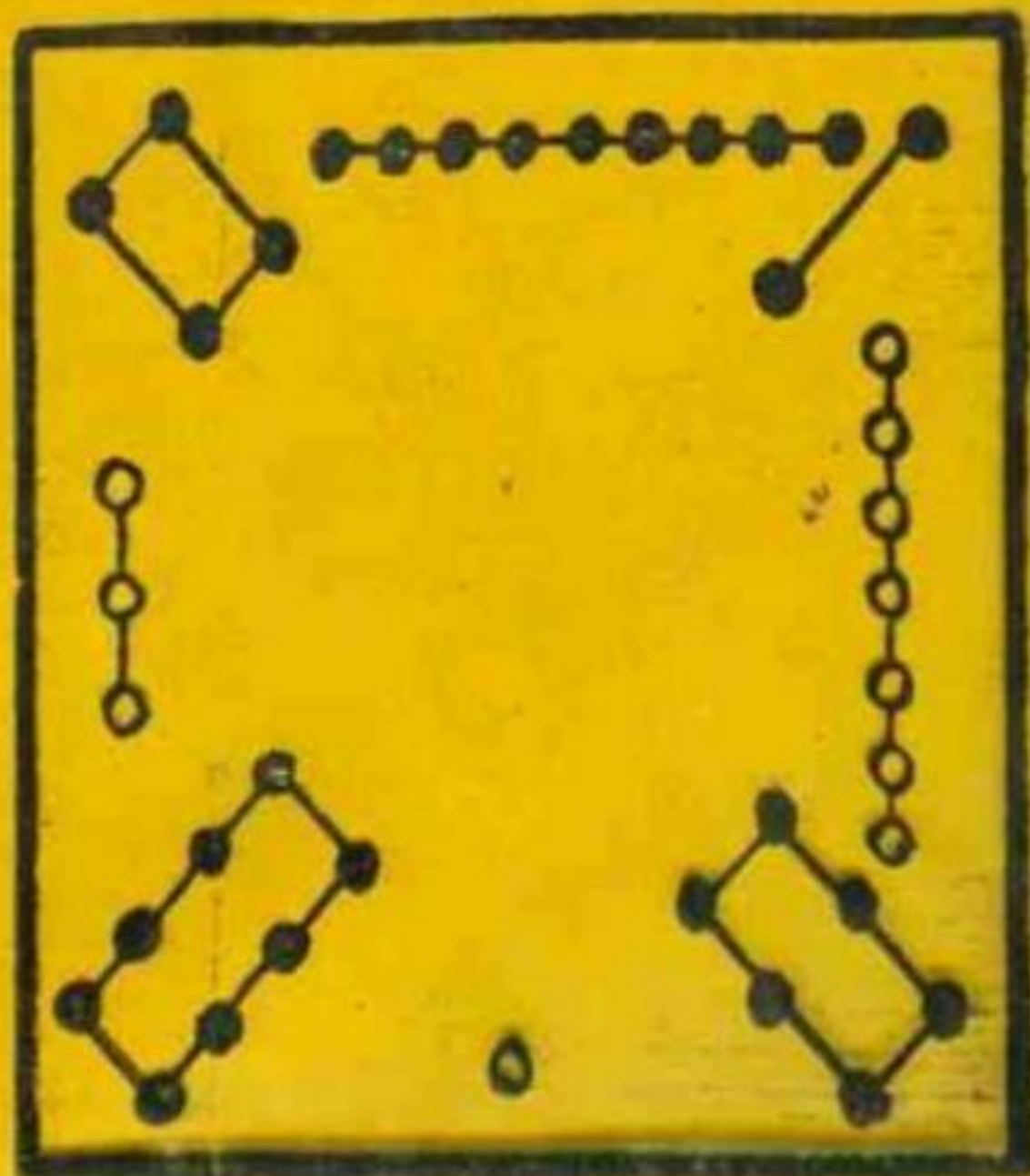


HỌC - NĂNG

BÁT-TỰ HÀ-LẠC

LƯỢC - KHẢO

陳希夷先生著
河洛理數



ẢNH SỐ LẮY — GIẢI ĐOÁN LẮY

TỦ SÁCH QUẢNG - HIỀN

CƠ SỞ XUẤT-BẢN PHẠM-QUANG-KHAI

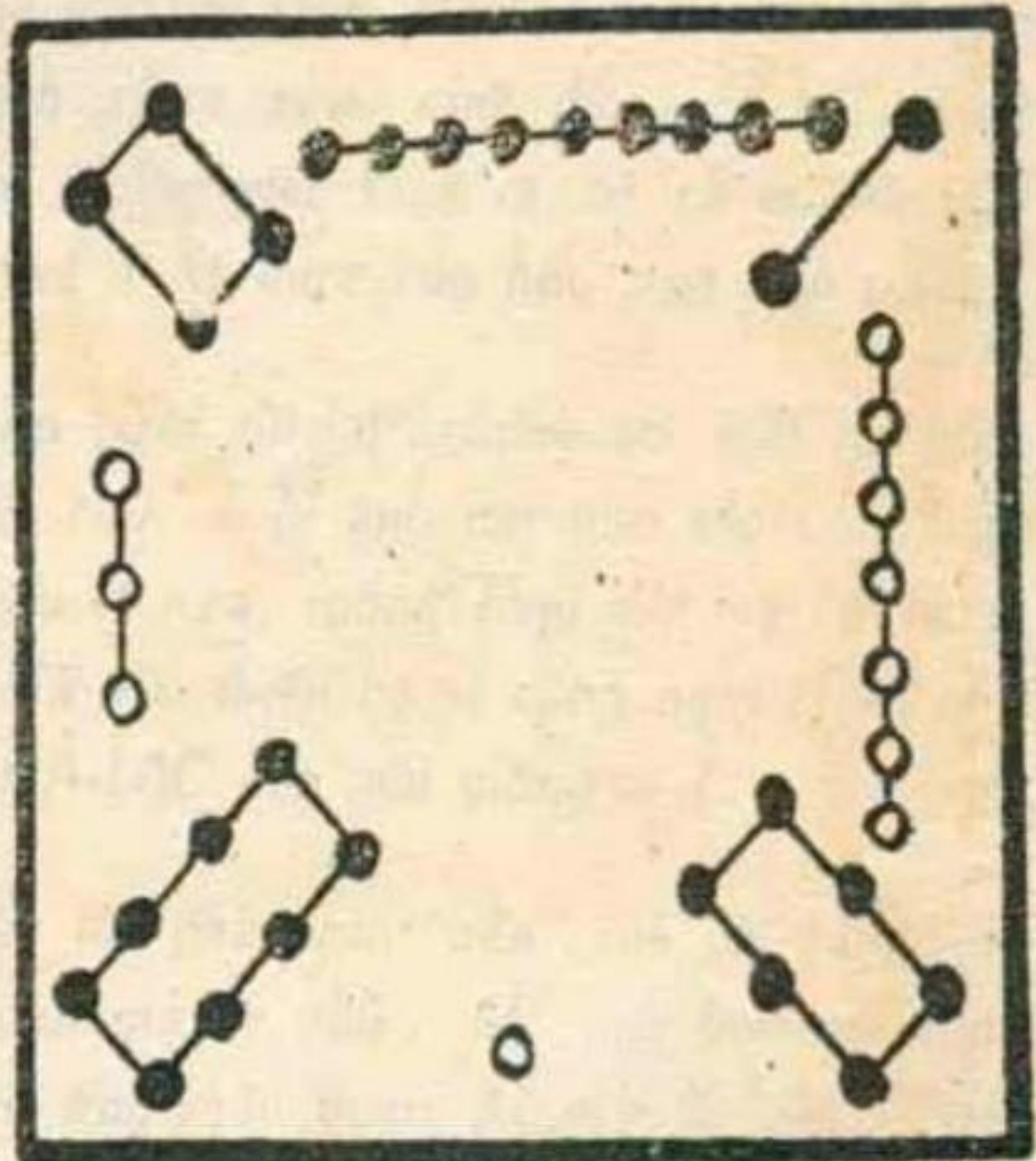
1974

HỌC - NĂNG

BÁT-TỰ HÀ-LẠC

(LƯỢC - KHẢO)

陳希夷先生著
河洛理數



AN SỐ LẤY — GIẢI ĐOÁN LẤY

TỦ SÁCH QUẢNG - HIỀN
CƠ-SỞ XUẤT-BẢN PHẠM-QUANG-KHAI

1974

Lời nói đầu

(hay câu chuyện viết sách)

Một Ông bạn già bảo Soạn-giả: «Suốt đời anh chỉ lấy số giúp cho người, Tài-Tử thế. Nếu không thích hành-nghề, thì sao chẳng viết sách đi? Môn BÁT-TỰ HÀ-LẠC của anh có cơ lắm rồi đấy!».

Chỗ thân nên mới trả lời vắn mạng rằng: «Cỡ gì! mắc cỡ thì có. Nào đã biết gì đâu mà viết với lách. Học số tuy gần 40 năm thật, nhưng lẽ quyền Kinh Dịch chưa sòn, chớ đừng có nói là đã hân-hạnh dứt lấy một lần, thì phỏng viết sách ra có ích gì, hay chỉ làm thiệt lây đôi ba ram giấy và ít Ký mục của học sinh nghèo».

Ông bạn nghe xong mím cười rồi lại nghiêm nét mặt mà nói: «Chà! mắc cảm vừa vừa thôi chứ. Tuổi anh nay mai sắp sang tuần «Thất-Thập cò lai hi rồi», liệu ít nữa, xuống lòng đất mẹ có mang được tí sở học đi không? Mà nếu thiên hạ ai cũng nghĩ (Tếu) như anh cả, thì rồi môn BÁT-TỰ HÀ-LẠC đến mất giống ư?»

Tuy câu chuyện đối đáp tào-phào như trên, mà rồi cũng làm cho đầu óc phải suy nghĩ. Soạn giả tự nhủ: «Ừ anh bạn nói cũng có lý. Như người học PHẬT có ứng-khâu được KỆ mới là hiểu KINH. Học sách Thánh-Hiển mà không làm được bài vở gì thì sao gọi là biết học. Suốt đời chưa trình làng được một chữ nghĩa nào về LÝ-SỐ, thì rồi đây, khi sang thế giới bên kia lỡ gặp các Cụ: Chu-Công, Khổng-Tử, Trần-Đoàn, Thiệu-Khang-Tiết v. v... liệu các Cụ có dè yên cho hay không, hay Khai-Trừ thẳng cánh.» Nghĩ vậy mà thấy rờn-rợn tóc gáy, nên rắp tâm phải viết một cái gì về LÝ-SỐ, mặc dầu vẫn biết rằng: Viết ra thì cũng tội, mà không viết ra cũng tội.

Nhưng viết gì đây?

Từ-Vi, KINH-DỊCH, MAI-HOA, KỶ-MÔN GIÁP-ĐÔN v.v... đều đã đủ mặt ở thị trường sách vở từ trong Thư-Cục, Ấn-Quán cho ra đến vỉa hè. Nhìn kỹ thì thấy thiếu BÁT-TỰ và HÀ-LẠC LÝ-SỐ là 2 Môn thịnh hành nhất ở các phố Hoa-Kiều.

Gần đây, tình cờ gặp một thầy Trương-Sổ, người Hoa-Kiều, là chỗ quen nên ông ta hỏi : « Học giả VIỆT-NAM các ông chỉ có lấy Tử-Vi thôi, không ai biết lấy BÁT-TỰ và HÀ-LẠC à ? »

Chẳng lẽ soạn-giả lại vô lễ nổi xung lên, nhưng liền nhớ ngay câu chuyện đối thoại xưa giữa YẾT-KIỀU đực thuyền và giặc Nguyên, nên cũng bắt chước lối hiên ngang mà trả lời rằng : « Học-giả Việt chúng tôi, trừ hạng tôi ra, lấy đầu mà đóng không hết, còn ai cũng uyên thâm đủ các môn NHÂM, CẦM, ĐÔN, TOÁN cả, còn cháu Trạng-Trình mà không tinh thông sao được. Ông đã đọc SỬ nước tôi chưa ? Sở dĩ chúng tôi chỉ lấy Tử-Vi thôi, là vì khoa ấy dễ phổ biến hơn hết. »

Ông thầy Tàu ngồi im. Lời của Ông tuy không có ý gì là kỳ thị Văn-Hóa, nhưng vô tình đã lửa ngọn roi châm chọc vào bên cạnh sườn Học-Vấn gãy-còm của Soạn-Giả, khiến hấn này phải có một quyết định như câu Dịch, hào 3 quẻ quải : « Quyết Quyết độc hành. »

Thôi, đúng cũng là số đến ngày phải cầm bút rồi, mặc dầu đây không phải là « Bút Mộng-Hoa » của THI HÀO LÝ-BẠCH chi cả mà chỉ là bút ri mực cợn, di đôi với bộ mắt đã mờ, gân tay đã mỏi, nhưng cũng cứ cố-gắng và mạo muội vạch ra cuốn BÁT-TỰ HÀ-LẠC này.

Xin tâm thành gọi là chút quà mọn tinh thần, Kính gửi đến gần xa quý vị xem chơi.

TẠI SAIGON NGÀY GIỖ TỔ HÙNG-VƯƠNG NĂM QUÝ SỬU 1973

SOẠN-GIẢ CÀN-CHÍ

HỌC-NĂNG

TỰA

Nếu tựa quy-định người viết sách phải trình bày ý-hướng của mình (Tự: TRẦN-THUẬT trước tác giả chỉ ý thú giả giả, TỬ-HẢI) thì nơi đây xin kính cần trần thuật như sau :

Ý-kiến sách này có 2 mục tiêu :

Một là: Muốn phổ-thông-hóa một môn học về ĐỊNH-MỆNH thuộc trình độ cao hơn Phổ-Thông, nguyên nhân: LÝ-SỐ HÀ-LẠC từ xưa, vẫn được coi như là một môn học khó hiểu, chỉ có một số ít Học giả khả chữ Nho và chuyên KINH-DỊCH mới nghiên cứu thời. Một bậc Đại-Hiền đời Tống, Trần-Y-Xuyên Tiên-Sinh đã phải nói là: HÀ-LẠC.... cực chính đại, không nên khinh thường, đem truyền-thu cho bọn Phàm-Tục (Cực chính đại, bất khinh dị truyền thu dụng tục chi bối — HÀ-LẠC LÝ-SỐ quyển I) ở một thời đại NHO-HỌC cực thịnh, cách đây gần 10 Thế kỷ, mà còn có câu ấy.

Huống chỉ ngày nay ở nước ta, NHO-HỌC đã hồ tàn, mà người nghiên cứu KINH-DỊCH cũng hiếm có, nếu cứ tình trạng này mà lơ là, ngại khó thì ắt hẳn không chóng thì chầy môn HÀ-LẠC sẽ mai một dần dần rồi biến mất trên quê hương của những Đại-Gia LÝ-SỐ, TRẠNG-TRÌNH, TRẠNG-BÚNG v.v....

Chỉ vì nghĩ vậy mà điếc không sợ súng, sách này dám cả gan đem môn HÀ-LẠC ra phiên dịch, phần dịch, phần biên soạn thành chữ Quốc-Ngữ để mong đem phổ biến rộng rãi giữa đám bà con anh em những kiến thức mà xưa nay, người ta vẫn coi như vừa Huyền-Bí vừa Bí-Truyền. Sách này

con anh em mong rằng. Bất-cứ độc-giả nào, không cần biết một nét chữ NHO, chỉ cần xem ky, cũng có thể tự lấy và tự giải đoán được quẻ HÀ-LẠC. Nếu đạt được kết quả ấy thì HÀ-LẠC mới có đất đứng ở giữa khoảng vườn rộng rãi, cây HÀ-LẠC mới nhìn thấy bóng mặt trời, mới nở ngành xanh ngọn, phát huy được tinh hoa, để mang lại một cảm hứng mới cho các bạn hiếu học, và để ganh đua với nhiều Môn học khác như TỬ-VI, Chiêm Tinh Học, Bốc-Dịch .v.v... Kể ra cũng là một việc làm khá mạo muội như muốn san quả đồi thành đường phẳng để đi, nhưng soạn giả sở dĩ dám làm là vì có một sức tin tưởng mãnh-liệt vào TRÍ-TUỆ thông minh và đức kiên nhẫn của bà con anh em người VIỆT chúng ta, bao giờ cũng tìm hiểu đến nơi và không bao giờ chịu lùi bước trước một vấn đề khó hiểu nào.

Tất có bạn sẽ hỏi: Làm một việc có ý cầu kỳ như trên, để nhằm mục đích gì? Phải chăng cũng chỉ là tiếp tay vào với Cao-Trào Tướng số đương lên, là a-dua với (bọn thầy Mù gõ gạo) như lời cụ PHAN-BỘI-CHÂU đã nói, là đồi mốn thuốc độc để mê hoặc lòng người, làm giảm mất CHÍ-TỰ-CƯỜNG và ĐỨC-TỰ-TÍN của DÂN-TỘC mà cuộc HÒA-BÌNH sắp thực hiện cần phải tái Võ-Trang tinh thần trong công cuộc cấp bách tranh thủ TỰ-DO và điều kiện SINH-TỒN hợp lý với Thế Giới? Câu hỏi trên này quả có nghiêm nghị và xác đáng. Ấy cũng chỉ vì Soạn giả không muốn chia sẻ cái quan niệm của Cao-Trào *Tuyệt-Đối Tin-Tưởng Định-Mệnh* mà sách này mong đạt một mục tiêu thứ 2 là: *Tương-Đối-Hóa niềm tin Định-Mệnh*. Thật vậy, dù người ta sanh ra có SỐ, nhưng không sao có thể nghĩ được rằng: Ở giữa thời đại nguyên tử ngày nay, con người vẫn còn, như muôn ngàn kiếp xưa, chỉ là cái công cụ của Tạo-Hóa như cái máy lò-so để thi hành mệnh lệnh của Trời theo câu thường nói: « Một miếng ăn, một hợp uống cũng đều do Tiền Định (Nhất ẩm nhất trác giai do Tiền định) » hoặc: « Bất phong trần phải phong trần, cho thanh-cao mới được phần thanh-cao. » (Kiểu).

Hãy xem lại KINH-DỊCH. Ta sẽ thấy ở đây một niềm sáng khoái vô biên, con người đã được công nhận là 1 đẳng trong 3 NGÔI (Tam Tài : THIÊN, ĐỊA, NHÂN) có đường lối tự quyết cũng như TRỜI ĐẤT, gề điều hành VŨ-TRỤ (hữu thiên đạo yên hữu nhân đạo yên, hữu địa đạo yên, Hê-Từ Hạ) Há rằng người lại thất-thể, trụt xuống ngang hàng với muôn loài dễ cũng bị-động như chúng, làm nô-lệ cho trời đất, vốn là 2 Đồng Liều thượng đỉnh vẫn ngồi bên cạnh mình, trong TAM ĐẦU-CHẾ nói trên ? có lẽ, cái chức vụ tối cao kia đã bị người ta lãng quên lâu ngày, nên một nhóm TỔNG-NHO LÝ-HỌC bèn quát khởi lên đề nhắc lại quyền ấy, trong nhóm tiêu biểu nhất có Thiệu-Khang-Tiết Tiên-Sinh đã nêu cao ngọn cờ của TỒ-SU TRẦN-ĐOÀN đề dăng cho loài người chữ LÝ-SỐ làm liều THUỐC cấp-thời chữa bệnh cứng rắn và ngoan cố của SỐ-MỆNH.

Vinh dự nước VIỆT-NAM ta cũng có đóng góp nhiều danh nhân vào ngành LÝ-HỌC này. Tay cự phách nhất là cụ TRẠNG-TRÌNH NGUYỄN BÌNH-KHIÊM mà người Trung-Hoa xưa phải tôn trọng với câu (An-Nam Lý-Học hữu Trình-Tuyền).

— Trên vừa nói : LÝ chữa bệnh được cho SỐ, tại sao ? SỐ và LÝ là cái gì ? ta thử xét xem. Ai cũng biết, SỐ do trời sinh ra bằng NĂM, Tháng, ngày, giờ sanh bất di bất dịch, SỐ là vật bất biến, TRỜI nắm quyền số (NAM-TÀO BẮC ĐẦU). Vậy còn LÝ về ai, nếu không về tay người, LÝ duy ở tư-tưởng người mà có, tất cả cái gì không do trời là LÝ sáng tạo ra hết, cả về vật chất lẫn tinh thần. LÝ biến DỊCH vô cùng qua thời-gian, không-gian và qua cả tư-tưởng thời-đại của con người nữa ; nên Văn-Minh của nhân loại từ thuở HỒNG-HOANG cho tới thời-kỳ toàn thể thành PHẬT thành THIÊN sau này đều cũng bởi người làm ra cả. Vậy thì LÝ còn nặng đồng cân hơn SỐ, SỐ mà không LÝ thì thật là vô lý. Nếu chỉ có SỐ không thôi, thì chim muông vạn vật đều có SỐ cả, vì

đều có ngay sanh thẳng đẽ, dẫu kém chi người. Sở dĩ chúng không có óc sáng tạo như người nên chỉ có SỐ mà không có LÝ. THIỆU-UNG Tiên-Sinh rất coi trọng LÝ nên nói rằng : (Phải sáng cái LÝ trước khi khởi cái SỐ. Vì lấy SỐ mà không suy LÝ là không được vậy. Khởi SỐ tất tiên minh LÝ. Cái SỐ bất suy LÝ thì bất đắc già, MAI-HOA DỊCH-SỐ) Sách TỬ-BÌNH cũng ca tụng (Đo được cái LÝ thì có thể biết được đến chỗ tuyệt diệu của điều U-VI. ĐỘ-LÝ khả tri U-VI chi diệu).

Phạm-Vi loại sách thực-hành như quyển HẠ-LẠC này không cho phép bàn rộng về thuyết của chữ LÝ (Xin xem lời phiếm bản ở trang...) nên có điều nhận xét sau đây : Nếu người cũng tin LÝ như tin SỐ thì có thể đi tới kết quả là : Người có thể cải-tạo được phần nào Số mình. Nói một cách khác, người sẽ tự tạo lấy cho mình, một ĐỊNH-MỆNH mới, nó tuy không thỏa mãn được hoàn toàn ý mình, nhưng cũng không quá lệ-thuộc vào ý trời nữa.

Đó thiết tưởng là cái thâm-ý trong tinh thần LÝ-SỐ HẠ-LẠC như soạn giả đã tìm hiểu. Để xác định, xin tạm dùng phương trình thức sau đây :

$$\text{SỐ} + \text{LÝ} = \text{ĐỊNH-MỆNH}$$

SỐ có thể vi với HẰNG-SỐ (như số Pi π không thay đổi).

LÝ có thể vi với BIẾN-SỐ (thay đổi)

ĐỊNH-MỆNH tức như HÀM-SỐ vậy.

Đặt phương trình thức như trên là có ý muốn trình bày rằng : Người có Lý phải chịu lấy trách nhiệm của mình, chứ đừng cái gì cũng nhất nhất đổ tại trời. Nhân-loại hưng suy, dân-tộc tồn vong, cá-nhân thành bại, đều do tự mình một phần lớn, há rằng cứ oán trời, kêu đất trách người khác hay sao.

THƯỜNG NHẬN THẤY RẰNG

Các bậc Học-Giả xưa, rất dè-dặt việc viết sách. Sách nào thật hữu-ích cho đời thì mới viết. Đối với hiện-tình hiện-trạng của dân ta, cứ thực mà nói, thì còn nghèo nàn về Kinh-Tế, nhấ-nhem về Khoa-Học và dờ-dang về Đạo-Đức, nếu loại sách SỐ TƯỚNG còn hữu-ích chẳng nữa, thì cũng chỉ hữu-ích vào hàng thứ sau cùng, sau những loại sách cần thiết để nâng cao mức sống cho dân lành, mở-mang tri-thức cho người thất-học, và làm lai tinh-thần cho bọn sa-ngã vong-thần. Đó là một lẽ khiến sách HÀ-LẠC này dưng-dăng mãi mới dám ra đời.

LẠI VỐN NGHĨ RẰNG :

Trong hàng ngũ VĂN-HÓA cổ-truyền, tuy thừa như sao buổi sáng, như là mùa Thu, nhưng vẫn hãy còn một số các Cụ Túc-Nho bậc Trưởng-Thượng, đã dầu đến vai mình được biên-soạn loại-sách này. Đó là một lẽ thứ hai bắt buộc phải chờ, chờ mãi, nay mới dám cho ra.

Là quyền đầu tiên về Hà-Lạc LÝ-SỐ bằng QUỐC-VĂN, Tất-nhiên sách này thiếu hẳn Kinh-Nghiem đáng lẽ được rút ra, nếu có, ở các sách đã dịch rồi của các bậc Tiên-Bối hay quý-vị đàn anh.

Đọc lời Đề-bạt trong cuốn CHU-DỊCH của Cụ PHAN, mà luống hồ then cho cái tài sơ học-thiên của mình. Đến như Cụ mà còn phải nói : (Ý-KIẾN có chốn lăm-lỗi, chữ nghĩa có nhiều chốn què mùa, xin nhờ các bậc cao-minh bỏ dạy cho...) Huống chi tầm thường Vu-Lịch là kẻ soạn sách này, những mong Quý-Vị Học-Giả Bốn-Phương lượng tình chỉ bảo.

TẠI SAIGON NGÀY TIẾT VU-LAN RẰM THÁNG 7 NĂM QUÝ SỬU

SOẠN-GIẢ CẦN-TỰ

HỌC-NĂNG

PHẠM - LỆ

I.— Sách này chính là sách HÀ-LẠC nhưng đề chữ BÁT-TỰ lên trên để nhấn mạnh rằng: Muốn lấy HÀ-LẠC hay các môn khác như Mệnh-Học, hay Mệnh-Lý, Tử-Bình, Lưỡng-Đầu-Kiểm-Toán-Pháp v.v... đều phải bắt đầu bằng BÁT-TỰ cả. Sách này chỉ-dẫn đủ phương-pháp để lấy Bát-Tự và có cả phần Bách-Niên-Lịch bằng Việt-Ngữ để tiện dùng.

II.— Sách này tuy Căn-bản lấy ở quyển HÀ-LẠC LÝ-SỐ của TRẦN-HY-DI Tiên-Sinh nhưng là sách Biên-soạn vì những Lý-Do :

- a) — Chỉ trích-dịch những đoạn chính, những phần chính của sách nói trên.
- b) — Có Bố-cục riêng không giống như sách trên.
- c) — Có Tham-khảo nhiều sách khác.
- d) — Có nhiều đoạn hoàn-toàn do người Biên soạn sáng tác.

III.— MẠCH-LẠC của sách này đại khái trình bày theo thể-thức sau đây :

A, B, C, Đ là CHƯƠNG (gồm nhiều mục)

I, II, III v.v... là MỤC (gồm nhiều TIẾT)

1, 2, 3. v.v... là TIẾT (gồm nhiều đoạn)

a, b, c, v.v... là đoạn.

IV.— Sách này hoàn toàn là loại sách LÝ-SỐ, tức là thực-hành phần Hình-nhi-Hạ của triết lý KINH-DỊCH, chứ không có LÝ-Thuyết về DỊCH-LÝ như phần HÌNH-nhi-Thượng

V.— Sách này hướng nhiều về giới TRÍ-THỨC BÌNH-DÂN và các bạn trẻ (Thanh-niên, sinh-viên, Học-sinh) nên :

— Hết sức tránh những Danh-từ chữ Nho khi không cần thiết.

— Cố gắng phổ-thông-hóa lời Văn (có khi đến sò-bò suồng-sã) tất nhiên không làm vui lòng nhiều quý vị Học-Giả nghiêm trang sẽ cho thế là làm giảm giá mắt một môn học vi-diệu của THÁNH-HIỀN.

— Một số chữ cổ mỗi sách phiên-âm một khác. Sách này tin ở quyển CHU-DỊCH của PHAN-SÁO-NAM Tiên-Sinh, PHAN-BỘI-CHÂU hơn cả ; phần chấm câu, nghĩa Hào-Từ cũng căn-cứ nhiều vào sách ấy.

— Một số danh từ dùng về thời Phong-kiến như QUÂN (vua) SĨ (Xuất chinh làm Quan), Triều-Đình, những chức tước ngày nay không còn như ĐẠI-THẦN, TRUNG-THU, CHI-ĐẠO v.v... nay có thể thay thế bằng những tiếng hiện-đại như NGUYỄN-THỦ, CÔNG, TƯ-CHỨC v.v..

VI.— Sách nay cũng dùng phương-pháp Giáo-khoa nên :

— Sau mỗi chương, thường có một bài tóm-lược. Xem tóm-lược trước để lấy ý Khái-Quát rồi sau hãy xem vào CHƯƠNG thì khỏi bỏ-ngờ. Xem toàn chương xong, lại xem tóm-lược nữa thì sẽ thấu đáo. Đó là lối BÁC-VĂN ƯỚC-LỄ của Cổ-nhân.

— Sau bài Tóm-lược lại có bài Thực-Tập như lối học Toán Lý-Hóa. Viết đầy đủ bài trước, xong rồi hãy nhìn vào giải-đáp để kiểm-soát. Làm kỹ thực-tập ở sách này và làm thêm ra ngoài nữa thì không mấy chốc mà thành nhà LÝ SỐ-HỌC. Đó là phương-pháp Cổ-diễn HỌC-NHI THỜI-TẬP CHI mà ngày nay kêu là LÝ-THUYẾT và THỰC-HÀNH đi đôi.

VII.— Phần Cước-Chú, sở dĩ họa là có mấy tiếng Pháp, là vì khi gặp một vài danh-từ chuyên-khoa (Toán, Triết v.v...) đem so sánh với một tiếng ngoại-ngữ, thiết-tưởng càng làm

sáng tỏ nghĩa thêm. Ngoài Cước-chủ ra, lại có *phần lưu-ý*. Đó là lời Bồ-túc rất cần thiết cho đoạn sách vừa trình-bày, hoặc để lưu-ý Độc-Giả vào một đoạn nào Quan-trọng.

VIII.— Phần II CHƯƠNG D, sau mỗi quẻ Hào, có một câu Thơ thoát-dịch ở thơ chữ HÁN sách HÀ-LẠC ra. Có một số câu nghĩa rất Huyền-bí như lời SẮM-VỸ, nên phiên-âm Nguyên-văn để quý-vị Học-Giả cùng nghiên-cứu (Đại-Khai như những câu thơ ở: HÀO 5 Quẻ THÁI, HÀO 6 quẻ BỈ, HÀO 4 quẻ ĐẠI-HỮU, HÀO 4, HÀO 5 quẻ LY, HÀO 2, HÀO 5 quẻ ĐẠI-TRẮNG, HÀO 4 quẻ TẤN)

XI.— Cuối CHƯƠNG D, có Đồ-biểu Tổng-quát 64 quẻ để tìm số trang của quẻ. Thi-dụ: Muốn tìm quẻ HỎA-SƠN-LŨ trang nào? thì tìm chữ HỎA ở hàng ngang, chữ SƠN ở hàng dọc (cũng như cách tìm số ở Bảng CỬU-CHƯƠNG). Từ chữ HỎA lấy ngón tay vạch thẳng xuống, từ chữ SƠN vạch qua ngang. 2 VẠCH sẽ gặp nhau ở Ô-VUÔNG gốc thấy chữ LŨ trang...

	W	HỎA
		
		
		
		
SƠN		LŨ
		
		

X.— Ở Phụ Chương, có quyển BÁCH-NIÊN-LỊCH do Ông LONG-VÂN Vũ-Manh-Yêm vui lòng dịch giúp ở Lịch TRUNG-HOA ra. Lịch tuy chưa được đầy đủ, xong ít nhất cũng giúp cho ta tra được CAN-CHI ngày sanh và 24 TIẾT-KHÍ của trăm năm, trăm tuổi.

Chương A

BÁT-TỰ : BÀO-THAI của số HÀ-LẠC.

Muốn lấy số HÀ-LẠC, trước hết phải đổi năm tháng ngày giờ sanh ra BÁT-TỰ đã, rồi đổi BÁT-TỰ ra số ÂM số DƯƠNG của HÀ-ĐỒ LẠC-THU, sau rồi lại đổi số ÂM DƯƠNG ra thành quẻ DỊCH: Quẻ DỊCH lại đổi thành quẻ HÀ-LẠC để tìm hiểu MỆNH-VẬN con người. Như vậy từ BÁT-TỰ đến số HÀ-LẠC, đã có 3 lần chuyển hình. Có thể ví quá-trình Biến-Hóa này với quá-trình thay hình đổi dạng của trứng NGÀI ra con TẤM, TẤM ra NHÔNG và Nhộng ra Bướm.

Số HÀ-LẠC đã thoát thai từ BÁT-TỰ cho nên nói rằng: BÁT-TỰ là bào-thai của HÀ-LẠC, hay nói ngược lại: HÀ-LẠC là BÁT-TỰ đã chuyển hình. BÁT-TỰ là cái công chung mà nhiều môn học phải đi qua trước khi phân ngành (Như trên phàm-lệ đã nói).

1.— *BÁT-TỰ là gì?* theo đúng NGHĨA, BÁT-TỰ là 8 CHỮ. Tại sao lại có 8 CHỮ? Thưa rằng: Dù lấy bằng phương-pháp nào, số ai cũng phải có 4 YẾU-TỐ thì mới lập thành được. Đó là:

Năm sanh tức tuổi
Tháng sanh
Ngày sanh
Giờ sanh.

Mỗi YẾU-TỐ ấy diễn ra bằng 1 CAN và 1 CHI. Vậy 4 YẾU-TỐ diễn ra bằng 1 CAN và 4 CHI, tổng-cộng là 8 CHỮ hay BÁT-TỰ vậy.

THÍ-DỤ: Ông A năm nay 53 tuổi, sanh tháng 4, ngày 21, giờ Thìn, An ra BÁT-TỰ là:

Năm TÂN-ĐẬU (Tân là CAN, ĐẬU là CHI)
Tháng sanh Quý-Tỵ (Quý là CAN, Tỵ là CHI)
Ngày TÂN-MÃO (TÂN là CAN, MÃO là CHI)
Giờ NHÂM-THÌN (NHÂM là CAN, THÌN là CHI)

Vấn đề đặt ra ngay bây giờ là phải biết thế nào là CAN? Thế nào là CHI? mà nhà LÝ-SỐ thường gọi là THIÊN-CAN và ĐỊA-CHI, có nghĩa là CAN của TRỜI, CHI của ĐẤT, hai thứ ấy phối-hợp với nhau mới sanh ra người.

Đối với vị nào đã có chữ NHO, hay đã biết TỬ-VI, thì CAN-CHI là truyện dễ ợt. Nhưng vị nào mới bước chân Du-Ngoạn lần đầu vào địa-hạt LÝ-SỐ thì, dù thông-minh đến đâu, cũng nên Chú-Ý ngay từ những bài đầu tiên, nhiên-hậu mới theo dõi được môn HÀ-LẠC là môn-học khá sâu xa mà các cụ nhà NHO xưa cũng không dám coi thường, vì nhất nhất là môn này dựa vào DỊCH-LÝ.

II.— 10 CAN và 12 CHI (thập CAN và thập nhị CHI)
Trên Trời dưới Đất chỉ có 10 CAN và 12 CHI, phối hợp với nhau mà VŨ-TRỤ vận hành, thời-gian, không-gian, nhân-gian biến chuyển vô cùng tận.

10 CAN là:

— ĐỌC XUÔI:

- | | | |
|---------|-----------------|------------------------------|
| 1— GIÁP | (viết tắt là G) | — thuộc DƯƠNG hành MỘC |
| 2— ẤT | (» Ậ) | — » ÂM » MỘC |
| 3— BÍNH | (» B) | — » DƯƠNG » HỎA |
| 4— ĐINH | (» Đ) | — » ÂM » HỎA |
| 5— MẬU | (» M) | — » DƯƠNG » THỎ |
| 6— KỶ | (» K) | — » ÂM » THỎ |
| 7— CANH | (» C) | — » DƯƠNG » KIM |
| 8— TÂN | (» T) | — » ÂM » KIM |
| 9— NHÂM | (» N) | — » DƯƠNG » THỦY |
| 10— QUÝ | (» Q) | — » ÂM » THỦY |

Tất cả là 5 CAN ÂM và 5 CAN DƯƠNG, đều thuộc vào NGŨ-HÀNH (THỦY, HỎA, MỘC, KIM, THỎ) và chia đều nhau cứ 2 CAN chung 1 HÀNH.

— ĐỌC NGƯỢC (Cần biết đọc NGƯỢC để nhiều khi dùng đến tinh cho lạ.

Q. N. T. C. K. M. Đ. B. A. G.

12 CHI là :

— ĐỌC XUÔI :

1— TÍ	thuộc DƯƠNG	hành THỦY	2— SỬU	thuộc AM	hành THỔ
3— DẦN	» DƯƠNG	» MỘC	4— MÃO	» —	» MỘC
5— THÌN	» —	» THỔ	6— TỶ	» —	» HỎA
7— NGỌ	» —	» HỎA	8— MÙI	» —	» THỔ
9— THÂN	» —	» KIM	10— DẬU	» —	» KIM
11— TUẤT	» —	» THỔ	12— HỢI	» —	» THỦY

— Tổng cộng là 6 CHI ÂM và 6 CHI DƯƠNG, đều thuộc vào Ngũ-Hành. Cứ mỗi Ngũ-Hành kiêm 2 chi, chỉ trừ hành THỔ kiêm 4 CHI (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi). Có thể thắc mắc hỏi: Hành THỔ saotham những vậy? Riêng mình chiếm 4 CHI? trong khi mọi hành khác, chỉ được 2 CHI. Rất dễ hiểu.

Chỉ làm con tinh chia nhỏ :

$$\begin{array}{r|l} 12 \text{ CHI} & 5 \text{ Hành} \\ 2 & 2 \text{ Chi} \end{array}$$

Mỗi hành 2 CHI còn dư 2 CHI, chia nữa thì lẻ loi, mà đề thì các HÀNH nhóm ngó tranh-dành nhau. Ông hành THỔ vốn người TRUNG-ƯƠNG, có quyền hơn, nên phần nột Ông lấy 2 CHI dư là danh chính ngôn thuận. Vì vậy Ông hành THỔ được quyền hưởng 4 CHI, chứ chẳng phải là tham những gì cả.

Đọc ngược :

Hợi. Tuất. Dậu. Thân. Mùi. Ngọ.

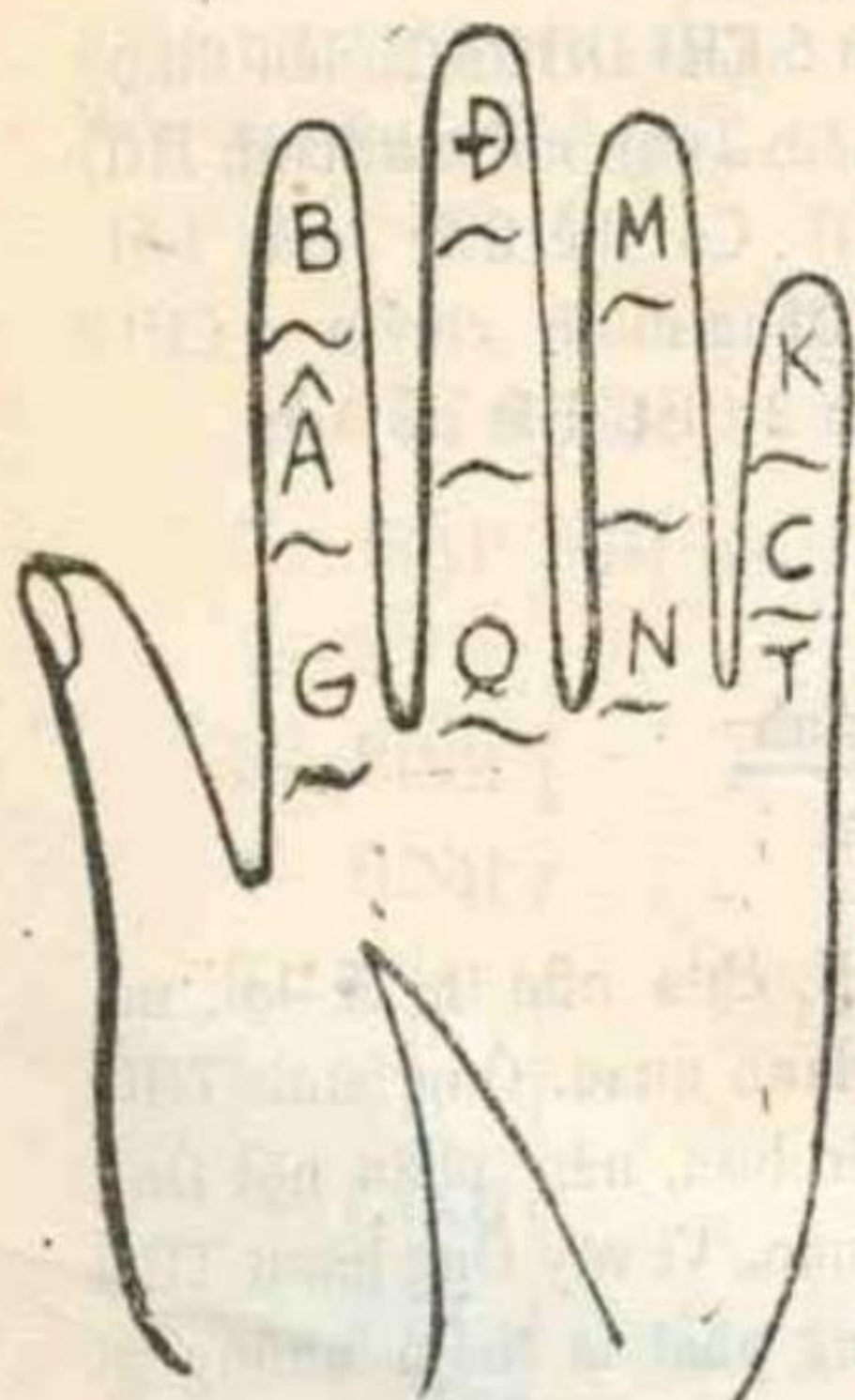
Tỵ. Thìn. Mão. Dần. Sửu. Tí.

III.— MỘT PHƯƠNG-PHÁP ĐỂ DỄ NHỚ CAN CHI.

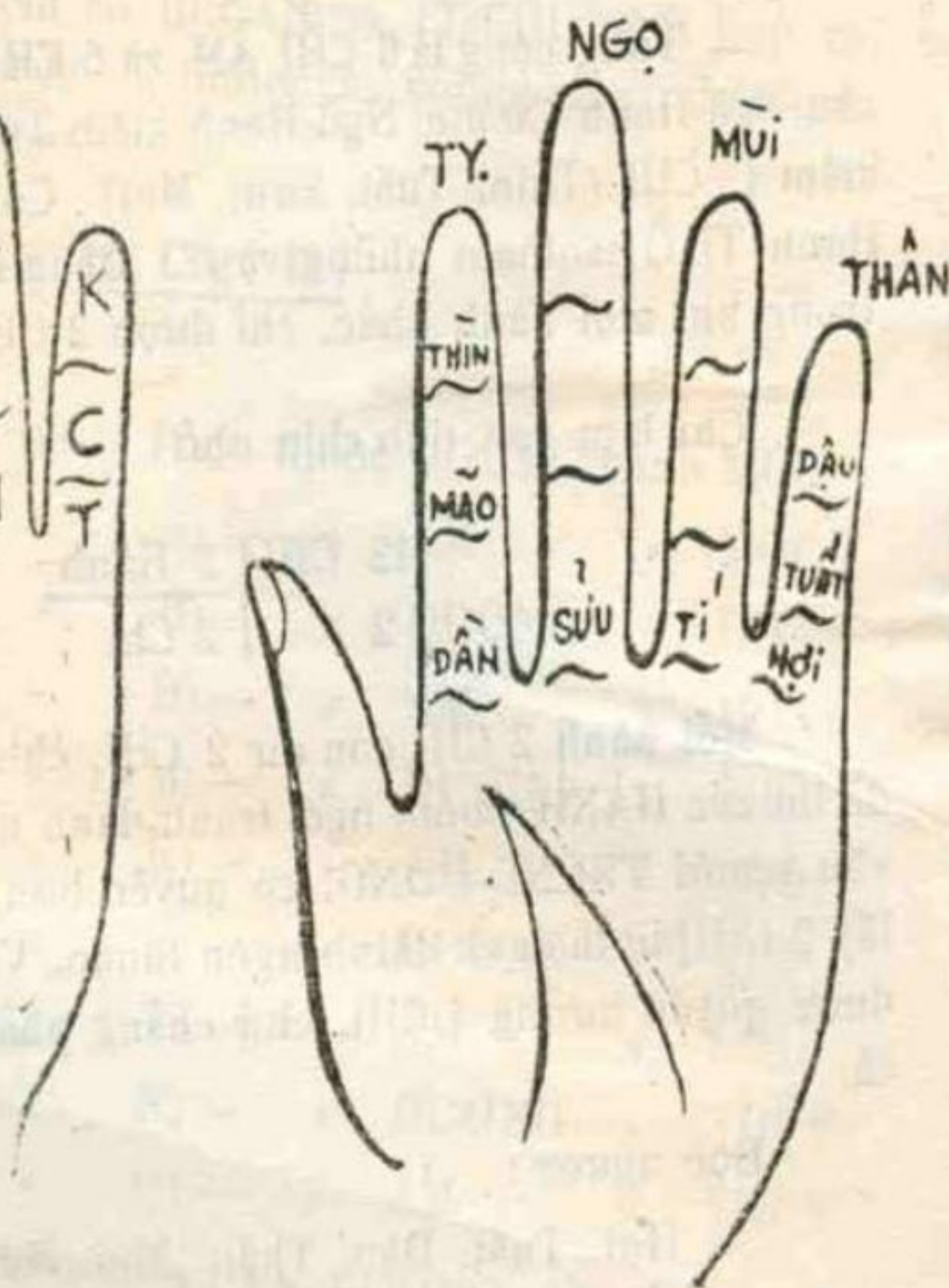
Muốn dễ nhớ CAN-CHI, thì phải thể-hiện nó lên trên vật gì cụ-thể. Những vật ấy là :

1. BÀN TAY 10 CAN
2. BÀN TAY 12 CHI
3. ĐỊA BÀN 12 CUNG (Vẽ dùng vào TỬ-VI).

BÀN TAY 10 CAN



BÀN TAY 12 CHI



ĐỊA-BÀN 12 CUNG

6 TỶ ÂM Hòa	7 NGỌ DƯƠNG Hòa	8 MÙI ÂM <u>Thò</u>	9 THÂN DƯƠNG Kim
5 THÌN DƯƠNG <u>Thò</u>			10 DẬU ÂM Kim
4 MÃO ÂM Mộc			11 TUẤT DƯƠNG <u>Thò</u>
3 DẦN DƯƠNG Mộc	2 SỬU ÂM <u>Thò</u>	1 TÍ DƯƠNG Thủy	12 HỢI ÂM Thủy

LƯU Ý 2 : Những số viết vào cạnh CAN-CHI đều là số thứ-tự, không ăn nhằm gì vào với số HÀ-LẠC cả.

V— Cách an BÁT-TỰ : Thuộc kỹ CAN-CHI rồi, đếm xuôi đếm ngược đều lâu thông, Phân biệt ÂM DƯƠNG Ngũ-Hành rành rẽ, bây giờ đi vào việc An BÁT-TỰ được. Trên đã nói, số có 4 yếu-tố, vậy phải đi lần-lượt 4 giai-đoạn :

- 1.— An CAN CHI của năm sanh tức tuổi.
- 2.— An CAN CHI của tháng sanh.
- 3.— An CAN CHI của ngày sanh.
- 4.— An CAN CHI của giờ sanh.

1. — An CAN-CHI năm sanh.

Dùng bàn tay 12 CHI, hoặc Địa-Bàn 12 CUNG (xem hình trang 18 và 19), cần thuộc kỹ CAN-CHI và đếm ngược xuôi mau lẹ.

NGUYÊN-TẮC

— *Cung và tuổi khởi-diềm để đếm*: Hành-niên năm nào thì lấy cung ấy làm khởi-diềm. Mỗi Cung chỉ có 2 tuổi khởi diềm: Nhỏ lên 1 tuổi, lớn 61 tuổi,

— *Cách đếm*: Phải đếm 2 vòng:

a) Vòng đi thuận chiều đếm từng chục tuổi mỗi CUNG. Năm ÂM thì tìm những cung ÂM mà đi.

Năm DƯƠNG thì tìm những cung DƯƠNG mà đi.

b) Vòng đi nghịch chiều đếm số tuổi lẻ dưới 1 chục, và đếm liền liền không bỏ cách Cung nào, không phân biệt ÂM DƯƠNG.

THÍ DỤ 1.— Hành niên năm QUÝ-SỬU, tính tuổi 39 xem CAN CHI gì? Lấy cung SỬU và 1 tuổi làm khởi diềm.

a) Đếm xuôi từng chục tuổi.

QUÝ-SỬU lên một ở cung SỬU

QUÝ-MÃO lên 11 ở cung MÃO

QUÝ-TY 21 ở cung TY

QUÝ-MÙI 31 ở cung MÙI.

Ngừng lại ở cung MÙI, vì đi nữa sang cung DẬU là 41 tuổi thì quá 39. Từ cung MÙI bắt đầu đếm ngược lại.

b) Đếm ngược từng tuổi một

31 QUÝ-MÙI, 32 NHÂM-NGO, 33 TÂN-TY, 34 CANH-THÌN, 35 KỶ-MÃO, 36 MẠC-DẦN, 37 ĐINH-SỬU, 38 BÍNH-TÍ, và 39 ẤT-HỢI.

THÍ-DỤ 2: Hành niên năm Giáp-Dần, tính tuổi 75 — xem CAN CHI gì?

Lấy cung Dần và tuổi 61 làm khởi điểm.

a) Đếm xuôi từng chục tuổi.

GIÁP-DẦN 61 ở cung DẦN.

GIÁP-THÌN 71 ở cung THÌN.

Ngừng lại ở cung THÌN, vì đi nữa sang cung NGỌ là 81 thì quá tuổi 75.

b) Đếm ngược từng tuổi một.

71 GIÁP THÌN, 72 QUÝ MÃO, 73 NHÂM-DẦN, 74 TÂN-SỬU 75 CANH-TÍ.

Có một điều rất quan-trọng là BÁT-TỰ tính tuổi khác hẳn TỬ-VI.

CÁCH TÍNH TUỔI của BÁT-TỰ

Theo phép tính TỬ-VI thì sinh năm nào chịu tuổi năm ấy, Từ giờ Tý Giao-thừa đến giờ HỢI đêm 30 tháng 12, đều thuộc vào một tuổi CAN-CHI.

BÁT-TỰ tính khác. BÁT-TỰ lấy ngày giờ tiết LẬP-XUÂN làm cái mốc để tính tuổi.

— Sang năm mới rồi mà chưa LẬP-XUÂN (Lập-Xuân đến muộn). Nếu ai sinh vào khoảng ấy, thì còn phải chịu tuổi năm cũ, mặc dầu người ta đang vui XUÂN, mừng tuổi nhau tung bưng.

— Trái lại, còn ở cuối tháng chạp năm cũ, mà đã LẬP-XUÂN (LẬP-XUÂN đến sớm) Nếu ai sinh vào khoảng ấy tức thì được tuổi mới ngay.

THÍ-DỤ 1.— Năm QUÝ-SỬU (1973) ngày mùng 2 tháng 01 giờ THÌN LẬP-XUÂN. Em A, sinh vào giờ MÃO trước giờ LẬP-XUÂN thế là chịu tuổi Nhâm-Tý của năm cũ.

THÍ-DỤ 2.— Năm TÂN-HỢI (1971) ngày 21 tháng 12 giờ DẦN Lập-Xuân, em B, sinh vào giờ MÃO, ngay sau Lập-Xuân 1 giờ, thế là được tính tuổi NHÂM-TÍ năm mới.

Để có một cái nhìn tổng-quát về các tuổi, nên lập Bảng sau đây :

BẢNG LỤC THẬP HOA-GIÁP (L.T.H.G.) và NẠP-ÂM.

a) Thế nào là Lục-Thập Hoa-Giáp ?

Tất cả các người sanh trên trái đất này, dù có mấy ngàn triệu người, nếu tính theo CAN-CHI, thì cũng chỉ có 60 tuổi không hơn không kém.

Tại sao thế ? Tại vì chỉ có 10 CAN phối-hợp với 12 CHI mà thành ra.

Trên đã nói : CAN-ÂM tìm CHI-ÂM để hợp, CAN-DƯƠNG tìm CHI-DƯƠNG để hợp.

Vậy làm con tính như nhỏ :

5 CAN ÂM $\times$ 6 CHI-ÂM : 30 tuổi CAN-CHI ÂM

5 CAN DƯƠNG $\times$ 6 CHI DƯƠNG : 30 tuổi CAN-CHI-DƯƠNG.

TỔNG-CỘNG : 60 tuổi CAN-CHI.

60 tuổi CAN-CHI này hợp thành một bảng gọi là BẢNG LỤC-THẬP HOA-GIÁP. Thời gian từ khai thiên Lập-Địa đến mãi-mãi sau này, cũng chỉ thâu tóm vào trong cái bảng này.

Bất sanh bất diệt, mặc dầu loài người và vạn-vật sanh diệt-diệt vô cùng tận.

Vì trở đi trở lại chỉ có 60 tuổi CAN-CHI, nên mỗi tuổi CAN-CHI 60 năm về trước hay 60 năm về sau, mới lại thấy trùng một lần. *THÍ-DỤ.*— Một em bé sanh năm GIÁP-DẦN lên 1 tuổi, thì chỉ có Ông già lên 61 tuổi, sanh trước em 60 năm, là cùng tuổi GIÁP-DẦN. Hoặc cháu chắt em bé ấy, 60 năm ~~nữa mới sanh ra~~, thì cũng tuổi GIÁP-DẦN. Lẽ này chứng minh tại sao trong mỗi CUNG của 12 CHI, chỉ có 2 tuổi làm khởi điểm : 1 và 61.

b) Thế nào là NẠP-ÂM ?

Mỗi người trong chúng ta, ai cũng đời một tên CAN-CHI trong Bảng L.T.H.G. Nên mỗi người được bầm-thụ 1 MẠNG thuộc vào một trong NGŨ-HÀNH. Mạng ấy tức là Nạp-Âm. *THÍ-DỤ* : Tuổi Giáp-Dần mạng THỦY, hay nói là : NẠP-ÂM Thủy cũng thế.

Lưu ý 3 : Hành của Mạng do CAN-CHI phối hợp, Khác với hành của CAN và của CHI tách riêng. *Thí-dụ* : GIÁP-DẦN, mạng THỦY, nhưng tách riêng thì GIÁP thuộc MỘC, DẦN thuộc MỘC, QUÝ-SỬU mạng MỘC nhưng tách riêng thì QUÝ thuộc THỦY và SỬU thuộc THỔ.

BẢNG LỤC-THẬP HOA-GIÁP (NẠP-ÂM)

1	G. TÍ KIM Â. SỬU .	B. DẦN HỎA Đ. MÃO -	M. THÌN MỘC K. TÝ -	C. NGỌ THỎ T. MÙI -	N. THÂN KIM Q. DẬU -
2	G. TUẤT HỎA Â. HỢI -	B. TÍ THỦY Đ. SỬU -	M. DẦN THỎ K. MÃO -	C. THÌN KIM T. TÝ -	N. NGỌ MỘC Q. MÙI -
3	G. THÂN THỦY Â. DẬU .	B. TUẤT THỎ Đ. HỢI -	M. TÍ HỎA K. SỬU -	C. DẦN MỘC T. MÃO -	N. THÌN THỦY Q. TÝ -
4	C. NGỌ KIM Â. MÙI .	B. THÂN HỎA Đ. DẬU -	M. TUẤT MỘC K. HỢI -	C. TÍ THỎ T. SỬU -	N. DẦN KIM Q. MÃO -
5	G. THÌN HỎA Â. TÝ .	B. NGỌ THỦY Đ. MÙI .	M. THÂN THỎ K. DẬU -	C. TUẤT KIM T. HỢI -	N. TÍ MỘC Q. SỬU .
6	G. DẦN THỦY Â. MÃO -	B. THÌN THỎ Đ. TÝ .	M. NGỌ HỎA K. MÙI	C. THÂN MỘC T. DẬU .	N. TUẤT THỦY Q. HỢI .

a) Cách Xử Dụng Bảng L.T.H.G (1)

— Phải biết Hệ-Thống Tò-Chức của Bảng thì rồi mới biết cách dùng,

Bảng gồm 6 Gia Đình, mỗi Gia-Đình 10 người vị-chỉ là 60 người. Mỗi Gia-Đình CAN-CHI ấy do một Gia-Trưởng đứng chữ GIÁP cầm đầu. Nên 6 Gia-Đình CAN-CHI thì có 6 Gia-Trưởng là : G-TÍ, G-Tuất, G-Thân, G-Ngọ, G-Thìn, G-Dần, (Xem 6 Giáp trên Bảng ở ngay đầu mỗi Gia-Đình sắp xếp theo hàng ngang và đánh số từ 1 đến 6).

— Phải tìm gốc.- Tuổi nào muốn biết mạng mình là gì, phải tìm đến gốc là Gia-Trưởng thì mới biết.

THÍ-DỤ.— Muốn biết tuổi CANH-THÌN mạng gì. Xòe bàn tay trái ra, hay mở tờ Địa-Bản 12 CUNG ra. Đi từ Cung-Thìn đếm ngược lại. Nói : C-THÌN, đến K-MÃO, M-DẦN, Đ-SỬU, B-TÍ, Á-HỢI, sau cùng đến G-TUẤT. Đây-rồi, Cu GIÁP-TUẤT ơi, Cu là Gia-Trưởng của C-THÌN. Tóm được Cu, phải theo miết Cu đến tận nhà số 2 trong khóm BẢNG L.T.H.G mà Cu ở. Rồi điếm từ Cu, theo hàng ngang đến tuổi C-THÌN thì nhìn thấy chữ KIM. Thế là biết C-THÌN mạng KIM.

LƯU-Ý 4.— Cần biết tuổi nào mạng gì để rồi sau đây xem có hợp với quẻ HÀ-LẠC hay không.

2.— AN CAN CHI THÁNG SANH.

Tính tháng về BÁT-TỰ cũng khác hẳn lối tính tháng của TỬ-VI.

Tháng về BÁT-TỰ lệ thuộc vào CAN-CHI của năm sanh và vào Tiết-Hậu của mỗi tháng.

a) CAN CHI NĂM SANH CHI-PHỐI THÁNG SANH theo NGUYÊN-TẮC NGŨ-DẦN sau đây :

Cặp năm GIÁP-KỶ khởi tháng 01 ở BÌNH-DẦN
 Cặp năm ẤT-CANH MẬU-DẦN
 Cặp năm BÍNH-TÂN CANH-DẦN
 Cặp năm ĐINH-NHÂM NHÂM-DẦN
 Cặp năm MẬU-QUÝ GIÁP-DẦN

Muốn áp-dụng NGUYÊN-TẮC NGŨ-DẦN, thì trước hết phải biết tên CHI của 12 tháng đã. Dùng bàn TÂY 12 CHI để đếm.

Tháng 01 (hay GIÊNG) gọi là tháng DẦN.

2	gọi là	MÃO
3		THÌN
4		TY
5		NGO
6		MÙI
7		THÂN
8		DẬU
9		TUẤT
10		HỢI
11		TÍ
12 (Chạp)		SỬU.

Biết tên CHI rồi, đi tìm CAN của mỗi tháng.

THÍ-DỤ 1.— Tuổi GIÁP-DẦN sanh tháng năm. Xem CAN-CHI tháng là gì? Xòe bàn-tay ra để đếm xuôi. Nói: Theo NGŨ-DẦN tuổi GIÁP khởi tháng 01 ở BÌNH-DẦN, vậy tháng 2 ở Đ MÃO, tháng 3 ở M-THÌN, tháng 4 ở K-TY, tháng 5 ở C-NGO (C-NGO) là đáp số của câu hỏi trên).

THÍ-DỤ 2.— Tuổi KỶ-MÙI, sanh tháng 3. Xem CAN-CHI tháng 3. Nói: KỶ ở trong cặp GIÁP-KỶ vậy cũng tính như GIÁP ở trên tính thấy tháng 3 là M-THÌN.

Bất-luận tuổi GIÁP gì KỶ gì (G-THÂN, G-TUẤT... K-MÃO, K-MÙI v.v... đều theo luật của cặp G-K mà tính.

THÍ-DỤ 3.— Tuổi QUY-TY sanh tháng 5. Xem CAN-CHI tháng 6. Nói: QUÝ ở trong cặp MẬU-QUÝ, vậy khởi tháng 01 ở GIÁP-DẦN. Đếm xuôi G-DẦN, Á-MÃO, B-THÌN, Đ-TY, M-NGO, K-MÙI.

Theo NGŨ-DẦN, chỉ cần CAN của năm để tính tháng còn CHI của năm đứng ngoài không nói tới.

NGUYỆT-BIỂU tra Năm ra Tháng.

Năm Tháng	1 DẦN	2 MÃO	3 THÌN	4 TY	5 NGO	6 MÙI	7 THÂN	8 DẬU	9 TUẤT	10 HỢI	11 TÍ	12 SỬU
GIÁP KỶ	B	Đ	M	K	C	T	N	Q	G	Á	B	Đ
ẤT CANH	M	K	C	T	N	Q	G	Á	B	Đ	M	K
BÍNH TÂN	C	T	N	Q	G	Á	B	Đ	M	K	C	T
ĐINH NHÂM	N	Q	G	Á	B	Đ	M	K	C	T	N	Q
MẬU QUÝ	G	Á	B	Đ	M	K	C	T	N	Q	G	Á

CƯỚC-CHÚ (1) BẢNG L.T.H.G. Dùng để gọi CAN-CHI 60 năm: vừa để gọi CAN CHI 60 ngày. Cũng như về năm, mỗi ngày cách trước 60 ngày hoặc cách sau 60 ngày mới lại trùng tên CAN CHI một lần. *Thí-dụ:* Hôm nay là ngày G-DẦN thì 60 ngày trước đây hoặc 60 ngày sau đây mới lại có ngày G-DẦN.

b) TIẾT HẬU CỦA THÁNG ĐỊNH-ĐOẠT VỊ-TRÍ THÁNG SANH.

Theo TỬ-VI, sanh tháng nào thì lấy Số theo tháng ấy, sanh tháng 01 thì nhất-định là tháng 01 sanh tháng 12 thì nhất-định là tháng 12. TỬ-VI căn-cứ vào con SỐ mà tính.

BÁT-TỰ không thể. Về BÁT-TỰ, sanh tháng 01 có khi
 tính là tháng 12 năm cũ. Sanh tháng 12 năm nay có khi tính là
 tháng 01 sang năm, thế mới rắc rối cái tơ-vò. Đó là vì BÁT-TỰ
 không căn-cứ vào con số tháng, mà chỉ căn-cứ vào Tiết Hậu
 của tháng (gọi tắt là Tiết). Mỗi tháng có một Tiết, 12 tháng là 12
 TIẾT. Tiết nào đến thì tháng ấy mới kể, chưa đến chưa kể, mặc
 kệ mồng 1 mồng 2 v.v... cứ rêu lên là đầu tháng rồi đây. Đầu
 tháng với TỬ-VI chứ không đầu tháng với BÁT-TỰ, Vì TIẾT
 tháng của BÁT-TỰ nó đến không nhất định, có khi sớm, có khi
 muộn hàng cả chục ngày. Sự sớm muộn ấy đã thay đổi cả
 CAN CHI của tháng và năm nữa. Nó định-đoạt VỊ-TRÍ tháng
 sanh, năm sanh là thế.

Vì vậy, muốn tính CAN-CHI tháng, phải thuộc tên TIẾT
 của 12 tháng, (tháng BÁT-TỰ gọi là Nguyệt-Kiến vì tháng
 dựng theo TIẾT).

Sau đây là BẢNG 12 TIẾT

Tháng DẦN 01	TIẾT LẬP XUÂN.
MÃO 2	KINH - TRẬP
THÌN 3	THANH-MINH
TỴ 4	LẬP - HẠ
NGỌ 5	MANG - CHUNG
MÙI 6	TIÊU - THỦ
THÂN 7	LẬP - THU
ĐẬU 8	BẠCH - LỘ
TUẤT 9	HÀN - LỘ
HỢI 10	LẬP - ĐÔNG
TÍ 11	ĐẠI - TUYẾT
SỬU 12	TIÊU - HÀN.

Nay đã trang bị đủ dụng cụ : NGUYÊN-TẮC NGŨ-DẦN
 hoặc NGUYỆT-BIỂU, và Bảng 12 TIẾT rồi thì có thể đi tìm
 CAN CHI của tháng được.

Theo trình tự đi tìm thì :

— Trước hết phải xem TIẾT tháng nó đến ngày giờ nào để định-đoạt CHI tháng ! (xem BÁCH NIÊN LỊCH Phụ Chương sách này.)

— Biết CHI rồi phải nhờ đến NGŨ-DẦN và NGUYỆT-BIỂU để gọi ra CAN tháng, cũng như phải có người BỐ để khai họ tên cho Con (CAN là họ và CHI là TÊN).

Bây giờ đi vào áp dụng :

THÍ-DỰ 1. — Trường hợp tháng sanh đúng TIẾT.

Năm TÂN-DẬU sanh tháng 4, ngày 21.

(Xem BÁCH-NIÊN LỊCH) TIẾT-LẬP-HẠ tháng 4 đã đến từ lúc giờ TÝ ngày 29 tháng 3. Sanh 21 tháng tư sau TIẾT Lập Hạ, mà chưa sang TIẾT MANG CHŨNG tháng 5, thì vẫn còn ở tháng 4, nên được đặt tên CHI là tháng TÝ.

— Tra NGUYỆT-BIỂU thì thấy cặp BÌNH-TÂN (Tuổi TÂN-DẬU) đặt họ cho tháng TÝ là QUÝ. Vậy là tháng QUÝ-TÝ. Nên có thể an :

Năm TÂN-DẬU tháng QUÝ-TÝ.

THÍ-DỰ 2. — Trường hợp tháng sanh lệch TIẾT.

Năm NHÂM-THÌN, sanh tháng 2 mồng 1.

— Mồng 10 tháng 2, tiết KINH-TRẬP mới đến. Người này tuy sanh vào tháng 2, nhưng Ông Chủ mới là tiết KINH-TRẬP chưa đến, thì hẳn còn phải chịu mệnh lệnh của Ông chủ cũ là tiết LẬP-XUÂN tháng 01, nên được đặt tên CHI là DẦN (Cũng coi như sanh vào tháng DẦN, vì ai bảo cậu ra đời sớm trước TIẾT).

— Tra NGUYỆT-BIỂU thì thấy cặp ĐINH-NHÂM đặt họ cho tháng DẦN là NHÂM. Vậy là tháng NHÂM-DẦN nên có thể an :

— Năm NHÂM-THÌN tháng NHÂM-DẦN.

THÍ DỤ 3.— Trường-hợp tháng sanh lệch TIẾT, mà lệch luôn cả năm sanh: *Lệch TIẾN-BỘ* (1).

Năm BÍNH-NGO, tháng 12 ngày 27.

— Ngày 25 tháng 12 đã LẬP-XUÂN của năm sáu là ĐINH-MÙI, sanh ngày 27 sau lập Xuân, nên được hưởng tuổi năm mới là ĐINH-MÙI. Và LẬP XUÂN là TIẾT của tháng DẦN nên cũng được coi như sanh tháng DẦN.

— Cặp ĐINH-NHÂM cho thấy CAN của tháng DẦN là NHÂM. Vậy có thể an:

Năm ĐINH-MÙI, tháng NHÂM-DẦN.

LƯU-Ý 5: Xem Thi-dụ trên này, người sanh tháng 12 năm trước, mà tính là sanh tháng 01 năm sau. Kề cũng kỳ. Nhưng đó là cái hay đặc biệt, rất khoa-học của môn BÁT-TỰ, vì nó căn-cứ vào TIẾT-HẬU là cái gì có sự thật mà kinh-nghiệm thời-gian của ÂM-DƯƠNG-LỊCH hàng mấy ngàn năm đã chứng-minh.

THÍ-DỤ 4.— Trường hợp tháng sanh lệch TIẾT mà lệch luôn cả năm sanh: *Lệch THOÁI BỘ* (2).

Năm QUÝ-MÃO, tháng 01 ngày 10.

Ngày 11 tháng 01 mới LẬP XUÂN QUÝ MÃO. Vậy sanh ngày 10 trước LẬP-XUÂN, thì còn phải chịu tuổi năm cũ là NHÂM-DẦN. Vì chịu tuổi năm cũ, nên tháng sanh cũng phải bỏ tháng 01 để theo tháng 12 năm cũ, tức là bỏ tháng DẦN mà lui về tháng SỬU.

— Cặp ĐINH-NHÂM cho thấy CAN của tháng SỬU là QUÝ. Vậy có thể an:

Năm NHÂM-DẦN tháng QUÝ-SỬU.

CƯỚC CHÚ: 1 và 2: DANH-TỬ của người Biên-Soạn.
Lệch TIẾN BỘ: Lệch nhưng theo chiều hướng đời cũ theo mới, đời năm cũ theo năm mới, đời tháng 12 lấy tháng 01. *Lệch THOÁI-BỘ:* Lệch nhưng theo chiều-hướng lui về, bỏ tháng mới năm mới để lui về giữ tháng Cũ năm Cũ.

3) AN CAN-CHI NGÀY SANH

Tim ngày sanh Giản-Dị hơn tim tháng sanh nhiều. Chỉ cần tra ở BÁCH-NIÊN-LỊCH trong sách này.

Trong LỊCH mỗi tháng chỉ nêu ra CAN-CHI của 3 ngày: Mồng 1, 11 và 21. Những ngày khác thì dùng BẢN-TAY 12 CHI để tính ra được cả. Những ngày từ 01 đến 10 thì khởi từ 01, cứ thuận CAN-CHI mà đếm đi đến ngày sanh. Những ngày từ 11 đến 20 thì khởi từ 11 cứ thuận CAN CHI mà đếm đến ngày sanh. Những ngày từ 21 đến cuối tháng (29 tháng thiếu hay 30 tháng đủ), thì khởi từ 21 mà đếm thuận đến ngày sanh.

THÍ-DỤ 1— Năm BÍNH-DẦN tháng 10 ngày 8.

Tra BÁCH-NIÊN-LỊCH và tính theo như trên thì tháng 10 là KỶ-HỢI.

— Ngày 01 tháng 10 là MẬU-TUẤT. Dùng BẢN-TAY 12 CHI mà tính thuận ngày thì 1 ở TUẤT, 2 ở HỢI, 3 ở TÍ, 4 ở SỬU, 5 ở DẦN, 6 ở MÃO, 7 ở THÌN, 8 ở TỶ. Lại tính MẬU ở TUẤT thì, tính thuận KỶ ở HỢI, CANH ở TÍ... đến ẤT ở TỶ. Vậy ngày 8 tháng 10 là ngày ẤT-TỶ. Có thể an :

Năm BÍNH-DẦN, tháng KỶ-HỢI, ngày ẤT-TỶ.

THÍ-DỤ 2— Năm ĐINH-DẬU, tháng 3 GIÁP-THÌN, ngày 26. Tra BÁCH-NIÊN-LỊCH thì ngày 21 tháng 3 là NHÂM TUẤT. Tính thuận : 22 là QUÝ-HỢI, 23 là GIÁP-TÍ... Đến 26 là ĐINH-MÃO. Có thể an : Năm ĐINH-DẬU tháng GIÁP-THÌN, Ngày ĐINH-MÃO.

4) AN CAN CHI GIỜ SANH

a) Giờ đây là giờ ÂM-LỊCH, thường dùng để tính số, và gồm 2 giờ đồng hồ. Một ngày đêm có 24 giờ đồng hồ, thì chỉ có 12 giờ ÂM-LỊCH, nghĩa là 1 giờ ÂM-LỊCH gồm 2 giờ đồng hồ.

Sách TỬ-VI nào cũng nói về giờ. Tiện đây cũng viết ra để Độc-Giả khỏi mất công đi tìm kiếm.

12 Giờ ÂM-LỊCH là.

1/	Giờ TÍ	từ	23g.	đến	01g.
2/	» SỬU		01g.	—	03g.
3/	» DẦN		03g.	—	05g.
4/	» MÃO		05g.	—	07g.
5/	» THÌN		07g.	—	09g.
6/	» TỶ		09g.	—	11g.
7/	» NGO		11g.	—	13g.
8/	» MÙI		13g.	—	15g.
9/	» THÂN		15g.	—	17g.
10/	» DẬU		17g.	—	19g.
11/	» TUẤT		19g.	—	21g.
12/	» HỢI		21g.	—	23g.

LƯU-Ý 6.— Muốn cho dễ nhớ, đem BẢNG ĐỊA-BÀN 12 cung mà viết thêm số giờ vào từng CUNG từ TÍ đến HỢI.

b) Bảng giờ trên đây là giờ chính-thức. Nhưng từ hồi 1943 xảy ra Chiến-Tranh ở VIỆT-NAM, liên miên tới ngày nay, đồng-hồ của nhà nước, có vắn lại nhiều lần, khi thì lấy nhanh lên 1 hay 2 giờ, khi thì trở lại giờ chính-thức. Nhà LÝ-SỐ cần biết để tính giờ cho đúng.

Sau đây là BẢNG giờ của đồng-hồ vắn lại.

Từ 01-1-43	đến 9-03-45,	giờ T. từ 0g đến 2g	(Nhanh lên 1g)
Từ 09.3.45	đến 01-9-45,	giờ Tí từ 1g đến 3g	(Nhanh lên 2 giờ).
Từ 02-9.45	— 28-2-46,	giờ Tí từ 23g — 1g	(tức giờ chính-thức)
Từ 01.3-46	— 30-6-55,	giờ Tí từ 0g — 2g	(nhanh lên 1 giờ)
Từ 01.7.55	— 31-1-59,	giờ T. từ 23g — 1g	(tức giờ chính-thức)
Từ 01.1.60	— đến nay	giờ Tí từ 0g — 2g	(nhanh lên 1 giờ).

CAN CHI GIỜ SANH

a) Can của giờ sanh hoàn-toàn do CAN của ngày sanh định-doạt cũng như CAN của tháng sanh hoàn-toàn do can của năm sanh định doạt. Chỉ dùng CAN thôi chứ không dùng CHI, cũng như Cha khai tên họ cho con.

b) Muốn tính CAN CHI giờ sanh thì cần biết Nguyên-Tắc NGŨ-TÍ sau đây, rồi xoe BÀN-TAY 12 Chi ra, đếm xuôi cả CAN lẫn CHI từ cung TÍ đến giờ sanh thì ngừng. Nguyên tắc NGŨ-TÍ.

Cặp ngày	GIÁP-KỶ	khởi giờ	GIÁP-TÍ
—	ẤT-CANH	»	BÍNH-TÍ
—	BÍNH-TÂN	»	MẬU-TÍ
—	ĐINH-NHÂM	»	CANH-TÍ
—	MẬU-QUÝ	»	NHÂM-TÍ

THÍ-DỤ: Năm TÂN-DẬU, tháng QUÝ-TY.
Ngày TÂN-MÃO, giờ... THÌN.

Tính: Theo Nguyên-tắc NGŨ-TÍ trên thì ngày TÂN-MÃO thuộc cặp BÍNH-TÂN. Vậy khởi giờ MẬU-TÍ. Đếm: MẬU-TÍ, KỶ-SỬU, CANH-DẦN, TÂN-MÃO, NHÂM-THÌN. Điền chữ NHÂM vào chỗ giờ THÌN ở trên thành giờ NHÂM THÌN.

— Để giúp thêm trí nhớ, lập BIỂU sau đây:

THỜI BIỂU Tra NGÀY ra GIỜ.

Ngày	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Giờ	TÍ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TY	NGO	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI
GIÁP KỶ	G	Â	B	Đ	M	K	C	T	N	Q	G	Â
ẤT CANH	B	Đ	M	K	C	T	N	Q	G	Â	B	Đ
BÍNH TÂN	M	K	C	T	N	Q	G	Â	B	Đ	M	K
ĐINH NHÂM	C	T	N	Q	G	Â	B	Đ	M	K	C	T
MẬU QUÝ	N	Q	G	Â	B	Đ	M	K	C	T	N	Q

Tóm-lược chương A

BÁT - TỰ

I.— Muốn lấy số HÀ-LẠC trước hết phải lấy BÁT-TỰ của số, nghĩa là an CAN-CHI của năm, tháng, ngày, giờ sanh.

II.— Muốn an CAN-CHI, trước hết phải thuộc lòng tên 10 CAN và 12 CHI và đếm được NGƯỢC XUÔI trên bàn-tay cũng như trên ĐỊA-BÀN 12 CUNG, lại cần nhớ CAN-CHI nào thuộc ÂM hay DƯƠNG và thuộc HÀNH gì (THỦY, HỎA, MỘC, KIM, THỔ).

1) — AN CAN CHI năm sanh: Cần nhớ 2 nguyên tắc về.

— Cung và TUỔI khởi ĐIỂM để đếm: 1 và 61.

— CÁCH đếm 2 vòng:

a) — Vòng thuận đếm từng chục tuổi.

b) — Vòng nghịch đếm số lẻ dưới một chục.

Có 2 THÍ-DỤ: Lấy 1 tuổi làm khởi ĐIỂM, Lấy 61...

— Tính tuổi BÁT-TỰ căn cứ vào TIẾT LẬP-XUÂN thí dụ:

Em A sanh trước LẬP-XUÂN nên chịu tuổi năm cũ.

Em B sanh sau LẬP-XUÂN được tuổi năm mới.

BẢNG LỤC-THẬP HOA-GIÁP và NẠP-ÂM để giải thích.

a) — Tại sao chỉ có 60 tuổi CAN CHI?

b) — Nạp-âm tức MẠNG thuộc NGŨ HÀNH.

c) — Cách Xử Dụng BẢNG L-T H-G để tìm MẠNG của tuổi.

2) — AN CAN CHI: tháng sanh

a) — CAN của năm sanh gọi ra CAN tháng sanh: Cần nhớ Luật NGŨ DẦN, BẢNG tên 12 CHI tháng và NGUYỆT-BIỂU.

b) — TIẾT-HẬU của tháng quyết định tháng sanh, sanh sau TIẾT tháng nào thì mới kể là sanh vào tháng ấy (Cần nhớ tên 12 TIẾT). Áp dụng. Có 4 THÍ-DỤ (Sanh đúng TIẾT, Lềch TIẾT mà không lềch năm, LỀCH TIẾN BỘ, Lềch THOÁI BỘ).

3) AN CAN CHI ngày sanh, — Tra BÁCH NIÊN LỊCH và khởi đếm từ 3 ngày trong tháng: Ngày 01, 11, 21.

4) AN CAN CHI giờ sanh. — Phải tính giờ chính thức,

a) — CAN ngày sanh quyết định CAN giờ sanh.

b) — Nhớ Luật NGŨ TÍ và xem NHẬT-BIỂU.

Chương B

Từ Bát-Tự đến số và quẻ HÀ-LẠC.

Số HÀ-LẠC tức là số HÀ-ĐỒ LẠC THƯ gọi tắt.

Trước khi tìm hiểu tại sao HÀ-ĐỒ LẠC-THƯ lại có số và những con số gì, thì ta hãy cứ theo đúng những NGUYÊN-TẮC mà phương pháp HÀ LẠC đã đặt ra, để ta dựng thành một Công-Thức số HÀ LẠC đi đã. Đây nói Công Thức là vì đang đi vào TOÁN-HOC toàn số là số mặc dầu đơn sơ nhưng cũng cần phải nhớ thì mới tính được HÀ-LẠC.

Trên đầu CHƯƠNG-A đã nói : Số HÀ-LẠC là do BÁT-TỰ chuyển hình mà thành. Vậy phải lần lượt đi qua các giai đoạn chuyển hình ấy.

1/— BÁT-TỰ chuyển-hình ra số HÀ-LẠC : BÁT-TỰ chỉ có CAN và CAN CHI. Vậy muốn đổi CAN ra số thì phải biết BẢNG TRỊ-SỐ (1) của CAN và CHI

a) — BẢNG TRỊ-SỐ CỦA CAN.

MẬU	:	1
ẤT và QUÝ	:	2
CANH	:	3
TÂN	:	4
NHÂM GIÁP	:	6

Số 5 đứng giữa không đi với CAN nào.

ĐINH	:	7
BÍNH	:	8
KỶ	:	9

LƯU-Ý 7.— Chưa cần hiểu tại sao CAN-CHI có những TRỊ-SỐ ấy và tại sao sắp-xếp như trên, không theo thứ-tự GIÁP, ẤT, BÍNH, ĐINH, v.v..., sẽ có trang giải thích sau.

b).— BẢNG TRỊ SỐ CỦA CHI

HỢI TÍ	là THỦY :	Sanh ở số 1,	thành ở số 6.
TÍ NGỌ	là HỎA :	» 2,	» 7.
DẦN MÃO	là MỘC :	» 3,	» 8.
THÂN DẬU	là KIM :	» 4,	» 9.
THÌN TUẤT, SỬU MÙI	là THỔ :	» 5,	» 10.

Biết 2 BẢNG TRỊ-SỐ rồi, bây giờ chỉ chiếu theo đó mà đổi CAN-CHI ra số.

c).— Áp-Dụng THÍ DỤ 1.

Năm TÂN	4	DẬU	4.9
Tháng QUÝ	2	TÝ	2.7
Ngày TÂN	4	MÃO	3.8
Giờ NHÂM	6	THÌN	5.10

THÍ-DỤ 2

Năm BÍNH	8	DẦN	3.8
Tháng KỶ	9	HỢI	1.6
Ngày ẤT	2	TÝ	2.7
Giờ BÍNH	8	TUẤT	5.10

d).— THỰC-TẬP

Độc-giả lấy một mảnh giấy, VIẾT đủ Năm, tháng, ngày, giờ sanh sau đây, rồi AN ra CAN CHI. Xong rồi đổi CAN CHI ấy ra số HÀ-LẠC. Khi đổi xong, hãy xem đáp-số ở dưới để kiểm soát.

ĐỀ TOÁN HÀ-LẠC.

- 1/— Năm KỶ-SỬU tháng 3, ngày 26, giờ DẦN.
- 2/— Năm QUÝ-TÝ tháng 7, ngày 11, giờ MÙI.
- 3/— Năm ẤT-MÙI tháng 11, ngày 03, giờ TÝ
- 4/— Năm ĐINH-DẬU tháng 3, ngày 26, giờ TUẤT.

LƯU-Ý 8.— Muốn làm những bài toán trên đây, cần : Luôn-luôn nhớ 2 NGUYÊN-TẮC NGŨ-DẦN và NGŨ-TÍ, Bảng 12 TIẾT, NGUYỆT-BIỂU, NHẬT-BIỂU và 2 BẢNG TRỊ-SỐ CAN CHI.

— Tra BÁCH NIÊN LỊCH ở cuối sách này.

— BÀN TAY 12 CHI luôn luôn chuyển động, ngón tay CÁI chỉ TRỎ vào các cung trên đốt tay (Bàn tay này thật quan trọng chẳng có mà BÀI CA ở KỶ MÔN GIÁP-ĐÓN phải có câu : TRỜI-ĐẤT đều thu vào 1 BÀN-TAY. (THIÊN ĐỊA ĐO LẠI NHẤT CHƯƠNG TRUNG).

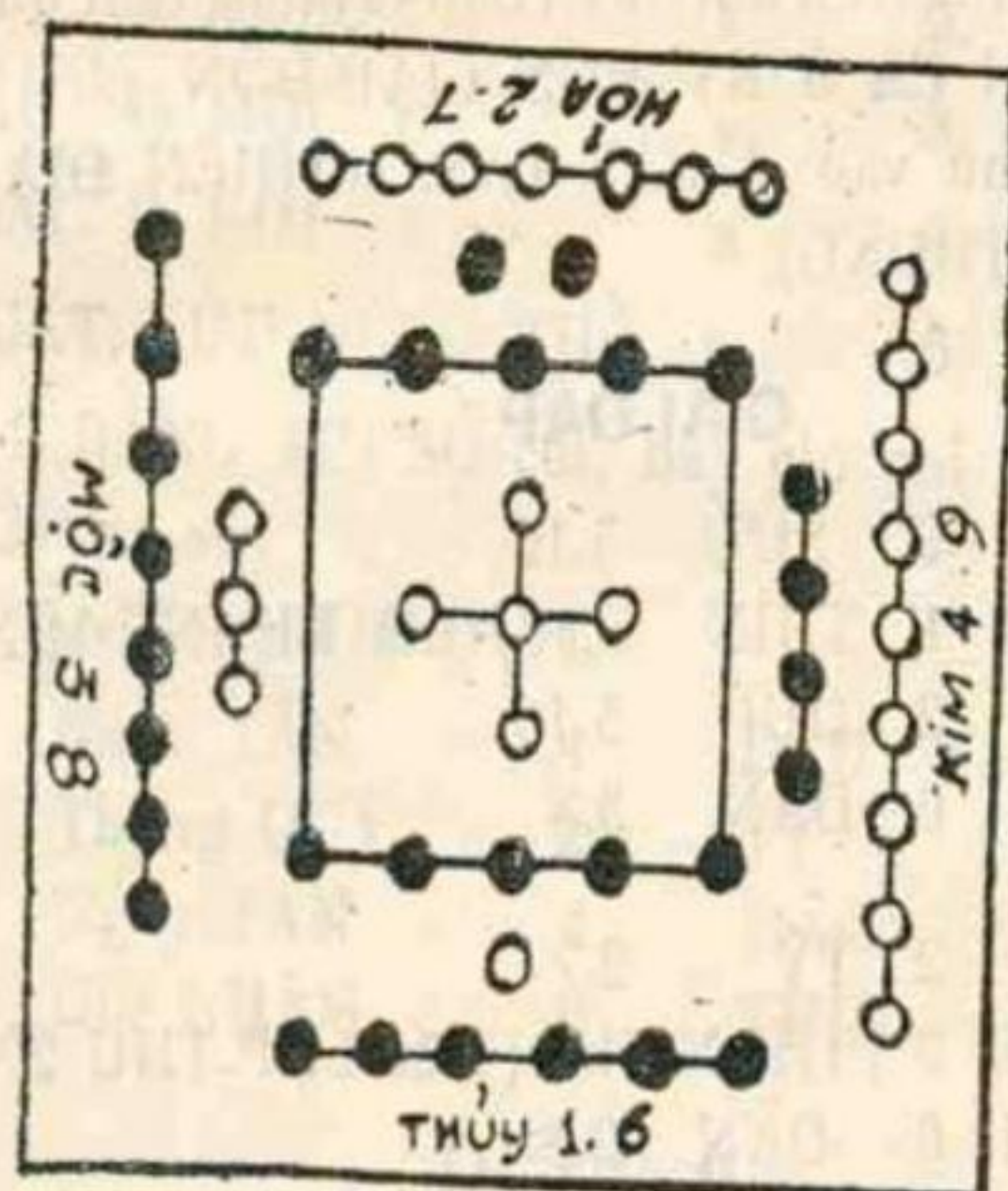
GIẢI ĐÁP

- 1) — Năm KỶ 9 SỬU 5.10
Tháng MẬU 1 THÌN 5.10 (Tiết THANH-MINH : 8-3)
Ngày QUÝ 2 MÙI 5.10
Giờ GIÁP 6 DẦN 3.8
- 2) — Năm QUÝ 2 TỶ 2.7
Tháng CANH 3 THÂN 4.9 (Tiết LẬP-THU 29-6)
Ngày NHÂM 6 DẦN 3.8
Giờ ĐINH 7 MÙI 5.10
- 3) — Năm ẤT 2 MÙI 5.10
Tháng MẬU 1 TÍ 1.6 (Tiết ĐẠI-TUYẾT 25-10)
Ngày TÂN 4 HỢI 1.6
Giờ QUÝ 2 TỶ 2.7
- 4) — Năm ĐINH 7 DẬU 4.9
Tháng GIÁP 6 THÌN 5.10 (Tiết THANH-MINH 6-3)
Ngày ĐINH 7 MÃO 3.8
Giờ CANH 3 TUẤT 5.10

NGUYÊN-1 AI SỐ HÀ-LẠC

Đã biết : HÀ là HÀ ĐỒ. LẠC là LẠC THU tức là cái ĐỒ. BIỂU ở Sông Hà, và cái sách ở sông LẠC. Nay muốn tìm hiểu sơ qua tại sao HÁ LẠC có SỐ và những con số gì, xin trích dịch dưới đây một trang chữ HÁN ở quyển 1 sách HÀ-LẠC LÝ SỐ của TRẦN-HY-ĐI Tiên-Sinh tên là TRẦN-ĐOÀN, tự là ĐỒ-NAM, sanh ở cuối đời ĐUỜNG (618-906) nước Trung Hoa xưa.

1) — THIÊN nói về HÀ-ĐỒ



— Xưa con LONG-MÃ đội cái ĐỒ-BIỂU có :
1 chấm trắng, 6 chấm đen ở trên lưng gần đuôi.

7	—	2	—	—	đầu
3	—	8	—	bên tả lưng	
9	—	4	—	bên hữu lưng	
5	—	10	—	giữa lưng	

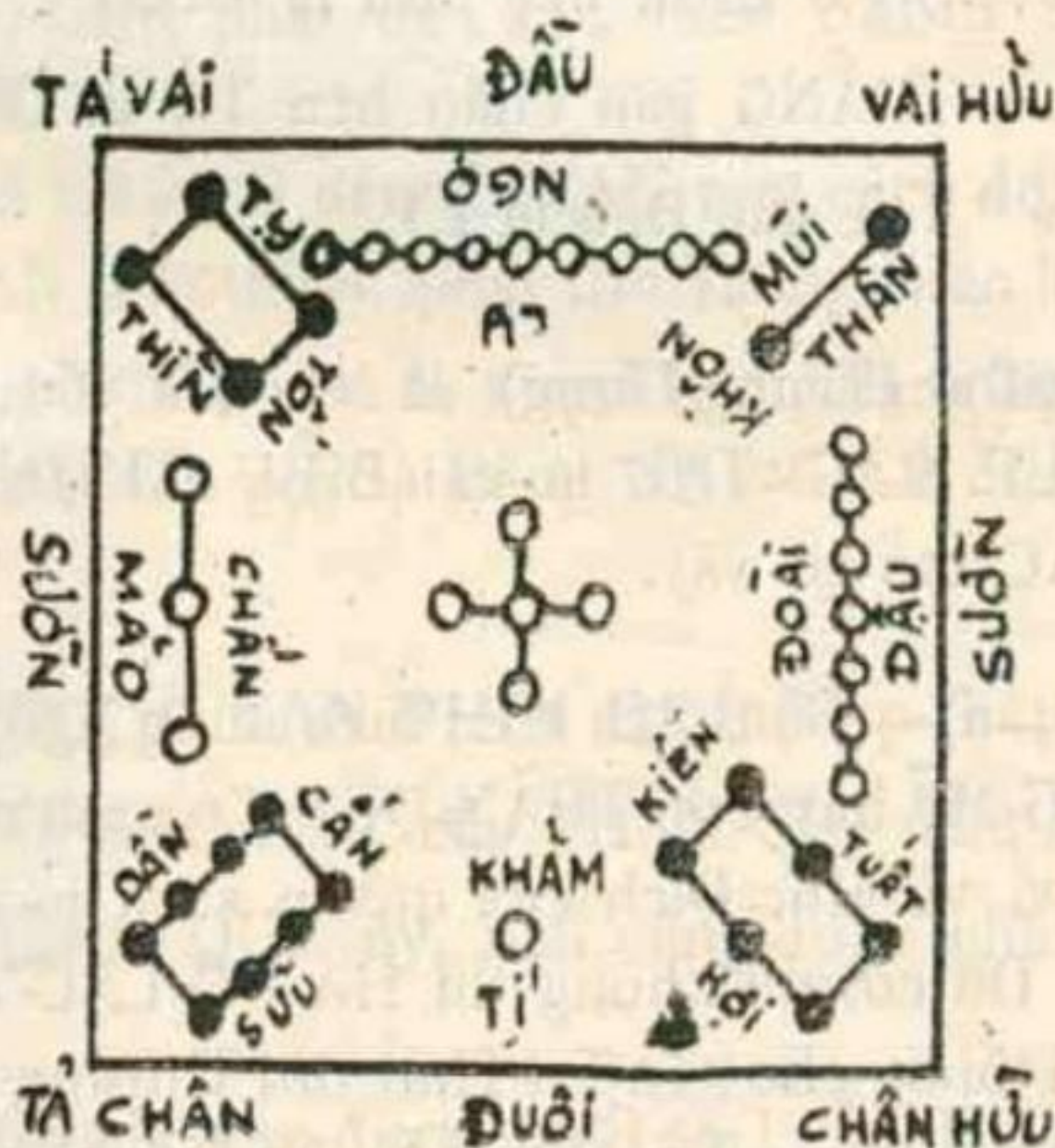
Vua HY-HOÀNG cùng họ ĐẠI-NAO định nghĩa rằng:

Số 1.6	ở phía dưới	hợp phương Bắc	sinh ra	THỦY	thuộc cung	TÍ HỢI
Số 2.7	— trên	—	Nam	— HỎA	—	TỶ-NGO
Số 3.8	— Tả	—	Đông	— MỘC	—	DẦN MÃO
Số 4.9	— Hữu	—	Tây	— KIM	—	THÂN DẬU
Số 5.10	ở giữa	—	—	THỔ	—	THÌN TUẤT
						SỬU MÙI.

ĐỊA-CHI CỦA BẮT.TỰ bắt đầu có số từ đó :

Tiếp đến ĐỒ-NAM Tiên-Sinh bèn đem CAN-CHI năm tháng, ngày, giờ sanh của con người phối hợp với số của LẠC-THU, kết quả sau biết được cái mà trời đất phú bẩm cho từng người nó dày mỏng như thế nào. Đạo ĐẠI-DỊCH bỗng nhiên lại lờ mờ. Thật đáng gọi là một cái công dối với TIÊN-THÀNH. Kẻ Học-Giả về sau, nếu coi đây như một đồ chơi Kỳ-Hà-Học thì chẳng hóa ra rơi vào điều tự-bạo tự-khi lẫn thay.

2) THIÊN NÓI VỀ LẠC THƯ :



— Con RỪA SÔNG đôi sách là một thư ĐẠI-QUY, ~~lưng~~ ^{vách} có một vạch dài 2 vạch ngắn là nét chữ.

. Gân đuôi có 1 chấm trắng

Gần đầu có 9 chấm tia

Lung bên hữu » 2 » đen

Lưng bèn tả . » 4 » Xanh biếc

Gần chán bèn hữu » 6 » trắng

Gần chân bên tả » 8 » Trắng

Sườn bên tả » 3 » Mũi xanh lục

Sườn bên hữu » 7 » Đỏ

Giữa lưng » 5 chấm vàng.

Tất cả gồm 9 VỊ-TRI và 7 MẪU-SẮC. 9 Vị ấy định Phương-hướng. Còn nhân có 2 VẠCH mới đặt ra HẢO.

1/— Chấm trắng gần ĐUÔI là quẻ KHÂM.

2/— » Đen ở VAI bên hữu là quẻ KHÔN

3/— » Màu xanh Lục ở sườn bên Tả là CHẤN

4/— » BIẾC ở vai bên TẢ là TỐN

6/— » TRẮNG gần chân bên Hữu là KIẾN (hay CÁN)

7/— » ĐỎ ở sườn bên hữu là ĐOÀI.

8/— » TRẮNG gần chân bên TẢ là CẤN.

9/— » TÍA gần Đầu là LY.

Số 5 ở giữa (Trung-Uơng) là cái cốt yếu để sinh ra 8 PHƯƠNG 8 QUẺ. LẠC-THU là cái BIỂU-TƯỢNG do THẦN QUY SÔNG LẠC mà có vậy.

LƯU-Ý 9.—a)— Bản dịch trên theo đúng Nguyên-văn-chữ HÁN Con LONG-MÃ hay con THẦN-QUY. Có sự thực hay không điều đó phạm-vi và Mục-Đích của quyển sách này không cho phép bàn đến. Dù có, dù không thì HÀ-ĐỒ LẠC-THU vẫn là 2 BIỂU-TƯỢNG tối-sơ cho nên Tri Thức đời Thượng Cổ Á-ĐÔNG nó gồm nhiều Môn Học : Triết, TOÁN, NGŨ-HÀNH, PHƯƠNG VỊ. v.v... BIỂU TƯỢNG ấy đem dùng vào môn LÝ-SỐ để tìm hiểu Mệnh-Vận con người, qua Kinh-Nghiệm mấy ngàn năm, đã chứng minh cho thấy nhiều cái đúng về PHƯƠNG DIỆN nào. Vậy thì nó không phải là không có CĂN-BẢN KHOA-HỌC. Sở-dĩ người ta còn gọi môn LÝ-SỐ là Khoa-Học Huyền-Bí là vì người ta chưa tìm được đủ điều kiện để trình-bày nó theo đúng PHƯƠNG PHÁP mới mà các khoa học ngày nay đòi hỏi.

b)— MỤC-ĐÍCH của bản dịch trên là để đặt sự Liên Hệ về Toán-Học giữa những CAN CHI của BÁT-TỰ với HÀ-ĐỒ LẠC-THU mà những con số được chọn làm Chủ-Điểm.

— Về 12 CHI chỉ dùng phép tam-đoạn-luận sơ-đẳng cũng nhìn thấy ngay liên-hệ ấy.

THÍ-DỤ: (Tiền-đề) hành THỦY có số 1.3

(Hậu Đề) TÍ NGỌ là THỦY

(Đoán-Án) vậy TÍ NGỌ có số 1.6

Các CHI khác cũng đồng Lý-Luận.

— Về 10 CAN:— Nhìn Bảng TRỊ-SỐ thấy có vẻ lộn xộn vì 2 lẽ :

Hàng CAN không sắp theo thứ tự cũ : GIÁP. ẤT. BÍNH, v.v... 10 CAN phải đảo lộn theo trật-tự của hàng : ố 1, 2, 3,... đến 9.

Những số 1.2.3....9 đến với CAN một cách đột-ngột không có TRUNG-GIAN giới-thiệu, phải tìm Trung-Gian ấy ở đâu ?

Tìm ở LẠC-THU. Đó là 8 quẻ trong Bảng 10 CAN PHỐI-QUẺ sau đây mà còn gọi là Bảng NẠP-GIÁP nữa.

BẢNG 10 CAN PHỐI QUẺ (Nạp-Giáp).

8 Quẻ trên LẠC-THU của THẦN QUY đều có con số.

10 CAN theo 8 QUẺ ấy, nên cũng được phối vào những con số ấy.

MẬU theo KHẢM nên được phối số 1 của KHẢM.

ẤT-QUÝ . . . KHÔN 2 — KHÔN.

CANH . . . CHẤN 3 — CHẤN.

TÂN . . . TỐN 4 — TỐN.

Số 5 đứng giữa 1 mình.

NHÂM GIÁP theo KIẾN. 6 của KIẾN

ĐINH — ĐOÀI. 7 — ĐOÀI.

BÍNH — CẤN 8 — CẤN

KỶ — LY. 9 — LY

Để cho dễ nhớ, ĐỘC-GLẢ biết chữ NHO, nên học thuộc lòng mấy câu sau đây :

BÁT-TỰ THIÊN CAN PHỐI QUÁI LỆ.

N. G. tông KIỀN số, Ấ. Q. hướng KHÔN cầu.

C lại chấn thượng lập, T. tại TỐN phương du.

B. ~~X~~. CẤN môn lập: K. dĩ LY vi đầu

M. tu KHẨM xứ xuất. Đ. hướng Đoài-gia lưu.

II) — TÌM TỔNG-SỐ ÂM và TỔNG-SỐ DƯƠNG.

BÁT-TỰ đã chuyển hình hết ra số HÀ-LẠC cả rồi. Bây giờ phải sắp xếp ÂM với ÂM, DƯƠNG với DƯƠNG, để làm 2 TOÀN cộng, tìm 2 TỔNG-SỐ ÂM và DƯƠNG.

1).— Trước hết phải biết sắp xếp theo trật-tự nào ?

THEO TRẬT TỰ

— Tuổi DƯƠNG-NAM ÂM-NỮ thì DƯƠNG trên ÂM dưới.

— Tuổi ÂM-NAM DƯƠNG-NỮ thì DƯƠNG dưới ÂM trên.

Thế nào là tuổi DƯƠNG-NAM ÂM-NỮ ?

Đàn Ông mà CAN CHI của năm là DƯƠNG như GIÁP-DẦN BÌNH-THỊN v.v... là DƯƠNG-NAM.

Đàn Bà mà CAN CHI của năm là ÂM như ẤT-MÃO, ĐINH-TY v.v... là ÂM-NỮ.

Trái lại ;

Nếu ĐÀN ÔNG mà CAN CHI năm là ÂM như ẤT-MÃO, QUÝ-TY v.v... là ÂM-NAM.

Nếu ĐÀN BÀ mà CAN CHI năm là DƯƠNG như GIÁP-DẦN, BÌNH-THỊN v.v... là DƯƠNG-NỮ.

2).— Thông qua ĐIỀU-LỆ nội-quy rồi, bây giờ áp-dụng.

THÍ-DỰ 1.—

Năm KỶ 9. SỬU 5.10 tuổi ÂM-NỮ (Dương trên Âm dưới)
Tháng MẬU 1. THÌN 5.10
Ngày QUÝ 2. MÙI 5.10
Giờ GIÁP 6. DẦN 3.8

SẮP-XẾP (1)

TỔNG SỐ DƯƠNG (Số lẻ) : $9 + 1 + 5 + 5 + 5 + 3 = 28$

TỔNG SỐ ÂM (Số chẵn) : $2 + 6 + 10 + 10 + 10 + 8 = 46$ (2)

THÍ DỤ 2.—

Năm ĐINH 7 DẬU 4.9 (tuổi ÂM-NAM, Âm trên DƯƠNG dưới).

Tháng GIÁP 6 THÌN 5.10

Ngày ĐINH 7 MÃO 3.8

Giờ CANH 3 TUẤT 5.10

TỔNG SỐ ÂM : $6 + 4 + 10 + 8 + 10 = 38$

TỔNG SỐ DƯƠNG : $7 + 7 + 3 + 9 + 5 + 3 + 5 = 39$

CƯỚG-CHÚ:

1) — Sắp xếp DỌC NGANG, XUÔI NGƯỢC tùy-ý, miễn là số ÂM phải vào hàng ÂM, số DƯƠNG vào hàng DƯƠNG. Và nhớ đếm 2 hàng, tất-cả có 12 con số, đừng bỏ sót con số nào (vì 4 CANH là 4 số, 4 CHI là 8 số, cộng là 12 số).

2) — TỔNG SỐ DƯƠNG có thể là 1 số lẻ hay 1 số chẵn. Còn TỔNG SỐ ÂM bao giờ cũng là số chẵn (vì số lẻ cộng với số lẻ có thể thành chẵn như $1 + 3$ thành 4, còn số chẵn cộng với số chẵn thì vẫn là chẵn như $2 + 4$ là 6).

III.— TỔNG-SỐ CHUYỂN HÌNH RA QUÊ.

Từ khi lọt lòng mẹ ra, ngày sanh tháng đẻ đã chuyển ra BÁT-TỰ là một lần. BÁT-TỰ nhờ có những bảng trị-số của HÀ-ĐỒ LẠC-THỦ, nên cũng kinh-tế-hóa, chuyển ra TỔNG-SỐ ÂM-DƯƠNG là lần thứ hai.

TỔNG SỐ vì như người đã giàu có. Phú rồi tự nhiên nghĩ đến quý là lẽ thường tình. Cũng phải có «Danh gì với núi sông», chứ chỉ nhiều tiền lắm của không thôi thì cũng chẳng thú. Vì vậy TỔNG SỐ lại muốn chuyển hình ra QUÊ DỊCH để vui với CHỮ-NGHĨA của THÁNH-HIỀN. Như thế là chuyển hình lần thứ ba, khác nào «VŨ-MÔN TAM CẤP LĂNG», vượt cửa Vũ-Môn, cá sẽ hóa Rồng. Biện pháp chuyển hình cũng đòi hỏi nhiều đợt kế-toán, nhưng tin rằng, một khi đã thông cảm được mọi nguyên-tắc thì rùa thủ-túc cũng sẽ biết phi nhanh như ngựa thần.

ĐỢT 1.

Đem TỔNG-SỐ trở về với 9 số hàng ĐƠN của quê.

LÝ DO : 8 Quê LẠC-THỦ chỉ có số hàng đơn từ 1 đến 9. Nên Tổng-Số căn-bản tối-đa của trời (DƯƠNG) chỉ có 25.

Vì : $1 + 3 + 5 + 7 + 9$ là 25.

TỔNG-SỐ căn-bản tối-đa của ĐẤT (ÂM) chỉ có 30.

Vì : $2 + 4 + 6 + 8 + 10$ là 30.

Thế mà Tổng-số ÂM và DƯƠNG do BÁT-TỰ chuyển ra, nhờ sự ngẫu nhiên sinh thành, đã đi tới những con số kèch-sù lớn hơn 10, nhiều khi lớn hơn cả TỔNG-SỐ căn-bản của trời đất, là 25 và 30.

Không thể dễ lộng-hành thế được. Phải có biện-pháp gì để kéo mọi Tổng-Số hay số sai-biệt lớn về với 9 số hàng

ĐƠN được coi như mức-độ hợp-lý không nên quá. Đó cũng là một cách giúp cho Tổng số được phản-bản hoàn-nguyên vậy. Thi đây biện-pháp truy-hồi Tổng-Số. Có nhiều trường hợp : -

a) — *TỔNG-SỐ DƯƠNG* lớn hơn 25 thì bớt 25 đi, mà chỉ được phép bớt một lần 25 thôi, còn lại là số sai-biệt (hiệu-số)

THÍ DỤ : 29 — 25 còn lại 4

51 — 25 còn lại 26

b) — *Tổng số ÂM* lớn hơn 30: Thì bớt 30 đi, mà chỉ được phép bớt 1 lần 30 thôi, còn lại là số sai-biệt (hiệu-số).

THÍ DỤ : 38 — 30 còn lại 8

42 — 30 còn lại 12.

c) — *Những số sai-biệt DƯƠNG* hay *ÂM* từ 10 trở lên gọi là số *Sai-biệt lớn*, đem bớt những hàng chục đi, còn lại là số

Sai-biệt nhỏ : *THÍ-DỤ* trên :

26 — 20 còn lại 6

12 — 10 còn lại 2

d) — *Những số sai-biệt lớn bằng 10* hay bội-số 10 (như 20, 30, 40 vv...) (1), trên nguyên tắc đều bị bớt hết không còn gì. Nhưng để tránh cho số sai-biệt nhỏ khỏi bị SỐ KHÔNG (0) nó sẽ tiêu hủy cả con toán. nên đặc-biệt được giữ lại con

Số có nghĩa (2) của hàng chục đã bị bớt.

CƯỚC CHÚ : (1) Bội-số 10 hay multiple de 10.

(2) Số có nghĩa hay chiffre significatif tức số không phải số 0.

THÍ-DỤ. Đáng lẽ 20 — 20 còn lại số 0 thì được đặc-án giữ lại Con số 2 (là số có-nghĩa của 2 chục)

Đáng-lẽ 40 - 40 còn lại 0 thì được đặc-án giữ lại con số 4 (là số có nghĩa của 4 chục).

Vì vậy mà xảy ra sự tị-nạnh với trường-hợp đặc-án trên là 20 giữ lại 2 thì cũng như 22 trừ 20 còn lại 2.

40 giữ lại 4 thì cũng như 44 — 40 còn lại 4.

e) — *Tổng số DƯƠNG bằng 25 hay nhỏ hơn 25*, thì theo trường-hợp C ở trên. (bớt những hàng chục đi)

THÍ-DỤ : 25 — 20 còn lại 5

19 — 10 còn lại 9

g) *Tổng số ÂM bằng 30* thì theo trường-hợp D ở trên.

THÍ-DỤ : 30 giữ lại 3.

Tổng số ÂM nhỏ hơn 30 thì cũng theo trường-hợp C ở trên.

THÍ-DỤ : 28 — 20 còn lại 8.

h) — *Trường-hợp phức-tạp* bao gồm nhiều trường-hợp trên

THÍ DỤ DƯƠNG : 51 trừ 25 còn lại 26 (theo a)

26 - 20 còn lại 6 (theo c)

THÍ DỤ ÂM : 60 — 30 còn lại 30 (theo b)

30 giữ lại 3 (theo d).

LƯU-Ý 10. — Những trường hợp trên này phải xem rất kỹ và thực-tập nhiều thì mới nhớ được. Nếu tính sai những trường hợp trên, thì Công-Thức HÀ-LẠC của mỗi tuổi sẽ đều sai hết.

Đoạn này sách HÀ-LẠC chỉ dạy sơ qua. Nhờ Kinh Nghiệm của THẦY-TRUYỀN Nên mới có sự phân-tích ra nhiều trường hợp như trên. Tuy-nhiên Soạn-Giả sẽ vô cùng cảm ơn nếu có sự phân-tích nào hay hơn do Học-Giả bốn-phương chỉ, bảo.

ÁP DỤNG

THÍ-DỤ 1.— Tuổi ÂM NỮ KỶ SỬU (trang 36 và 37)

TỔNG SỐ DƯƠNG : 28. 28 — 25 : Sai-biệt DƯƠNG là 3

TỔNG SỐ ÂM : 46. 46 — 30 : 16

16 — 10 : Sai - biệt ÂM là 6

THÍ-DỤ 2.— Tuổi ÂM NAM ĐINH-DẬU (trang 36)

TỔNG SỐ ÂM 38. 38 — 30 sai-biệt ÂM là 8

TỔNG SỐ DƯƠNG 39. 39 — 25 : 14

14 — 10 sai biệt DƯƠNG là 4

HAI TỔNG SỐ đã bị bớt lần để trở thành những số hàng ĐƠN gọi là số sai-biệt ÂM và sai-biệt DƯƠNG sẵn sàng chuyển hình ra QUẺ.

ĐỢT 2.— Số SAI BIỆT chuyển hình ra QUẺ.

— Chỉ cần nhớ bảng 10 CAN phối QUẺ (trang 41) với những số của QUẺ thì chuyển được ngay.

THÍ-DỤ trên

Sai biệt DƯƠNG 3 là CHẤN

Sai biệt ÂM 6 là KIẾN

Sai biệt ÂM 8 là CẤN

Sai biệt DƯƠNG 4 là TỐN.

Đến đây mới tạm biết tên QUẺ một cách đơn-sơ thể thôi. Bao giờ xem qua mấy CHƯƠNG sau thì sẽ biết được hơn như :

QUẺ CHẤN trên, KIẾN dưới, là quẻ LÔI-THIÊN ĐẠI-TRĂNG
QUẺ CẤN trên, TỐN dưới, là quẻ SƠN-PHONG-CỔ.

LƯU-Ý 10.— (Rất quan-trọng)

Trên LẠC-THỦ, số 5 đứng giữa một mình, không đi với QUẺ nào.

Vậy khi tính TỔNG-SỐ thấy 5 thì chuyển ra quẻ gì ?

Lại phải thuộc luật TAM-NGUYÊN như sau :

Sanh vào Thượng-nguyên thì bất-luận ÂM-DƯƠNG

Cứ NAM là CẤN, NỮ là KHÔN.

Sanh vào Hạ-NGUYÊN thì bất-luận ÂM-DƯƠNG.

Cứ NAM là LY. NỮ là ĐOÀI.

Sanh vào TRUNG-NGUYÊN thì.

DƯƠNG NAM ÂM NỮ là CẤN.

DƯƠNG NỮ ÂM NAM là KHÔN

Nhưng phải biết TAM-NGUYÊN là gì đã ? Đó là Danh-Từ của nhà LÝ-SỐ.

Mỗi Chu-Kỳ 60 năm HOA-GIÁP (tức Lục-Thập Hoa-Giáp) gọi là MỘT-NGUYÊN. Cứ 3 CHU-KỲ HOA-GIÁP đi với nhau làm thành 1 Chu-Kỳ lớn gọi là TAM-NGUYÊN, gồm 60×3 là 180 năm.

Trong mỗi Chu-Kỳ TAM-NGUYÊN, thì Chu-Kỳ HOA-GIÁP đầu gọi là THƯỢNG-NGUYÊN, Chu-Kỳ Hoa-Giáp thứ hai gọi là TRUNG-NGUYÊN, và Chu-Kỳ Hoa-Giáp thứ ba gọi là HẠ-NGUYÊN.

Theo Sách HÀ-LẠC LÝ-SỐ (1) của TRẦN-HY-DI Tiên-Sinh thì :

— Từ đời ĐỒNG-TRỊ thứ 3 nhà THANH tức là năm GIÁP-TÍ 1864 đến năm DÂN-QUỐC thứ 12 tức QUÝ-HỢI 1923 thì kể là : THƯỢNG-NGUYÊN.

— Từ năm DÂN-QUỐC thứ 13 tức GIÁP-TÍ 1924 đến năm DÂN-QUỐC thứ 72 QUÝ-HỢI 1983 kể là TRUNG-NGUYÊN.

— Từ năm DÂN-QUỐC thứ 73 tức GIÁP-TÍ 1984 đến năm DÂN-QUỐC thứ 132 QUÝ-HỢI 2043 kể là HẠ-NGUYÊN.

CƯỚC-CHỮ : (1) Hẳn con tính này do soạn-giả sách HÀ-LẠC thêm vào, chứ TRẦN-HY-DI Tiên-Sinh thì đã mất từ lâu đời.

Theo sách DƯƠNG-TRẠCH của VƯƠNG-ĐỨC-HUÂN (trang 17) thì lại tính khác, nghĩa là năm GIÁP-TÍ 1984 đã bắt đầu THƯỢNG-NGUYÊN của CHU KỲ TAM-NGUYÊN mới. Có lẽ đó là phép tính riêng của nhà DƯƠNG-TRẠCH. Chưa rõ.

TÓM-TẮT

THƯỢNG-NGUYÊN 1864-1923 là 60 năm (Giáp-Ti — Quý-Hợi).

TRUNG-NGUYÊN 1924 đến 1983 là 60 năm (Giáp-Ti — Quý-Hợi)

HẠ-NGUYÊN : 1984 đến 2043 là 60 năm (Giáp-Ti — Quý-Hợi).

TAM NGUYÊN 180 NĂM

III.— HÓA-CÔNG. THIÊN-NGUYÊN-KHÍ, ĐỊA-NGUYÊN-KHÍ

— Ba Danh-Từ này có vẻ Siêu-Hình, do tháng sanh và CAN CHI năm sanh mà ra, nhưng đứng riêng như 3 vị PHÚC THẦN, và nếu may ai được thấy hiện lên trên quẻ số của mình thì thật là vinh dự.

a) CÁCH tìm HÓA-CÔNG : Chỉ có 4 HÓA-CÔNG theo 4 mùa

— Sanh sau Đông-Chi trước Xuân-Phân, HÓA-CÔNG là KHẨM.

— Sanh sau Xuân-Phân trước HẠ-CHÍ, HÓA-CÔNG là CHẤN.

— Sanh sau HẠ-CHÍ trước THU-PHÂN, HÓA-CÔNG là LY.

— Sanh sau Thu-Phân trước ĐÔNG-CHÍ, HÓA-CÔNG là ĐOÀI.

HÓA-CÔNG chỉ liên-hệ với tháng, chứ không liên hệ gì với năm với ngày, với giờ sanh cả. Như một người sanh sau Đông-Chi, hành Thủy đương vượng, vậy HÓA-CÔNG là KHẨM, quản-trị đến trước Xuân-Phân 1 ngày mới hết nhiệm-kỳ. Nếu số người ấy, quẻ TIÊN-THIÊN hay HẬU-THIÊN có KHẨM, ấy là số có HÓA-CÔNG.

Nếu không có KHẨM là ~~số không~~ có HÓA-CÔNG. Suy ra các tuổi khác cũng thế.

HÓA-CÔNG chuyên chủ về đường Danh-Dự. Gặp HÓA-CÔNG thì hoặc đỗ-đạt, hoặc được hưởng ân-lộc. NỮ MỆNH thì hiền-lương đáng làm MẪU-NGHỊ.

b) Cách tìm THIÊN-NGUYÊN-KHÍ, ĐỊA-NGUYÊN-KHÍ:

Xem CAN CHI của năm sanh.

- GIÁP, NHÂM, TUẤT, HỢI, thuộc KIỀN là THIÊN.
- ẤT, QUÝ, MÙI, THÂN, thuộc KHÔN là ĐỊA.
- BÍNH, SỬU, DẦN, thuộc CẤN là SƠN.
- ĐINH, DẬU, thuộc ĐOÀI là TRẠCH.
- MẬU, TÍ, thuộc KHẨM là THỦY.
- KỶ, NGỌ, thuộc LY là HỎA.
- CANH, MÃO, thuộc CHẤN là LÔI.
- TÂN, ^{THIN} TỶ, thuộc TỐN là PHONG.

Phạm Nguyên-Khí chỉ liên-hệ với CAN-CHI năm sanh thôi, chứ tháng, ngày, giờ sanh không ăn nhằm gì cả.

THÍ-DỤ : Tuổi GIÁP-TUẤT hoặc NHÂM-TUẤT mà được quẻ THIÊN-TRẠCH-LÝ, thế là tuổi ấy có đủ cả THIÊN-NGUYÊN-KHÍ và ĐỊA-NGUYÊN-KHÍ vì rằng GIÁP, NHÂM, và TUẤT đều thuộc KIỀN là THIÊN. Nếu là tuổi ẤT-HỢI thì chỉ có ĐỊA-NGUYÊN-KHÍ vì HỢI cũng thuộc KIỀN là THIÊN còn ẤT thì không.

T.N.K và Đ.N.K chủ về cách PHÚ QUÝ DANH-DỰ, nên còn gọi là QUAN-LỘC-TINH hay CÁO-MỆNH-TINH, bất luận NAM, NỮ mà gặp được thì đều cát khánh, nếu tuổi được cả nạp ÂM nữa thì càng tốt thêm.

Tóm lược Chương B.

Từ **BÁT-TỰ** đến số quẻ **HÀ-LẠC**.

I) — **BÁT-TỰ** chuyển hình ra số **HÀ-LẠC**: Cần nhớ 2 **BẢNG** Trị số **CAN** và trị-số **CHI**, Căn-cứ trên **HÀ-ĐỒ** của **LONG-MÃ** và **LẠC-THƯ** của **THẦN-QUY**.

Nhờ sự trung-gian của Ngũ-Hành trong **HÀ-ĐỒ** thì mới đổi **CHI** được ra số.

Nhờ sự trung-gian của 8 **QUẺ** (Bát-Quái) trong **LẠC-THƯ** và **BẢNG 10 CAN** phối **QUẺ** (Nạp Giáp) thì mới đổi **CAN** được ra số.

II) — *Tìm Tổng số ÂM và Tổng-số DƯƠNG*: **CAN CHI** có tất cả 12 con số, vậy phải sắp-xếp ra số **ÂM** số **DƯƠNG** để cộng và tìm ra 2 **Tổng-Số**.

III) — *Tổng Số Chuyển Hình ra Quẻ*: Đó là công việc hoán-chuyển tuần hoàn.

CAN CHI ————— qua **QUẺ** ————— ra **SỐ**
TỔNG SỐ ————— ra **QUẺ** (1).

Phải chuyển ra **QUẺ** thì mới tìm thấy Nghĩa-Lý, còn để nguyên những con **SỐ**, thì không biết được gì.

Thế là cái vòng chuyển hình từ **CAN CHI** ra số **HÀ-LẠC**, từ số **HÀ-LẠC** ra quẻ **DỊCH** đã hoàn-thành vậy.

IV) — *Tìm HÓA-CÔNG, THIÊN NGUYÊN KHÍ và ĐỊA-NGUYÊN-KHÍ*.

— **HÓA CÔNG** theo tháng sanh, còn **Thiên-Địa Nguyên-Khí** theo **CAN CHI** năm sanh.

CƯỚC CHÚ: (1) Có câu **CA-DAO**.

CAN CHI du-di 8 **QUẺ**, Để ra con số.

Tổng-số Giấu to, nẹp thuế quanh-co, trở về 8 **QUẺ**.

THỰC - TẬP

Chuyển hình những BÁT-TỰ của mỗi tuổi sau đây ra số HÀ-LẠC rồi lại chuyển số ra quẻ DỊCH. Làm xong đầu đấy rồi hãy xem giải đáp để kiểm soát.

- 1/— Năm Quý-Sửu (Âm nam) Tháng Nhâm-Tuất.
Ngày 24 Đinh-Sửu Giờ Ất-Tý
- 2/— Năm Đinh-Tý (Âm-Nữ) tháng Nhâm Dần
Ngày 2 Bính-Thân Giờ Mậu-Tuất.
- 3/— Năm Canh-Dần (DƯƠNG NỮ) Tháng Mậu-Tí
Ngày 5 Nhâm-Ngọ Giờ Kỷ-Dậu.
- 4/— Năm Bính-Ti (DƯƠNG NAM) Tháng Quý Tý
Ngày 4 Bính-Ngọ Giờ Tân-Mão.
- 5/— Năm Canh-Thìn (DƯƠNG NAM) Tháng Đinh-Hợi
Ngày 20 Bính-Thìn Giờ Kỷ-Hợi.

GIẢI - ĐÁP

- | | | | |
|-----|--------|-----------|--------------------------|
| 1/— | QUÝ 2 | SỬU 5.10 | ÂM NAM |
| | NHÂM 6 | TUẤT 5.10 | HÓA CÔNG ĐOÀI. |
| | ĐINH 7 | SỬU 5.10 | T-N-K: KHÔN (Không) (Cố) |
| | ẤT 2 | TÝ 2.7 | Đ-N-K: CẤN (Không) |

Tổng số ÂM: $2+6+2+10+10+10+2$ là 42

Tổng số DƯƠNG: $7+5+5+5+7$ là 29

$42 - 30$ còn lại 12. $12 - 10$ còn lại 2 là KHÔN (Địa)

$29 - 25$ còn lại 4 là TÔN (PHONG).

QUẻ ĐỊA PHONG-THÀNH

2) — ĐINH 7 TỶ 2.7 ÂM NỮ
 NHÂM 6 DẦN 3.8 HÓA-CÔNG-KHẨM.
 BÍNH 8 THÂN 4.9 T.N.K : ĐOÀI (có)
 MẬU 1 TUẤT 5.10 Đ.N.K : TỐN (không)

T.S-DG : $7 + 1 + 7 + 3 + 9 + 5$ là 32

T.S-Â : $6 + 8 + 2 + 8 + 4 + 10$ là 38

$32 - 25$ còn lại 7 là ĐOÀI (Trạch)

$38 - 30$ còn lại 8 là CẤN (Sơn)

QUÊ TRẠCH SƠN HÀM

3) — CANH 3 DẦN 3.8 DƯƠNG-NỮ
 MẬU 1 TÍ 1.6 HÓA-CÔNG : ĐOÀI
 NHÂM 6 NGỌ 2.7 T-N-K : CHẤN (không)
 KỶ 9 DẬU 4.9 Đ.N.K : CẤN (có)

T.S-Â : $6 + 8 + 6 + 2 + 4 \dots \dots$ là 26

T.S.DG : $3 + 1 + 9 + 3 + 1 + 7 + 9$ là 33

$26 - 20$ còn lại 6 là KIỀN (THIÊN)

$33 - 25$ còn lại 8 là CẤN (SƠN)

QUÊ THIÊN SƠN ĐỘN

4) — BÌNH 8 TỈ 1.6 DƯƠNG NAM
 QUÝ 2 TỶ 2.7 HÓA-CÔNG : CHẤN
 BÌNH 8 NGỌ 2.7 T.N.K : CẤN (Cỏ)
 TÂN 4 MÃO 3.8 Đ.N.K : KHẨM (Cỏ)

T.S.DG : $1 + 7 + 7 + 3 \dots \dots \dots$ là 18

T.S.Ả : $8 + 2 + 8 + 4 + 6 + 2 + 2 + 8$ là 40.

18 — 10 còn lại 8 là CẤN (SƠN)

40 — 30 còn lại 10 giữ lại 1 là KHẨM (THỦY)

QUÊ SƠN THỦY MÔNG

5) — CANH 3 THÌN 5.10 DƯƠNG NAM
 ĐINH 7 HỢI 1.6 Hóa-công : ĐOÀI
 BÌNH 8 THÌN 5.10 T.N.K : CHẤN (không)
 KỶ 9 HỢI 1.6 Đ.N.K : TỐN (không) (1)

T.S.DG : $3 + 7 + 9 + 5 + 1 + 5 + 1$ là 31

T.S.Ả : $8 + 10 + 6 + 10 + 6 \dots \dots$ là 40

31 — 25 còn lại 6 là KIỀN (THIÊN)

40 — 30 còn lại 10 giữ lại 1 là KHẨM (THỦY)

QUÊ THIÊN THỦY TỤNG

CƯỚC CHÚ (1) : Mới lập quẻ chính, chưa tính quẻ Hỗ.

Chương C

HÌNH THỨC và NỘI DUNG QUẺ HÀ-LẠC.

CHƯƠNG B Trên mới đi tới gọi ra cái tên của quẻ thôi, chứ chưa tường mặt mũi của quẻ ra sao.

Quẻ HÀ-LẠC về HÌNH-THỨC tức là quẻ DỊCH, Dịch hoàn-toàn vì mỗi quẻ có 6 HẠO, và 64 quẻ là 384 HẠO, nhưng về Nội-Dung tuy cũng căn cứ vào nghĩa KINH-DỊCH, nhưng diễn đạt theo lẽ lối riêng của phép tắc HÀ-LẠC để giải-đoán Mệnh-Vận con người.

Vì vậy trước khi đi vào phần nội-dung quẻ HÀ-LẠC, cần phải thuộc hết tên và hình-thức 64 quẻ DỊCH đã. 64 quẻ DỊCH lấy ở quyển KINH-DỊCH, hay CHU-DỊCH, 1 bộ-kinh vào hàng cổ nhất, quý nhất trong nền Học-Vấn tư-tướng của Á-ĐÔNG xưa.

I) — KINH-DỊCH cho biết Hình thức quẻ HÀ-LẠC.

Trước hết nên biết sơ qua sự tích lai-lịch của KINH-DỊCH Sau đây là bài dịch nguyên văn trang chữ HÁN trích ở đầu quyển HÀ-LẠC LÝ-SỐ của TRẦN-HY-DI Tiên-sinh.

BÀI TỰA ĐẠI-DỊCH NGUYÊU-LƯU.

SÁCH BÁT-QUÁI Bắt đầu từ PHỤC-HY. Có sách mà không có CHỮ gì. Đó là DỊCH TIÊN-THIÊN.

64 QUẺ do VĂN-VƯƠNG lấy 8 QUẺ chồng lên nhau. Dưới mỗi QUẺ có từ (lời). Đó là DỊCH HẬU-THIÊN.

Mỗi HẠO là 1 BIỂU-TƯỢNG mà không có CHỮ gì, thì ĐẠO-DỊCH không rõ ràng ra được, nên CHU-CÔNG đặt lời TƯỢNG vào dưới HẠO.

Bèn đến KHỔNG-PHU-TỬ làm ra HỆ-TỬ THẬP-TRUYỀN gồm cả TIÊN-THIÊN, HẬU-THIÊN, mà tổng-quát hết y-nguyên... Đến đây gọi là DỊCH TRUNG-THIÊN vậy.

NÓI RÕ VỀ QUÊ, HÀO, SOÁN TƯỢNG TRONG CHU-DỊCH

Dịch bắt đầu từ HY-HOÀNG (Phục-Hy) tại sao chỉ gọi là CHU-DỊCH ? tại vì rằng DỊCH trải qua 4 đời THÁNH-NHÂN đến CHU-CÔNG mới thật đầy đủ nên gọi là CHU-DỊCH.

DỊCH là sự biến đổi của ÂM DƯƠNG, theo nghĩa hội ý của 2 CHỮ NHẬT, NGUYỆT mà thành vậy.

DỊCH có 2 Nghĩa : GIAO-DỊCH là ÂM-DƯƠNG, đối đãi với nhau, và BIẾN-DỊCH là ÂM DƯƠNG lưu-hành.

QUÊ là treo lên, như treo cao 1 vật dùng làm BIỂU-TƯỢNG cho người ta nhìn nhận thấy.

QUÊ có 6 VẠCH là theo khuôn-phép LỤC-KHÍ của TRỜI-ĐẤT.

HÀO là do cái Ý-NGHĨA Cái nọ cái kia Tương-giao mà thành. HÀO lại là dấu-hiệu của mọi sự GIAO-ĐỘNG trong THIÊN-HẠ.

Lời (Tir) của VĂN-VƯƠNG đặt ở dưới QUÊ, gọi tên là SOÁN, bởi nghĩa làm sao ? bởi vì có con MAO-TÊ hình 1 sừng mà lại trí cơ biết trước được điềm lành. Rằng nó rần rần lắm, cần đứt được mọi vật, nên lấy đó, để tỏ rõ ý quyết-định đoán được nghĩa quê.

HỆ-TU của CHU-CÔNG gọi là ĐẠI-TƯỢNG, TIÊU-TƯỢNG, bởi nghĩa làm sao ? bởi rằng : TƯỢNG (Con Voi) là loài thú lớn nhất nơi Hoang-Vu. TƯỢNG có đủ 100 thứ thịt của loài-vật, có thể chia đếm được giống như HÀO có đủ nghĩa-lý của 100 sự vật TƯỢNG có 12 thứ thịt phối vào với 12 CHI.

Trên đây là truyện bày ra cho người mới học DỊCH dễ hiểu, bậc học-giả về KINH SÁCH ắt bấu dãi mới nhĩ ?

1) — VẠCH và HẠO : Theo LẠC-THƯ thì trên lưng THẦN-QUY có 2 VẠCH, 1 Vạch dài và 2 vạch ngắn.

_____ 1 VẠCH dài (còn gọi là VẠCH liền) tức là DƯƠNG.

— — 2 VẠCH ngắn (còn gọi là VẠCH đứt) tức là ÂM.

Khi sắp xếp vào QUẺ thì 1 VẠCH dài gọi là HẠO DƯƠNG còn 2 VẠCH ngắn gọi là HẠO ÂM.

Lấy tính-chất chung phối-hợp với sự-vật mà nói thì :

ÂM

DƯƠNG

— Ưa tĩnh, lạnh, mềm, : — Ưa động, nóng, cứng.

Hợp với NỮ với đêm tối : Hợp với nam với sáng ngày.

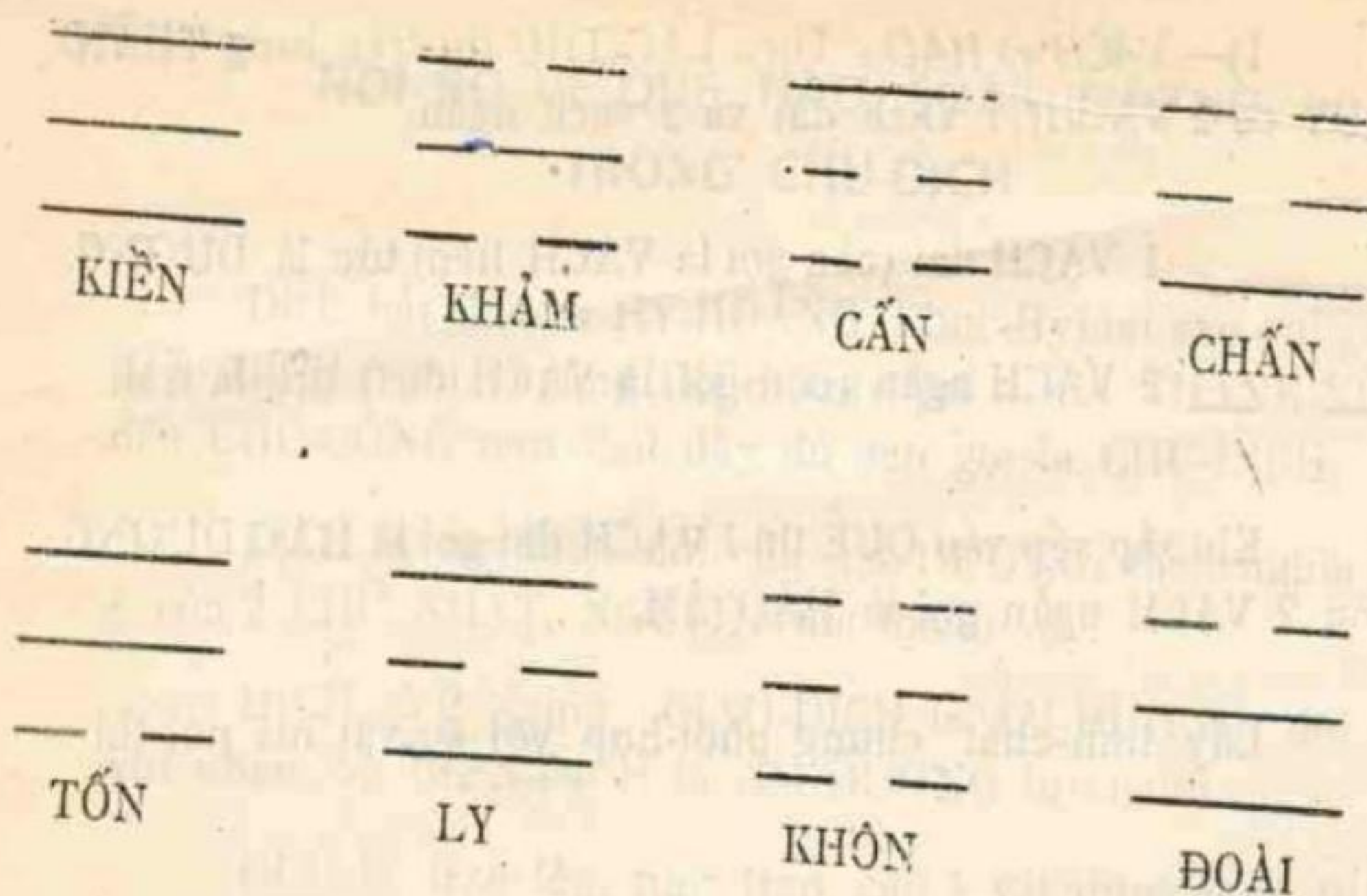
Hợp với CAN CHI ÂM, với số : Với CAN CHI DƯƠNG
chẵn với số lẻ

2/ — 8 QUẺ ĐƠN : Xem hình vẽ LẠC-THƯ (trang 39) thì bắt đầu từ bên phải ở dưới, đếm theo chiều thuận, đi vòng có tất cả 8 QUẺ.

KIỀN, KHẢM, CẤN, CHẤN thuộc DƯƠNG.

TỐN, LY, KHÔN, ĐOÀI, thuộc ÂM.

Mỗi QUẺ chỉ có 3 HẠO nên gọi là QUẺ ĐƠN



ĐỀ ĐỀ NHỚ HÌNH 8 QUẺ ĐƠN, Nèn nhằm 8 câu ví sau đây, theo thứ-tự thuận miệng :

- | | | |
|------|---------------|------------------------|
| KIỀN | Tam - Liền | (3 vạch liền) |
| KHÔN | Lục - đoạn | (Sáu vạch đứt) |
| CHẤN | Ngũg - vu | (Hình cái bát để ngửa) |
| TỐN | Phục - uyển | (Hình cái chén để úp) |
| KHẨM | Trung - mẫn | (Đầy trong) |
| LY | Trung - hư | (Rỗng giữa) |
| ĐOÀI | Thượng-khuyết | (Hở trên) |
| TỐN | Hạ - đoạn | (Đứt dưới) |

Tuy chỉ có Vạch liền vạch đứt, mà quẻ nào cũng nói lên NGHĨA-LÝ của nó. Xem BẢNG nghĩa QUẺ sau đây.

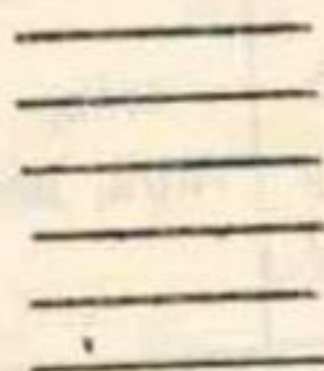
BẢNG NGHĨA QUẺ

NGHĨA QUẺ	TƯỢNG	NGŨ HÀNH số phương - vị	ĐỨC	Ý	NGƯỜI	VẬT	SẮC VỊ
KIỀN	THIÊN Trời	KIM 4.9 Tây-bắc	cứng mạnh	sáng, lớn giỏi, thực	cha, chủ chồng, đầu	mặt trời nước đá ngựa, vàng	đỏ, trắng cay, nhạt
KHÂM	THỦY Nước	THỦY 1.6 Bắc	hiềm trở	khốn cùng gian-kẻ lý-sự	trai thứ giặc cướp tai	trắng rượu, heo	đen mặn
CẤN	SƠN Núi	THỎ 5.10 Đông-Bắc	tĩnh an	kính, thực cổ-chấp trở-trệ	trai út lưng, tay. mũi	đá, gà chó	vàng ngọt
CHẤN	LÔI sấm	MỘC 3.8 Đông	động khởi	dùng mãnh vang-lừng thành công	trai lớn kẻ hiền chân	máy bay hoa quả rồng	xanh chua
TỐN	PHONG Gió	MỘC 3.8 Đông-Nam	phục theo	Tươi tốt Thuận chiều	gái lớn tăng ni đuôi vể	quạt, cá, quả, gà	xanh lục thơm thối
LY	HỎA lửa	HỎA 2.7 Nam	sáng suốt	văn-minh mỹ-lệ lễ nghĩa	gái thứ văn vẻ mắt	mặt trời án tín cây khô chim trĩ	đỏ tía đắng
KHÔN	ĐỊA đất	THỎ 5.10 Tây-Nam	nhu thuận	nuôi.mang khiêm-tôn ngu. suy	mẹ vợ nông-phu bụng, máu	kho chứa chợ, thóc trâu	vàng ngọt
ĐOÀI	TRẠCH đầm chuôm	KIM 4.9 Tây	vui - vẻ	hậu-tình biện thuyết lợi.kỹ hồi.lộ	gái út kỹ-nữ miệng, lưỡi	trắng sao nhạc-khí bút giấy dê	trắng cay

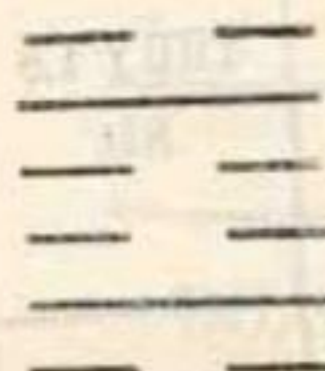
3/— QUẺ TRÙNG (Chồng lên nhau)

a)— Trên đã nói VĂN-VƯƠNG đem 8 QUẺ-ĐƠN chồng lên nhau bằng mọi cách thành ra được 8×8 là 64 QUẺ KÉP gọi là QUẺ-TRÙNG.

QUẺ ĐƠN nào tự chồng lên (Mình) như KIẾN chồng lên KIẾN, KHẢM chồng lên KHẢM vv... thì gọi là quẻ THUẦN : THUẦN KIẾN, THUẦN KHẢM vv...



THUẦN KIẾN



THUẦN KHẢM

Vậy có 8 QUẺ THUẦN. Mỗi quẻ THUẦN lại đẻ ra 7 quẻ TRÙNG khác để cùng với mình lập thành một NHÓM gồm 8 QUẺ, ví như một Gia-Đình gồm 8 NGƯỜI. Quẻ THUẦN cầm đầu NHÓM có thể gọi là QUẺ-CAI còn 7 QUẺ kia là QUẺ-CON.

b)— Nội-Bộ mỗi quẻ TRÙNG TỒ CHỨC như sau
THÍ-DỤ quẻ THUẦN-KHẢM.

QUẺ THƯỢNG	—	—	HÀO (Thượng)	6	{	THIÊN
hay	—	—		5		
QUẺ NGOẠI	—	—		4	{	NHÂN
QUẺ HẠ	—	—		3		
Hay	—	—		2	{	ĐỊA
QUẺ NỘI	—	—	(HÀO sơ)	1		

— HÀO đếm từ dưới lên trên

— HÀO 1 và 2 là ĐỊA, 3 và 4 là NHÂN, 5 và 6 là THIÊN.

— HÀO 1 đối 4, 2 đối 5, 3 đối 6. HÀO nọ làm THỂ thì HÀO kia làm ỨNG.

GIẢI THÍCH HÌNH VẼ TRÊN.

(Đi từ trái sang phải)

— Trong 1 Quẻ TRUNG, Quẻ ĐƠN trên gọi là quẻ THƯỢNG hay quẻ NGOẠI, quẻ ĐƠN dưới gọi là Quẻ HẠ hay quẻ NỘI.

Quẻ TRUNG có 6 HÀO đi từ dưới lên trên từ HÀO 1 còn gọi là HÀO SƠ đến HÀO 6 còn gọi là HÀO THƯỢNG (1).

Hào ÂM thì thêm tiếng ÂM vào cho rõ

Hào DƯƠNG thì thêm tiếng DƯƠNG vào cho rõ (2)

THÍ-DỤ: Nội HÀO 1 ÂM, HÀO 2 DƯƠNG, HÀO 6 ÂM.

— 6 HÀO chia ra làm TAM TÀI: THIÊN, ĐỊA, NHÂN.

HÀO 1 và HÀO 2 thuộc về ĐỊA (Đất) ở dưới.

HÀO 3 và HÀO 4 thuộc về NHÂN (người) ở giữa.

HÀO 5 và HÀO 6 thuộc về THIÊN (Trời) ở trên.

— Mỗi HÀO tự coi mình là THỂ (TA) gọi HÀO đối-diện với mình là ỨNG (Hắn). ỨNG ngồi cách THỂ 2 HÀO.

THÍ DỤ: Nếu HÀO 1 là THỂ thì HÀO 4 là ỨNG.

Nếu HÀO 2 là THỂ thì HÀO 5 là ỨNG.

»	3	»	6	»
»	4	»	1	»
»	5	»	2	»
»	6	»	3	»

Tất cả 64 QUẺ đều như thế cả.

CƯỚC LƯU:

1) — Đề cho dễ nhớ, sách này dùng SỐ 1 đến số 6 đề chỉ tên 6 HÀO. Độc-Giả chỉ cần nhớ rằng HÀO 1 tức là HÀO-SƠ, HÀO 6 tức là HÀO-THƯỢNG mỗi khi tra vào KINH-DỊCH.

2) — KINH-DỊCH gọi HÀO-DƯƠNG là HÀO-CUU và HÀO-ÂM là HÀO-LỤC. Sách này dùng chữ HÀO-DƯƠNG và HÀO-ÂM cho tiện.

c) — DANH-SÁCH 64 QUẺ TRÙNG

Muốn dựng lên 1 QUẺ HÀ-LẠC, điều tối-thiểu là cần phải biết mặt biết tên đủ 64 QUẺ DỊCH đã.

Mời đọc tên 64 QUẺ-DỊCH, ngay người có chữ NHO mà chưa học DỊCH, thì cũng còn thấy khó hiểu. Đại khái nghe đọc: KIẾN, VI THIÊN, THIÊN-PHONG-CẦU, THIÊN-SƠN-ĐỘN v.v... thì có khác gì không đi CHÙA, mà nghe thấy bài-chủ Kinh PHẬT với những Danh-Từ: YẾT-ĐẾ, YẾT-ĐẾ, BA-LA YẾT-ĐẾ... BỒ-ĐỀ-TÁT BÀ-HA v.v... Song (Đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi, mà khó vì lòng người ngại núi e sông — NGUYỄN-BÁ-HỌC). Nên không cái gì bằng kiên-nhân: Đọc mãi phải hiểu, học mãi phải nhớ. Trên đã rõ, DỊCH có tất cả 64 QUẺ TRÙNG chia làm 8 NHÓM, mỗi nhóm 8 QUẺ kể cả QUẺ THUẦN cầm đầu. Nên trong mỗi NHÓM QUẺ-THUẦN được coi như nhà CÁI mà 7 quẻ kia là nhà CON trong 1 BÁT-HỌ VIỆT-NAM 8 người cùng ngồi với nhau. Lấy tên QUẺ cầm đầu đặt tên cho mỗi NHÓM. Theo thứ-tự trong hình LẠC-THU.

NHÓM 1 — TRÙNG-KIẾN

1 KIẾN VI THIÊN	2 THIÊN- PHONG CẦU	3 THIÊN SƠN ĐỘN	4 THIÊN ĐỊA BỈ	5 PHONG- ĐỊA QUAN	6 SƠN ĐỊA BẮC	7 HỎA ĐỊA TẤN	8 HỎA THIÊN ĐẠI HỮU
T			Ư				Ư
		Ư			T		
	Ư			T		T	
Ư			T				T
		T			Ư		
	T			Ư		Ư	

Hãy ngưng lại nơi đây để nhận-xét kỹ.

— Ta đọc tên các QUẺ theo hàng ngang từ 1 đến 8 thì nhận thấy rằng: Chỉ có hàng CHỮ cuối (CẦU, ĐỘN, BỈ QUAN, BẮC, TẤN, ĐẠI-HỮU) là chữ mới thêm vào, còn những CHỮ THIÊN-PHONG, THIÊN-SƠN, THIÊN-ĐỊA v.v..., đều là CHỮ đã có sẵn ở trong cột TƯỢNG, BẢNG NGHĨA QUẺ trên (trang 59).

— Mỗi quẻ có 2 CHỮ T và U tức là THỂ và ỨNG viết tắt (Mục-giải-thích trên) T và U sắp-đặt theo thứ-tự nào, xem sau đây. DỊCH là biến đổi. Từ QUẺ 1 KIẾN đến QUẺ 8 HỎA-THIÊN-ĐẠI-HỮU sở dĩ mỗi QUẺ lấy 1 tên riêng là nhờ sự biến đổi của mỗi Hào. Từ dưới lên trên, (từ Hào 1 đến Hào 5) rồi lại biến trở xuống Hào 4 Hào 3 là vừa đúng 8 QUẺ. Biến ở Hào nào thì T ngồi ngay Hào Đó. T kéo U theo, như quy-tắc đã định ở mục giải-thích trên.

THÍ-DỤ : Quẻ 1 thuần-KIẾN chưa biến thì T ở Hào 6 U ở Hào 3.

QUẺ 2 THIÊN-PHONG-CÁU biến Hào 1 thì T ở Hào 1, U ở Hào 4.

QUẺ 3 THIÊN-SƠN ĐỘN biến Hào 2 thì T ở Hào 2, U ở Hào 5 vv...

Chỉ cần nhìn 2 QUẺ : ĐƠN THƯỢNG và ĐƠN HẠ trong quẻ TRUNG, hễ nhận diện ra nó tức khắc gọi tên nó ra được dễ lắm. *THÍ-DỤ* : QUẺ THIÊN-PHONG-CÁU thì ĐƠN THƯỢNG là KIẾN (THIÊN) ĐƠN HẠ là TỐN (PHONG) chấp nghĩa lại mà đọc thì là THIÊN PHONG chỉ cần thêm chữ CÁU vào thôi Thể là QUẺ THIÊN-PHONG-CÁU.

THÍ-DỤ : Quẻ THIÊN-SƠN ĐỘN cũng vậy THƯỢNG là THIÊN, HẠ là SƠN chấp lại thành THIÊN SƠN chỉ thêm chữ ĐỘN vào mà thôi.

— Xem tiến-trình của chữ T và U thì ta thấy T đi lên từ Hào 1, (QUẺ 2), đến Hào 5 (Quẻ 6); rồi lại đi xuống Hào 4 (QUẺ 7), Hào 3 (Quẻ 8) là vừa hết 8 QUẺ của 1 NHÓM.

KẾT LUẬN : Biết rõ tiến-trình của NHÓM 1 TRUNG-KIẾN rồi, thì hết thấy 7 NHÓM kia đều dập theo lẽ-lối như thế cả, không sai 1 ly. (Độc-giả thử lấy 1 tờ giấy mà tự vạch QUẺ để tìm xem, rồi xong hãy nhìn vào BẢNG kiểm soát ở trang sau).

NHÓM II TRÙNG KHÂM.

- QUẺ 1 KHÂM vi THỦY
QUẺ 2 Thủy - Trạch - Tiết
— 3 Thủy - Lôi - Truân
— 4 Thủy - Hỏa - ký - Tế
— 5 Trạch - Hỏa - Cách
— 6 Lôi - Hỏa - Phong
— 7 Địa - Hỏa - Minh-Di
— 8 Địa - thủy - Sư.

NHÓM III TRÙNG CẤN

- QUẺ 1 Cấn vi Sơn
— 2 Sơn Hỏa - Bí (1)
— 3 Sơn - Thiên Đại - Súc
— 4 Sơn - Trạch Tồn
— 5 Hỏa - Trạch - Khuê
— 6 Thiên - Trạch Lý
— 7 Phong - Trạch Trung-Phu
— 8 Phong - Sơn - Tiêm.

NHÓM IV TRÙNG CHẤN

- QUẺ 1 Chấn - vi - Lôi
— 2 Lôi - Địa - Dư
— 3 Lôi - Thủy - Giải
— 4 Lôi - Phong - Hằng
— 5 Địa - Phong - Thăng
— 6 Thủy - Phong - Tỉnh
— 7 Trạch - Phong Đại - Qua
— 8 Trạch - Lôi - Tùy

CƯỚC CHÚ : 1) — Bí còn đọc là bốn.

NHÓM V TRÙNG TỐN

QUẺ 1 Tốn - vi - phong

- 2 Phong - thiên tiểu - súc
- 3 Phong - hỏa gia - nhân
- 4 Phong - lôi - ích
- 5 Thiên - lôi vô - vọng (1)
- 6 Hỏa - lôi phệ - Hạp.
- 7 Sơn - lôi - di.
- 8 Sơn - phong - Cổ

NHÓM VI TRÙNG LY

QUẺ 1 Ly vi hỏa

- 2 Hỏa-Sơn-Lữ
- 3 Hỏa-Phong-Đỉnh
- 4 Hỏa-Thủy-Vị-Tế
- 5 Sơn-Thủy-Mông
- 6 Phong-Thủy-Hoán
- 7 Thiên-Thủy-Tụng
- 8 Thiên-Hỏa-Đồng-Nhân

CƯỚC CHÚ: 1) - Vọng còn đọc là Vông (tự-điền Đào-Duy-Anh)

NHÓM VII TRÙNG-KHÔN

- QUẺ 1 Khôn vi Địa
— 2 Địa-Lôi-Phục
— 3 Địa-trạch-Lâm
— 4 Địa-Thiên-Thái
— 5 Lôi-Thiên Đại-Tráng
— 6 Trạch-thiên-Quải (1)
— 7 Thủy-thiên-Nhu
— 8 Thủy-địa-Tỷ (2)

NHÓM VIII TRÙNG-ĐOÀI

- QUẺ 1 Đoài vi Trạch
— 2 Trạch-thủy-Khốn
— 3 Trạch-địa-Tuy
— 4 Trạch-sơn-Hàm
— 5 Thủy-sơn-Kiến
— 6 Địa-sơn-Khiêm
— 7 Lôi-sơn Tiểu-Quá
— 8 Lôi-trạch Quy-Muội.

CƯỚC CHÚ :

1)—QUẢI còn có âm là QUYẾT

2)—TỶ còn có âm là TỶ.

NHÓM	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Kiên Vi Thiên	Thiên Phong Cầu	Thiên Sơn Độn	Thiên Địa Bí	Phong Địa Quan	Sơn Địa Bác	Hỏa Địa Tán	Hỏa Thiên Đại Hữu
	T			U				U
			U			T		
		U			T		T	
	U			T				T
			T			U		
		T			U		U	
II	Khâm vi Thủy	Thủy Trạch Tiết	Thủy Lôi Truân	Thủy Hỏa Kỷ Tổ	Trạch Hỏa Cách	Lôi Hỏa Phong	Địa Hỏa Minh Di	Địa Thủy Sư
III	Cấn Vi Sơn	Sơn Hỏa Bí	Sơn Thiên Đại Súc	Sơn Trạch Tôn	Hỏa Trạch Khuê	Thiên Trạch Lý	Phong Trạch Trung Phu	Phong Sơn Tiệm
IV	Chấn Vi Lôi	Lôi Địa Dự	Lôi Thủy Giải	Lôi phong Hùng	Địa phong Thăng	Thủy phong Tinh	Trạch phong Đại Quát	Trạch Lôi Tùy

8 Nhóm Quẻ Trùng

NHÓM	1	2	3	4	5	6	7	8
V	TÓN VI PHONG	PhongThiên Tiểu súc	Phong Hỏa Giá Nhân	Phong Lôi Ích	Thiên Lôi Vô Vọng	Hỏa Lôi Phệ Hạp	Sơn Lôi Di	Sơn Phong Cổ
VI	Ly Vi Hỏa	Hỏa Sơn Lữ	Hỏa phong Đỉnh	Hỏa Thủy Vị Tế	Sơn Thủy Mông	Phong Thủy Hoán	Thiên Thủy Tụng	Thiên Hỏa Đồng nhân
VII	Khôn Vi Địa	Địa Lôi Phục	Địa Trạch Lâm	Địa Thiên Thái	Lôi Thiên Đối tráng	Trạch Thiên Quải	Thủy Thiên Nhu	Thủy Địa Tý
VIII	Đoài Vi Trạch	Trạch Thủy Khôn	Trạch Địa Tuy	Trạch Sơn Hàm	Thủy Sơn Kiến	Địa Sơn Khiêm	Lôi Sơn Tiểu Quá	Lôi Trạch Quy Muội

8 Nhóm Quẻ Trùng

LƯU-Ý 11.— Đến đây ta đã có một cái nhìn Tổng-Quát về Bộ KHUNG-SƯỜN của tòa nhà KINH-DỊCH. Môn SỐ HÀ-LẠC hãy-chỉ cần biết đến thể thôi, để có thể dựng lên 1 QUẺ HÀ-LẠC.

Tuy nhiên, trước khi bắt tay vào cộng-tác mới này, ta nên thông-dong chút ngày giờ để ôn lại cho kỹ phần KINH-DỊCH, để những danh-từ khô-khan ấy ngấm vào trí nhớ, để không lộn-xộn không nhầm lẫn, Cố nắm vững được đủ 64 QUẺ-DỊCH thì khi lên 1 QUẺ HÀ-LẠC, mới tránh được cái buồn cười là lấy Râu Ông nọ cắm CÀM Ông kia như TỖN đánh ra TỖN, LÝ đánh ra LÝ, BÍ đánh ra BÍ v.v...

Cái gì cũng không vượt khỏi thời-gian. Đốt cháy giai-đoạn nhiều khi trở thành Học-Tốc bất đạt.

II) — NỘI DUNG QUẺ HÀ-LẠC.

Đối với một tuổi nào đó, sau khi CHƯƠNG B đã bảo ta cách chuyển số HÀ-LẠC ra quẻ DỊCH rồi (dù mới trên danh từ thôi, sau khi KINH-DỊCH đã cho ta biết tường-lặn hình thức của 64 QUẺ rồi, thì nay ta có thể AN ngay QUẺ lên trên giấy để tính nội-dung của QUẺ theo lẽ-lối của môn số HÀ-LẠC.

Nhưng trước khi AN QUẺ xuống giấy, hãy nên biết nội-dung QUẺ có những vấn-đề gì đã, thì nhiên-hậu việc AN QUẺ mới được dễ dàng.

CÓ MẤY VẤN-ĐỀ LÀ :

- QUẺ TIỀN-THIÊN và quẻ HẬU-THIÊN
- Cách tính Nguyên-Đường
- Cách biến TIỀN-THIÊN thành HẬU-THIÊN.
- Cách tìm quẻ HỒ
- Cách tính ĐẠI-VÂN.
- Cách tính LƯU-NIÊN.

1) — Thế nào là quẻ **TIÊN-THIÊN** và **HẬU-THIÊN**? (T.T, H.T)

QUẺ T.T là quẻ DỊCH đầu tiên do **BÁT-TỰ** chuyển ra mà có (như tất cả các QUẺ ở những **THÍ-DỰ** trên nơi giải đáp bài thực-tập)

QUẺ T.T chi-phối tiền-vận của đời mình từ lên 1 tới tuổi nào do **HÀO** quyết-định.

QUẺ H.T do T.T đẻ ra, và phải biết Nguyên-Đường ngồi đầu rồi mới **AN** được quẻ H.T. Cũng phải biết Nguyên-Đường thì rồi mới tính được **ĐẠI-VẬN**.

LƯU-Ý 12. — T.T và H.T của số **HÀ-LẠC** khác hẳn T.T và H.T **BÁT-QUAI** của **DỊCH**.

2) — Thế nào là **Nguyên-Đường** (N.Đ) ?

N.Đ là Chủ-Điểm của quẻ **HÀ-LẠC**, cũng như **CUNG-MỆNH CUNG-THẬN** của lá **TỬ-VI**, **MỆNH** quân 30 năm về trước, **THÂN** quân 30 năm về sau. thì N.Đ ở quẻ T.T cũng quân về **TIỀN-VẬN**, và N.Đ ở quẻ hện **HIỂN** quân về **HẬU-VẬN** của đời người. Vì vậy N.Đ rất quan trọng. N.Đ tốt thì được **PHÚ**, **QUÝ**, **THỌ**. N.Đ xấu thì **BẦN**, **TIỀN**, **NGU**, **YẾU**.

HÀO N.Đ của T.T biến và trở thành **HÀO N.Đ của H.T**

Cách tính N.Đ không khó lắm nhưng có nhiều trường hợp rắc-rối, cần nhớ kỹ để khỏi lẫn. vì tính sai N.Đ là sai hết cả **NỘI-DUNG** của QUẺ. Sau đây là Bài-Ca **KHOÍ-NGUYÊN-ĐƯỜNG** dịch ở **SÁCH HÀ-LẠC** ra

PHIÊN-AM

1) — Âm dương nhất nhị **TRÙNG** nhị ký

2) — Tam-vị tuy-trùng một ký-cung

3) — Tứ ngũ vô **TRÙNG** ưng hữu ký

4) — Thuần-Hào **NAM-NỮ** bất mong đồng

DỊCH-NGHĨA

(Phải DỊCH dài giọng thì mới dễ hiểu)

1) — QUÊ 1, 2 HÀO ÂM DƯƠNG

Đếm đi, đếm lại, (1) chạy nương nhờ người (2)

2) — QUÊ 3 HÀO ÂM như DƯƠNG

Đếm đi Đếm lại, không nương nhờ người.

3) — QUÊ: ÂM DƯƠNG 4, 5 HÀO

Đã không đếm lại, mà sao nhờ người ?

4) — Đến như 2 QUÊ thuần HÀO.

NỮ NAM khác hẳn đặt vào lệ riêng.

Tóm tắt 3 CÂU CA trên vào 1 BẢNG sau đây:

QUÊ	ĐẾM LẠI	NHỜ NGƯỜI
1, 2 HÀO	CÓ +	CÓ +
3 HÀO	CÓ +	KHÔNG 0
4, 5 HÀO	KHÔNG 0	CÓ +

CƯỚC CHÚ:

1) — HÀO ÂM chỉ được đếm 2 lần, còn phải đếm sang HÀO DƯƠNG
HÀO DƯƠNG chỉ được đếm 2 lần còn phải đếm sang HÀO ÂM.

2) — HÀO ÂM gọi ÂM là MINH. gọi DƯƠNG là NGƯỜI
HÀO DƯƠNG gọi DƯƠNG là MINH. gọi ÂM là NGƯỜI

3) — Lệ đặt riêng, không theo câu Ca trên.

a) — Cách tính NGUYÊN-DƯƠNG cho những QUÊ có từ 1 đến 5 HẠO.

— Căn cứ vào giờ sanh :

Sanh giờ DƯƠNG là những giờ TÍ, SỬU, DẦN, MÃO, THÌN, TỶ (6 giờ này khi DƯƠNG NHIỀU)

Sanh giờ ÂM là những giờ NGỌ, MÙI, THÂN, DẬU, TUẤT, HỢI, (6 giờ này khi ÂM nhiều)

— Áp dụng câu CA nào ?

Sanh giờ DƯƠNG thì nhận họ nhà DƯƠNG và đếm xem quê có mấy HẠO DƯƠNG thì biết ngay phải áp dụng câu CA nào. Khởi đếm Giờ-TÍ cũng từ HẠO DƯƠNG và đếm từ dưới đi lên.

Sanh giờ ÂM thì nhận họ nhà ÂM và đếm xem quê có mấy HẠO ÂM thì biết ngay phải áp dụng câu CA nào. Khởi đếm Giờ-NGỌ cũng từ HẠO ÂM và cũng đếm từ dưới đi lên.

— Theo câu CA 1 và 2 thì khi gặp những QUÊ có 1, 2, 3, HẠO ÂM hay DƯƠNG mình chỉ có quyền đếm 2 lần ở HẠO mình. (1 lượt đếm đi 1 lượt đếm lại), nếu chưa hết thì phải đếm tiếp sang HẠO người, và khi sang HẠO người thì chỉ được đếm 1 lần thôi. Đếm đến giờ SANH ở HẠO nào thì đặt N.Đ vào HẠO đó...

— Theo câu CA 3, thì khi gặp QUÊ có 4, 5 HẠO ÂM hay DƯƠNG. Mình cũng khởi đếm từ HẠO mình nhưng chỉ đếm được 1 lần thôi, nếu chưa hết thì đếm tiếp sang HẠO người, và bao giờ cũng đi từ dưới lên trên.

ÁP DỤNG

THÍ-DỤ : 1.— Sanh giờ DƯƠNG (từ TÍ đến TỶ) Gặp quê ĐỊA-THỦY-SƯ (có 1 HẠO DƯƠNG) Nhận HỌ và khởi đếm giờ TÍ từ HẠO DƯƠNG đến giờ sanh ở HẠO nào, thì đặt N.Đ ở HẠO đó. Áp dụng.

CÂU CA 1 : QUÊ 1, 2 HẠO ÂM DƯƠNG.

Đếm đi đếm lại chạy nường nhờ người.

KHỞI ĐẾM GIỜ TỪ DƯỚI ĐI LÊN

ĐỊA THỦY-SƯ

—		—
—	TỶ	—
—	THÌN	—
—	MÃO	—
TÍ	SỬU	
—	DẦN	—

— TÍ, SỬU : N.Đ ở HÀO 2 DƯƠNG (đủ 2 lần rồi mà chưa hết thì phải đếm tiếp sang HÀO ÂM và đi từ dưới lên trên, mỗi HÀO đếm 1 lần thôi).

— DẦN : N.Đ ở HÀO 1 ÂM
 MÃO : 3 ÂM (Bỏ cách HÀO 2 DƯƠNG)
 THÌN : 4 ÂM
 TỶ : 5 ÂM

LƯU-Ý 13.— Nếu sanh giờ TÍ, SỬU thì N.Đ còn được ở HÀO 2 DƯNG là HÀO MINH. Sanh từ DẦN đến TỶ thì phải chạy sang HÀO-ÂM, thế là phải đi *nương nhờ người*,

THÍ DỤ 2.— Sanh giờ ÂM (từ NGỌ đến HỢI). Gặp quẻ PHONG-THIÊN TIÊU-SÚC có 1 HÀO-ÂM. Nhận HỢI và khởi đếm giờ NGỌ từ HÀO-ÂM, đến giờ sanh ở HÀO nào thì đặt N.Đ ở HÀO đó.

ÁP DỤNG CÂU CA 1 như trên :

KHỞI ĐẾM GIỜ

—		—
—	TIÊU SÚC	—
—	HỢI	—
—	NGỌ MÙI	—
—	TUẤT	—
—	DẬU	—
—	THÂN	—

— NGỌ MÙI : N.Đ ở HÀO 4 ÂM (Đủ 2 lần rồi mà chưa hết thì phải đếm tiếp sang HÀO DƯƠNG, Mỗi HÀO đếm 1 lần thôi).

— THÂN : N.Đ ở HÀO 1 DƯƠNG
 DẬU : 2 —
 TUẤT : 3 —
 HỢI : 5 (bỏ cách HÀO 4 ÂM)

LƯU-Ý 14: Nếu sanh giờ NGỌ, MÙI thì N.Đ còn được ở HÀO 4 ÂM là Hào Minh. Sanh từ THÂN đến HỢI thì phải chạy sang HÀO DƯƠNG, thế là phải đi *nương nhờ người*.

THI-DỰ 3.— Sinh giờ DƯƠNG. Gặp quẻ TRẠCH-ĐỊA-TUY
có 2 HẠO DƯƠNG Nhận họ và khởi đếm giờ Tí từ Hào
DƯƠNG đến giờ sinh ở Hào nào thì đặt N.Đ ở Hào đó. Văn
áp-dụng câu CA 1.

TRẠCH ĐỊA TỤY

KHỞI ĐẾM

SỬU	MÃO
TÌ	DẦN
Từ	
THÌN	

- *Đếm đi*: TÍ ở Hào 4 Dg, SỬU ở Hào 5 Dg,
Nếu chưa hết thì.
- *Đếm lại*: DẦN ở Hào 4 Dg, MÃO ở Hào 5 Dg.
- Nếu chưa hết nữa thì phải đếm sang ÂM.
- THÌN ở Hào 1 ÂM
TY : ở Hào 2 ÂM.

THÍ-DỤ 4.— Sanh giờ ÂM. Gặp quẻ THIÊN-LÔI VÔ-VỌNG có 2 Hào ÂM. Nhận Họ và khởi đếm giờ NGỌ từ Hào ÂM. Văn áp-dụng câu CA 1. THIÊN-LÔI VÔ-VỌNG.

KHỜ! ĐỂM

HỒI	
MÙI	DẦU
NGO	THÀN
... ất	

- *Đếm đi* : NGỌ ở Hào 2 ÂM, MÙI ở Hào 3 ÂM
 Nếu chưa hết thì.
 — *Đếm lại* : THÂN ở Hào 2 ÂM, DẬU ở Hào 3 ÂM,
 Nếu chưa hết nữa thì đếm sang Dg.
 — TUẤT : ở Hào 1 Dg.
 — HỢI : — 4 Dg. (Bỏ cách Hào 2, 3 ÂM)

THÍ-DỤ 5.— Sanh Dg. Gặp quẻ HỎA-SƠN-LŨ có
3 Hào DƯƠNG.

Nhân HQ và khởi điểm Tỉ từ Hào Dg. Áp dụng câu CA2.

QUÊ 3 HÀO ÂM như DƯƠNG

Đếm đi đếm lại, không nương nhờ người.

HÒA-SƠN LỮ

<u>DÂN</u>	<u>TY</u>
------------	-----------

<u>SỬU</u>	<u>THÌN</u>
------------	-------------

<u>TÍ</u>	<u>MÃO</u>
-----------	------------

KHỞI ĐẾM

— *Đếm đi*: TÍ ở HÀO 3 Dg, SỬU ở HÀO 4 Dg, DÂN ở HÀO 6 Dg.
Nên chưa hết.

— *Đếm lại*: MÃO ở HÀO 3 Dg, THÌN ở HÀO 4 DƯƠNG, TY ở HÀO 6 Dg.

LƯU-Ý 15.— Có 3 HÀO-DƯƠNG, đủ cung cho 6 giờ DƯƠNG rồi (đếm 2 lượt) đầu có cần đếm sang HÀO ÂM nữa. Nên câu CA 2 nói rằng: Không nương nhờ người là thế.

THÍ-DỤ 6.— Sinh giờ ÂM. Gặp quê THỦY-TRẠCH-TIỆT có 3 HÀO ÂM, Nhận HỌ và khởi đếm NGỌ từ HÀO ÂM. Vẫn áp-dụng câu CA 2.

THỦY-TRẠCH-TIỆT

<u>Thân</u>	<u>Hợi</u>
-------------	------------

<u>Mùi</u>	<u>Tuất</u>
------------	-------------

<u>Ngọ</u>	<u>Dậu</u>
------------	------------

KHỞI ĐẾM

— *Đếm đi*: NGỌ ở HÀO 3 ÂM, MÙI ở HÀO 4 ÂM, THÂN ở HÀO 6 ÂM.

Nếu chưa hết thì

— *Đếm lại*: DẬU ở HÀO 3 ÂM, TUẤT ở HÀO 4 ÂM, HỢI ở HÀO 6 ÂM.

LƯU Ý 16.— Có 3 HÀO ÂM, đủ CUNG cho 6 giờ ÂM (Đếm 2 lượt) Đầu có cần đếm sang HÀO DƯƠNG nữa. Nên câu CA 2 nói rằng: Không nương nhờ người là thế.

THÍ-DỤ 7.— Sinh giờ DƯƠNG. Gặp quê TỐN có 4 HÀO Dg. Nhận HỌ và khởi đếm TÍ từ HÀO Dg. Áp dụng câu CA 3:

— Quê ÂM DƯƠNG 4, 5 HÀO.

Đã không đếm lại mà sao nhờ người?

THUẦN TỐN

Mão
Dần
Tị
Sửu
Ti
Thìn

KHỞI ĐẾM

— *Đếm đi*: TÍ ở HÀO 2 Dg, SỬU ở HÀO 3 Dg, DẦN ở HÀO 5 Dg. ~~MÃO ở HÀO 6 Dg.~~

Không đếm lại: đếm tiếp sang luôn HÀO ẨM

THÌN ở HÀO 1 ẨM

TỶ ở HÀO 4 ẨM.

LƯU-Ý 17.— Câu CA 3 trách rằng: Bần cùng lắm mới phải đi nhờ người. Đẳng này, mình có, chưa đếm lại mà đã vội chạy sang nhờ người là tại sao? Xét cho kỹ thì: Chỉ còn 2 giờ Dg (THÌN TỶ) là chưa đếm, mà mình những 4 HÀO-DƯƠNG. Đếm lại thì cũng dở dang. Sợ bất-công tự phe mình đâm lũng-cung, ầu là sang nhờ người là hơn.

THÍ-DỤ 8.— Sanh giờ ẨM. Gặp quẻ CHẤN có 4 HÀO-ẨM. Khởi đếm NGỌ từ HÀO ẨM. Vẫn áp dụng câu CA 3.

THUẦN CHẤN

Dậu
Thân
Hợi
Mùi
Ngọ
Tuất

KHỞI ĐẾM

— *Đếm đi*: NGỌ ở HÀO 2 ẨM, Mùi ở HÀO 3 ẨM, THÂN ở HÀO 5 ẨM, DẬU ở HÀO 6 ẨM

Không đếm lại, đếm tiếp luôn sang HÀO Dg. TUẤT ở HÀO 1 DƯƠNG, HỢI ở HÀO 4 Dg.

LƯU-Ý 18.— Cũng bị trách như trên. Nhưng xét kỹ thì hi còn 2 giờ ẨM (TUẤT HỢI) nữa là chưa đếm mà mình có những 4 HÀO-ẨM. Đếm lại thì dở-dang quá, đành chạy sang nhờ người cho tiện việc.

THÍ-DỤ 9.— Sanh giờ Dg. Gặp quẻ THIÊN-HỎA ĐỒNG-NHÂN có 5 HÀO Dg. Khởi đếm TÍ từ HÀO Dg. Vẫn áp dụng câu CA 3.

THIÊN-HÒA ĐỒNG-NHÂN

KHỞI ĐẾM

Thìn
Mão
Dần
Sửu
Tỵ
Ti

Đếm đi: Ti ở HÀO 1 Dg, SỬU ở HÀO 3 Dg.

DẦN ở HÀO 4 Dg. MÃO ở HÀO 5 Dg.
THÌN ở HÀO 6 Dg Chỉ còn 1 giờ TỶ.

Không đếm lại, đếm tiếp luôn sang
HÀO ÂM, TỶ ở HÀO 2 ÂM (Nếu đếm
lại, chỉ được 1 HÀO nữa thôi, mà
thêm dở dang)

THÍ-DỰ 10. — Sanh giờ ÂM. Gặp quẻ LÔI-ĐỊA-DỰ có 5
HÀO ÂM. Khởi đếm NGỌ từ HÀO ÂM. Vẫn áp dụng câu CA 3.

LÔI ĐỊA DỰ

KHỞI ĐẾM

Tuất
Dậu
Hợi

— Đếm đi: NGỌ ở HÀO 1 ÂM, MÙI
ở HÀO 2 ÂM

THÂN ở HÀO 3 ÂM, DẬU ở HÀO 5 ÂM
TUẤT - 6 - Chỉ còn 1 giờ HỢI.

Không đếm lại, Đếm tiếp luôn sang
HÀO Dg. HỢI ở HÀO 4 Dg. (Nếu
đếm lại thì cũng dở-dang).

Thân
Mùi
Ngọ

(Tất cả 10 THÍ-DỰ trên này đều lấy
trong sách HÀ-LẠC LÝ-SỐ (Quyển I).

b) CÁCH TÍNH NGUYÊN ĐƯỜNG CHO 2 QUẺ THUẦN HÀO (1)

LỆ RIÊNG (Theo câu CA 4)

Quẻ KIỀN thuần 6 HÀO Dg.

Quẻ KHÔN thuần 6 HÀO ÂM.

Nếu không có Lệ riêng thì khó nhìn ra trường-hợp
khác nhau đề mà Lý-Đoán.

(1) Phân-tích cho dễ hiểu, chứ chỉ dùng 2 Bảng Thuần-Hào ở
trang sau, cũng tính được N.Đ ngay.

QUÊ KIẾN

— NAM có 2 Trường-Hợp (bất-luận ĐÔNG-CHÍ HẠ-CHÍ)

1) — Sanh giờ DƯƠNG thì đếm đi, và nếu chưa hết thì đếm lại 3 HẢO quẻ HẠ thời. Đếm từ dưới lên trên đến giờ sanh thì AN NGUYỄN ĐƯƠNG.

THUẦN KIẾN

— Đếm đi: TÍ ở Hào 1, SỬU ở Hào 2,
DẦN Hào 3.

Nếu chưa hết thì tiếp luôn.

Dần Ty

Sửu Thìn

Ti Mao

— Đếm lại: MÃO HẢO 1, THÌN HẢO 2,
TY HẢO 3.

2) — Sanh giờ ÂM thì đếm đi, và nếu chưa hết thì đếm lại 3 HẢO quẻ THƯỢNG thời, đếm từ dưới lên trên giờ sanh thì AN N.Đ.

THUẦN KIẾN

Thân Hợi

Mùi Tuất

Ngọ Dậu

— Đếm đi: NGỌ Hào 4, MÙI Hào 5,
THÂN Hào 6.

Nếu chưa hết thì tiếp luôn.

— Đếm lại: DẬU Hào 4, TUẤT
Hào 5, HỢI Hào 6.

NỮ có 4 Trường-hợp (Có luận ĐÔNG-CHÍ HẠ-CHÍ).

Trường hợp 1. — Sanh giờ DƯƠNG, sau ĐÔNG-CHÍ trước HẠ-CHÍ (Tra BÁCH-NIÊN-LỊCH) thì đếm đi, và nếu chưa hết thì đếm lại 3 HẢO Quẻ THƯỢNG thời. Đếm từ trên xuống dưới đến giờ sanh thì AN N.Đ.

THUẦN KIỀN

Tí	Mão
Sửu	Thìn
Dần	Tỵ

— *Đếm đi*: Tí ở Hào 6, SỬU Hào 5.
DẦN Hào 4.

Nếu chưa hết thì.

— *Đếm lại*: MÃO Hào 6, THÌN Hào 5,
TỴ Hào 4.

Trường hợp 2 Sanh giờ ÂM, sau ĐÔNG-CHÍ trước HẠ-CHÍ thì đếm đi, và nếu chưa hết thì đếm lại 3 Hào quẻ HẠ thôi. Đếm từ trên xuống dưới, đến giờ sanh thì AN N.Đ.

THUẦN KIỀN

Ngọ	Dậu
Mùi	Tuất
Thân	Hợi

— *Đếm đi*: NGỌ ở Hào 3, MÙI Hào 2,
THÂN Hào 1

Nếu chưa hết thì.

— *Đếm lại*: DẬU Hào 3, TUẤT Hào 2
HỢI Hào 1.

Trường hợp 3.— Sanh giờ Dg, sau HẠ-CHÍ trước ĐÔNG-CHÍ thì giống y-hệt trường hợp 1 quẻ KIỀN của NAM.

THUẦN KIỀN

Dần	Tỵ
Sửu	Thìn
Tí	Mão

— *Đếm đi*: Tí Hào 1, SỬU Hào 2,
DẦN Hào 3.

— *Đếm lại*: MÃO Hào 1, THÌN Hào 2,
TỴ Hào 3.

Trường hợp 4.— Sanh giờ ÂM, sau HẠ-CHÍ trước ĐÔNG-CHÍ thì giống y-hệt trường hợp 2 quẻ KIỀN của NAM.

THUẦN KIẾN

Thân	Hợi
Mùi	Tuất
Ngo	Dậu

— *Đếm đi*: NGỌ Hào 4, MÙI Hào 5, THÂN Hào 6.

— *Đếm lại*: DẬU Hào 4, TUẤT Hào 5, HỢI Hào 6.

— NỮ có 2 trường-hợp (bất-luận ĐÔNG-CHÍ HẠ CHÍ)

Trường hợp 1.— Sanh giờ Dg thì giống y-hệt trường-hợp 1 quẻ KIẾN của NAM, hay Trường-hợp 3 quẻ KIẾN của NỮ (chỉ khác có vạch liền và vạch đứt).

THUẦN KHÔN

Dần	Ty
Sửu	Thìn
Ti	Mão

— *Đếm đi*: TÍ Hào 1, SỬU Hào 2, DẦN Hào 3.

— *Đếm lại*: MÃO Hào 1, THÌN Hào 2, TỴ Hào 3.

Trường hợp 2.— Sanh giờ ÂM thì giống y-hệt trường hợp 2 quẻ KIẾN của NAM, hay trường hợp 4 KIẾN của NỮ.

Thân	Hợi
Mùi	Tuất
Ngo	Dậu

— *Đếm đi*: NGỌ Hào 4, MÙI Hào 5, THÂN Hào 6.

— *Đếm lại*: DẬU Hào 4, TUẤT Hào 5, HỢI Hào 6.

— NAM — Có 4 TRƯỜNG HỢP (luận ĐÔNG-CHÍ HẠ CHÍ).

1) — *Sanh giờ Dg. sau HẠ-CHÍ, trước ĐÔNG-CHÍ giống như trường hợp 1 quẻ KIỀN của NỮ*

THUẦN KHÔN

<u>Tí</u>	<u>Mão</u>
<u>Sửu</u>	<u>Thìn</u>
<u>Dần</u>	<u>Tý</u>

— *Đếm đi: TÍ Hào 6, SỬU Hào 5
DẦN Hào 4.*

_____	_____
_____	_____
_____	_____

— *Đếm lại: MÃO Hào 6, THÌN Hào 5,
TÝ Hào 4.*

2) — *Sanh giờ ÂM sau HẠ-CHÍ trước ĐÔNG CHÍ, giống như trường hợp 2 KIỀN NỮ.*

THUẦN KHÔN

_____	_____
_____	_____
<u>Ngọ</u>	<u>Dậu</u>
<u>Mùi</u>	<u>Tuất</u>
<u>Thân</u>	<u>Hợi</u>

— *Đếm đi: NGỌ Hào 3, MÙI Hào 2,
THÂN Hào 1.*

— *Đếm lại: DẬU Hào 3, TUẤT Hào 2,
HỢI Hào 1.*

3) — *Sanh giờ Dg. sau ĐÔNG-CHÍ trước HẠ-CHÍ giống như trường hợp 3 KIỀN NỮ.*

THUẦN KHÔN

_____	_____
_____	_____
<u>Dần</u>	<u>Tý</u>
<u>Sửu</u>	<u>Thìn</u>
<u>Tý</u>	<u>Mão</u>

— *Đếm đi: TÍ Hào 1, SỬU Hào 2,
DẦN Hào 3.*

— *Đếm lại: MÃO Hào 1, THÌN Hào 2,
TÝ Hào 3.*

4) — *Sanh giờ ÂM, sau ĐÔNG-CHÍ trước HẠ-CHÍ giống như Trường hợp 4 KIỀN NỮ.*

THUẦN KHÔN

<u>Thân</u>	<u>Hợi</u>
<u>Mùi</u>	<u>Tuất</u>
<u>Ngọ</u>	<u>Dậu</u>

— Đếm đi: NGỌ Hào 4, MÙI Hào 5, THÂN Hào 6.

_____	_____
_____	_____
_____	_____

— Đếm lại: DẬU Hào 4, TUẤT Hào 5, HỢI Hào 6.

LƯU-Ý 18.— Xét lại 12 TRƯỜNG-HỢP của 2 QUÊ THUẦN HẢO như trên thì nhận thấy rằng :

2 TRƯỜNG-HỢP KIỀN-NAM giống 2 TRƯỜNG-HỢP KHÔN-NỮ
4 ————— KIỀN-NỮ ————— 4 ————— KHÔN NAM

Vậy có thể quy vào 2 PHƯƠNG TRÌNH THỨC :

2 KIỀN NAM = 2 KHÔN-NỮ

4 KIỀN NỮ = 4 KHÔN-NAM.

Và để so sánh, kẻ 2 Bảng THUẦN-HẢO sau đây :

BẢNG THUẦN HẢO I

KIỀN - NAM		KHÔN - NỮ	
GIỜ DƯƠNG	GIỜ ÂM	GIỜ DƯƠNG	GIỜ ÂM
_____	Thân Hợi	_____	Thân Hợi
_____	Mùi Tuất	_____	Mùi Tuất
_____	Ngọ Dậu	_____	Ngọ Dậu
Dần Tý	_____	Dần Tý	_____
Sửu Thìn	_____	Sửu Thìn	_____
Ti Mão	_____	Ti Mão	_____

BẢNG THUẦN-HÀO II

KIỀN NỮ				KHÔN NAM			
Sau ĐC trước HC		Sau HC trước ĐC		Sau HC trước ĐC		Sau ĐC trước HC	
G. DƯƠNG	G. ÂM	G. DƯƠNG	G. ÂM	G. DƯƠNG	G. ÂM	G. DƯƠNG	G. ÂM
Tí Mão			Thân Hợi ^	Tí Mão			^ Thân Hợi
Sửu Thìn			Mùi Tuất	Sửu Thìn			Mùi Tuất
Dần Ty v			Ngọ Dậu	Dần Ty v			Ngọ Dậu
	Ngọ Dậu	Dần Ty ^			Ngọ Dậu	Dần Ty ^	
	Mùi Tuất	Sửu Thìn			Mùi Tuất	Sửu Thìn	
	Thân Hợi	Tí Mão			Thân Hợi	Tí Mão	

— ĐC = ĐÔNG-CHÍ HC = HẠ-CHÍ

— BẢNG I và II này dùng để tra NGUYÊN-ĐƯỜNG quả KIỀN và KHÔN

Cách dùng 2 bảng trên: Thí-dụ

1.— Anh A, sanh giờ Thìn, được quả Kiền. Vậy tìm Bảng 1, mục Kiền Nam; thấy chữ Thìn ở hào 2 Dg. Đặt NB vào hào ấy.

2.— Chị B, sanh giờ MÙI, được quả KHÔN. Vậy là KHÔN-NỮ, thấy chữ Mùi ở hào 5 âm. Đặt NB vào đó.

3.— Anh C, sanh sau ĐC trước HC giờ TỶ được quả KHÔN. Vậy tìm Bảng II, mục KHÔN NAM, hàng «sau ĐC, trước HC», cột «G DƯƠNG». Thấy chữ TỶ ở hào 3 âm. Đặt NB vào đó.

4.— Chị H, sanh sau HC trước ĐC, giờ Tuất, được quả KIỀN vậy là KIỀN NỮ, thấy chữ Tuất ở mục KIỀN NỮ cột 2 (G.ÂM) hào 3 Dg. Đặt NB vào đó. (Bảng II phức-tạp hơn Bảng I)

3) — CÁCH BIẾN QUẺ TIÊN-THIÊN RA QUẺ HẬU-THIÊN.

Đã biết NGUYÊN-ĐƯỜNG rồi thì bây giờ có thể biến T-T ra H-T được. Có 2 CÔNG-TÁC.

a) — Đảo lộn quẻ HẠ T-T thành quẻ THƯỢNG H.T.
Đảo-lộn quẻ THƯỢNG T-T thành quẻ HẠ H-T.

b) — HẢO có N-Đ biến ÂM thành DG, biến DG thành ÂM để sang ngồi ở H-T.

THÍ-DỰ 1

TIÊN-THIÊN	BIẾN	HẬU-THIÊN
SƠN-PHONG-CỔ		THIÊN-SƠN-ĐÔN
N-Đ Ngồi HẢO 1 ÂM		N-Đ Ngồi HẢO 4 Dg.
_____		_____
_____		_____
_____		N-Đ
_____		_____
_____		_____
_____ N-Đ _____		_____

THÍ-DỰ 2

TIÊN-THIÊN	BIẾN	HẬU-THIÊN
Thủy-Hỏa Kỳ-Tế		Hỏa địa-Tấn
N-Đ ngồi Hào 5 DG		N-Đ Ngồi Hào 2 ÂM
_____		_____
N-Đ		_____
_____		_____
_____		_____
_____		N-Đ
_____		_____

— N-Đ biến nên quẻ cũng biến như TỐN biến thành KIÊN, KHÂM biến thành KHÔN.

4) — THẾ NÀO LÀ QUẺ HỒ?

Quẻ chính TIÊN-THIÊN hay HẬU THIÊN đều có QUẺ phụ nằm trong lòng. QUẺ phụ ấy gọi là QUẺ HỒ. Nó dùng để phụ thêm ý-nghĩa hoặc bổ-khuyết cho QUẺ chính.

Muốn tìm QUẺ-HỒ thì tước HẠO 1 và HẠO 6 của QUẺ chính đi, sẽ thấy 2 QUẺ-HỒ (nội và ngoại) cũng như tước lần vỏ cây đi thì sẽ thấy Gỗ-cây, khúc dưới và khúc trên.

Gọi là QUẺ-HỒ là vì 2 QUẺ ấy HỒ-TƯƠNG giúp nhau 1 HẠO Ranh-Giới để cùng thành-lập.

THÍ-DỤ QUẺ THIÊN-TRẠCH-LÝ

	HẠO 6 bị tước
	5
TỐN	4
	3
LY	2
	HẠO 1 bị tước

— TƯỚC HẠO 1 và HẠO 6 đi thì còn lại ở giữa HẠO 2, 3, 4, 5.

— Đếm HẠO 2, 3, 4, lập thành QUẺ-HỒ-LY Nội

— Đếm HẠO 3, 4, 5, lập thành QUẺ HỒ-TỐN ngoại

— QUẺ LY mượn của TỐN HẠO 4 DG.

— QUẺ TỐN — LY — 3 ÂM.

5) — THẾ NÀO LÀ ĐẠI-VẬN ?

Đời người ta, từ lúc sanh ra cho đến lúc chết, chia ra làm nhiều thời kỳ, hay giai-đoạn. Mỗi thời-kỳ ấy gồm nhiều năm và ít nhiều có tính cách chung không giống hẳn như thời-kỳ khác, hoặc THỊNH-SUY BỈ-THÁI, hoặc ĐẮC-THẤT HẠNH-TRUẬN.

Cách tính ĐẠI-VẬN thì bắt đầu khởi lên 1 từ NGUYÊN ĐƯỜNG, rồi cứ đi lên, mỗi HẠO là 1 Đ-V gồm hoặc 6 năm, hoặc 9 năm.

Đi lên đến HẠO 6 thì lại lộn trở xuống HẠO 1 ở bên dưới NGUYÊN-ĐƯỜNG để dùng nốt HẠO nào mà chưa đi tới. Nghĩa là phải đi hết 6 HẠO của QUÊ T-T, rồi mới sang H-T, mà ở đây cũng phải bắt đầu đi từ N-Đ của H-T để tiếp theo Đ-V trước của T-T, và cũng lộn đi lên đi xuống như ở T-T

THÍ-DỤ :

TIỀN-THIÊN		HẬU-THIÊN	
Thủy Hỏa Kỳ-Tế		Hỏa-Địa-Tấn	
	10-15		73-81
N-Đ	1-9		67-72
	40-45		58-66
	31-39		52-57
	25-30	N-Đ	46-51
	16-24		82-87

(Nên nhận xét kỹ lưỡng : những HẠO-DƯƠNG đều gồm 9 năm và những HẠO-ÂM đều gồm 6 năm. Số 45 ở T-T là năm cuối cùng của TIỀN VẬN. Số 46 của H-T là năm bắt đầu của HẬU-VẬN).

LƯU-Ý 19 .—

— Các ĐẠI-VẬN liên-tiếp nhau đi lên từ trước mặt N-Đ rồi lại trở về sau lưng N-Đ làm thành một-vòng-kin (không hở).

— NHỮNG SỐ ĐẶT CẠNH TỪNG HẠO đều là số năm của Đ-V cả. Số cuối cùng của Đ-V trước tăng-thêm 1 làm thành số bắt-đầu của Đ-V sau.

Nếu là HẠO-ÂM thì số bắt đầu ấy cộng thêm 5 thành đủ 6 năm của Đ-V ÂM. Nếu là HẠO Dương thì số bắt đầu ấy cộng thêm 8 thành đủ 9 năm của Đ-V DƯƠNG.

6) — THẾ NÀO LÀ LƯU-NIÊN ?

LƯU-NIÊN là HẠN đi từng năm một, cũng như TIÊU-HẠN của TỬ-VI. ĐẠI-VẬN của HÀ-LẠC còn gọi là ĐẠI-TUỘNG và LƯU-NIÊN là TIÊU-TUỘNG.

CÁCH TÍNH LƯU-NIÊN (Hay tuế-vận)

a) Nếu ĐẠI-VẬN là HÀO-ÂM thì cứ việc biến ngay từ HÀO ấy bất luận ÂM-TUẾ hay DƯƠNG-TUẾ (1). QUẾ do HÀO biến lần đầu là hạn LƯU-NIÊN năm thứ nhất, cứ biến lần hết 3 HÀO là đúng 6 năm.

b) Nếu Đ-V là HÀO-DƯƠNG thì phải xem ÂM-TUẾ mới biến ngay còn DƯƠNG-TUẾ thì không biến (bất-biến) (2) nhưng từ biến hay bất-biến thì HÀO ấy cũng được kể là năm thứ nhất, HÀO của năm thứ nhất ấy coi như HÀO-THỂ. Lấy HÀO-ỨNG của nó mà biến đi thì được quẻ của năm thứ hai (3) Được năm thứ hai rồi thì lại trở về biến HÀO-THỂ là được quẻ năm thứ ba. Hết ba năm rồi, thì theo lệ thường như ĐẠI-VẬN ÂM nghĩa là cứ biến mỗi năm một HÀO, hết 6 HÀO là vừa đúng 6 năm nữa. 6 năm này cộng với 3 năm trước, vị-chỉ là 9 năm. Vậy tóm tắt: Đ-V HÀO-ÂM gồm 6 năm. Đ-V HÀO-DG gồm 9 năm (4) và (5)

CƯỚC CHÚ: 1) — ÂM TUẾ là năm CAN-CHI là ÂM như ẤT-MÃO, QUÝ-SỬU v.v... Dg TUẾ là năm CAN-CHI Dg. như NHÂM TÍ, GIÁP-DẦN v.v...

2) — HÀO-BIẾN: Biến ÂM ra DG tức vạch đứt biến ra vạch liền, và DG biến ra ÂM tức vạch liền biến ra vạch đứt.

3) — THỂ và ỨNG xem phần giải thích.

4) — Vì Đ-V HÀO DG gồm 9 năm mà quẻ chỉ có 6 HÀO, nên phải biến THỂ và ỨNG để lấy thêm 3 năm nữa cho đủ số.

Xem vậy thì Đ-V HÀO ÂM tính LƯU-NIÊN giản dị, còn Đ-V HÀO DƯƠNG, cách tính phức-tạp, sơ-ý là dễ nhầm.

5) Hà-Lạc có phép tính lưu quẻ tháng và quẻ Ngày nhưng sách này sơ khảo xin dành một dịp khác để bổ.khuyết.

THÍ-DU: (Lấy ở Sách HÀ-LẠC-LÝ-SỐ)

1 TUỔI được quẻ THIÊN-HÒA ĐỒNG-NHÂN, NGUYỄN ĐƯỜNG ngồi HÀO 2 ÂM

_____	—	Muốn tính LƯU-NIÊN của ĐẠI-
_____		VÂN HÀO N-Đ tức HÀO ÂM từ
_____ 16-24		lên 1 đến lên 6.
_____ 7-15		Đ-V là HÀO ÂM thì cứ biến ngay
_____ N-Đ _____ 1-6		Vậy :

Năm thứ 1.— HÀO 2 ÂM quẻ ĐỒNG-NHÂN biến thành HÀO 2 Dg quẻ THUẦN-KIÊN.

Năm thứ 2.— HÀO 3 Dg quẻ THUẦN KIÊN của năm thứ 1 biến thành HÀO 3 ÂM quẻ THIÊN-TRẠCH-LÝ.

Năm thứ 3.— HÀO 4 Dg quẻ LÝ (của năm thứ 2) biến thành HÀO 4 ÂM quẻ PHONG-TRẠCH TRUNG-PHU.

Năm thứ 4.— HÀO 5 Dg quẻ TRUNG-PHU (của năm thứ 3) biến thành HÀO 5 ÂM quẻ SƠN-TRẠCH TỒN.

Năm thứ 5.— HÀO 6 Dg quẻ TỒN (của năm thứ 4) biến thành HÀO 6 ÂM quẻ ĐỊA-TRẠCH-LÂM.

Năm thứ 6.— HÀO 1 Dg quẻ LÂM (của năm thứ 5) biến thành HÀO 1 ÂM ĐỊA-THỦY-SU,

(Thế là biến đủ 6 HÀO thành quẻ 6 năm. *Nhớ rằng*: QUẺ LƯU-NIÊN năm sau là do quẻ LƯU-NIÊN năm trước biến mà thành ra, chứ không phải do quẻ T-T hay H-T lúc mới bắt đầu tính Đ-V.

Theo BỐC-DỊCH thì X là HÀO-ÂM biến ra HÀO-Dg, và dấu O là HÀO Dg biến ra HÀO-ÂM)

— Vân quẻ ĐỒNG-NHÂN trên, muốn tính LƯU-NIÊN của ĐẠI-VÂN HÀO 3 Dg từ 7 đến 15 gồm 9 năm.

Cần nhớ rằng: Đ-V HÀO Dg nếu gặp Dg TUẾ thì *bất-biến* gặp ÂM-TUẾ mới biến. Như gặp năm NHÂM TÍ thì HÀO 3 Dg trên này bất biến và được dùng luôn làm quẻ năm thứ nhất.

THIÊN HÒA ĐỒNG-NHÂN.

TÍNH LƯU-NIÊN của Đại-Vận

HÀO 3 Dg từ 7 đến 15 gồm 9 năm

	16-24
	7-15
N-Đ	1-6

Năm thứ 1— đề nguyên HÀO 3 Dg không biến (vì gặp DƯƠNG TUẾ)

Năm thứ 2— Hào 6 Dg lấy làm ỨNG (vì THẾ ở HÀO 3 Dg) biến thành HÀO 6 ÂM quẻ TRẠCH-HÓA-CÁCH,

Năm thứ 3— HÀO 3 Dg quẻ CÁCH (của năm thứ 2) tức là HÀO THẾ. biến thành HÀO 3 ÂM quẻ TRẠCH-LÔI-TÙY

Năm thứ 4— (đến đây T và Ừ hết vai trò rồi, HÀO bắt đầu biến theo thường-lệ) HÀO 4 Dg quẻ TÙY (của năm thứ 3) biến thành HÀO 4 ÂM quẻ THỦY-LÔI TRUÂN.

Năm thứ 5— HÀO 5 Dg quẻ TRUÂN (của năm thứ 4) biến thành HÀO 5 ÂM quẻ ĐỊA-LÔI-PHỤC.

Năm thứ 6— HÀO 6 ÂM quẻ PHỤC (của năm thứ 5) biến thành HÀO 6 Dg quẻ SƠN-LÔI-DI.

Năm thứ 7— HÀO 1 Dg quẻ DI (của năm thứ 6) biến thành HÀO 1 ÂM quẻ SƠN-ĐỊA-BẮC.

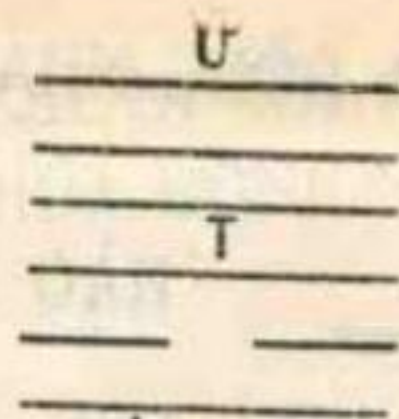
Năm thứ 8— HÀO 2 ÂM quẻ BẮC (của năm thứ 7) biến thành HÀO 2 Dg quẻ SƠN-THỦY-MÔNG.

Năm thứ 9 HÀO 3 ÂM quẻ MÔNG (của năm thứ 8) biến thành HÀO 3 Dg quẻ SƠN-PHONG- CỒ..

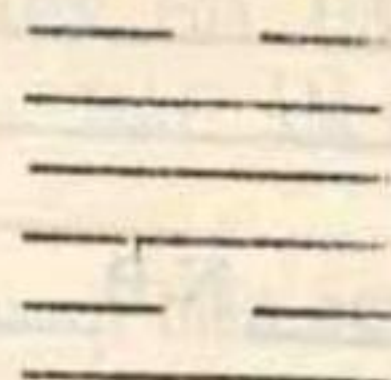
Thế là tính đủ 9 năm của 1 ĐẠI VẬN DƯƠNG.

(Nhớ rằng : ĐẠI VẬN nào thì THẾ ngồi ngay ở HÀO ấy và ỨNG ở cách T 2 HÀO (hoặc ở trên hoặc ở dưới) vì T và Ừ cần để tính 3 năm đầu của Đ. V. Dg.

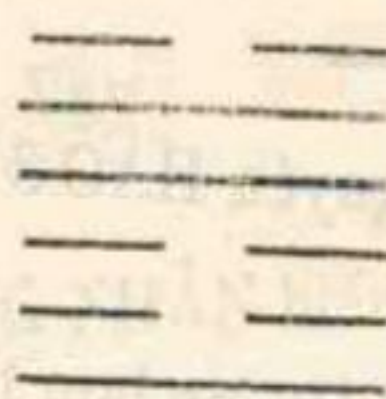
Như thứ 1 : Hào 3 Dg
quẻ ĐÔNG-NHÂN



— 2 : Hào 6 ÂM quẻ CÁCH



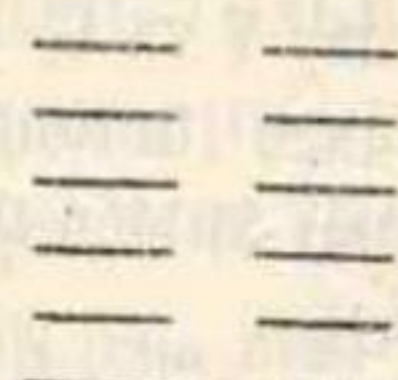
— 3 : Hào 3 ÂM quẻ TỤY



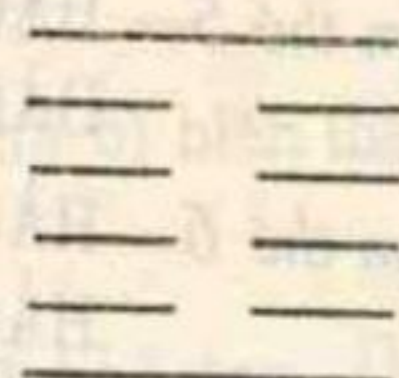
— 4 : Hào 4 ÂM
quẻ TRUÂN



— 5 : Hào 5 ÂM quẻ PHỤC



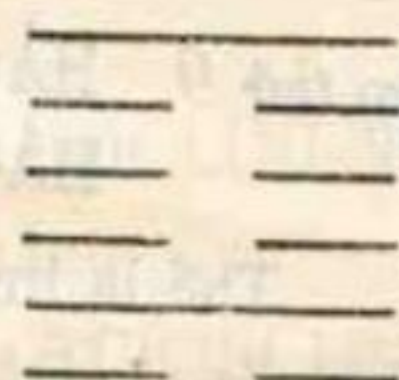
— 6 : Hào 6 Dg quẻ DI



— 7 : Hào 1 ÂM quẻ BẮC



— 8 : Hào 2 Dg quẻ MÔNG



— 9 Hào 3 Dg quẻ CỒ



Tóm lược Chương C

HÌNH THỨC và NỘI-DUNG QUÊ HÀ-LẠC.

I) — *HÌNH-THỨC*: Học 64 quẻ KINH DỊCH

1) — VẠCH và HÀO: ÂM và DƯƠNG.

2) — 8 QUÊ ĐƠN với Ý NGHĨA của từng QUÊ (xem bảng nghĩa quẻ).

3) — QUÊ TRÙNG với mọi CHI TIẾT.

a) — 8 QUÊ THUẦN cầm đầu 8 NHÓM QUÊ TRÙNG.

b) — TỔ CHỨC Nội-bộ của mỗi QUÊ TRÙNG: QUÊ THƯỢNG hay ngoại, quẻ HẠ hay nội. 6 Hào thuộc Tam Tài và THỂ ỨNG của mỗi QUÊ.

c) — Danh-sách của 64 QUÊ TRÙNG với Phương Pháp gọi tên từng QUÊ, với Tiến-Trình của T và U suốt 8 QUÊ của 1 Nhóm với Danh-Sách 8 NHÓM, và với ĐỒ-BIỂU Tổng-Quát của 64 QUÊ.

II. — *NỘI DUNG*: Phải biết.

1) — THỂ NÀO LÀ QUÊ T-T và H-T?

2) — THỂ NÀO LÀ N-Đ và cách tính N-Đ.

a) — Cho những QUÊ có từ 1 đến 5 Hào ÂM DG.

b) — Cho 2 QUÊ THUẦN HÀO.

Cần nhớ thuộc lòng bài CA KHỞI NGUYỄN-ĐƯỜNG 4 CÂU và 2 BẢNG THUẦN-HÀO.

3) — CÁCH BIẾN QUÊ T-T ra H-T.

4) — THỂ NÀO LÀ QUÊ HỒ?

5) — CÁCH TÍNH ĐẠI-VẬN.

6) — CÁCH TÍNH LƯU-NIÊN theo 2 Trường Hợp.:

a) — Đ-V là HÀO ÂM thì biến ngay rồi đi hết 6 HÀO là vừa đúng 6 năm.

b) — Đ-V là Hào DG. thì năm đầu, Hào chỉ biến nếu gặp ÂM TUẾ, và biến qua T.U 3 năm, rồi mới bắt đầu biến theo Lệ thường để đi 6 năm nữa cho đủ số 9 năm.

THÍ-DỰ TỔNG-HỢP Cả CHƯƠNG C.

CHƯƠNG B đã bảo cách đổi các Số từ BÁT-TỰ sang quẻ HẠ-LẠC.

CHƯƠNG C đã cho thấy hình-thức của 64 quẻ DỊCH, và các thành-phần Nội-dung của quẻ HẠ-LẠC. Nay tóm-lược, đi vào một THÍ-DỰ tổng-quát (Lấy THÍ-DỰ trang 52. CHƯƠNG B.)

I— Năm QUÝ 2 SỬU 5.10 (ÂM NAM)

Tháng NHÂM 6 TUẤT 5.10

Ngày ĐINH 7 SỬU 5.10

Giờ ẤT 2 TỶ 2.7

II— TỔNG SỐ ÂM: 42 — 30 còn 12 giữ lại 2 là KHÔN (ĐỊA)

TỔNG SỐ DƯƠNG: 29 — 25 còn 4 là TỐN (PHONG)

Được quẻ ĐỊA-PHONG-THĂNG

III— TIÊN THIÊN

HẬU THIÊN

Địa phong-Thăng.

BIẾN

Phong-lôi-Ích

		13-18			79-87	
		7-12			70-78	
CHẤN	{	N-Đ	1- 6	CẤN	{	64-69
ĐOÀI	{		34-42	KHÔN	{	58-63
			25-33			52-57
		19-24			N-Đ	43-51

HÓA-CÔNG-ĐOÀI (Có ở QUẻ HỒ T-T) (1)

THIÊN-NGUYÊN KHÍ : KHÔN (Có ở QUẻ HỒ H-T)

ĐỊA NGUYÊN-KHÍ : CẤN (Có ở QUẻ HỒ H-T)

CƯỚC CHÚ :

1) — HÓA CÔNG và NGUYÊN-KHÍ của phần BÁT-TỰ, ở đây đem xuống dưới cho rộng chỗ.

— Khi tính LƯU-NIÊN, nên lấy tờ giấy VẠCH ra từng quẻ từng HẠO để khỏi nhầm lẫn.

IV— Tinh LƯU-NIÊN của Đại-Vân (52-57) HÀO 2 ÂM quẻ
H-T : ICH

Năm G-THÌN (52 tuổi) Hào 2 ÂM QUẺ-ÍCH biến thành.
Hào 2 DƯƠNG quẻ PHONG-TRẠCH
TRUNG-PHU

Năm ẤT-TY (53 tuổi) Hào 3 ÂM quẻ TRUNG-PHU biến thành
Hào 3 Dg quẻ PHONG-THIÊN TIÊU SÚC

Năm B-NGỌ (54 tuổi) Hào 4 ÂM TIÊU-SÚC biến thành Hào
4 Dg quẻ THUẦN-KIỀN.

Năm Đ-MÙI (55 tuổi) Hào 5 Dg quẻ KIỀN biến thành Hào 5
ÂM quẻ HỎA THIÊN ĐẠI HỮU.

Năm M-THÂN (56 tuổi) Hào 6 Dg quẻ ĐẠI-HỮU biến thành
Hào 6 ÂM quẻ LÔI-THIÊN ĐẠI-TRẮNG

Năm K-DẬU (57 tuổi) Hào 1 Dg quẻ ĐẠI-TRẮNG biến thành
Hào 1 ÂM quẻ LÔI-PHONG-HẰNG.

Thế là đủ 6 năm của một ĐẠI VÂN HÀO ÂM.

THỰC TẬP

— BỒ KHUYẾT cho đầy đủ những THÍ DỤ đã đưa ra ở trang 52, phần giải đáp CHƯƠNG B. Làm xong rồi hãy xem phần giải đáp để kiểm soát.

1) — Năm ĐINH-TY (ÂM NỮ) tháng NHÂM-DẪN.
Ngày BÌNH THÂN. Giờ MẬU-TUẤT.

Hỏi : Tinh LƯU-NIÊN ĐẠI-VÂN HÀO 5 Dg quẻ T-T (năm đầu TÂN-TY).

2) — Năm BÌNH-TÍ (Dg NAM) tháng QUÝ-TY.
Ngày BÌNH-NGỌ. Giờ TÂN-MÃO.

Hỏi : Tinh LƯU-NIÊN Đ-V HÀO 1 ÂM quẻ T-T.

GIẢI ĐÁP

THÍ DỤ 1: 1— ĐINH 7 TỶ 2.7 (ÂM NỮ). NHÂM 6 DẦN 3.8
ĐINH 8 THÂN 4.9, MẬU 1 TUẤT 5.10

2-- TS Dg : 32-25 còn 7 là Đoài (TRẠCH)

T-S ÂM : 38-30 còn 8 là Cấn (SƠN).

Được quẻ TRẠCH SƠN-HÀM

3 — TIÊN-THIÊN	BIẾN	HẬU-THIÊN
TRẠCH-SƠN-HÀM	PHONG-TRẠCH	TRUNG PHU

	34-39		55-63
	25-33		N-Đ 46-54
	16-24		
	7-15		
N-Đ	1- 6		
	40-45		64-72

HÓA-CÔNG : KHẢM (không có)

THIÊN-NGUYÊN-KHÍ : ĐOÀI (có ở quẻ CHÍNH T-T)

ĐỊA — : TỔN (có ở quẻ HỒ T-T và quẻ CHÍNH H-T)

4)— Tính LƯU-NIÊN ĐẠI-VÂN Hào 5 Dg (25-33) quẻ HÀM

Năm TÂN-TỶ (25 tuổi) Hào 5 Dg QUẺ HÀM biến thành
Hào 5 ÂM quẻ TIÊU-QUÁ.

— NGỌ (26t.) Hào 2 ÂM quẻ TIÊU-QUÁ biến thành Hào
2 Dg quẻ HẰNG

— Q-MÙI (27t.) Hào 5 Âm HẰNG biến thành 5 Dg ĐẠI-QUÁ

— G-THÂN (28t.) Hào 6 Âm ĐẠI-QUÁ biến thành Hào 6 Dg
Q. CẦU

— Â-DẬU (29t.) Hào 1 Âm CẦU biến thành Hào 1 Dg Q. KIẾN

- B-TUẤT (30t.) Hào 2 Dg KIỀN biến thành Hào 2 Âm Q. ĐỒNG-NHÂN
- Đ-HỢI (31t.) Hào 3 Dg ĐỒNG-NHÂN biến thành Hào 3 Âm Q. VÔ-VỌNG
- M-TÍ (32t.) Hào 4 Dg VÔ VỌNG biến thành Hào 4 Âm Q. ÍCH
- K-SỬU (33t.) Hào 5 Dg ÍCH biến thành Hào 5 Âm Q. DI.

THÍ-DỤ 2 :

1) — BÌNH 8 TÍ 1.6 (DƯƠNG-NAM) QUÝ-2 TỶ 2.7.

BÌNH 8 NGỌ 2.7, TÀN 4 MÃO 3.8.

2) — T-S Dg : 18 — 10 còn 8 là CẤN (SƠN)

T-S Âm : 40 — 30 còn 10 giữ lại 1 là KHÂM (THỦY)

Được quẻ SƠN-THỦY-MÔNG

3.— T-T MÔNG		BIẾN	H-T TỶ
N-Đ	1- 9		64-69
	37-42		55-63
	31-36		49-54
	25-30	N-Đ	43-48
	16-24		
	10-15		70-75

HÓA-CÔNG : CHẤN (có ở quẻ HỒ T-T)

T-N-K : CẤN (Có ở quẻ CHÍNH T-T và HỒ H-T)

Đ-N-K : KHÂM (Có ở quẻ CHÍNH T-T và CHÍNH H-T)

4.— Tính LƯU-NIÊN Đ-V Hào 1 Âm (10-15) quẻ T-T
MÔNG

10 tuổi :	HÀO 1 Âm MÔNG	biến thành	Hào 1 Dg TỒN
11 — :	— 2 Dg TỒN	—	Hào 2 Âm DI
12 — :	— 3 Âm DI	—	Hào 3 Dg BÍ
13 — :	— 4 Âm BÍ	—	Hào 4 Dg THUẦN LY
14 — :	— 5 Âm LY	—	Hào 5 Dg ĐỒNG NHÂN
15 — :	— 6 Dg ĐỒNG NHÂN	—	Hào 6 Âm CÁCH.

LƯU Ý 20 :

Khi đã rõ N-Đ, hoặc ĐẠI-VẬN, hoặc LƯU-NIÊN TUẾ-VẬN ở Quẻ nào Hào nào rồi, mà muốn giải-đoán, thì phải sử-dụng Bảng «ĐỒ-BIỂU 64 QUẺ» ở cuối sách để tìm Trang của Quẻ và Hào ở PHẦN II «Ý NGHĨA 64 QUẺ...» sẽ nói sau.

Ở mỗi Quẻ, mỗi Hào, lại phải xác-định mình thuộc «MỆNH-HỢP-CÁCH» hay «MỆNH-KHÔNG-HỢP» và mình thuộc thành phần nào «Quan-chức, Giới-sĩ hay Người thường » v.v... Để chú-ý đặc-biệt vào mục của mình, mặc dầu điều đó cũng linh-dộng một cách tối đa.

Chương D

CÁCH GIẢI-ĐOÁN QUẺ HÀ LẠC

Quẻ HÀ-LẠC như Chương-C đã lập thành với đầy đủ hình-thức và nội-dung, mới chỉ như phần xác của LÝ SỐ, chứ chưa có phần hồn vì chưa cho ta biết gì về mệnh vận con người cả.

Muốn biết, phải xem cách giải đoán được chỉ dẫn trong CHƯƠNG D này. Sẽ có 2 MỤC CHÍNH :

I. — CĂN BẢN để giải đoán 1 quẻ HÀ LẠC.

II. — Ý NGHĨA chung của 64 quẻ và 384 HÀO.

Trước hết nên nhớ rằng tinh thần HÀ LẠC dựa vào DỊCH-LÝ, mà DỊCH LÝ là *biến-động, biến-thông tùy thời*, không câu-nệ, không thành điển-hình gì cả (DỊCH biến động bất câu, bất khả vi Điển-Yếu giả giả. HÀ-LẠC LÝ-SỐ quyển 3)

Vì vậy, ta nên tể-nhận rằng HÀ-LẠC có những tính chất sau đây :

1) **Tương-đối-tính** (1) Nếu thời-gian, không-gian, và NHÂN-CÁCH nói tắt là THỜI, NƠI và NGƯỜI đổi khác đi, thì tác dụng của HÀ-LẠC cũng khác đi. Thí Dụ : Hào 5 quẻ KIỀN rất tốt đối với người QUÂN-TỬ, nhưng rất xấu đối với kẻ TIÊU-NHÂN (Tiêu-nhân đắc cát quẻ Hào, Bạo phát tắc khảm-kha họa-hại) HÀ-LẠC LÝ SỐ quyển I)

2. — **Tương quan tính.** Trừ quẻ Tiên Thiên là khởi-Tổ, còn quẻ nào tuy biến, mà vẫn nằm trên đường dây «NHÂN-QUẺ» *QUẢ* của DĨ-VÃNG, hiện-tại và VỊ-LAI, vì Quẻ nào cũng do Quẻ trước sinh ra và sẽ sinh ra quẻ sau.

CƯỚC-CHÚ : (1) HÀ-LẠC đi trước hàng mấy ngàn năm Học thuyết TƯƠNG-ĐỐI của EINSTEIN.

3.— **Lượng-cực-Tính** (1) Quả nào Hào nào cũng có 2 giải đáp theo đúng luật Âm Dương : **MỆNH HỢP** (hiệp giả) và **MỆNH** không hợp (Bất hiệp giả). Nhưng ngay **LƯỢNG CỰC** cũng chỉ là Tương-Đối thôi, vì giữa **LƯỢNG-CỰC** còn nhiều trường hợp Trung-Gian khó kể xiết như **MỆNH** bán-cát bán-hung (Bán Hiệp Giả) là nửa tốt nửa xấu, hay **HUNG** thiếu **CÁT** đa là xấu ít tốt nhiều v.v... **HÀ-LẠC** không đặt Ranh-giới nào nhất định giữ **CÁT** và **HUNG** cả.

(Số cũng chịu ảnh hưởng của **THIÊN-THỜI**, **ĐỊA-LỢI** và **NHÂN-HÒA**.) không những về **LƯỢNG** đo (Cát hung) mà về **PHẨM**, **HÀ-LẠC** cũng theo đúng **DỊCH-LÝ** ở **NGUYÊN-TẮC** : Trong **DƯƠNG** có **ÂM**, trong **ÂM** có **DƯƠNG** (Dương trung hữu âm căn, âm trung hữu dương căn), nên trong **PHÚC** có **HÒA**, trong **HÒA** có **PHÚC**, và **DƯƠNG** cực thì sinh âm, âm cực thì sinh Dương. Đó là nghĩa Uyên thâm của những Quả Bĩ mà **THÁI**, **TỒN** mà **ÍCH** hay ngược lại. **HÀ LẠC** có rất nhiều trường hợp lưỡng dạng.

4.— **KHOA-HỌC-TÍNH** (2). **HÀ-LẠC** dùng phân tích rồi đi đến **TỔNG HỢP** như 10 **THẺ CÁCH** trình bày ở những trang sau, Vì vậy khi thấy 1 **THẺ CÁCH** tốt, đừng vội cho là **MỆNH** tốt. Thấy 1 **THẺ CÁCH** xấu đừng vội cho là **MỆNH** xấu. Phải phân tích xem Tốt Xấu những cái gì, thực hay hư, đối với Thời-Đại nào, Địa-Phương nào, nhân-phẩm nào, cần nhắc nhẹ, so sánh hơn kém với các Thẻ-Cách khác. Sau rồi **TỔNG-HỢP** các **PHƯƠNG-DIỆN**, luận điểm như chấm 1 bài Văn **TRƯỜNG THI** để nhận định chân giá trị và phán đoán tối hậu.

(1) **LƯỢNG-CỰC**: Dù **ĐIỆN-HỌC** với (anode, cathode) hay **NGUYÊN-TỬ-NĂNG** với (proton, électron, neutron) gì gì nữa, tùy mới, mà không lạ đối với **LƯỢNG-CỰC** này.

(2) **KHOA-HỌC-TÍNH**: Nếu phương-pháp luận của Descartes ở **THẺ-KỶ** thứ 17, được coi như một sự đóng góp mới đáng kể vào nền khoa-học **ÂU-TÂY** thì phương-pháp **HÀ-LẠC** của **PHÚC HY**. Cách đây 60 **THẺ-KỶ** không thể bị Phủ-nhận là thiếu tinh-thần khoa học.

5) — **ĐẠO-ĐỨC TÍNH** (1) **HÀ-LẠC** trọng **TAM-TÀI**, (**THIÊN**, **ĐỊA**, **NHÂN**) coi như 3 vai trò (**Tam-đầu-chế**) điều-khiển **VŨ-TRỤ**. **HÀ-LẠC** dành quyền cho **NHÂN** 1 ảnh hưởng rộng-rãi khả dĩ cải tạo được số **MỆNH** mình 1 cách đáng kể nếu biết tự-tin như câu thường nói : **ĐỨC NẮNG THẮNG SỐ**. Đó là **PHẦN LÝ** ở cõi **NHÂN-SINH**, nên mới gọi là **LÝ-SỐ**.¹ Đại-khái rất nhiều quẻ **Hào** khuyên răn : Nếu **TRÌ THỦ** thì sẽ như thế này, **TIẾN-THỦ** thì sẽ như thế kia, biết **TU ĐỨC** thì sẽ làm sao, **Bạo Động** thì sẽ ra sao. (Xem phần 2 sẽ gặp nhiều **Thí-Dụ**) Đó là **HÀ-LẠC** đã trọng **TỰ-DO Ý-CHÍ** (2) của con người, mà hơn nữa là của cả một tập-thể người trong **XÃ-HỘI**. **HÀ-LẠC** không cột chặt con người vào ngòi Vàng **PHÚ QUÝ** hay chiếc **Dép rách Bần-tiện** tức nói chung là xiềng-xích con người vào 1 cái khung **ĐỊNH MỆNH** quá cứng-nhắc (3) **HÀ-LẠC** không đụng chạm đến **LÝ-TUỞNG** con người, vì để cho **LÝ-TUỞNG** ấy tha-hồ tung cánh vươn mình lên đến **ĐỊA-VỊ** ngời cạnh **TRỜI-ĐẤT**, để mà làm gì? Để tự **Ý-THỨC**, tự tạo, tự lãnh lấy trách nhiệm, lấy **Sứ-Mệnh** điều-hành **VŨ-TRỤ**. **Cổ-nhân** cũng có **LÝ-TUỞNG** ấy nên mới **Tán-dương TÀI-ĐỨC** của **VUA VĂN-DƯƠNG** là có thể lên ngôi bên cạnh **THƯỢNG-ĐẾ** để cùng quản-trị **THẾ-GIAN** muôn loài (**Văn-Vương** trắc giáng **TẠI-ĐẾ TẢ-HỮU**) (4)

(1) — **ĐẠO-TÍNH HÀ-LẠC** dựa vào **DỊCH-LÝ** nên cũng nặng về phần **ĐẠO-ĐỨC** (*Éthique*)

(2) — **Tự-Do Ý-CHÍ** như *Libre arbitre* của **KANT**

(3) — Nếu vậy **Định-Mệnh** (*Déterminisme*) sẽ biến thành **KIỆP-MỆNH** (*Fatalisme*). Người viết sách này nghĩ rằng : **ĐỊNH-MỆNH** còn trọng **KHOA-HỌC** (*Déterminisme scientifique*), còn **Tương đối**, còn chấp nhận điều-kiện hay Nguyên-nhân ngoại tại (*Causes extrin-sèques*) Trái lại **KIỆP-MỆNH** thì khẳng khẳng tuyệt-đối bất-khả-bất-như, và bất khả-tự-nghị (*Infailible et inexplicable*). **KIỆP-MỆNH** hoàn-toàn coi loài người là **CÔNG-CỤ** của **TẠO-HÓA**, như muôn vật khác không hơn không kém.

(4) **NHO-GIAO TRẦN-TRỌNG-KIM** (Tr. 56)

PHẦN I

CĂN-BẢN ĐỂ GIẢI-ĐOÁN MỘT QUẺ HÀ-LẠC



I) CĂN BẢN ĐỂ GIẢI ĐOÁN QUÊ HÀ-LẠC

CĂN BẢN này dựa vào 2 Bài CHÌA KHÓA Giải Đoán ở sách HÀ-LẠC Dịch sau đây như nguyên văn.

10 THẺ-CÁCH TỐT CỦA MỆNH HAY (1)

(Quý-mệnh thập cát-thẻ)

- 1.— Tên quê tốt (QUÁI-DANH-CÁT)
- 2.— HÀO-VỊ tốt (HÀO-VỊ-CÁT) $\times 3$ / *Lời hào tốt (Tức cát)*
- 4.— Được mùa SANH (ĐẮC-THỜI) : Như sanh tháng 9 được quê BẮC sanh tháng 11 được quê PHỤC.
- 5.— Có Yểm-trợ (Hữu viện) tức NGUYỄN ĐƯƠNG (lấy làm Thẻ) ngồi HÀO ÂM mà được ứng ngôi HÀO DƯƠNG (hoặc N.Đ DƯƠNG HÀO mà U' ÂM HÀO).
- 6.— SỐ THUẬN MÙA SANH (Số thuận Thời) tức 2 số ÂM và DƯƠNG : hoặc ÂM ít Dg nhiều, hoặc ÂM nhiều Dg ít, nhưng đều thích nghi hợp với mùa sanh.
- 7.— ĐƯỢC THẺ (ĐẮC-THẺ) Như người Mạng KIM được quê CẤN (THỎ sinh KIM),
CÓ 5 LOẠI MẠNG (CAN CHI NGŨ HÀNH) Nếu gặp đúng Quê thì đoán là được THẺ.
- 8.— ĐĂNG VỊ Như người sanh tháng ÂM lại được N-Đ ngồi HÀO ÂM (Sanh tháng Dg lại được N-Đ ngồi HÀO Dg).
- 9.— HỢP LÝ như người tuổi Canh được quê CHẤN ở vào mùa XUÂN mùa HẠ. Nhược bằng người Mạng KIM mà không được ĐOÀI KIM, thì cũng nên được KHÔN CẤN (THỎ SANH KIM)

CƯỚC CHÚ (1) Trừ Mạnh-Tử có tư-tưởng Dân-chủ, nên nói Dân vi quý, còn thời Phong-Kiến xưa đều quan-niệm rằng: Người làm nên to thì là quý (sang) còn Dân thường không có DANH PHẬN gì thì là TIỆN (Hèn). Ngày nay DANH-TỬ QUÝ, TIỆN cũng như QUÂN-TỬ, TIÊU-NHÂN đã có nghĩa khác rồi. Vì vậy LÝ-SỐ chỉ phân ra cách HAY và cách GIỜ, GIÀU và NGHÈO thôi.

10.— Chúng đều theo (CHÚNG TÔNG) như quẻ có 1 HẢO ÂM
5 HẢO Dg mà N-Đ ngồi HẢO ÂM, hoặc quẻ 1 Hảo Dg
5 Hảo Âm mà N-Đ ngồi HẢO Dg.

THÍ-DỤ như :

THIÊN-PHONG-CẦU 1 HẢO ÂM 5 HẢO Dg

SƠN-ĐỊA-BÁC 1 HẢO Dg 5 HẢO ÂM

ĐỊA-LÔI-PHỤC 1 HẢO Dg 5 HẢO ÂM

Trong 10 Thẻ-cách trên, người nào được :

3,4 cách thì làm nên chức Tuyền-Tào (1)

5,6 — — — — — Trí-đạo

7,8 — — — — — Khanh-giám, thị-tổng

9,10 — — — — — Tướng, Tướng, công hầu

10 Thẻ cách ấy lại có cả Hóa-Công, Thiên-Địa Nguyên-Khí thì hẳn phải được phú-quý, thọ đến Tột-đỉnh và hưởng kiêm toàn ngũ-phúc mà vẫn là bậc sĩ có đạo-đức vậy (2)

(1) Những Chức-Vụ ngày xưa : TUYỀN-TÀO, TRI-ĐẠO, v.v... Ngày nay không còn nữa. Thiết-tưởng cho Phù-hợp với Thời-Đại, Nên sắp xếp Địa-Vị Xã-Hội, theo Tiêu-Chuẩn mới như : Hoặc theo SỐ ĐIỀM VĂN-BÀI (THỨ, BÌNH, ƯU ..v.v...) Hoặc theo ngạch trật thang-lương Công Tư-chức (Tùy-Phái, Thư-Ký, Đốc-Sự, Giám-Đốc .v.v...) Điềm này nên Linh-động hết sức.

(2) Ngày nay không còn nhất-định cứ làm LỚN QUÂN-TỬ là có ĐẠO ĐỨC. Nhiều khi ngược lại. Trên đã nói, HÀ-LẠC có tương-đối tính, vì theo chữ TÙY của DỊCH-LÝ : Tùy thời, tùy nơi, tùy người (Thời-loạn khác thời bình, nơi Sùng THƯỢNG tiên-tài khác nơi Tôn-sùng ĐẠO-ĐỨC, Xã-hội trọng VÕ khinh VĂN, khác Xã-hội trọng VĂN khinh VÕ v.v...) Nói như thế không có nghĩa là vô hiệu-hóa 10 THẺ-CÁCH trên. Nó vẫn rất cần trong việc giải-đoán quẻ HÀ-LẠC, nhưng điều cốt yếu là phải Linh-động, hiểu chữ TÙY đề tính Hệ SỐ cao thấp cho từng THẺ CÁCH, do đó sự nhận-xét chân giá-trị con người theo từng Thời-Đại mới được xác hực.

Trái lại với 10 THỀ-CÁCH tốt trên, lại có :

10 THỀ CÁCH KHÔNG TỐT của MỆNH giờ

(Tiện Mệnh thập ^{bất} bất cát thề)

- 1.— Tên quẻ XẤU (Quái-Danh-Hung)
- 2.— HÀO-VỊ XẤU (Hào-Vị-Hung)
- 3.— Lời HÀO xấu (Tì-Hung)
- 4.— Không được MÙA sanh, (Bất-đắc-thời)
- 5.— Không Yểm trợ (Vô-Viện)
- 6.— Số Nghịch mùa Sanh (Số nghịch-thời)
- 7.— Không được THỀ (Bất-đắc-thề)
- 8.— Không đáng VỊ (Vị bất-đáng)
- 9.— Trái-Lý (Vi-Lý)
- 10.— Chúng đều ghét (chúng tạt)

— Trong 10 THỀ CÁCH không tốt vừa kể, người nào phạm phải :

3,4 CÁCH thì làm tăng ĐẠO, CỬU LƯU, BÁCH CÔNG, KỸ
NGHỆ (1)

5,6 CÁCH thì CÔ-ĐỘC

7,8 CÁCH thì đi ăn xin hay bị chém giết.

Phạm vào 10 CÁCH ấy phi chết NON thì cũng Nghèo hèn. Nên đo lường Nặng nhẹ để định xấu tốt. Hoặc vừa nghịch

CƯỚC CHÚ : (1) Lời phê trên này ắt vào một Thời đại nào coi rẻ các vị TU-HÀNH, và những nghề CÔNG, THƯƠNG, KỸ-NGHỆ. Dè đâu, ở một thời, đại khác, ở những phương trời đây kia, giá trị của các TĂNG-NI ĐẠO-SĨ vọt lên đến tận mây xanh, và những CÔNG THƯƠNG KỸ NGHỆ GIA dễ trở thành Tỷ phú, chiếm ƯU Thế ở Xã Hội, hơn cả những VĂN BẰNG cao cấp hay những nhà Trí thức lừng danh. Đó dãi tương-đối tính và cái khó phê diêm số HÀ LẠC là ở chỗ đó.

THỜI, phạm kỵ mà HUNG nhiều thì thuộc bọn người KHẮT-CÁI hoặc bị chém giết hoặc HUNG nhiều CÁT ít thì là Mệnh CỨU-LƯU TĂNG, ĐẠO.

Vì bằng được HÓA-CÔNG và THIÊN-ĐỊA NGUYÊN-KHÍ đầy đủ thì tuy gian nan nhưng rồi cũng được hưởng PHÚC lành, trong cảnh TÂN KHỔ mà cũng tạm an vui. Nếu chẳng có gì cả thì tất xấu lắm.

Nói gộp các CÁCH Tốt xấu vào 1 mục thì:

Trừ 3 THẺ CÁCH: Tên quẻ tốt hay xấu (1)

Lời HẢO tốt hay xấu (3)

Được mùa sanh hay không được
mùa sanh (4)

Vì LÝ DO thuận tiện, sẽ nói vào phần II CHƯƠNG này, 7 THẺ CÁCH kia được trình bày ngay ở phần I dưới đây.

2

HÀO VỊ TỐT HAY XẤU

(Hào vị Cát, Hào vị Hung)

Lời dẫn về DANH TỬ: QUẺ DỊCH có 6 HÀO từ HÀO 1 (hay HÀO SƠ) đi trở lên đến HÀO 6 (hay HÀO THƯỢNG). HÀO nào là ÂM thì KINH-DỊCH thêm chữ LỤC, Thí Du Hào SƠ-LỤC HÀO LỤC-NHỊ, LỤC-TAM..V.V... HÀO nào là Dg thì KINH DỊCH thêm chữ CỬU thí-du: Hào SƠ-CỬU, CỬU NHỊ, CỬU NGŨ..V..V. Để tránh sự lăm lăm cho độc giả mới làm quen với HÀ-LẠC, nên sách này cứ gọi thẳng tên HÀO theo thứ tự của nó từ 1 đến 6, và thêm chữ ÂM hay Dg chứ không dùng chữ THƯỢNG LỤC hay CỬU.

Nhưng khi tra vào KINH DỊCH nên nhớ lại những chữ: SƠ, LỤC-CỬU thì sẽ không còn ngỡ ngàng nữa.

Mỗi HẠO trong quẻ DỊCH ngồi 1 VỊ-THỨ gọi là HẠO-VỊ cũng như Địa-Vị của mỗi Cấp-Bậc người trong Xã-Hội từ Thấp đến Cao, hoặc coi như giai đoạn từ trước đến sau của 1 Thời, 1 CHƯƠNG-TRÌNH Công-Tác Thi-Dụ Thời-Bĩ Thời-Thái, CHƯƠNG-TRÌNH SỬ (Xuất-Quản) CHƯƠNG-TRÌNH Đồng Nhân (tiếp xúc với người) cho nên mỗi HẠO-VỊ có một Tính-Chất, riêng tuy mới chỉ là 1 Yếu-Tố chưa đủ minh-định Cát-Hung, nhưng nếu thấy NGUYÊN-ĐƯỜNG hay ĐẠI-VẬN ở HẠO nào thì có thể thấy một Ý-Niệm sơ qua về cái Tiềm-Thể (1) XẤU TỐT trong cả một cuộc đời hay một giai đoạn. Cái Tiềm-Thể ấy có phát động được lên thành sự thực hay không phát động được, là do sự Hội-Tụ hay không Hội-Tụ của nhiều Yếu-Tố khác như 10 THỂ-CÁCH Tốt Xấu đã liệt kê ở trên.

SAU ĐÂY BÀN VỀ SÁU HẠO

HẠO 1 và HẠO 6 : — Sách HÀ-LẠC nói : SƠ-NAN-TRI, THƯỢNG-DỊ-TRI. (SƠ khó biết, thượng dễ biết,) HẠO 1 là HẠO mới nhập đề, mới vào cuộc, chưa tỏ rõ thái độ, chưa có thành tích, nên tư cách còn hiện ra lơ mờ khó hiểu, phải để cho đi ít nữa, chờ một thời gian nữa mới xác định được. Vì vậy mà nói : HẠO SƠ khó biết hay khó đo lường, khó nhận ra giá trị một cách chắc chắn.

— Trái lại Hạo 6 thì Dị Tri, dễ biết lắm. Tại sao dễ biết ?

— Còn gì nữa mà chẳng dễ biết. Vị đã lên đến CỰC rồi, thời đã hết CUỘC đã tàn, Tâm sự đã bày ra cả qua thời hoạt động, việc làm đã rõ ra như ban ngày. Ngồi thì tôn đấy, Vị thì cao đấy, nhưng còn quyền hành đâu nữa, vì như Ông CẢ BÀ LỚN đã hồi hưu, hay như THÁI-THƯỢNG-HOÀNG đời TRẦN nước ta xưa tuy ngồi cao hơn vua mà thành vô trách

CƯỚC CHÚ : (1) TIỀM-THỂ (potentiel) tức là sức ngầm có thể hấp dẫn người ta đi vào một con đường nào Cát hay Hung, Họa hay Phúc, Chính hay Tà, Thiện hay Ác.

nhiệm. Trừ một vài Trường-hợp đặc-biệt không kể như một Cụ-già 70 tuổi nào trong truyện Lều-Chởng ngày xưa đi thi đỗ, còn phần nhiều lên đến cõi HẢO-THƯỢNG rồi là « Xi-tốp » Nếu còn ham tranh đấu là đại, như HẢO-THƯỢNG quẻ KIỀN: KHÁNG-LONG HỮU-HỒI (CƯƠNG QUÁ SINH RA HỒI HẠN vậy).

HẢO 2 và HẢO 4.— Sách HẢ-LẠC nói: ĐỒNG-CÔNG DỊ-VỊ, NHỊ ĐA DỰ TỬ ĐA CỤ, HẢO 2 và HẢO 4 đều ở vị NGẪU cả, cùng Tinh cùng Đức NHU thuận, YẾU mềm. (Tuy cùng vị NGẪU (1), nhưng HẢO 2 đầy danh dự, mà HẢO 4 nhiều nỗi lo phiền là tại sao? tại Hảo 2, tuy ở thấp hơn HẢO 4, nhưng được ngồi chính giữa quẻ NỘI là vị TRUNG-CHÍNH, nên Yên-trí chẳng mất lòng ai chẳng ai ghét mình GIA-CHI. Dĩ Hễ cất nhắc làm việc gì, là được HẢO 5 là HẢO CHỈ-TÔN ra tay ứng viện cho mình, thế thì còn gì danh-dự bằng còn ai « hèn » hơn nữa? Nhị ĐA-DỰ là đúng vậy.

Trái lại Hảo 4 tuy ngồi Cao hơn Hảo 2 nhưng thế bấp-bênh, nên hay lo. Tại sao bấp-bênh? Thì Ngai Hảo 4 vừa rời cấp dưới là quẻ HẠ để thăng lên cấp trên là quẻ THƯỢNG. Nhưng đã có gì là ăn chắc đầu, vừa thay đổi, tâm sự còn hoang-mang, dưới không rễ mà trên không chẳng. Cấp dưới ai còn làm Hậu-Thuần cho mình, trừ Ứng là Hảo 1 thì non yếu quá, đối với cấp trên thì mình là tay mới, đã có thể lực gì. Vả biết đâu không gặp chuyện trắc-trở, MA cũ bắt nạt MA mới. Vì vậy Hảo 4 biết phận mình nên đa CỤ, cả lo cả nghĩ là phải lắm.

HẢO 3 và HẢO 5 : — Sách HẢ-LẠC nói ĐỒNG-CÔNG DỊ-VỊ. TAM ĐA HUNG, NGŨ ĐA CÔNG. 2 Hảo cùng ngồi VỊ-CƠ (2)

(1) NGẪU: Dùng chữ NGẪU chỉ ngôi-vị hàng số chẵn 2, 4, 6, để tránh sự lẫn lộn với HẢO ÂM———, nếu dùng chữ VỊ ÂM mà gặp khi vừa là HẢO ÂM phải nói VỊ ÂM ÂM thì nhầm lẫn.

(2) dùng chữ CƠ chỉ NGÔI VỊ HẢO số lẻ 1, 3, 5 để tránh sự lẫn lộn với HẢO DƯƠNG. ———.

cũng tinh cường-cường, ham hoạt-động. Nhưng chỉ vì ngồi
Vị *THỦ CHÍNH* nhau. Hào ở cao Hào ở thấp, nên khác hẳn
nhau : Hào 3 thì nhiều cái giờ, Hào 5 thì được nhiều Công-
Trạng.

Nghĩ ra thì cũng đúng.

Hào 3 là Hào trên hết của quẻ HẠ, của cấp dưới. Đi đến
cùng đường của quẻ HẠ rồi, còn tiến được nữa chăng, sẽ đi
về đâu ? vốn ngồi vị *BẮT-TRUNG* rồi, nếu lại là Hào Âm nữa,
thêm *Bất Chính* thì dễ đâm ra làm liều để rước lấy tai vạ vào
minh. Đa HUNG, nhiều cái giờ là thế.

Vả lỡ lúc làm-nguy, liệu có ai cứu-ứng «anh 3» không ?
Trông vào Hào 6 là ỨNG thì CỤ ấy ở trên cao tit và cũng hết
quyền-hành hết gán rồi, còn sức đâu mà nhóm ngó xuống đến
đàn em nữa. Hỡi ơi Anh Ba, nguy thay nguy thay. Trái lại
Hào 5. tuy cũng cùng cánh nhà *CƠ* như anh Ba, nhưng nhờ số
phận hay Hòn đất đùn đầy leo được lên ngồi vị *CHỈ-TÒN*, hách
lắm, ai cũng phải khiếp nể. Thế là đối với Hào 3, thật khác nhau
một trời một vực. Cái tinh cường cường ham hoạt-động, nơi
Anh Ba làm cho anh thất-bại, thì nơi đây Hào 5 được đặc-
dụng, trở thành một đức-tinh rất quý của một vị *LÃNH-ĐẠO*
để đưa Ông tới thành công huy-hoàng.

Tục-ngữ ta có câu rằng : Chờ đánh du với Tinh mà đại,
HÀO 3 chờ bắt chước việc làm như HÀO 5 mà nguy đấy. Lại
còn dùng hơn nữa là cái câu *PHƯƠNG NGÔN* : Gặp thời thì
trồng Lầu hóa Mía không gặp thời thì trồng Mía hóa Lầu. Thời

đây là thời của một QUÊ, mà người gặp là HẢO 5, không gần
là HẢO 3. Cũng vậy, khác nhau cái NGÔI VỊ, để
người nên BỤT kẻ nên MA. Đồng công Di-Vị là thế đó.

— *TÓM TẮT* mà nói : Bàn về LỤC HẢO, có thể công bố
cái thang giá trị về CÁT, HUNG như sau :

Tốt nhất là gặp HẢO 5, có thể phê ƯU.

Rồi đến HẢO 2, có thể phê BÌNH.

Rồi đến HẢO 3, HẢO 4 thì là BÌNH THƯỜNG.

Sau cùng là HẢO 1 và HẢO 6 lãnh lấy ĐIỀM THƯỜNG.

— Thương thay HẢO 6 (THƯỢNG) VỊ ngồi cao nhất
trong QUÊ, mà lại hóa ra xuống cuối hàng, chẳng hơn gì HẢO
BÉT 1 (SỐ)

Nhưng định luật nào mà chẳng châm chước những
trường hợp đặc-biệt. Tinh thần DỊCH-LÝ lại càng châm chước
mạnh. Thi-Dụ như : HẢO 6 quẻ ĐỘN : PHI ĐỘN VÔ BẤT
LỢI : ĐỘN khoan thai, chẳng có gì là không lợi. Thi suốt đời
ĐỘN đi ăn, về già cũng cho hưởng một chút chữ.

— HẢO 6 quẻ TỈNH cũng tốt ời là tốt, TỈNH THU VẬT
MẠC, HỮU-PHÚ NGUYÊN CÁT : Cái giếng đã hoàn thành,
chờ che kín, (để cho dân chúng cùng mức NƯỚC ngon lên
ăn). Tin được lắm. TỐT trọn vẹn.

HẢO 1 quẻ PHỤC, Thấp người mà giỏi quá ta ! Đọc
một mình là HẢO DƯƠNG trong quẻ mà KHẮC-PHỤC nổi 5
HẢO AM. KHI DƯƠNG mới về mà Chú ÚT quay lại hóa ra
được hưởng lợi trước tiên, được lãnh đủ hơi đầm ấm SỐ
DƯƠNG BẤT-VIÊN PHỤC VÔ KỶ HỐI, NGUYÊN-CÁT : Chẳng
xa mấy đã trở lại, không HỐI TỐ, rất tốt.

Trở lên, đó là mới kể ra một điểm thuộc về Giá-trị nội tại (1) của bản-thân mỗi HẢO-VỊ, mà đã thấy có sự thay đổi giá-trị ấy. Thật gọi là DỊCH có khác: Thay đổi (BIẾN-ĐỔI) xoành-xoạch nhưng thay đổi đây có phép-tắc có Nghĩa-Lý, có Tiêu-Chuẩn hẳn-hoi, chứ không như con CÁC-KÈ hay một loại KỶ-NHÔNG (2) thay đổi màu sắc một cách bất-định, dưới sự rờn dùa của ánh sáng bất cứ từ đâu đến.

Mọi công thức Hóa-học, khi gặp một Yếu-Tố khác tác dụng, liền phản-ứng đôi ngay thành một Công-Thức mới, chất lượng cũng đều mới cả (3).

THÍ-DỤ: Nước (H^2O) gặp khí amonnhắc (NH^3) tác-dụng tức thì tạo ra công-thức mới là hydroxyt amon (NH^4OH) (4).

THÍ-DỤ trên này là thuộc Khoa-Học hoàn-toàn vật chất chứ DỊCH-HỌC kiểm cả phần Vật-Chất lẫn Tinh-Thần, thì còn ần-làng nhiều Định-Lý mà thiết-tưởng-tri-tuệ của thời đại nay, chìm đắm dưới sức phát-triển quá phồn-thịnh của Vật-chất, cũng khó tìm hiểu cho thấu-đáo được. (vì lẽ ẨM trường thì DƯƠNG tiêu, vật chất mạnh quá thì ăn biếp cả Tinh-Thần, cũng như Tục-Ngữ thường nói: TỐT MÁI HẠI SỐNG, chứ ít khi loài người cho thấy điển-hình một sự Bình Quân như câu: VĂN CHẤT BÀN BÀN NHIÊN HẬU QUÂN-TỬ)

CƯỚC-CHÚ: (1) Giá trị Nội tại có tự bên trong, do thực thể mà ra (valeur intrinsèque).

(2) Caméléon. Tự Điển Pháp Việt của Đào Văn Tập dịch là CÁC-KÈ. Tiểu-luận cao học Văn-Khoa (1973) của sinh viên VŨ-XŨ dịch là một loại KỶ-NHÔNG.

(3) Chất lượng: Định Luật Lượng đôi thì chất cũng đôi quá xưa rồi, mà học thuyết MÁC cứ cho là sở trường riêng của mình.

(4) Chương Trình Hóa học Độ II A.B.

Trong các yếu tố tác dụng mạnh nhất đến Lục Hào, phải kể 2 số ÂM DƯƠNG, HÓA-CÔNG và THIÊN ĐỊA-NGUYÊN-KHÍ, Sự tác-dụng ấy đẻ ra những trường hợp sau đây :

a) Phàm N-Đ được ngồi HẢO 5 và HẢO 2, lại nghĩa QUẾ hay, là Cách Quý, nhưng nếu 2 Số ÂM DƯƠNG không đủ (theo quy định từng mùa sẽ nói sau) và HÓA-CÔNG NGUYÊN KHÍ đều thiếu cả thì tức là không gặp thời (Bất-đắc-thời) hẳn trước có gian-truân sau mới được banh thông. NỮ MẠNG hay TĂNG-NI thì tốt.

b) — Phàm N-Đ ngồi HẢO nào thì có thể cho ta biết về tánh tình của người ấy. HẢO 5 đẹp nhất rồi đến HẢO 2, Đến HẢO 3, 4 sau cùng đến SỐ và THƯỢNG.

c) — Phàm N-Đ ngồi HẢO 5 tức là VỊ CHÍ TÔN nhưng nếu thiếu cả NGUYÊN KHÍ HÓA CÔNG và bất đắc thời, thì cũng chẳng tốt nào. Đó là MỆNH của người chịu gian-nan cực khổ thì rồi mới được thụ dụng.

d) — Phàm được số ÂM DƯƠNG đầy đủ lại có THIÊN-ĐỊA NGUYÊN-KHÍ được mùa sanh, nghĩa QUẾ hay, nhưng trái lại chỉ một mình HẢO VỊ N-Đ không tốt, thì trước PHÚ QUÝ sau Nghèo khó.

e) — Nhược-bằng : 2 số ÂM DƯƠNG đầy đủ, có NGUYÊN KHÍ, dù không đắc thời, lại QUẾ không tốt, nhưng cần được N-Đ ngồi HẢO-VỊ tốt thì cũng là số phong-lưu Phú-túc.

g) — Nhược-bằng : 2 số ÂM DƯƠNG đầy đủ, nhưng thiếu NGUYÊN-KHÍ và cũng không đắc thời, QUẾ không tốt, mà chỉ nhờ được HẢO-VỊ N-Đ tốt thì trước nghèo khó sau PHÚ, QUÝ.

h) — Vĩ bằng không cả : 2 số ÂM DƯƠNG không đủ, không có NGUYÊN-KHÍ lại không đắc-thời, QUẾ không tốt nữa, độc chỉ được HẢO-VỊ N-Đ là tốt, thì là MỆNH người đứng trơ-trọi trong cảnh gian-nan.

Những trường-hợp trên là nói về MỆNH. Nếu Đại-Vận ngồi vào HẢO nào cũng giống trường-hợp ấy, thì cũng chịu ảnh-hưởng xấu tốt như thế, nhưng chỉ trong phạm-vi của một ĐẠI-VẬN thôi là DƯƠNG 9 năm ÂM 6 năm.

LƯU-NIÊN THÁI-TUẾ cũng chung một quy-luật nhưng chịu ảnh hưởng xấu tốt không sâu-dặm bằng ĐẠI-VẬN. Ảnh Hưởng lớn nhất là N-Đ vì là mệnh-chủ, rồi đến Đại-Vận, rồi đến Lưu-Niên. Cả 3 đều tốt thì là tốt lắm, cả 3 đều xấu thì là xấu lắm.

5

CÓ YỀM-TRỢ HAY KHÔNG YỀM TRỢ (Hữu-viên, vô việu)

Ai Yềm-trợ ai?

Sách chỉ chưa có một câu: NGUYÊN-ĐƯỜNG TỌA ÂM VĨ. ỨNG HÀC TẠI DƯƠNG.VỊ THÌ GIÃ. N-Đ ngồi vị âm, HẢO Ứ ở VI DƯƠNG là có Yềm-trợ vậy. Nên suy rộng ra như sau:

Lẽ tất nhiên, xem HÀ-LẠC thì lấy N-Đ làm chủ QUẾ. Cui HÀO N-Đ như HÀO THẾ, xem rằng có được HÀO ỨNG Yềm-trợ hay không.

Nếu HÀO-THẾ (N-Đ) là Dg mà được ứng là Âm, hoặc T-Âm mà Ứ Dg thì là N-Đ được yềm-trợ, trái lại nếu T và Ứ cùng một loại, cùng Âm hay cùng Dg thì có tình duyên đầu mà quuyến-luyến nhau, mà yềm-trợ nhau, có khi còn kỵ nhau đáng khác. Thí-Dụ Quẻ Bĩ, N-Đ ở Hào 5 Dg, được Hào Ứ là Hào 2 ÂM YỀM-TRỢ nên tốt. Còn quẻ SỬ HÀO 1 ÂM không được Hào 4 Âm Yềm-trợ nên yếu. Đại-đề các Quẻ Hào khác cũng như thế.

Nên nhớ rằng T, Ứ ở quẻ HÀ-LẠC là giả tá, tùy theo N-Đ mà tình chứ không nhất định như T-Ứ ở quẻ DỊCH. Quẻ

HÀ-LẠC thì 6 Hào đều có thể là T hay là Ứ tùy theo N-Đ, bất luận là tên QUẺ gì. Còn mỗi Quẻ Dịch chỉ có 1 T và 1 Ứ, bất di-bất dịch (xem danh sách 64 quẻ TRÙNG).

Có Yểm trợ, nhưng phải xét xem Tư-thế của Hào Yểm trợ ấy là mạnh hay yếu, tốt hay xấu, và giúp đỡ mình để làm được điều lành hay điều quấy.

Đại-Khái thì :

HÀO 1 nếu được Hào 4 yểm-trợ thì cũng khả-quan vì Hào 4 đã ở cấp trên rồi.

Hào 2 nếu được Hào 5 yểm-trợ thì lạc-quan lắm, còn ai bằng. Vì Hào 5 ở VỊ CHÍ-TÔN, đủ quyền thế để giúp đỡ, trừ phi không muốn, do Nguyên-nhân nào khác.

HÀO 3 dù được Hào 6 yểm-trợ thì cách giúp đỡ cũng lè-phè lắm vì Hào 6 phần nhiều «Về vườn» rồi. Và có yểm-trợ thì Hào 3 cũng ít khi làm nên chuyện gì tốt đẹp vì bản-thân Hào ấy đã bất-chính rồi, phần nhiều không đáng vị.

Hào ~~4~~ nếu được HÀO ~~5~~ yểm-trợ thì cũng là được chân tay đáng tin cậy đó, vì Hào 2 luôn luôn TRUNG rồi, nếu chính nữa thì hoàn-toàn lương-thiện.

Hào 6 nếu được Hào 3 yểm-trợ thì cũng nên coi chừng vì Hào 3 thường bị liệt vào VỊ BẤT-ĐÁNG, tức như thành-tích bất-hảo. và Hào 6 thường cầu an rồi, có tích-cực gì nữa mà cần yểm-trợ. Được yểm-trợ thì như thế. Không được yểm-trợ (Vô Việ) thì hẳn N-Đ có kém đi, khác nào kẻ hồ không có người ứng, trên dưới, trong ngoài, không được nhất-trí, nên việc làm kém chu-đáo, kết-quả kém hoàn-toàn, xấu nữa thì được trước, hỏng sau. dựng hèn này thì đổ bèn kia, cũng như TỬ-VI thiếu TẢ-PHỦ HỮU-BẬT vậy.

HÀO ĐẠI-VẬN nào cũng coi như HÀO THẾ của Đại-Vận ấy, để xem HÀO-ỨNG có yểm-trợ Thế hay không thì mới biết xấu tốt ra sao. HÀ-LẠC rất kỹ về mặt tính số điểm. Hơn một điểm là tốt một điểm kém một điểm là xấu đi một điểm, không bỏ sót điểm nào.

SỐ THUẬN THỜI, SỐ NGHỊCH THỜI (Thuận mùa sanh, nghịch mùa sanh)

Trong 10 **THỀ-CÁCH** tốt và xấu. số là một phân-lượng khó tính nhất, phức-tạp nhất, vì phải phối hợp với mùa sanh, với tiết-khí **ÂM-DƯƠNG-LỊCH** và với **QUÊ NGUYỆT-LỆNH**.

Số lại chia ra 3 hạng: **BẤT-TÚC** (ít) **TRUNG-HÒA** (vừa) và **THÁI-QUÁ** (nhiều) để xem thuận-thời hay nghịch-thời.

Lại còn luận riêng những trường-hợp đặc-biệt như **CÔ-ÂM CÔ-DƯƠNG**, số lệch Âm số lệch Dg ..v..v..

Dưới đây chỉ trình-bày những nét chính-yếu, cho giản dị dễ nhận xét, chứ không đi sâu vào những **CHI TIẾT** tỉ-mỉ.

a) — **SỐ VỚI MÙA SANH.**

Mùa XUÂN: Theo **ÂM DƯƠNG-LỊCH**, mùa Xuân gồm 3 tháng: **DẦN, MÃO, THÌN**, (1, 2, 3). Thời-tiết ôn-hòa, ngày đêm dài ngắn không chênh-lệch nhau Khoảng tháng **HAI** gọi là **TRỌNG-XUÂN**, có ngày **XUÂN-PHÂN** (1) Ngày đêm bằng nhau cả ở **NAM BẮC** bán.cầu. Ngày đêm bình-phân nên cảnh cũng đẹp: Ngày **XUÂN** thì bóng **Thiều-Quang** ấm áp, đêm **XUÂN** giấc-diệp mơ màng, chẳng trách **THI-HÀO LÝ-BẠCH** say rượu say Thơ là phải: **TÁ VẤN THỦ HÀ-NHẬT, XUÂN PHONG NGŨ LƯU OANH** (Ướm hỏi hôm nay là ngày nào, trong gió Xuân Oanh vàng thỏ-thẻ). Vì vậy tuổi nào sanh vào mùa xuân mà có tổng số **DƯƠNG** từ 25 đến 35, Tổng-Số **ÂM** từ 30 đến 33, 34 là thuận mùa sanh (2 Tổng-số đều ở trên số căn-bản 25 và 30) trái lại là nghịch mùa sanh. Thuận ít thuận nhiều, Nghịch ít nghịch nhiều, tùy theo phân lượng.

CƯỚC-CHÚ: (1) Xuân-Phân **DƯƠNG-LỊCH** (Equinoxede Printemps) năm nào cũng vào ngày 21 hay 22 **MARS**.)

Mùa HẠ : Gồm 3 tháng : TỶ, NGỌ, MÙI (4,5,6) Khí Dg
Thịnh khi Âm suy, nên thời-tiết nóng và ngày dài đêm ngắn.
Khoảng tháng 5 gọi là TRỌNG-HẠ có ngày HẠ-CHÍ (1) đạt
đến điểm ngày cực dài, đêm cực ngắn ở BẮC BẢN-CẦU (Còn
NAM BẢN-CẦU thì ngược lại)

Phượng-Ngôn có câu : Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng,
họa chẳng có ý phân-nân dùm cho mấy cô thợ-gặt lao-dộng
suốt ngày, mà đêm HÈ ngắn-ngủi, chưa đặt mình nằm gà đã
gáy te, te.

Mà cả đến nhà THI-HÀO BẠCH-CU-DỊ cũng còn phải
kêu : NHẬT-TRƯỜNG TRÚ DA XAN. DẠ ĐOÀN CHIỀU DƯ
THUY (Ngày dài ăn thêm bữa, đêm ngắn sáng ngủ thừa).

Vì vậy tuổi nào sanh vào mùa HẠ mà có tổng số Dg
lên cao từ 25 đến 55, tổng số Âm xuống thấp từ 30 đến 28,
27 là thuận mùa sanh (Dg lên thì Âm phải xuống). Trái lại là
nghịch mùa sanh. THUẬN, NGHỊCH, ÍT, NHIỀU, tùy theo phân
lượng.

Mùa-Thu : Gồm 3 tháng : THÂN, DẬU, TUẤT (7,8,9.). Thời
tiết mát-mẻ cũng ôn-hòa như mùa XUÂN. Ngày đêm dài ngắn
cũng không chênh lệch nhau. Khoảng tháng 8 gọi là TRỌNG-
THU, có ngày THU-PHÂN (2). Ngày đêm bằng nhau cả ở NAM-
BẮC BẢN-CẦU. Cảnh Thu cũng đẹp nên THU-TỬ của LIÊU-
HẠNH CÔNG-CHÚA có câu tả :

MẶT NƯỚC TRONG VEO NON TỰA NGỌC
GIÓ VÀNG HẦY-HẦY KHUA KHÓM TRÚC.

Vì vậy tuổi nào sanh vào Mùa Thu mà Tổng-Số Dg từ

CƯỚC-CHÚ : (1) HẠ-CHÍ DƯƠNG-LỊCH (Salstice d'été) vào
21 hay 22 Juin. Theo phép tính của lịch Trung-Hoa thì ngày dài 6c
khắc đêm 40 khắc (TỪ-HẢI).

(2) THU-PHÂN DƯƠNG-LỊCH (Épuloxe d'automne) vào
23, 24, Septembre).

25 đến 28, 29, tổng số Âm từ 30 đến 40 là thuận mùa sanh (2 tổng-số đều trên căn-bản 25 và 30) trái lại là nghịch mùa sanh. THUẬN, NGHỊCH, ÍT, NHIỀU, tùy theo phân lượng.

Mùa Đông : Gồm 3 tháng : HỢI, TÍ, SỬU (10, 11, 12.) Đến lượt khi Âm thịnh mà khi Dg suy, nên thời-tiết lạnh và ngày ngắn đêm dài. Khoảng tháng 11 gọi là TRỌNG-ĐÔNG có ngày ĐÔNG-CHÍ (1) đạt đến điểm ngày cực ngắn đêm cực dài ở BẮC-BÁN-CẦU. (còn NAM-BÁN-CẦU thì ngược lại).

Phương-Ngôn có câu : Ngày tháng mười chưa cười, đã tối (tháng mười một còn chong tối hơn nữa) Họa chăng có ý buồn dùm mấy Ông cụ già rét còng ngồi sưởi nắng, mà chưa chi trời đã tối sầm.

Vì vậy tuổi nào sanh vào mùa Đông mà có Tổng Số Dg xuống thấp từ 25 đến 23, 22, tổng-số Âm lên cao từ 30, đến 60 là thuận mùa sanh (Âm lên thì Dg phải xuống) trái lại là nghịch mùa sanh THUẬN, NGHỊCH, ÍT, NHIỀU tùy theo phân lượng.

b) - SỐ VỚI TIẾT-KHÍ VÀ QUÊ NGUYỆT-LỆNH

Số với MÙA chỉ là Đại-Cương, muốn biết rõ hơn phải xem TIẾT KHÍ của 12 tháng.

Tháng nào cũng có một tiết và một khí. (Tinh theo BÁT-TỰ) TIẾT do ảnh-hưởng của mặt-trăng sinh ra, TIẾT dựng nên tháng (NGUYỆT-KIẾN) Cách chừng 15 ngày sau TIẾT thì tới Khí do ảnh-hưởng của mặt-trời sinh ra. Vì vậy mới gọi là ÂM-DƯƠNG-LỊCH.

NGUYỆT-LỆNH về BÁT-TỰ thì căn-cứ vào TIẾT.

NGUYỆT-LỆNH về HÀ-LẠC thì căn-cứ vào KHÍ.

CƯỚC-CHÍ: (1) ĐÔNG-CHÍ DƯƠNG-LỊCH (Solstice d'hiver) vào 22, 23 Décembre. Theo phép tính của LỊCH Trung-Hoa thì ngày dài 40 khắc, đêm 60 khắc.

Quẻ NGUYỆT-LỆNH tượng-trưng cho LUẬT ÂM DƯƠNG TIÊU-TRƯỞNG và làm Tiêu-chuẩn so-sánh để xem Tổng-Số ÂM DƯƠNG có phù-hợp hay không.

BẢNG TIẾT-KHÍ và QUẺ NGUYỆT-LỆNH (theo BÁT-TỰ)

Tháng: Dần	(1)	Tiết Lập-Xuân	Khí Vũ-Thủy	QUẺ Thái
Mão	(2)	— Kinh-Trập —	Xuân-phân —	Đại-Tráng
Thìn	(3)	— Thanh-Minh —	Cốc-Vũ —	Quải
Ty	(4)	— Lập-Hạ —	Tiểu-Mãn —	Kiên
Ngọ	(5)	— Mang-chủng —	Hạ-chí —	Cấn
Mùi	(6)	— Tiểu-Thử —	Đại-Thử —	Độn
Thân	(7)	— Lập-Thu —	Xử-Thử —	Bĩ
Dậu	(8)	— Bạch-Lộ —	Thu-Phân —	Quan
Tuất	(9)	— Hàn-Lộ —	Sương-giáng —	Bác
Hợi	(10)	— Lập-Đông —	Tiểu-Tuyết —	Khôn
Tý	(11)	— Đại-Tuyết —	Đông-Chí —	Phục
Sửu	(12)	— Tiểu-Hàn —	Đại-Hàn —	Lâm.

Sắp xếp theo thứ-tự trên này là theo Lịch nhà HẠ Trung-Hoa xưa lấy tháng giêng (1) làm tháng đầu năm ăn Tết, chứ theo SỬ-KÝ LỊCH-THU thì nhà CHỦ lấy tháng 11 làm tháng đầu năm.

Đứng về HÀ-LẠC thì thấy dùng tháng 11 làm tháng đầu năm rất thuận tiện cho sự theo dõi vòng quá-trình của khí Âm khi Dg trong 1 năm, qua 12 quẻ NGUYỆT-LỆNH. Vì có theo dõi như thế thì mới định được 3 hạng số: BẤT-TÚC, TRUNG HÓA, và THÁI-QUÁ để xem số ÂM DƯƠNG của tuổi có thuận hay nghịch mùa sanh. Tại sao dùng tháng 11 lại thuận tiện hơn các tháng khác? Thì ta hãy chấp-nhận cái Luân-Lý quẻ-mùa này: Người sống ở cõi Dương-Gian cần lấy KHÍ DƯƠNG làm chủ, để khí Âm làm khách. Phải theo chân chủ ngay từ bước đầu, khi lửa mới nhóm, nghĩa là từ ngày ĐÔNG CHÍ tháng 11, quẻ PHỤC mới bắt đầu với HÀO-SƠ DƯƠNG gọi là NHẤT-DƯƠNG SINH.

LUẬT ÂM DƯƠNG TIÊU-TRƯỜNG của DỊCH LÝ phán rằng : Hễ khi nào, nơi nào, khí Dg lớn dần lên thì khí Âm phải mòn dần đi, ngược lại khí Âm lớn dần thì khí Dg phải mòn dần đi (Nhất-Luật Công-bằng, không hơn không kém, có vậy thì mới giữ được thế Quân-bình trong VŨ-TRỤ cũng như cái Hòa-diệu trong Gia-đình, Âm Dg bao giờ cũng khăng-khít với nhau, không bị xáo-trộn hay đổ-vỡ).

Theo LUẬT-THÉP này, Quẻ PHỤC khi sang tháng 12. Biến thành quẻ LÂM với 2 Hào Dg, khi sang tháng 1.

—	THÁI	— 3	—	—	2.
—	ĐẠI-TRĂNG	— 4	—	—	3.
—	QUẢI	— 5	—	—	4.

Là quẻ KIẾN với cả 6 HÀO DƯƠNG. Đến đây thì Dg đã cùng-cực rồi, hết chỗ lên rồi (Nếu muốn lên nữa thì luật Trời nào cho, lòng người nào ư?). Đến đây Dg phải lần xuống nhường chỗ cho Âm vươn lên (Cho hay muốn sự tại trời, thời dành đi xuống cho người được lên — Tập-Kiến).

Thế là tháng 5, từ ngày HẠ-CHÍ, bắt đầu quẻ CẤU với HÀO SƠ ÂM gọi là NHẤT-ÂM-SINH.

Quẻ CẤU, khi sang tháng 6, biến thành Quẻ ĐỘN với 2 Hào Âm

—	7	—	BỈ	— 3	—
—	8	—	QUAN	— 4	—
—	9	—	BÁC	— 5	—

Và cuối chầu, sang tháng 10 là quẻ KHÔN với cả 6 HÀO ÂM. Đến đây thì Âm đã cùng cực rồi, hết chỗ lên rồi, lại phải lần xuống để nhường chỗ lại cho Dg vươn lên. Đó là vào tháng 11 năm sau, ngày ĐÔNG-CHÍ, quẻ PHỤC lại tái phát. Cái vòng tuần-hoàn Âm Dg lên xuống ấy tương-ái tương-nhượng nhau để luân phiên thống-trị bốn mùa và tám-phương cứ tiếp-diễn mãi, năm này qua năm khác, như tuân theo một Định-Luật gì tối-cao bất-di bất-dịch của HÓA-CÔNG.

Biết vòng Âm Dg như trên để làm gì ?

— Không ngoài mục đích để tìm hiểu xem số Âm Dg của tuổi là thuận hay nghịch, không những với mùa sanh, mà còn cả với tháng sanh với quẻ NGUYỆT-LỆNH nữa.

— Có 3 YẾU-CHỈ Cần nhớ để kinh-nghiem :

YẾU CHỈ 1 :

Bất-cứ ít, vừa, hay nhiều, số nào cũng có thể tốt hay xấu, tùy theo thuận hay nghịch với mùa sanh.

Đó cũng như phân-lượng Vị-Thuốc trong 1 Toa-Thuốc, bất cứ ít hay nhiều, miễn là đúng với bệnh.

THÍ-DỤ : Sanh tháng 11 Nhất-Dương-sinh, NGUYỆT-LỆNH là quẻ PHỤC có 1 Hào Dg, thì số Dg nên ít. phải dưới 25, nếu trên 25 hoặc nhiều đến 40, 50 chẳng hạn, thì là nghịch mùa nghịch-tháng, nghịch quẻ NGUYỆT-LỆNH rồi, tất-nhiên trên Nguyên-tắc là xấu. Sách nói : KHUYNH-ĐẠI HOÀNH-THIÊN, HUY DIỆT CHI HOẠN (Có cái lo đồ bai gãy nát ngang trời).

THÍ-DỤ Nữa : Sanh tháng 9, khí âm đã lên rất mạnh (NGŨ-ÂM-SINH) Quẻ NGUYỆT-LỆNH là Bác 5 Hào Âm. Vậy tuổi có số Âm trên 30, đến 40, 50. v.v.... và số Dg ít, thế là thuận, sẽ được hưởng PHƯỚC-LỘC. Trái lại, nếu Dg nhiều Âm ít thì là nghịch, tất xấu. Sách nói : Dg sinh Nhân, tất-chi vọng hành thủ khốn, Hành hiểm kiêu-hãnh, xạ phú xạ bần (Người tuổi Dg sẽ làm liều, chuốc lấy vạ, Mạo-hiểm cầu may, giàu chiều hôm khó sớm mai).

: — Sau đây là Mục chỉ-dẫn của Sách HÀ-LẠC về 3 HẠNG SỐ : Ít, vừa và nhiều.

SỐ DƯƠNG THUẬN MÙA SANH

ÍT (bất-túc) từ sau Đông-Chi đến trước VŨ-THỦY (tháng 11, 12, và đầu tháng 1) số Dg ít là tốt. Trái lại nếu nhiều sẽ bị Hình-Chiết.

VỪA (Trung-Hòa) Từ sau lập-xuân đến trước XUÂN-PHÂN (tháng 1, 2) Số vừa thì tốt Quẻ THÁI (Tâm-Dương-Khai Thái, Ngũ-Phúc Lâm-Môn) Nếu Dg số ít thì không phấn-phát lên được, vì như Điện yếu quá thì đèn tối mờ mờ.

NHIỀU (Thái-Quá) Từ sau **THANH-MINH** đến trước **TIÊU MÃN** (tháng 3,4) Số Dg nhiều là tốt vì thuộc quẻ **NGUYỆT-LỆNH** là Quái 5 Hào Dg, **KIỆN 6** Hào Dg. Nếu vừa cũng còn được, nếu ít thì nên lo.

SỐ ÂM THUẬN MÙA SANH

ÍT : (Từ sau **HẠ-CHỈ** đến trước **XỬ-THỦ** (tháng 5,6 và đầu tháng 7) liết trời dương nắng bức. Số Dg còn nhiều, Số Âm ít là phải. Nếu Âm nhiều tất tổn hại.

VỪA : Từ sau **LẬP-THU** đến trước **THU-PHÂN** (tháng 7,8) Số Âm Vừa là phải. Quẻ **Bĩ 3** Hào Âm gọi là **TAM-ÂM TRÚNG TIẾT**. Trái lại nếu số Âm yếu quá thì nhu-nhược không chấn-tác lên được khác nào Niêu-cơm có lửa mà ít nước quá thì cơm sượng ngăm ngăm.

NHIỀU : Từ sau **HÀN-LỘ** đến trước **TIÊU-TUYẾT** (tháng 9,10) Số Âm nhiều là tốt. Quẻ **NGUYỆT-LỆNH** là **BẮC 5** Hào Âm. Khôn 6 Hào Âm, nhiều người làm nên sự-nghiệp có thể ví như nhiều bà quả-phu lại làm nên giàu-có hơn là lúc còn chồng, nên tục thường khen là hóa **RỒNG** hóa **PHƯỢNG**, mà những câu : Gái-Hóa lo việc **TRIỀU-ĐÌNH**, Gà-Mái gây gổ, ta cũng đừng nên coi là điềm xấu nữa. Đó là chỗ linh-động tùy thời tùy thế đấy, Thời **DÂN CHỦ**, Thời **NAM NỮ** bình-quyền, thời 100 con trai không bằng 1 cái **Bông-Tai Hột-soàn** của người con gái, vv...

YẾU CHỈ 9 :

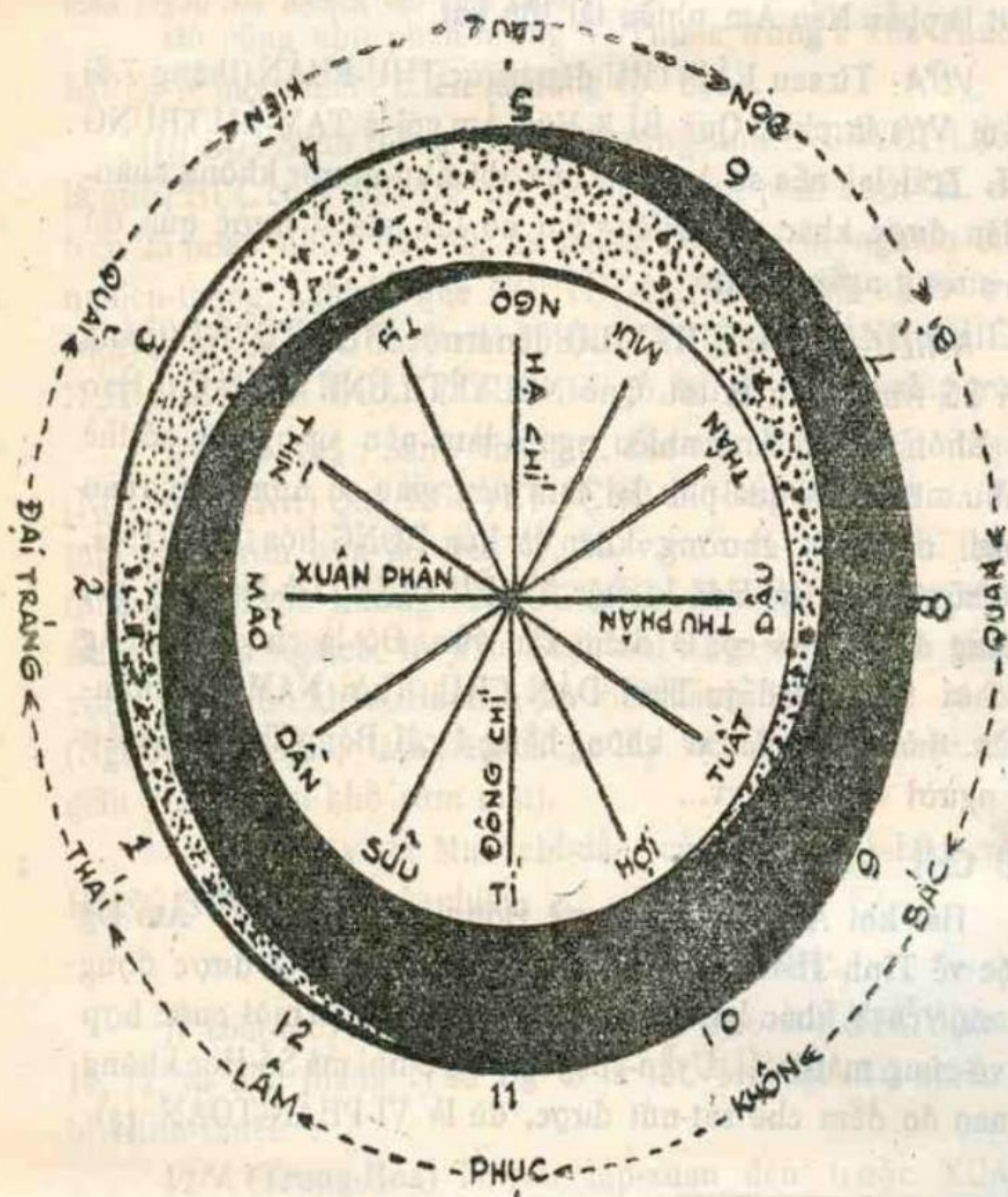
Hai khí Âm Dg thuộc về **Động-Lực**. (1) 2 **SỐ** Âm Dg thuộc về **Tĩnh-Thái** (2). Tĩnh không thể mô-tả hết được động nói một cách khác hai-khí Âm Dg đã thực hiện một cuộc hợp tác vô-cùng mật-thiết, Uyên-chuyên và Tế-nhị mà **Số-Học** không tài nào đo đếm cho sát-nút được, dù là **VI-PHÂN-TOÁN** (3).

CƯỚC-CHỮ : (1) **Động-lực** : force dynamique.

(2) **Tĩnh-Thái** : Etat statique.

(3) **Vi-Phân-Toán** : Calcul infintésimal.

Xem hình vẽ 2 CON RẮN THẦN ÂM Dg dưới đây, nó
 núc chặt vào nhau không một khe hở, và bất cứ ở một điểm
 li ti nào cũng giữ được Chu-Vi vành tròn đều đặn trăm phần
 trăm, cả về bình-diện và thể-lịch nữa. Thật là kỳ-diệu.



Xem hình vẽ trên, ta nhận thấy rằng : Trên con đường đi của khí-Âm khí Dg, rất uyển-chuyển và trơn-chu, không có chỗ nào là aanh-giới nhất-định cả. Những số, tên tháng, tên mùa, tên quẻ mà ta đặt ở bên lề-đường ấy, chẳng qua chỉ là những cái mốc, những ký-hiệu đánh dấu phỏng chừng cái quá trình của hai khí Âm Dg mà thôi, chứ không đo đếm được đúng nó như những chỉ-số ở trên một Điện-Kế hay thủy-kế. Nói như vậy là đề Giả-Thuyết rằng : Những số Âm Dg trong phép HÀ-LẠC, hãy còn thuộc vào loại toán Xác-Suất (1) chứ chưa phải là những con số của Khoa-Học tinh-xác (2) để coi làm số-tuyệt-đối đúng, nên vẫn cần phải phối-hợp với những thể-cách khác thì rồi mới quyết-đoán được là CÁT hay HUNG (Có lẽ phải chờ một THÁNH-NHÂN toán-học ra đời thì mới đòi được môn Xác-Suất của phép HÀ-LẠC này thành một môn Khoa-học Tinh-xác thì những con số Âm Dg lúc giờ mới được coi như là chắc-chắn. Đó là điều rất mong mỏi của những nhà LÝ-SỐ).

YẾU CHỈ 3 :

— SỐ PHẢI ĐI LIỀN VỚI LÝ. SỐ KHÔNG CỎ LÝ THÌ LÀ VÔ LÝ.

THÍ-DỤ : Sanh tháng tư quẻ KIỀN thuần Dg. Vậy trên nguyên-tắc, muốn thuận-thời thì chỉ nên có số Dg còn số Âm hoàn-toàn là số 0 chẳng? Hoặc sanh tháng 10, quẻ Khôn Thuần Âm. Vậy trên nguyên-tắc, muốn thuận-thời, thì chỉ có số Âm còn số Dg là hoàn-toàn 0 chẳng?

— Đây là chỗ phải lấy LÝ mà hiểu. Phải có đủ Âm Dg thì mới thành VŨ-TRỤ. Trong VŨ-TRỤ không có đâu là chỉ có Dg mà thiếu Âm, hoặc chỉ có Âm mà thiếu Dg, nên DỊCH nói : DƯƠNG-TRUNG HỮU-ÂM CĂN, ÂM TRUNG HỮU DƯƠNG CĂN. Chỉ khác nhau ở chỗ Tiêu-Trưởng, ít hay nhiều ẩn hay hiện mà thôi.

(CƯỚC CHÚ (1) Toán Xác-Suất : Calcul des probabilités

(2) Khoa-học Tinh-Xác : Sciences exactes)

C—. LUẬN SƠ-QUA VỀ MẤY HẠNG SỐ

Số Dg bằng 25 —. Lợi cho NAM không lợi cho NỮ. Sanh tháng lẻ thì Phú-Quý, tháng chẵn thì nghèo nàn và khắc Mẹ.

Số Âm bằng 30 —. Lợi cho NỮ không lợi cho NAM. Lợi nhưng cũng không được toàn-mỹ. Sanh tháng chẵn còn mừng tháng lẻ thì cô-đơn khắc-khổ.

Số Dg ít không đủ 25 —. (Bất-túc) từ 9 đến 24 thì gọi là Bất-túc. Sanh vào tháng TÝ SỬU, thuận-thời thì còn khá, nhưng cũng có điều khiếm-khuyết: Sanh vào tháng DẦN trở đi đến tháng TỶ là nghịch-thời thì hoàn toàn khiếm-khuyết: Khắc CHA, kém PHƯỚC, kém THỌ. Nếu không được quẻ, Hào tốt và Yểm-trợ thì còn xấu hơn.

Số Âm ít không đủ 30. Từ 18 đến 28 thì gọi là Bất-túc. Sanh từ sau HẠ-CHÍ đến LẬP-THU là thuận-thời còn khá. Sanh từ THU-PHÂN trở đi đến trước TIỂU-TUYẾT thì kém THỌ, kém Phúc-Hậu (Yếu-chiết thiên-đăng nhân già) và chôn Mẹ trước.

NỮ-MỆNH sanh vào ngày và giờ TÝ, NGỌ, MÃO, DẬU thì ắt khắc MẸ, hoặc Cha già Mẹ là Vợ nhỏ, hoặc sanh ra cho làm con nuôi nơi khác.

Số Dg quá yếu : Từ 4 đến 8 là Dg quá yếu. NAM-MỆNH thì gian nan tàn khốc. Sanh tháng chẵn còn đỡ, tháng lẻ càng xấu.

Số Âm quá yếu : Từ 8 đến 12 là Âm quá yếu. Nữ-Mệnh từ nhỏ đã Mồ-Côi hay phải xa lìa Cha mẹ. khắc-khổ, cô-đơn, nghèo-nàn.

Số Dg nhiều : (Thái-quá). Phạm NGUYỆT LỆNH đáng ít mà số lại nhiều thì là Thái-quá như từ 40 đến 60. Nếu sanh vào tháng 3, 4 (quẻ NGUYỆT LỆNH là quẻ 5 Hào Dg và KIẾN 6 Hào Dg) thì thuận-thời không hại gì. Nếu sanh mùa khác thì là nghịch-thời xấu, vì là TƯỢNG-HÀO quá cương có hối hận (KHÁNG-LONG HỮU-HỐI).

SỐ Âm nhiều: (Thái-quá) Từ 50, 60 trở lên thì tất hình-
thương khốn-khổ. Nhưng nếu sanh từ sau LẬP-ĐÔNG đến trước
ĐÔNG-CHÍ thì không hại gì (vì NGUYỆT-LỆNH là KHÔN 6
HÀO-ÂM) nên thuận-thời. Sanh mùa khắc tất ~~tai-hại~~.

SỐ VỪA PHẢI : (Trung-hòa) 2 Số Âm Dg vừa thuận-thời vừa không nhiều ít chênh-lệch nhau quá, lại được Quả HẢO đều tốt thì trăm việc đều hay (Bách vô bát-lợi, Tự-nhiên Vinh Hiễn).

TÔNG-QUÁI TRỞ LÊN Phải theo Phương-Châm này :

Được Mùa thuận-tiết là tốt.

Nghịch mùa phản NGUYỆT-LỆNH là vô-dụng.

Còn nên tham-cửu cả Quẻ HẢO để xem Cát-Hung tiêu
Trưởng ra sao thì ngô-hầu mới là chuẩn-dịch không sai vậy
(Đắc-thời thuận-tiết tắc diệu. Nghịch-thời bội-lệnh tắc vô-dụng
giã.)

ĐIỀMLẠI 3 HẠNG SỐ KỀ TRÊN, thì ta nhận thấy rằng :
HÀ-LẠC khen hạng số vừa phải (Trung-hòa) là hay hơn cả.
Tại sao ? Tại vì nó rất «*Ăn khách*». Nó làm vừa lòng không
những 2 mùa XUÂN THU là chính-thời của nó đã dành, mà
các tháng khác, cũng không đến nỗi ghét bỏ nó. Nó cứ êm-êm
vào đầu mà chẳng lọt như chiếc Thia-khóa bách-môn, dù không
nhất, nhì, thì cũng được chữ THỨ-CHI, chứ không như hạng
Thái-quá, thuận-thời thì lên như ĐIỀU mà thất thời thì xuống
tàn ĐẤT-ĐEN.

TRUNG-HÒA phải chăng đó là Tư-cách cao-quý của Y-DOÃN, một vị Hiền-Thần Triều-Đại xưa mà đời sau tôn danh lên là Bậc THÁNH-với câu nói bất-hủ của Ông : «HÀ-SỰ PHI QUÂN ? HÀ-SỰ PHI DÂN ? Trị-diệc-tiến, loạn-diệc-tiến. Vua nào là không được chăng ? Có dân nào là không được chăng ? Trị cũng tiến mà loạn cũng tiến.) Mạnh-Tử, Vạn-Chương Hạ». Tuyệt quá !

Nhưng đó là chuyện đời Cồ, khó nhìn rõ. Thử tìm ngay Thi-Du ở đời Kim, để suy-ngẫm xem sao.

(HÀ-SƯ) có người qua thời Tàu, thời Pháp, thời Nhật, thời Mỹ thời nào cũng gặp cả (Uầy-xừ, Ò-Kẻ cả) cũng tiến và làm nên PHÚ, QUÝ, tự cho mình là khéo dung-hòa thời-thế, vậy thì ta có chịu là tư-cách người ấy cao-quý như Y-DOÃN không? Hay lại có Đư-luận chê là hoạt-đầu khéo chui, là gì nữa, ít nhất là ba-phải như cái hạng số TRUNG-HÒA được khen ở trên.

Do đó có nên nghĩ rằng : Phải quan-niệm lại 3 hạng số theo tiêu-chuẩn TAM-TÚY (Tùy thời, tùy nơi, tùy người) chăng? và cả cách chấm số phê-điểm xấu tốt, luận giá-trị người, thiết tưởng cũng nên tùy từng Quan-niệm sống CÁ-NHÂN mà người ta quen gọi là DUY-TÂM DUY-VẬT, thích sự-nghiệp lớn, thích cầu-an..v.v...

HÀ-LẠC vốn dựa vào ĐẠO-LÝ KINH-DỊCH nên hẳn rằng cũng không quên lấy kiểu người QUẢN-TỬ làm khuôn vàng thước-ngọc trong việc lập bảng thành-toán để trị-giá nhân-phẩm qua lá số.

Định-chốt của DỊCH là những Chữ : GIẢN, DỊ, TRUNG CHÍNH, BẮT-QUÁ, BẮT-LƯU, (Hệ-tứ thương ĐỆ 7) và đức của người QUẢN TỬ là TRUNG-DUNG, nên HÀ-LẠC khen số TRUNG-HÒA là phải.

Nhưng đừng về khía cạnh Lịch-Sử Nhân-Văn mà nhìn thì ta thấy rằng : Xưa nay những bậc VỸ-NHÂN ANH-HÙNG HÀO-KIỆT trên Thế-Giới làm nên sự-nghiệp lẫy lừng đều có ở ^ở ^{ine-phuoc} ^{hồn} những cái gì đặc-biệt khác người, quá khổ người, về NHÂN, về TRÍ, nay về ĐỨC thì mới xuất-hồ Kỳ-loại, bạt-hồ kỳ-tụy được. Còn nếu cứ giữ mực TRUNG-

DUNG ngày cơm hai bữa HẠ, tắm Hồ-Sen, ĐÔNG ngâm thơ Bạch-Tuyết, thi dù số tốt lắm cũng chỉ là Hiền-Thần, mà có khi Hiền-Thần cho cả vợ con nữa.

Quan-điểm trên này cũng thấy gần đây ở trong một quyển-sách TƯỞNG-PHÁP của fred weber (1).

Ông nói : Sự bất điều-hòa... thường rất có thể đi đôi với một Tri-tuệ ben nhơn và hoạt-động. Nhiều người siêu-việt ở trong lãnh-vực riêng của họ, ra có những bất-điều hòa rõ-rệt... Cũng có những Nhân-Vật vô-vị... chỉ để một ấn Tượng thâm-đạm thiếu hẳn hấp dẫn... Carl Huter gọi họ là những kiểu người TRUNG-HÓA. Người ta rất ít săn-sóc họ. Người ta thường tha-thiết hơn đến những bọn thực là bất thường và cả đến những tội dân-độn vô phương sửa chữa nhưng được những tật của Họ đem biểu-diễn còn ngoạn-mục hơn.

Mục đích đoạn-văn dịch vừa rồi là để đặt câu hỏi : Có nên quan-niệm lại 3 hạng số Bất-túc, Thái-quá và Trung-hòa hay không ?

CƯỚC-CHÚ :

(1) — "L'harmonie peut être fort souvent accompagnée d'une intelligence aigüe et active. Bien des individus éminents dans leur domaine particulier présentent des inharmonies indubitables..."

Il existe aussi des personnages ternes... qui ne font q'une morne impression d'un manque total d'intérêt... Carl Huter les anommés des types neutres... On s'occupe très peu d'eux. On s'intéresse généralement plus aux anomaux vrais et même aux crétins inguérissables, leur mal étant plus spectaculaire.

(Aptitudes et Caractère par la PHYSIOGNOMONIE Page 223-226

Fréd weber

Edition du Mont. Blanc 1970)

ĐẮC THỂ HAY KHÔNG ĐẮC THỂ

Lấy CAN CHI và Nạp-âm của tuổi, 3 thứ ấy đem đối chiếu với BẢNG NGŨ-MỆNH ĐẶC-QUÁI sau đây : Xấu tốt không ngoài lẽ sinh khắc chế-hóa.

MẠNG-KIM

Canh, Tân, Thân, Dậu và nạp-âm KIM gặp :

KIỀN thì Phú-quý.

KHÂM thì Bồng-bềnh chìm nổi.

CẤN thì nên ăn-cư

CHẤN tất có điều Sở-đắc, tốt

TỐN là cơn-gió : XUÂN HẠ mát-mẻ THU ĐÔNG lạnh lùng.

KHÔN được Phước-lành.

ĐOÀI đắc-địa tốt.

MẠNG-MỘC.

GIÁP, ẤT, DẦN, MÃO và nạp-âm MỘC gặp :

KIỀN thì nhiều hảo-huyền ít thực-tế (đa-hư thiếu-thực).

KHÂM là hãm, mắc kẹt không làm lớn không lâu bền được.

CẤN thì tốt về XUÂN HẠ, bất lợi về THU ĐÔNG,

CHẤN thì Vinh-hoa

TỐN tuổi nhỏ hay bị giao-động, gặp sự trắc-trở lo âu

LY thì hương thơm sắc tươi bị tổn-thiệt.

KHÔN phải đợi thời rồi mới phát-đạt.

ĐOÀI giữa mùa Thu mới khởi sắc-Tướng.

MẠNG-THỦY

NHÂM, QUÝ, HỢI, TÝ và nạp-âm THỦY gặp :

KIỀN thì như nước có Suối chảy vô-cùng, gặp thời-cơ phát-đạt.

KHẨM là hãm nên lúc CÁT lúc HUNG bất-định.
CẤN thì có hiểm-trở (THỔ KHẮC THỦY)
CHẤN thì nước chảy xuôi dòng nhưng chẳng được nhân-hạ
(đồng lưu nhi bất thanh)
TỐN thì sóng-gió bất-kỳ, THU-ĐÔNG đáng ngại.
LY thì tranh-đấu khắc-khổ, thành có bại có.
KHÔN thì Nhu, thuận nhuần-nhã (Nhuận-hạ bất-nghịch)
ĐOÀI thì nguồn nước chảy dồi-dào cũng như KIẾN (Thủy-sinh Kim)

MẠNG-HỎA

BÍNH, ĐINH, TỶ, NGỌ và nạp-âm HỎA gặp :
KIẾN thì quang-minh sáng-láng nếu được Hào tốt nữa thì phi
thường.
KHẨM thì phản-phúc phá-hoại (Thủy-khắc-Hỏa)
CẤN thì ích-kỷ tồn-nhân (Xấu-tốt tùy theo trường-hợp và
quan-niệm)
CHẤN thì như thiêu-đốt (phần-liệu) Tác-động không bền.
TỐN thì như lửa gặp gió, có thể thừa dịp may mà khởi-sự
nghiệp (Nhân phong liêu nguyên)
LY thì là lửa lại gặp lửa, mừng-giận bất thường. LY ở trong
rộng nên ngoài có kẻ gian rình rập mà bên trong thì không đề
phòng.
KHÔN thì Lưỡng-tình tương-đắc, gặp dịp thuận-tiện.
ĐOÀI thì nghi nghi hoặc hoặc.

MẠNG-THỔ

MẬU, KỶ, THÌN, TUẤT, SỬU MÙI và Nạp-Âm THỔ gặp :
KIẾN thì Cát có, Hung có.
KHẨM vẫn là hãm mắc kẹt, sui.
CẤN vào những tháng Tứ-Quý, (3, 6, 9, 12) thì PHÚ-HẬU tốt
lành

CHẤN thì có thương-tồn, chỉ ích người, vất vả rơi rụng, xấu
(LAO, LẠC ĐA HUNG)

TỐN thì như gió làm nổi-bụi quét đất. Phạm chuyện ồn-ào
sôi động mà cũng vất-vả.

LY thì tái-bồi phương-tiện, được PHÚC không nhỏ.

KHÔN thì PHÚC-LỘC trùng trùng, có thể quản-trị Địa-Phương
hay được phong Chức-Vị (Khả-cư Hầu-mục)

ĐOÀI thì cũng như KIỀN.

8

ĐÁNG VỊ HAY KHÔNG ĐÁNG VỊ

Tuy sách chỉ ghi rằng : Như người sanh tháng ÂM (Chấn)
mà được NGUYÊN-ĐUỜNG ngồi HÀO-ÂM thì là đáng-vị.
Nhưng ta soát cả 384 HÀO của 64 quẻ DỊCH thì nhận thấy rằng :

Đa số những Hào 2, Hào 5, đều được coi như đáng-vị
vì 2 Hào ấy đã trung rồi, nếu Hào 2 được ÂM, Hào 5 được
Dg thì là cả TRUNG lẫn CHÍNH, là đáng-vị HÀO-TỬ có khi
ghi rõ là đáng-vị, có khi là TRUNG là CHÍNH, ý nghĩa cũng
đều tốt cả.

Liệt Kê : Hào, Quẻ (theo Kinh Dịch)

1.	CẦU	Hào	5	được	Trung-Chính
2.	BỈ	-	5	-	Vị Chính-đáng
3.	TẤN	-	2	-	Trung-Chính
4.	TIẾT	-	5	-	Vị Trung
5.	KÝ-TẾ	-	2	-	Trung-Đại
6.	LY	-	5	-	Chính-Đáng
7.	TĨNH	-	5	-	Taung-Chính
8.	TÙY	-	5	-	—
9.	TỐN	-	5	-	—

10.	GIA-NHÂN	-	4	-	TẠI-VỊ
11.	CỒ	-	2	-	TRUNG-ĐẠO
12.	HOÁN	-	5	-	CHÍNH-VỊ
13.	ĐỒNG NHÂN	-	5	-	TRUNG-ĐẠO
14.	KHÔN	-	5	-	VĂN-TẠI-TRUNG
15.	PHỤC	-	4	-	TRUNG-HÀNH
16.	LÂM	-	4	-	VỊ-ĐĂNG
17.	—	-	5	-	HÀNH-TRUNG
18.	QUẢI	-	2	-	TRUNG-ĐẠO
19.	—	-	5	-	TRUNG-HÀNH
20.	KIỀN	-	5	-	TRUNG-TIẾT
21.	KHIÊM	-	2	-	TRUNG-TÂM ĐẮC-GIÃ

Còn những Hào không đáng-vị, phần nhiều là bất-Trung bất-Chính, nhất là những HẢO TAM nó đa HUNG.

LIỆT KÊ THEO KINH DỊCH

1.	BÌ	Hào 3	không đáng-Vị
2.	TẤN	- 4	-
3.	KHUE	- 3	-
4.	TRUNG-PHỤ	- 3	-
5.	PHONG	- 4	-
6.	CHẤN	- 3	-
7.	DỰ	- 3	-
8.	THĂNG	- 6	-
9.	VỊ-TẾ	- 3	-
10.	QUẢI	- 4	-
11.	NHU	- 6	-
12.	ĐOÀI	- 3	-
13.	TỤY	- 4	-
14.	TIÊU-QUÁ	- 4	-

HỢP-LÝ HAY TRÁI-LÝ

(Hợp-Lý, Vi-Lý)

Nói đến chữ LÝ thì rộng nghĩa quá, nào là LÝ-TÍNH, LÝ-HỌC, LÝ-LUẬN, CHÂN-LÝ, ĐẠO-LÝ, VẬT-LÝ v.v...

LÝ đây chỉ dùng riêng vào phạm-vi nhỏ của LÝ-SỐ mà thôi, và trong cái nhỏ ấy lại còn có cái hẹp nữa tức cái LÝ trong 10 Thê-Cách mà MỤC này đang bàn.

Tuy-nhiên, cũng phải bàn qua cái LÝ nhỏ của LÝ-SỐ đã, nhiên hậu mới thông suốt được cái LÝ hẹp của Thê-cách nói trên.

Nhỏ mà cũng đã thấy choáng cả đầu óc rồi như câu trong bài TỰA SÁCH HÀ-LẠC LÝ-SỐ (Các nhà chú-giải kinh Dịch, Ý kiến tôi bởi, người thì cho là SỐ, người thì cho là LÝ, người này thì bảo LÝ trước SỐ, người lại nói LÝ SỐ hợp nhất... (Chú-Dịch phân phân, thử vị SỐ, thử vị LÝ TIÊN SỐ, thử vị LÝ-SỐ hợp nhất...).

Sách của TRẦN-HY-DI Tiên Sinh nhan-đề là HÀ-LẠC LÝ SỐ tất nhiên Chủ-Trương LÝ SỐ hợp nhất.

SỐ thì có muôn vàn SỐ giống hệt như nhau vì cùng sanh một năm, tháng, ngày giờ.

Theo tin một tờ báo cũ (1), thì nhân dân Hoàn-Cầu mỗi giờ tăng lên 5.400 sinh MẠNG... Những Thống-Kê-Gia Liên-Hiệp-Quốc nói vậy.

Trong Niên-Giám DÂN-SỐ-HỌC của Họ năm 1957, họ tuyên-bố rằng : DÂN SỐ trái đất đã tăng gần 1/4 trong 20 năm.

CƯỚC-CHỮ : (1) — La Population du globe aura doublé avant l'an 2000. Newyork. — La population mondiale s'accroît de 5400 âmes par heure... Rapportent les staticiens des Nation-Unies. Dans leur annuaire démographique de 1957, ils ont déclaré que la population de la terre s'était accrue de près d'un quart en vingt années.

Căn cứ vào Số 5.400 người sanh ra trong 1 giờ đồng Hồ tức là 5.400×2 là 10.800 người trong 1 giờ ÂM-LỊCH thì, 10.800 người ấy phải chung nhau chỉ có 1 LÁ-SỐ thôi. Vậy trên Nguyên-Tắc đồng nhất (1) thì Họ phải giống nhau như đúc như những cái Đinh-ốc cùng ở Lò-Máy ra, hay những giọt nước cùng mức ở Biển cả lên.

Có thể thế được không? không. Họ khác nhau mặc dầu có những nét Đại-Đồng, nhưng tiểu dị rất nhiều. Một người sanh ở giữa KINH-THÀNH HOA-LỆ ÂU-MỸ chẳng hạn, với một người sanh cùng lúc ở giữa rừng Phi-Châu, không thể giống nhau về Hình-Thể, tính-tình và Lý Lịch đường đời, mặc dầu chung nhau một LÁ-SỐ như hai anh em sanh đôi.

Vậy cái gì đã làm cho họ cũng như 10.800 người coi là sanh đôi, đã khác nhau? chẳng phải cái LÝ là gì? LÝ của Địa-Dư Thủy, Thổ khác nhau, LÝ của Xã-Hội nhân-văn nhân-chúng khác nhau, LÝ của di-truyền, của Chính-Thể nữa v.v... khác nhau. Tất cả những cái khác nhau đó đều nằm ngoài LÁ-SỐ, ngoài các Ngôi-Sao. Chúng tùm lại ở dưới một Yếu-Tố Chỉ-Huy tức là Yếu-Tố NHÂN trong TAM-TÀI. Chúng cũng như các ngôi sao của người, hợp thành một LÁ-SỐ Nhân-bản để phụ vào với LÁ-SỐ Thiên-Mệnh của TỬ-VI, BÁT-TỰ HÀ-LẠC v.v... LÁ-SỐ NHÂN-BẢN, tuy vô danh, mà quan-trọng, vì nếu không thấu đáo nó thì sự giải-đoán LÁ-SỐ THIÊN-MỆNH tất còn lờ-mờ, thiếu sót hay sai bét.

Hãy trả lại LÁ-SỐ NHÂN-BẢN về với cái tên NGUYÊN-THỦY của nó là CHỮ LÝ. LÝ phải đi kèm với SỐ. SỐ không có LÝ thì chỉ là cái bóng Ma-chơi vô định. Muốn hiểu tầm Quan-trọng của LÝ, nên nhớ lại câu chuyện Thầy trò nhà LÝ SỐ sau đây.

Câu chuyện trích ở sách MAI-HOA DỊCH-SỐ của Thiệu-Khang-Tiết Tiên-Sinh.

(1) L'incipe d'identité.

Chiều mùa đông giờ DẬU, thầy đương ngồi sưởi, bỗng có tiếng gõ cửa. Thầy bảo trò : Rồi hãy mở cửa, tính quẻ xem người ta mượn gì ? Trò tính được quẻ THIÊN-PHONG-CẦU biến thành BÁT-THUẦN-TỐN, và quẻ HỒ là TRÙNG-KIỀN. Trong quẻ thấy hiện ra 3 KIỀN là KIM và TỐN là MỘC, tức là một vật vừa bằng Kim-Khi vừa bằng Cây, Kim thì ngắn mà MỘC thì dài. Vậy : Thừa thầy là cái BỪA, trò đoán thế. Thầy bảo : Không phải BỪA đâu con. Nó là cái BÚA. Trò hỏi : Tại sao ? Thừa Thầy. Thầy đáp : Trước khi khởi cái số, phải sáng cái LÝ đã cùng một ; quẻ ấy, lấy SỐ mà suy thì BỪA cũng được. BÚA cũng được. Nhưng lấy LÝ mà suy thì chiều tối rồi, ai còn mượn BỪA làm gì nữa ? Mượn BÚA để bổ củi chứ. Suy-Số thì phải minh lý, đó là điều cốt-yếu của người xem QUẺ. Số không có LÝ không được. Người học số nên nhớ đây. (Chỉ riêng một QUẺ trên này cũng đã thấy chữ TÙY được áp dụng : TÙY thời, TÙY nơi và TÙY người : QUẺ tính vào lúc chiều tối ở miền Thôn-quê vì một người Dân-Quê gõ cửa. Nếu tính vào một buổi khác, ở Thành-Thị lại vì một loại người khác, dù có gặp QUẺ CẦU như thế tất-nhiên đoán phải khác đi, đó là LÝ vậy.)

Đó là cái LÝ nói chung trong phép lấy Số, chứ LÝ nó bao-trùm nhiều thứ lắm. Dưới đây là một phần hẹp hòi của LÝ, ở một Thê-Cách của HÀ-LẠC.

Muốn xem tuổi hợp-lý hay trái-lý thì phải căn-cứ vào BẢNG 10 CAN PHỐI QUẺ.

THÍ DỤ : Như tuổi CANH theo CHẤN, TÂN theo TỐN (Canh-lai Chấn thượng lập. Tân tại TỐN phương du) ở bài BÁT-TỰ THIÊN CAN PHỐI QUÁI-LỆ. BÁT-TỰ đã phối với quẻ nào, mà lại được gặp QUẺ ấy thì là Hợp-Lý, nếu gặp QUẺ khác mà nhất là QUẺ khác lại khác nữa thì là trái LÝ. Vì vậy phải xem cả Bảng NGŨ-MỆNH ĐẮC-QUÁI đã viết ở Mục 7 trên.

THÍ-DỤ : Tuổi TÂN được quẻ TỐN lại ở mùa Xuân mùa Hạ là hợp LÝ. Tại sao ? Vì TỐN là gió, gió Xuân hây-hây êm-dềm, gió Hạ mát như quạt, đều là gió lành làm cho cây cỏ phồn-phơ chóng lớn. (TRƯỞNG DƯƠNG VAN VẬT CHI

PHONG). Sanh mùa THU dù không được như Xuân Hạ, nhưng TỐN vẫn còn hợp-Lý. Trong QUÊ THUẦN-TỐN có 2 QUÊ HỒ là ĐOÀI và LY. ĐOÀI là phương-Tây, Ly là Mặt-Trời. Gió Thu hiu-hắt, mặt-trời sáng soi vui vẻ cả. (PHONG NHẬT GIAO-HÒA, VẠN-VẬT DUYỆT-THUẬN)

Trái lại xem bảng NGŨ-MỆNH ĐẮC-QUÁI, nếu TÂN gặp KHÂM, vừa không được nạp Giáp vừa KHÂM là hãm nên trái-lý.

THÍ-DỤ nữa: tuổi CANH mà được QUÊ CHẤN thì là Nạp-giáp. Lại vào mùa Xuân Hạ, là SẤM vang động đúng mùa tục gọi là SẤM NỌ (TẾ-THỜI ĐỘNG VẬT CHI LÔI).

Nhiều khi tuổi được Nạp-Giáp, nhưng lại không ĐƯỢC-THỀ, như tuổi GIÁP gặp KIỀN là được Nạp-Giáp, nhưng lại bị KIM khắc MỘC (ĐA-HƯ THIỂU-THỰC) Thành thử cách hợp-lý cũng bị giảm đi. Trái lại tuổi NHÂM gặp KIỀN, vừa Nạp-Giáp vừa ĐƯỢC-THỀ nên hợp LÝ hoàn toàn. Đại-đề các tuổi khác cũng theo như thế mà suy luận.

10

CHÚNG ĐỀU THEO HAY ĐỀU GHÉT

(Chúng Tông, Chúng Tật)

Trên đã dẫn: QUÊ nào cứ có 1 hào Dg với 5 HẢO Âm như QUÊ SU, hoặc 1 HẢO Âm với 5 HẢO Dg như Quê ĐỒNG-NHÂN, ấy là quẻ có ý-nghĩa chữ CHÚNG. Chúng là Quần-Chúng, là đám-đông tức là 1 HẢO NỌ gặp 5 HẢO kia khác loài, 1 mình đứng đối thủ với đám-đông. Một là họ theo mình (Chúng-Tông). Hai là họ ghét mình (Chúng-Tật). Theo, ghét đều phải có lý-do. Chúng theo thì hẳn mình phải có TỰ-CÁCH gì. Không ngoài HẢO VỊ TRUNG-CHÍNH lại được yểm-trợ, nếu bất TRUNG bất CHÍNH lại thiếu yểm-trợ thì tất là bị ghét.

NHỮNG QUÊ CHÚNG ĐỀU THEO

- 1— PHỤC, HÀO SƠ-DƯƠNG được Nguyên-Cát.
- 2— SƯ, HÀO 2 DG được ở giữa Ba-Quân nên tốt (Tại Quân-Trung Cát).
- 3— KHIÊM, HÀO 3 DG (đặc-biệt) được tốt về sau, muôn dân đều phục (Vạn Dân phục giả),
- 4— DỤ H 4 DG được tri-lớn làm nên (Trí-dại, hành giả)
- 5— TỶ H 5 Dg được gần gũi công-khai, (Ngoại hiền tỷ, cát)
- 6— TIÊU-SÚC H 4 Dg hợp với Chi trên (Thương hợp chi giả)
- 7— ĐỈNH H 5 Dg Lợi về chính bền (Lợi Trinh)
- 8— BÁC H 6 Dg Người lớn được xe, kẻ nhỏ tan nhà (Quân-Tử đắc dư tiểu-nhân bác-Lư)

NHỮNG QUÊ CHÚNG ĐỀU GHÉT

Họ ghét tất-nhiên cũng có Lý-do tại nơi mình.

- 1— CẦU H. SƠ ÂM là ràng buộc bằng cây Kim (Hệ-vu Kim-nê) vì còn thấp kém sao nên dằng buộc ai?
- 2— ĐỒNG-NHÂN H.2 ÂM chỉ thân với TÔNG-PHÁI mình nên thẹn (Đồng-nhân Vu-Tông, Hữu-Lận) thẹn là vì thiên-lệch.
- 3— QUÃI H.5 ÂM chẳng gọi ai được nữa, sau xấu (Vô-Hào, chuug hữn lung).

TÓM TẮT 10 THẺ-CÁCH TRONG PHẦN 1

Sách có câu: Thuận mùa sanh thì thịnh, nghịch mùa sanh thì nguy. QUÊ và Hào hợp-thời, hợp Nguyệt-lệnh lại được tên QUÊ tốt, lời Hào đẹp, được HÀO-VỊ, có yểm-trợ, thế là Phú-Quý Song-Toàn. Trái lại là Bần-tiện. Muốn biết lớn, nhỏ phải xem QUÊ, muốn biết Sang, Hèn, phải xem HÀO-VỊ Cao hay Thấp. Muốn biết Cát-Hung xem ở HÀO ÂM hay DƯƠNG. Phạm tông-sở ÂM DƯƠNG nếu quá mà tuổi Âm ngồi Hào Nguyên Đường Dg, tuổi Dg ngồi HÀO N.Đ ÂM, tất nhiên: Tuổi Dg thì trước cùng-khốn sau được Phú-Lợi, tuổi Âm thì là người

trọng lợi mà khinh Thanh danh (KINH văn: Tuần thời giả-xương, nghịch thời giả vong. QUÁI HẢO hợp thời hợp lệnh Hữu QUÁI-danh giai, HẢO-từ cát đắc vị hữu viện Phú-Quý song-toàn giả. Phản thử vi bản-tiện giả. QUÁI định tiểu đại, vị định quý tiện, Hảo định Cát Hung)

PHIẾM-LUẬN VỀ SỐ VÀ LÝ

Dàn qua mặt cặp bài trùng Số và Lý mà hà-tiện lời không bàn rộng thêm một chút, thì e rằng cái tương-quan giữa Số và Lý còn mập-mờ quá. Tất cả lời bàn sau đây coi như giả thuyết.

Trước hết, hãy định-nghĩa 2 danh-từ Số và Lý theo sự hiểu biết thông thường đã

Phạm tất cả cái gì không do ý-chi của con người tạo ra, mà con người cứ chịu ảnh-hưởng xấu hay tốt, không thay đổi được, cũng không giải-thích được tại sao, đều đổ cho Số cả, và quy vào 4 Đầu-Nậu là năm, tháng, ngày, giờ sanh chịu trách-nhiệm.

Phạm tất cả cái gì do ý-chi, do sự hiểu biết của con người sáng tạo ra, định-đoạt lấy, điều-khiển nổi và giải-thích được, đều là Lý, nó bao gồm cả nền Văn-minh Nhân-loại.

Nếu chấp-nhận định-nghĩa trên, thì thử mở rộng phạm-vi áp-dụng ra cả loài người chứ không để riêng ở VỊ-TRÍ nhỏ hẹp cá-nhân nữa.

LẤY SỐ LOÀI NGƯỜI LÀM TỬ-SỐ

LẤY LÝ LOÀI NGƯỜI LÀM MẪU-SỐ

Và đặt thành một phân-số toán-học : $\frac{\text{SỐ}}{\text{LÝ}}$

Trong phân-số này nhớ rằng :

TỬ-SỐ (SỐ) không có khả năng thay-đổi vì ngày sanh tháng đẻ sao mà thay đổi được. Nhưng TRỊ-SỐ của TỬ-SỐ có thể

bị tăng giảm tùy theo hoàn-cảnh. Trái lại MÂU-SỐ (LỖ) thì tha-hồ thay-đổi vì nó tùy-thuộc vào quyền của con người. Nói tắt: Số là phần TĨNH, BỊ-ĐỘNG, còn LÝ là phần-động, làm thay-đổi được Số.

Vậy theo một định-luật phân số (Đại-khái) thì :
Khi MÂU-SỐ tăng lên, trị-số của TỬ-SỐ giảm đi, ngược lại khi MÂU-SỐ giảm đi thì TRỊ-SỐ của TỬ-SỐ tăng lên.

Nói rộng ra, nếu MÂU-SỐ tiến dần đến Vô-cực $+\infty$ thì trị-số của TỬ-SỐ lui dần về số 0. (hay ngược lại). Trở lại phân-số trên : $\frac{\text{SỐ}}{\text{LỖ}}$

Nếu LÝ (mâu-số) tức là nền văn-minh của nhân-loại, một ngày kia thống-nhất được đường-lối (ít mâu-thuần nội-tại), để khắc-phục được hoàn-loàn thiên-nhiên, bành-trướng ra cả VŨ-TRỤ, tuyệt-mỹ tuyệt-hảo cả vật-chất lẫn tinh-thần, thì lúc giờ LÝ (Mâu-Số). Tiến đến Vô-Cực $+\infty$, hẳn trị-số của TỬ-SỐ lui về số 0, thì phân số sẽ là $\frac{\text{SỐ}}{\text{LỖ}} = \frac{0}{+\infty}$

NGHĨA là loài người thuần LÝ (là PHẬT là THÁNH-TRÍ cả) sẽ không còn bị chi-phối mấy tí bởi Số hay áp-lực của Huyền-bi nữa. (Cho nên những bậc siêu-phàm tiền trước NHÂN-LOẠI hàng vạn-dặm, đều vượt được số (1). Như câu CÁCH-NGÔN: Những người cứ Số là ngu, ta thì LẤY ĐỨC mà tu với Trời, còn là người thì ngu thật, bao giờ siêu-phàm như PHẬT, THÁNH, THẦN, TIÊN thì mới hết ngu.)

Trái lại, nếu nền Văn-Minh của loài-người sụp đổ xuống ngang hàng với trình-độ Cầm-Thú, thì hẳn là TRỊ-SỐ của Tử-Số tăng vọt lên khi Mâu-Số bị hủy-diệt. Phân-Số sẽ là $\frac{+\infty}{0}$

CƯỚC CHÚ : (1) Vượt được số tức là vượt được những dữ kiện (données) của Thiên-Nhiên, tức thành THUẦN-LÝ, cũng gần giống như thuyết Siêu-Việt của Kant.

(Autonomie transcen-dantale de la raison, PRÉCID D'HISTOIRE de la Philosophie F-j. THONNARD A. A. 665)

Loài người sẽ chịu áp-lực khốc-liệt của Số hay kiếp mệnh nặng hơn bảy giờ nhiều, cũng như loài Cầm-thủ vẫn chịu-dựng Kiếp-Mệnh của chúng từ thuở khai-thiên lập-địa (Chúng là sinh vật thì cũng có Số-Mệnh trong phạm-vi của chúng, bởi lẽ đồng-thời với người, chúng cũng có ngày sanh, tháng đẻ, nhưng chỉ vì *Lý sáng-tạo* của chúng không tăng tiến, vẫn là con số 0, nên Số của chúng thành một số-lượng vô cùng lớn và vô cùng độc-tại)

Trên đây là một Viễn-tượng ảo-giác nói ra để nhấn mạnh vào cái Tương-quan mật-thiết giữa Số và Lý, chứ sự thực thì có lẽ không bao giờ nó xảy ra một cách tuyệt-đối như thế với loài người. NGƯỜI ĐÃ LÀ NGƯỜI, VẪN CỨ LÀ NGƯỜI, và trên cương-vị người thì không bao giờ là THUẦN Số hay THUẦN Lý cả. Người vẫn lơ-lửng giữa Lý và Số vẫn khi lên khi xuống trong Tương-Đối giữa Tinh-Thần và Vật-chất, giữa trong và đục, Cao và Thấp, Thánh-Thần và ma quỷ, «Thiên-đàng và Địa Ngục», ít nhất còn láu lăm, không biết là bao nhiêu chu-kỳ «Nguyên, hội, vận, thế» nữa.

PHẦN II

Ý NGHĨA 64 QUẺ và 384 HÀO ⁽¹⁾



(1) Đề cho tiện việc nghiên-cứu, khi muốn khép bài HÀ-LẠC vào với KINH-DỊCH, nên phần II này sắp-xếp 64 QUẺ theo thứ-tự trong KINH-DỊCH (Thượng-Kinh, Hạ-Kinh).

1) Thuần-Kiên

Tên QUÊ: KIỀN là KIỆN (khỏe mạnh) (1)
Thuộc tiết tháng 4.

LỜI-TƯỢNG:

THIÊN HÀNH KIỆN. Quân-Tử dĩ tự-cường bất tức.

LƯỢC-NGHĨA.

Trời đi rất mạnh (theo độ chu-thiên) (2). Người Quân-Tử lấy dấy mà gắng sức, chẳng hề ngừng nghỉ.

(Trời hay Thiên-Nhiên, Tạo-Hóa, Quân-Tử là Danh-Tử cổ chỉ người tri-thức có tài có Đức)

HÀ-LẠC GIẢI-ĐOÁN

Những tuổi Nạp-Giáp:

GIÁP-TÍ, GIÁP-DẦN, GIÁP-THÌN, NHÂM-NGỌ, NHÂM-THÂN, NHÂM-TUẤT, hoặc GIÁP-NGỌ, GIÁP-THÂN, GIÁP-TUẤT, NHÂM-TÍ, NHÂM-DẦN, NHÂM-THÌN.

Lại sanh từ tháng 2 đến trước tháng 8 là được mùa sanh, hưởng Phúc-Đức. Dù ở HÀO-VỊ kém cũng vẫn tốt. Nếu không được tuổi Nạp-Giáp và không được mùa sanh, thì dù ngồi HÀO-VỊ tốt cũng vẫn là người vất-vả long-dong và kiêu-trá nữa.

THƠ RẰNG:

Vận kiên công-nghiệp ai bì
Rồng bay chín cỡi Nam-Nhi thỏa lòng.

HÀO 1 DƯƠNG: Tiềm-Long vật dụng.

CƯỚC-CHÚ: (1) tên quê tốt xấu

2) Chu-Dịch PHAN-BỘI-CHÂU trang 55

THUẦN KIỀN

LƯỢC NGHĨA

Rồng còn ẩn dưới thấp, đừng dùng gì vội.

HÀ-LẠC GIẢI-ĐOÁN

Ý-HÀO: Đức tính kin đáo, Nên thủ thường.

MỆNH hợp cách thì học rộng nghĩ nhiều, lòng An-Tĩnh không nòn-nao về danh-lợi.

MỆNH không hợp thì ở nương-náu địa-vị thấp kém, tài sơ các mọn và chịu đựng Hình-khắc gian-nan.

XEM TUẾ-VẬN :

Quan Chức (3) gặp gỡ trở ngại, nên lùi bước.

Giới Sĩ (4) Tri-trệ, lật-đật.

Nhà buôn ế-ảm.

Chỉ Thầy-Tu thầy-pháp an-vui. Đàn-Bà làm ăn thịnh-vượng, sinh nở dễ-dàng. Mọi người nên an-tĩnh. Nếu ham động-tác thì dễ xảy ra lỗi-lầm tai họa. KIỀN biến thành CẦU nên đề phòng gặp kẻ không hay làm bần-thủu lây.

THƠ RẰNG :

Dương mới-sinh, hãy còn tối,

Nên tiềm-tàng, chớ dùng vội.

Bao giờ sáng tỏa bốn-phương.

Bấy giờ tiến vị-cao sang hơn người.

HÀO 2 DƯƠNG: Hiện long tại điền, lợi kiến Đại-Nhân

LƯỢC NGHĨA

Rồng hiện ra ở đồng ruộng, lợi về việc gặp đại-nhân (Ruộng là nơi bình-thản dễ đi).

3) Quan-chức gồm công-tư chức văn-võ.

4) Giới-Sĩ gồm Học-Sinh Sinh-Viên, kẻ sĩ, Nhà-Văn v.v...

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : Người có đức lớn, gặp thời hiền đạt, làm cho thiên-hạ tin-tưởng.

MỆNH-HỢP-CÁCH Nền danh nên lợi, thành sản-nghiệp tư-cơ.

MỆNH KHÔNG HỢP cũng thẳng-thần làm điều phải, được Phúc được Lộc.

XEM TUẾ-VẬN

Quan-chức gặp người trên sáng-suốt hiền minh.

Giới-Sĩ : Đổ-cao. Nhà-Nông thâu-hoạch. Buôn-bán có lời Nhà-Tu thêm-hạnh.

Người thường : gặp quý-nhân dẫn dắt Nữ-Mạng được chồng làm nên giàu sang.

THƠ RẰNG :

Rõng đã hiện, trắng đã tròn.

Quý-Nhân tỏ mặt đâu còn hồ nghi.

HÀO 3 DƯƠNG

Quán-Tử chung nhật kiến kiến, tịch-dịch nhược (5) lệ, vô-cữu.

Lược Nghĩa

Người Quán-Tử suốt ngày tri căng-thẳng như nôm-nớp lo sợ ở thế nguy, nhưng không bị lỗi gì.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Nền ra sức lo lắng siêng năng, bỏ chỗ thiếu, sửa chỗ lầm.

MỆNH HỢP CÁCH : Người rất ngay thẳng công-bằng, chăm lo đường học-vấn và việc thực-hiện, nên khó đến đâu cũng hóa ra dễ.

5) KINH-DỊCH độc-bản (trang 2) chấm ngắt câu ở chữ NHƯỢC
C 1-DỊCH-VƯƠNG HÀN-CHỦ (trang 3) chấm ở chữ LỆ.
Sách Cụ PHAN cũng chấm ở chữ LỆ

THUẦN KIỀN

MỆNH KHÔNG HỢP : Lúc chăm lúc lười, thiếu thận-trọng và động tác nóng nảy.

XEM TUẾ-VẬN :

— *Quan-chức* phải kiêm-nhiệm, công-việc phồn-tạp, cẩn-thận lắm mới tránh được sơ-sốt.

— *Giới-Sĩ* Chưa gặp vận đạt, thi-cử khó khăn.

— *Người thường* tất-tả ngược xuôi, đồng tiền khó kiếm
Mọi việc nên xét kỹ rồi hãy làm kéo thua thiệt.

— *Nữ-mạng* : Tinh nóng, hình khắc, khó yên bề Nội-Trợ.

THƠ RẰNG

Bước đi không cản-trở,

Trước lo sau mới mừng

Rồng bay không thấy bóng

Tây bắc vốn quê-hương

HÀO 4 DƯƠNG

Hoặc được tại Uyên, Vô-Cữu.

Lược-Nghĩa

Hoặc nhẩy ở vực sâu, không lỗi gì
(ở vực sâu, chưa bay lên trời. Thế đương thay đổi, phải tùy thời).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Nèn xét kỹ đường lui tới, chẳng nèn khinh động.

MỆNH HỢP CÁCH : Tùy cơ đi hay ngừng, tiến đức tu nghiệp, thực hiện đường lối đúng thời. Người có chí học thì nèn danh khoa-bảng.

MỆNH KHÔNG HỢP : Dù có muốn phú-quý, rút cục không thành vì tính đa-nghì.

XEM TUẾ-VẬN :

Quan-chức : chờ nhiệm-vụ. — *Giới-sĩ* : Chờ thời.

Người thường : Mọi việc tri-nghi. Chỉ thầy-tu và đàn-bà là an vui lợi-lạc.

THƠ RẰNG :

*Muốn đi tìm ngọc non xa
Cánh bướm ngàn dặm rời nhà băng-khuông...*

HÀO 5 DƯƠNG

Phi-Long tại thiên, lợi kiến Đại-Nhân.

Lược Nghĩa

Rồng bay trên trời, lợi đi gặp Đại-Nhân

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : Người có đức-vị lớn thì mới xứng-đáng. Tư-cách nhỏ mọn ngồi HÀO này chỉ thêm vất-vả. (6)

MỆNH HỢP CÁCH : Lập đại công-danh hưởng đại phú-quý.

MỆNH KHÔNG HỢP : Khó đương nổi nhiệm-vụ tuy chí lớn nhưng khó toại-nguyện.

XEM TUẾ-VẬN :

— Quan chức nên danh nên giá.

— Giới sĩ gặp cơ-hội tiến thân, lên cao.

Người thường gặp quý-nhân đề-cử. Hoặc dựa thần-thể lớn, hoặc xây-dựng cung-diện

— Nữ mạng : Năm quyền đàn ông, khó tránh cô-đơn binh-khắc.

— Nếu số xấu thì là điềm-hung quan-sự lồi-thôi.

THƠ RẰNG :

Ăn tên dẫu tuổi đợi thời.

Khi ra Rồng bỗng, cỡi trời xanh xanh.

Đáng ngôi lộc-vị dành-dành.

Khắp trong bốn biển, nổi danh hiển-tài.

(6) Quẻ KIẾN HÀO 5 đẹp nhất, nhưng chỉ đẹp với mệnh hợp-cách. Mệnh không-hợp thì càng xấu. Ví như nhà cao có cửa rộng càng mát, nhà thấp cửa rộng quá có khi gió thổi đổ nhà. Đó là Luật tương quan.

THUẦN KIỀN

HÀO 6 DƯƠNG

Kháng-Long hữu-hối (7).

Lược-Nghĩa

Rồng lên cao quá, có sự hối-hận.

Hà-Lạc Giải-Đoán

— Ý-HÀO Răn nên lưu-ý khi đã bước lên tới chỗ cao vời, bấp bênh nguy-hiểm của sự thịnh-vượng.

MỆNH HỢP CÁCH: Tuy ngôi quý đầy, nhưng chẳng có chính-vị gì và danh-nghĩa gì. Nếu biết khiêm-nhường, tự răn giới thì giàu sang còn có thể bền (8).

MỆNH KHÔNG-HỢP thì tự-kieu tự-dại, phạm luật làm sằng, công cuộc khó thành. NỮ MẠNG hung-hãn, việc nhà-bê bối.

XEM TUẾ-VẬN:

- Quan-chức nên lùi bước, kéo khi bị cất-chức.
- Giới Sĩ được đề-bật lên cao rồi bị bẻ gãy sau
- Người thường cương quá nên hồng việc. Ngoài 50 tuổi gặp HÀO này chẳng THỌ bao lâu nữa.

THƠ RẮNG

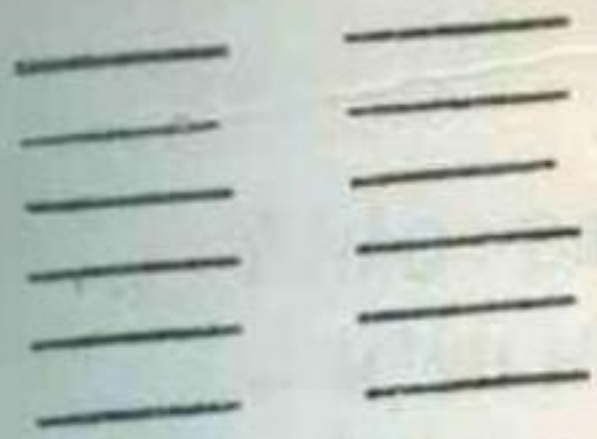
Lên cao chỉ quá càng lo!

Biết cơ uên thoái trời cho an-nhân.

7) KHÁNG còn đọc là CĂNG.

8) Đây là phần ĐẠO-ĐỨC-TÍNH của HÀ-LẠC, căn-cứ vào khả-năng tiến tu của loài người (Perfectibilité de la Nature Humaine).

2) Thuần Khôn

 TÊN QUÊ : KHÔN là thuận (Thuận lợi, hiền-từ) thuộc tiết tháng 10.

Lời Tượng

ĐỊA THỂ KHÔN. Quân-Tử dĩ hậu-đức tải vật.

Lược Nghĩa

Cái thể lực của trái đất (dày, thuận, bao-dung) tượng-trung cho đạo KHÔN. Người Quân-Tử Lấy đấy mà Lập Đức cho dày, để dung chở mọi Vật.

Hà-Lạc Giải-Đoán

— Những tuổi Nạp-Giáp :

ẤT hay QUÝ : MÙI, TỶ, MÃO, SỬU, HỢI, DẬU.

— Nếu Sinh tháng 10 thì chắc-chắn làm chức-vị lớn (ngày xưa là bậc Đại-Thần) danh cao đức hậu. Nếu sinh không đúng mùa, lại ngồi HẢO VỊ kém, thì cũng làm Chủ-Nhân-Ông Điền-Sản, hưởng Phúc-Lộc-Thọ. Thầy-Tu thì phước dày. NỮ-MẠNG thì hiếu-hòa, Chồng sang con quý.

THƠ RẰNG

Cá đầy nước,

Hoa đầy đường.

Giai-nhân ngọc-đẹp,

Ngựa thuận dong cương

Đất đầy chở vật,

Tiến bước huy-hoàng.

HÀO 1 ÂM

LÝ SƯƠNG, Kiên-băng chí.

Lược Nghĩa

Đi trên sương mỏng, phải nghĩ ngay rằng trời lạnh, giá đông cũng sắp tới.

(Thấy điều ác nhỏ, phải nghĩ rằng sẽ thành điều ác lớn).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Khí ÂM mới sinh, nên dè-dặt bước tiến.

MỆNH HỢP CÁCH : Tuổi nhỏ được học hành, lớn lập được công-danh.

MỆNH KHÔNG HỢP : Bỏ hay theo giờ, hại người ích mình, ai khuyển thì oán, ai phỉnh thì mừng, kết-cục chẳng ra sao.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức đề-phòng tai-họa xiêm-nịnh gièm-pha.

— Giới Sĩ bị ghen ghét.

— Người thường phòng-bị oán thù gây mối lo. Chỉ có NỮ MẠNG là đại-bưng gia-nghiệp.

THƠ RẰNG :

Khí âm lạnh, hạt sương mù

Đợi khi nắng ấm trời phù mới nên.

Bắc phương đường ấy chớ quên

Gió tan mây tạnh bước lên cũng vừa.

HÀO 2 DƯƠNG :

Trực, phương, Đại, bất-tập, vô bất lợi

Lược Nghĩa

— Có những đức tính thẳng, vuông lớn (Trung-chính, tày-tận, độ-lượng) chẳng cần phải học-tập kiểu cách gì mà không việc gì là không làm nên ích lợi, hợp Đạo-Lý (Hào tốt lắm).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Đức lớn đến tuyệt mức.

— **MỆNH HỢP CÁCH** : Người Trung-chính có danh-vọng to, địa-vị lớn.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là người trung-thực, ưa hoạt động và giữ trọng-trách ở nơi Hương-Lý.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan-chức được thăng-cao. Giới-Sĩ đồ-đạt nổi tiếng.

— Người thường tiền dư thóc sẵn. Đàn-Bà hiền-lương khởi-gia.

THƠ RẰNG :

Tiền trình mọi ngã khai thông.

Đức dày nghĩa-trọng, thành công dễ dàng

HÀO 3 ÂM :

Hàm-Chương khả trình. Hoặc tòng Vương-Sự,
vô thành hữu-chung.

Lược Nghĩa

— Hàm-súc điều tốt đẹp thì có thể bền được. Hoặc đi theo việc nhà Vua (việc nhà nước) không cần thành-công lấy cho mình thì sau có kết-quả mỹ-mãn.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : Người có đức hàm-súc điều hay vẻ đẹp.

MỆNH HỢP-CÁCH : Học vấn đầy đủ, thành một tiêu-biểu của thời đại và suốt đời vinh-lộc chứa-chan.

MỆNH KHÔNG HỢP cũng là kẻ sĩ trung-hậu, dấu tài ân-danh, biết người, biết ta, tử tế.

THUẦN KHÔN

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức thẳng trật. Giới Sĩ hèn ngầy hành danh.
- Người thường lo toan khéo, thu-hoạch lợi-tức. Nữ-Mạng thì là đức phu.

THƠ RẰNG

*Trước khó sau dễ mới hay
Thiên thời địa lợi chờ ngày vinh quang.*

HÀO 4 ÂM :

Quát-nang vô-cũu, vô-dự.

Lược Nghĩa

- Thất miệng túi lại, không lỗi, không tiếng khen.
(Túi đây là túi trí khôn, như vãn thường nói túi Kinh-Luân túi Kế-Hoạch).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : Nền tự thủ.

MỆNH-HỢP-CÁCH : Tuy được ngồi địa-vị hưởng lộc tốt lành nhưng mưu-tính việc lớn chưa thành, không vác nặng đi xa được, chỉ nên tinh việc ích lợi nhỏ mà thôi.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là người cần hậu phác-thực no cơm ấm áo.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan-chức nên thủ thường, chưa thẳng trật.
- Giới Sĩ chưa đỗ-đạt chưa tiến bước.
- Người-thường công việc dễ bị ngừng-trệ nên thu vén, giữ mức thường thì tránh được tai hại. NỮ MẠNG hiền hòa, yên vui gia-đình.

THƠ RẰNG

Cửa đóng then cài,
Chông gai đường lối
Cần thận đề phòng
Trăng mây đen tối.

HÀO 5 ÂM:

Hoàng thường, nguyên cát.

Lược Nghĩa

Xiêm vàng tốt nhất.

(Xiêm là thứ quần nhà sang ngày xưa, dấu hiệu cao quý. Vàng là màu THỔ cư trung, ý nói ngồi vị-tôn, mà vừa khiêm nhường như cái xiêm ở bên dưới, vừa trung thuận như màu vàng của đất ở giữa).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Khen đức tính của người vừa trung-trực vừa thuận với thời thế, nên hưởng đại-thiên đại-cát.

MỆNH HỢP CÁCH : thi khoa-bảng cao danh (vàng ngày xưa là nói Bảng vàng, nhà vàng hay họ TÔN THẤT, chữ NGUYÊN là Giải-Nguyên, Bình-Nguyên).

MỆNH KHÔNG HỢP : cũng là người cần-hậu công-bằng chính-trực, biết lui tới, không ai hiềm nghi, được hưởng lộc dồi dào.

XEM TUẾ VẬN

- Quan-chức được tuyền-đụng vào Phủ-Nội.
- Giới Sĩ được vinh danh lớn.
- Người thường mọi việc yên ổn, thu hoạch tài lợi. Nữ mạng là đức-phụ.

THƠ RẰNG

*Phận mình yên, giữ ngôi trung,
Trời cho cát-khánh về-vùng Tây-Nam.*

HÀO 6 ÂM

Long chiến vu dã, Kỳ-huyết-huyền hoàng.

Lược Nghĩa

Rồng chiến ngoài nội, máu chảy đen vàng.
(Hào ÂM đến cùng cực nên xấu. ÂM DƯƠNG sát phạt nhau)

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : ÂM cực, xảy ra tai họa.

MỆNH-HỢP-CÁCH : làm TƯỚNG LÃNH ra trận lập
được công, nhưng quân sĩ chết nhiều. Hoặc chức-vị cao thì hay
vượt quyền tiếm-vị. Hoặc ở thế chênh-vênh thì tác uy tác hại.

MỆNH KHÔNG HỢP : thì hung-bạo, ngược-ngạo đối với
cấp trên, thích lớn ham công, ý-kiến không nhất-định. Xấu
nữa thì làm người linh gian-nan tâm-khổ, hoặc bị hình thương
chém giết, hoặc nữa, khổ về kiện-tụng hình- ngục.

XEM TUẾ-VẬN :

- Quan chức : bị hành-xích biếm phạt.
- Giới sĩ : tủy ngòi bút vẫy-vùng nhưng rút cục khó
tránh tồn hại buồn phiền.
- Người thường phải tranh đấu rắc-rối, có khi đi đến
phá hại nguy-vong.

THƠ RẰNG

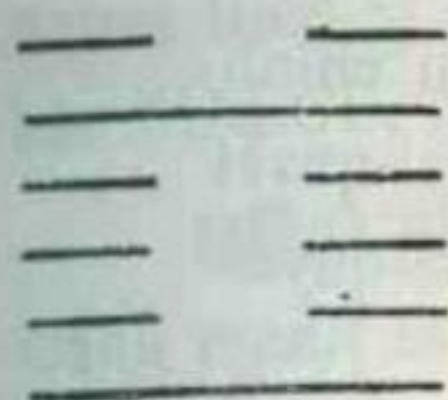
Có danh không có thực.

Mưu toan nhiều thắc-mắc.

Việc làm chưa gì nên

Tụng bệnh, lăm hình khác

3) Thủy-Lôi-Truân



Tên QUÊ: TRUÂN là Nan (khó khăn, nhưng rồi có cơ-hội).

Thuộc tháng 6.

Lời Tượng

Vân Lôi-Truân. Quân-Tử Dĩ Kinh-Luân.

Lược Nghĩa

Mây sấm là quẻ TRUÂN (rối-ren gian-truân).
Người Quân-Tử phải sửa-sang việc chính-trị (vì như hệ thống-hóa các đường-tor để dệt thành vải trên khung-cửi).

Hà-Lạc Giải-Đoán

— Những tuổi nạp-giáp:

CANH: TÍ, DẦN, THÌN, MẬU: NGỌ, THÂN, TUẤT.

— Lại sanh vào tháng 6 là cách công-danh PHÚ-QUÝ.
Sanh từ tháng 2 đến tháng 8 cũng được hưởng Phúc dày. Những tháng khác thì kém.

THƠ RẰNG

Ka tay gỡ mối Kinh-Luân

Trước nguy sau vững, gió Xuân ôn-hòa.

HÀO 1 DƯƠNG

Bản-hoàn. Lợi cư trình, lợi kiến-hầu.

Lược Nghĩa

Dùng-dăng. Lợi ở giữ điều chính. Lợi ở xây-dựng Chư Hầu (nước nhỏ thuộc quyền nước lớn).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : Thời buổi khó khăn. Tiến thì làm việc dân việc nước. Lui thì giữ phận mình.

MỆNH-HỢP-CÁCH : Xứng đáng ngôi-vị lớn. Chỉ ngại rằng không phải thời Thái-Bình thì hay bị kẹt vào nơi hiểm-trở

MỆNH KHÔNG HỢP. Nên giữ mình làm điều chính tất cũng có uy-quyền, được trọng-vọng. Nhưng giải-quyết công việc hay có tình nghi-hoặc chậm-chạp thiếu quả-quyết.

XEM THỂ VẬN :

- Quan-chức được lựa chọn, tu-nghiệp tiến bộ.
- Giới-Sĩ gặp Quý-nhân mình được Nghĩa-Lý.
- Người-thường nên thủ-phận, nghi kỹ đừng vọng-động mà rắc-rối NỮ-MẠNG lốt hưng gia được.

THƠ RẰNG

Giữ gìn thì được,

Cầu danh chưa ra.

Tính gần thì dặng nơi xa

Quý-nhân gặp-gỡ la-dã bến-sông.

HÀO 2 ÂM :

Truân-Như Chiên-Như. Thừa mã ban như (1)

Phỉ-khẩu, hôn cầu.

Lược Nghĩa

Khốn Đốn Như (ư!) Khó Tiến Như (ư!) Cười ngựa dùng dăng như (ư!) không phải kẻ cướp, mà là người muốn Kết Hôn với mình (Đỏ là Hào 1 Dg. ở liền dưới).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Tả trạng thái tiến lên thì sợ phiền lụy, nhưng theo thì có đường lối.

MỆNH HỢP CÁCH : Dù trước có-đơn sau không có-đơn, trước khốn đốn sau không khốn đốn. Ở nơi xóm làng cũng là

CƯỚC CHỮ : (1). — Sách CHU DỊCH PHAN-BÔI-CHÂU coi chữ NHƯ là một Trợ-ngữ-từ (cũng như : vậy, như, thế ư ...) dùng ở cuối câu hay cuối đoạn câu. Nhiều que, NHƯ không dùng với nghĩa so sánh (ví như, giống như).

người Hiền Sĩ, ở nơi hang-núi, vẫn giữ được tiết nghĩa của bậc NỮ-LƯU, của kẻ-sĩ chịu nghèo.

MỆNH KHÔNG HỢP : Thi quên nơi gần nhớ nơi xa, tránh người thân, tìm người sơ, dù được bậc Tôn Trưởng thu dụng, cũng bị kẻ dưới ngờ ghét.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : được sắp hạng đôi chức vụ (Ngày xưa được lên chức Ngũ-Mã hoặc Ngự-Binh).

— *Giới Sĩ* tiến thủ gian nan.

— *Người thường* : việc hôn nhân tuy dùng dằng rồi cũng vui vẻ. Số xấu gặp HẠO này thì xảy ra liên-can kiện-tụng, đường đi trở ngại tiến thoái truân-chiến.

THƠ RẰNG :

*Truân chiến đâu có lợi,
Đường đi đâu có nhanh.
Mọi việc nên thông thả
Hôn nhân rồi cũng thành,*

HÀO 3 ÂM

Tức lộc vô-ngu, duy nhập vu Lâm-Trung
Quân tư cơ bất như xả, vãng lạn.

Lược-Nghĩa

Đuổi Hươu mà không có người dẫn đường, thì chỉ đi sụp vào giữa rừng. Người quân tư biết cơ ấy, chỉ bằng bỏ đi, tiến nữa sẽ hối thẹn.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : Đừng đi liều, mua lấy khổ.

THUY LÔI TRUẦN

MỆNH HỢP CÁCH : Tri-cơ cố-thủ, thuận chiều yên việc để tránh cơn hiểm nghèo.

MỆNH KHÔNG HỢP : thi phiêu lưu mạo-hiểm.

XEM TUẾ-VÂN :

- *Quan-chức* : bị hạch sách vì tham nhũng.
- *Giới-si* : bị đình đốn bởi nhỏ.
- *Người thường* : bị tai ương giam-cầm. Thủ phạm an thường là hơn.

THƠ RẰNG

*Người Quân-Tử phải tri-cơ
Chẳng nên vọng-dộng mà dơ-dáy đời.*

HÀO 4 ÂM :

Thừa mã ban như, cầu hôn cầu, vãng cát vô bất lợi,

Lược Nghĩa

Cưỡi ngựa dùng dăng như (ư!)
(Không lên được với hào 5)
Quay xuống cầu kết bạn.

(Với HÀO 1 DƯƠNG) thì tốt, không làm gì là chẳng lợi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Đi cầu người Hiền-Tài đề ra tay cứu buổi gian truân, và được hài lòng.

MỆNH HỢP CÁCH : là người Hiền-Tài sau gặp được vị lãnh đạo sáng suốt, được lên chức lớn. Không phải cầu cạnh ai mà người ta tìm đến mình. Nữ Mạng thì chồng sang con quý.

MỆNH KHÔNG HỢP : thi ly hương lập nghiệp. Vì tính nhu nhược nên dù gặp quý nhân tiền dân mà cũng chẳng làm nên công trạng gì.

XEM TUẾ VẬN:

- *Quan chức* : được thăng thưởng.
- *Giới sĩ* : có cơ tiến đạt, dịp may tự nhiên đến.
- *Người thường* : được nhân tình hòa-hợp, mưu việc toại ý, đại khái được bạn bè giúp đỡ, kết giao đẹp dễ.

THƠ RẰNG:

Vó câu mới bước dùng dăng
Gặp người cầu chuyện xích-thành xe-tơ
Quý nhân giúp đỡ từ giờ
Tiến lên mọi việc có thừa hanh-thông.

HÀO 5 DƯƠNG

Truần kỳ cao. Tiểu-trình cát, đại trình hung.

Lược-Nghĩa

Thời truần-chiến, kẹt cả đến sự ban ơn huệ (dù ngồi ở HÀO Tồn-Vị cũng không làm nổi). Chỉnh đốn việc nhỏ thì tốt, chỉnh đốn việc lớn thì xấu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Dù có đức cũng khó xem xét hết bên dưới, sự nghiệp không mở rộng được.

MỆNH HỢP CÁCH : Dù có lòng muốn ban ơn cứu giúp người cũng chỉ đạt được kết quả nhỏ thôi.

MỆNH KHÔNG HỢP : thì chỉ thích làm lớn lập công to, càng thêm tai họa.

XEM TUẾ VẬN:

Mọi sự không nên nóng nảy làm liều, phải suy xét **đầu** do thì mới tránh được tai nạn

THƠ RẰNG :

Hướng tây nên cầu vãng,
Thu đông sẽ hết truân,
Đừng nên do-dự nữa
Gắng sức tự Kinh-Luân

HÀO 6 ÂM :

Thừa mã ban như. Khấp-huyết liền như.

Lược Nghĩa

— Cưỡi ngựa dùng dăng, như (ư!) khóc ra máu chảy
đầm đìa như (ư!) (thời cùng khổ).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO: Tiến lên thì chẳng biết đi đâu, lo sợ vô cùng.

MỆNH HỢP CÁCH: Thì cũng tiến trước lùi sau, chi
chẳng kiên trì, bác-cổ thông-kim mà công danh chẳng toại.
Sinh trưởng ở đời buồn bực, già khổ.

MỆNH KHÔNG HỢP: Thì thân thích bị hình thương,
Hòn-nhân cô-khắc,

XEM TUẾ-VẬN:

Đương vinh liền thấy nhục.

— Quan-chức Phòng bị dèm pha.

— Giới-Sĩ phòng bị Hạ-Nhục.

— Người-thường Phòng tổn thiệt. Xấu nữa thì tổn thọ,
có tang cha mẹ.

THƠ RẰNG :

Truân-chiên đ. thể thì thôi.

Nguy ... đời hỏi chi?

4) Sơn-Thủy-Mông

Tên QUE : 壬戌 là Muội (còn ngu tối cần được hương 戌)

Thuộc tháng 8.

Lời Tượng

Sơn-hạ xuất tuyền : MÔNG, Quán-Tử dĩ quả hạnh dục đức.

Lược Nghĩa

Dưới núi, suối mới chảy ra là quẻ Mông (trẻ thơ). Người Quán-Tử lấy đấy mà giữ nết cho quả-quyết, nuôi đức cho các.

(Suối mới chảy ra chưa có hướng nhất-định).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi được Nạp-Giáp :

MẬU : DẦN, THÌN, NGỌ.

BÍNH : TUẤT, TÍ, DẦN.

Lại sanh vào tháng 8 là cách công danh phú-quý.

THƠ RẰNG

Tiến thoái ý chưa quyết,

Lòng ngờ việc chưa thành.

Muốn nên danh và lợi,

Đợi buổi nhất dương sinh.

(Quẻ phục tháng 11)

HÀO 1 ÂM :

PHÁT-MÔNG. Lợi dụng Hình-Nhân, dụng thoát trất cốc dĩ vãng lạn.

SƠN THUY MÔNG

Lược Nghĩa

Muốn mới được, nhưng chỉ dùng để thảo gông-cùm của những thói xấu thôi rồi cảm-hóa dần dần, chứ nếu đi quá đà thì sẽ hối tiếc vì trái đạo Thời-trung.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : nói rõ đường lối hay phương pháp dạy trẻ.

MỆNH-HỢP-CÁCH : Gần bậc Tôn-Quý, chuyên cần đức nghiệp, có khi không dùng lối Mưu-cầu danh-lợi, hay văn-bằng ngạch-trật, mà đi con đường diễn-soạn QUỐC-SỬ, thiết-lập điển-hình, chẳng nắm quyền hành gì mà làm được thưởng phạt.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là người lương-dân thiện-sĩ tức y tức thực, không bị gian-nan gì.

XEM TUẾ-VẬN :

- *Quan chức* : là Giáo-giới, Văn-giới pháp-luật gia.
- *Giới sĩ* : Bắt đầu thi-cử.
- *Người thường* hay bị quan-tung, xich-mịch với bạn bè tranh đấu can qua, thị-phi ám-muội. Nhưng sau cũng giải-thoát được hoạn-nạn. Số xấu hay bị hình án.

THƠ RẰNG

Hình phạt mới phá được ngu
Phạt xong lại thả dề cho hiền dẫn

HÀO 2 DƯƠNG

Bao Mông cát, nạp phụ cát, tử-khắc-gia.

SƠN THỦY MÔNG

Lược Nghĩa

Bao dung thì tốt (Giáo-hóa dần-dần sự ngu tối. Cũng như dung nạp đàn-bà ấy là tốt, phận con sửa trị được việc nhà (coi HẢO 5 là CHA).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẢO : Làm đúng đạo thầy thì tốt.

MỆNH HỢP CÁCH : Là bậc Đại-Hiền, đại lượng bao-dung được mọi việc, giữ hòa-khí với mọi người, Trung hiếu vẹn toàn.

MỆNH KHÔNG HỢP : thì cũng khởi gia lập-nghiệp, vợ đảm con quý.

XEM TUẾ VẬN

- Quan-chức nên thủ phận.
- Gi sĩ học-trò sinh viên nên vào sư-phạm.
- Người thường được nhân-tình hòa hợp, mọi việc đều nên, Hôn-nhân tốt lành, sinh nở khỏe mạnh, động tĩnh bình an.

THƠ RẰNG

Trăng khuyết rồi lại tròn,
Hoa tàn, mọc trái non.
Nửa đường ch... gọn việc.
Gặp dịp sẽ hay hơn.

HAO 5 AM

Vật dụng thủ Nữ, kiến kim phu, bất hữu cung,
vô du lợi.

SƠN THỦY MÔNG

Lược Nghĩa

Chớ dùng lấy phải gái ấy, y thấy trai có vàng là coi tấm thân mình như chẳng có, không lợi gì cả (Hào 3 không Trung chính, mà HẢO ỨNG là Hào 6 Dương).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO: Nói về kẻ yếu hèn, dễ bán rẻ thân phận, không đáng cho thu nạp.

MỆNH HỢP CÁCH: Dù là người học rộng biết nhiều, có danh lợi, nhưng cũng chỉ là bọt bèo gốc cầu ngọn, phải chánh theo tà.

NỮ-MẠNG là số sủng-thiếp. Làm Ni-Cô hoặc Ca-kỹ thì cũng yên thân.

MỆNH KHÔNG HỢP: Có thói thâm hiểm, khua môi múa lưỡi, nhiều hư ít thực, bôn tẩu bụi đời, lao-lực tâm thân.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức tham nhũng nhục nhã.
- Giới-sĩ bỏ học trốn nghề.
- Người thường đeo tiếng thị-phi, hoặc mang-họa tửu sắc thanh-âm.

Đại để nên yên-tĩnh, đề phòng mọi việc.

THƠ RẮNG

Chẳng nân ham đắm dưới hoa,
Cũng đừng thấy của mà lừa mắt tham.

HÀO 4 ÂM:

Khốn Mông, Lận.

Lược Nghĩa

Khốn vì trẻ ngu-tối, hối then.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Nói cái hại không biết làm thân với người giỏi để học.

MỆNH HỢP CÁCH : Tuy có tài nhưng khó gặp được người lãnh-đạo sáng suốt (Minh chủ) cứ thui-thủi giữ tiết lấy một mình và uổng tài ở nơi hẻo lánh,

MỆNH KHÔNG HỢP : Ít giao-thiếp, hay khoe khoang, hiềm con cháu, chỉ nên làm Tăng-Đạo.

XEM TUẾ-VẬN :

— *Quan chức* : không người đỡ đầu không cõ cánh, chậm thăng thưởng.

— *Giới Sĩ* : không ai đề-cử, khó tiến thân.

— *Người thường* : lạnh nhạt nhân-tình kinh-doanh trở-Đại-đề yên tĩnh thì hơn, vọng-động có hại.

THƠ RẰNG

*Buồn vì cùng-khốn u-mê
Tìm người, chân chính, lắng nghe chuyện đời.*

HÀO 5 ÂM

Đồng Mông, Cát.

Lược Nghĩa

Ngu-tối nhưng được còn ngày thơ (để dạy) nên tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : nói cách dùng người tài phải chí-thành thì công nghiệp trị nước mới có kết quả.

MỆNH HỢP CÁCH : Trẻ tuổi minh-mẫn, đứng tuổi khiêm-cung. Tuổi thanh-xuân đỗ đạt thành tài, nhờ phúc ảm ~~TỔ~~ ~~TRẦN~~, được kén chọn ra coi dân, trị nước, việc làm trời chấy.

MỆNH KHÔNG HỢP : Thì cũng an-thường thủ-phận hòa quang đồng-trần, không điều tiếng gì.

XEM TUẾ-VẬN :

— Thì mọi người đều được vừa lòng toại ý.

THƠ RẰNG

*Đồng Môn có ứng bên đông,
Thuận buồm vượt sóng qua sông dễ-dàng.*

HÀO 6 DƯƠNG :

Kích-Mông. Bất lợi vi khẩu, lợi ngự khẩu.

Lược nghĩa

Phép đánh bắt ngu-tổ đi, đừng nên làm cho trẻ (ức quá) mà thành giặc, không lợi. Phải ngăn giặc (thối xấu) cho nó, thì mới có lợi.

MỆNH HỢP CÁCH : Có danh-vị lợi lộc, hoặc sớm được tuyền-dụng, lập chiến-công, hoặc làm những chức (thời xưa là Tiết-Chế binh-sư, chủ-quan hình-Ngục).

MỆNH KHÔNG HỢP cũng là người có chí-khi, không sợ đảm-nhiệm việc lớn, không lừa dối trách vụ nhỏ. Hoặc làm hào lý có quyền hành.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan-chức* : giữ việc ngăn giặc (chức Tư-Khẩu ngày xưa).

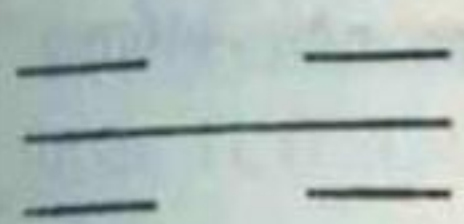
— *Giới-sĩ* : lập công bắt được giặc cướp.

— *Người thường* : Phòng kiện-tung tranh dành, bị trộm cắp hay nô bộc làm hại.

THƠ RẰNG :

*Ra quân ngoài vạn dặm
Chiến thắng lập công đầu.*

5) Thủy-Thiên-Nhu

 Tên **QUỀ**: NHU là thuận (mềm dẻo, đợi chờ thời cơ).

 Thuộc tháng 8.

Lời Tượng

Vân thương ư thiên: NHU. Quân-Tử dĩ ẩm-thực yển lạc.

Lược-Nghĩa

Mây lên trên trời là quẻ NHU (sắp Mưa, hãy đợi) người Quân-Tử lấy đây cứ ăn uống an vui (tu dưỡng để chờ thời).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp:

GIÁP: TÍ, DẦN, THÌN, MẬU: THÂN, TUẤT, TÍ.

Hoặc NHÂM: TÍ, DẦN, THÌN.

Lại sanh tháng 8 là cách Phú-quý. Cần được số Âm Dương, Nguyên-Đường, QUỀ, HÀO hợp cách là đúng số tốt.

THƠ RẰNG:

Vỗ chèo, bơi miết trên sông,

Ít ước sau chưa rõ vân mòng giở hay.

Chiếc roi cầm sẵn trên tay.

Chuyển đi mừng sẽ thu này về-vang.

HÀO 1 DƯƠNG

NHU vu giao. Lợi dụng hăng, vô CŨU.

Lược Nghĩa

Đợi ở nơi đất rộng xa. Giữ nét hăng thì có lợi, không lỗi gì.

THỦY THIÊN NHU

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : Sự hiểm-trở còn ở xa xôi, chưa nên biến đổi gì.

MỆNH HỢP CÁCH : Thanh-Liêm công-chính, giữ chức nhàn ở đất xa ngoài thành-thị.

MỆNH KHÔNG HỢP : thì ần đất nơi núi rừng, hưởng lộc tùy phận tùy duyên, không dính-dáng vào đường vinh-nhục hỷ-nộ của áng công danh.

XEM TUẾ-VẬN :

— Quan-chức an thường thủ phận.

— Giới-Sĩ tiến bước bằng đường lối vòng ngoài, cũng đi tới, nhưng không thối-ý.

— Người-thường nên thủ thường để tránh tai hại. Người mất chôn táng nơi nghĩa-địa xa.

THƠ RẰNG :

Khoan khoan chờ đi ít lâu
Vội gì mà vội đề sau ỉo buồn

HÀO 2 DƯƠNG

NHU vu-sa. Tiểu hữu ngôn, CHUNG CÁT.

Lược Nghĩa

Đợi ở nơi bãi-cát. Có chút điều tiếng sau mới tốt. (Bãi cát là nơi gần quẻ KHÂM hiểm-trở).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : Người có phận-sự đã bắt đầu tiến bước, trước khó khăn sau đi được.

THỦY THIÊN NHƯ

MỆNH HỢP CÁCH : Là quý-nhân, gặp quý-nhân (Chữ SA ngày xưa nói về TỀ-TUỐNG đi kinh-lý ngoài bãi-cát, dề-diều, hoặc TUỐNG-QUÂN ở nơi Sa-Tràng).

MỆNH KHÔNG HỢP : Là người bôn-lầu giang-hồ mùa lười khua môi, hoặc tuổi trẻ được học-hành, muộn tuổi được hưởng Phúc.

XEM TUẾ-VẬN :

— *Quan chức* : bị dư-luận xuyên-tạc.

— *Giới sĩ* : thi thố Văn-Tài, bị trách-cử nhưng sau cũng thanh-thỏa.

— *Người thường* : bị điều tiếng thừa kiện tranh chấp rắc rối. Đại-đề việc gì cũng nên thông-thả dợi Quý-Nhân, tự nhiên sẽ có cách giải quyết.

THƠ RẰNG

*Hiềm trở tuy gần đấy,
Dợi thời chớ nôn-nao.
Hoa đào nở đúng lúc,
Cơ-hội tốt nhường bao!*

HÀO 3 DƯƠNG

Nhu vu nê. Tri khẩu chí.

Lược-Nghĩa

Dợi ở chỗ bùn. Tự vờ giặc đến.

(gần nơi hiềm-trở rồi).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Bản thân đã đi tới gần hiềm-trở, phải tự thủ.

MỆNH HỢP CÁCH : Dù có lợi danh, vẫn cứ nơm-nớp lo buồn, khu-khu không sao thoát được những trần ai lặn-đạn.

KHÔNG HỢP CÁCH : thì quen thói ngang ngạnh, thân đi vào hiểm trở, chẳng nghe lời thẳng, tin miệng nói sảng, nên bị lao-đao ở nơi chông gai rậm-rạp.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan-chức* bị bãi giáng.
- *Giới Sĩ* : bị hạ nhục, không sao ngoi lên được.
- *Người thường* : Phòng bị trộm cướp bóc lột. Đi thuyền phòng sóng gió, chìm đắm.

THƠ RẮNG

Cửa đóng then cài,
Giữ gìn tài vật.
Nghĩ đi nghĩ lại
Mới được lâu dài.

HÀO 4 ÂM :

Nhu vu huyết. Xuất tự huyết.

Lược nghĩa

Đợi ở nơi đồ máu, nhưng thoát khỏi hang hiểm.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý-HÀO Nên biết tránh sự tai-hại.

MỆNH HỢP CÁCH : Có tài đức, tri cơ, ra khỏi-hiềm trở một cách vui vẻ, nhờ đó thân được an toàn.

MỆNH KHÔNG HỢP bỏ người thân gần người sơ, rời nhà đi lang thang. Bé mồ-côi cha mẹ, lớn già làm gia-nô cho nhà phú-hào.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan-chức* : toàn được thân, tránh tai hại, chẳng vinh, chẳng nhục.

— *Giới-Sĩ* : Nếu ở Đại-Học thì thành danh, ở Trung-Học thì chưa toại-chí.

— *Người-thường* : lại thương-tồn, bình-phục dần-dần.

Tù được thả hay phân-tán. Bị giam-lâu được thân oan người đi xa hết bị ràng buộc ở quê người. Số xấu thì nên lui vào nơi vắng-vẻ có thể bị roi vọt đánh đấm, hoặc đàn-bà thì dễ khó, huyết ra, hoặc có tang-phục.

THƠ RẰNG :

*Tiến lên chẳng ồn chi đâu,
Lui về thủ thuận, sở cầu rồi nên.*

HÀO 5 DƯƠNG

Nhu vụ tửu thực (1) trình, cát

Lược Nghĩa

Đội nơi cơm rượu (cử an vui thư-thái) giữ chính thì tốt

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Giữ đạo lâu năm, việc thành tựu.

MỆNH HỢP CÁCH : Đại quý nhân, công thành danh toại.

MỆNH KHÔNG HỢP : cũng có tiền giương thóc vựa, hưởng phúc, ít nhất là y-thực sung túc.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : lớn, lộc nước hưởng đời.

— *Giới sĩ* yến tiệc luôn luôn.

— *Người thường* : vui mừng thóc vãi tăng-gia hôn nhân tốt.

(1) Âm cổ là Tự

THƠ RẰNG :

*Nhu cầu nay thỏa-mãn rồi
Còn chi mà chẳng an-vui liệc-tùng.*

HÀO 6 ÂM :

Nhập vu huyết. Hữu bất tốc chi khách, tam nhân lai.
Kính chi, chung cát.

Lược nghĩa.

Vào nơi hang hiểm. Có ba người khách thông-dong đi lại
Kính trọng họ, sau tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý-HÀO : Đối với người tự-dưng đến với mình mà càng
kính trọng thì có thể thoát hiểm.

MỆNH HỢP CÁCH : Có học, trước cần-cù nhưng sau sơ-
sốt. Bé thì ham-mãi công-danh già thì ăn-dặt nơi hang núi,
thần biến tiếp-thiện, không nản lòng.

MỆNH KHÔNG HỢP : Nên thủ phận, khiêm-tốn ắt được
quý-nhân đề-cử, thoát hiểm nguy.

XEM TUẾ VẬN

— Quan chức được gọi về Trung-Ương, nên cẩn-thận
đề bìdem pha.

— Giới Sĩ được vào Đại-Học, cũng đề bì hiểm nghi.

— Người thường ở ẩn mà cũng còn lo tai ách bất-kỳ Đại
đề thận trọng thì tai-tiểu, oan tở.

Số xấu : nhẹ, bị sùng-sốt, nặng giảm thọ.

THƠ RẰNG.

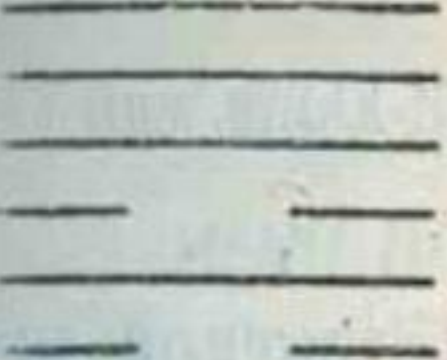
Hội kỳ, ba khách đến.

Trọng đãi, chớ coi khinh

Khấp chốn vung ơn trạch.

Vẹn toàn nếp lợi danh.

6) Thiên-Thủy-Tụng

 Tên QUÊ : TỤNG là Luận (bàn cãi, kiện tụng).

Thuộc tháng 2.

Lời-Tượng

Thiên dữ thủy vi-hành : TỤNG,
Quân-Tử dĩ tác sự mưu thủy.

Lược-Nghĩa

Trời với nước đi trái ngược nhau là quẻ TỤNG (Kiện tụng). Người Quân-Tử lấy đấy mà, hề làm việc gì, phải mưu tính ngay từ đầu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi Nạp-Giáp :

MẬU : DẦN, THÌN, NGỌ.

NHÂM { NGỌ, THÂN, TUẤT.

Hoặc-giáp {

Lại sanh tháng 2, là cách công danh phú-quý.

THƠ RẰNG

Bước chân vào chỗ chông gai

Thấy ai chảnh-hoảnh, gượng cười cho êm.

HÀO 1 ÂM

bất vĩnh sở sự, tiểu hữu ngôn, chung cát.

Lược-Nghĩa

Chẳng kéo dài mãi việc ấy (việc kiện), có chút điều tiếng (chê cười), sau tốt.

Và-Lạc Giải-Đoán

Y HẢO: Vụ kiện không lâu, mới đầu thì uẩn-khuất sau sáng tỏ.

MỆNH HỢP CÁCH: Tâm tình sáng suốt, độ lượng, tri cơ, toàn được thân, tránh được hại, thuận thời đi vào đường lập-ngôn, biên-tu Quốc-Sử, không để tai tiếng gì.

MỆNH KHÔNG HỢP: cũng biết tùy thời liệu việc, làm nên, nhưng chẳng bền bỉ.

XEM TUẾ VẬN:

- *Quan chức* : bị dèm pha, biện minh được.
- *Giới sĩ* : có chút điều tiếng, không hại gì quá.
- *Người thương* : thị-phi, thừa kiện, rồi thân oan được. Có bệnh chẳng thuốc rồi cũng khỏi. Số xấu thì giảm thọ.

THƠ RẰNG

*Ăn ở cho trung-chính,
Kiện thưa nào có lâu.
Nhưng nên biết minh-biện,
Hòa hưu đẹp về sau.*

HÀO 2 DƯƠNG

Bất khắc tung, quy nhi bỏ (1); Kỳ ấp nhân, tam bách hộ, vô sảng.

Lược Nghĩa

Chẳng kiện nổi đầu (hào 5 mạnh). Về mà trốn. Người ấp hãn chỉ có ba trăm nóc nhà, không tai vạ gì.

(1) Chu-Dịch Vương-Hàn (trang 8) chấm ngắt câu ở chữ ẤP.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO Người di kiện, nhờ còn biết điều, nên tốt lành.

MỆNH HỢP CÁCH: Hoặc giữ chức hộ-tịch, hoặc an-cư chỉ thú làm giàu, tiền của không gây oan-nghiệt.

MỆNH KHÔNG HỢP: Khó làm người phục, tiền bị ngăn trở, thoai mà an-phận thì hơn.

XEM TUẾ VẬN

— *Quan-chức* hưởng lương lộc ở ấp.

— *Giới-Sĩ* bảo thủ kéo bị tai tiếng.

— *Người-thường* nhà cửa an-ninh. Nếu Nguyễn-Đường và Số Âm Dương không hợp-thời thì xấu, có thể khởi kiện-tung về việc hộ-tịch, hôn-nhân.

Nặng nữa thì bị tội trục-xuất, trốn-tránh, lưu đầy khó về.

THƠ RẮNG

*Tiến không xong, hãy lui về
Được lòng thôn-ấp, sợ gì nữa đâu!*

HÀO 3 ÂM

Thực cữu đức, trình lệ, chung cát.

Hoặc tòng vương sự, vô thành.

Lược-Nghĩa

Ăn nhờ đức cũ, vẫn phải giữ chính phòng nguy, sau tốt.
Hoặc theo việc nhà Vua (theo hào 6). Không thành.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: An phận thì tốt lành.

MỆNH HỢP CÁCH : được hưởng Tò-Nghiệp, hoặc giữ được cơ-nghiệp ruộng vườn rồi nhờ sức người mà thành công.

MỆNH KHÔNG HỢP : Trước khó sau dễ, trước nhục sau vinh.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan-chức vui về nghề-nghiệp.

— Giới sĩ bảo-toàn thường phạm.

— Người thương binh an vô sự.

THƠ RẰNG

*An-Cư thủ nghiệp là hơn,
Tai nguy đều thoát, nhà còn âm công.*

HÀO 4 DƯƠNG

Bất khắc tung, phục tức mệnh, du an trình cát,

Lược Nghĩa

Chẳng kiện nổi ai. Trở lại mệnh trời, thay đổi yên theo điều chỉnh thì tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Biết tự xử, đứng vững thì không lầm lỗi.

MỆNH HỢP CÁCH : chí cương quyết, lòng tự ái, theo lành, sửa lỗi. Chữ MỆNH, chữ AN thì có nghĩa là MỆNH quý, thọ, an nước, an nhà.

Đàn Bà là mệnh phụ, vợ Ông lớn:

MỆNH KHÔNG HỢP : hay chơi nước chích, phạm thượng, không xét nghĩa lý đề tu tỉnh, khó an lành.

XEM TUẾ-VẬN :

— Quan-chức được phục chức.

— *Giới-Sĩ* tiến thủ.

— *Người-thường* theo lệnh, sửa lỗi, tránh được quan tung. Số xấu thì dễ phòng bị đi an-trì.

THƠ RẰNG.

Kiến chẳng lợi, đòi theo điều chỉnh

Giữ nhân tình, được hưởng an-khang.

HÀO 5 DƯƠNG

Tung. nguyên cát.

Lược nghĩa

Việc kiện, đầy lành nhất,

(HÀO 5 trung chính, an xử công-minh).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý.HÀO : Đức hay, vị đáng, việc thừa kiện ích lợi.

MỆNH HỢP CÁCH : Học rộng tài cao. Chữ NGUYÊN chữ CHÍNH rất tốt (ngày xưa đỗ Tam Nguyên, làm chức Chính-Khánh).

MỆNH KHÔNG HỢP : cũng trung-chính, khiêm-cung tri cơ, cố thủ, ít cũng là nhân-sĩ hương thôn.

XEM TUẾ VẬN :

Quan chức được huy chương, thăng thưởng.

— *Giới sĩ* đồ cao, vinh hiển.

— *Người thường*: tính toán làm ăn có lợi.

THƠ RẰNG.

Lòng chính-trực, ân công minh.

Tòa nào cũng thể oan tình còn đâu.

HÀO 6 DƯƠNG

Hoặc tích chi bàn đai, chung triều, tam trị chi.

Lược nghĩa

Hoặc tặng cho hần đai lớn, trọn buổi mai, hần lại bị trước lại ba lần.

— (Hào 6 hay kiện, dù được khen tặng cũng chốc được chốc mất).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Nên chấm dứt kiện đi, vì trước thắng, sau bại.

MỆNH HỢP CÁCH : Tham công tiếc lợi, mưu-đồ lớn, dám làm, chẳng cần ngó đến danh phận hay đạo lý, nên có thể nhảy ngồi vị lớn, đoạt lợi cầu may.

MỆNH KHÔNG HỢP : họa sinh nội bộ, hại tới bất ngờ, trước thành sau bại, thân gia khó bảo-toàn.

XEM TUẾ VẬN

— *Quan-chức* : (Nếu chức lớn) thì tiến lùi, thành bại bất thường.

— *Giới-Sĩ* : đạt chí

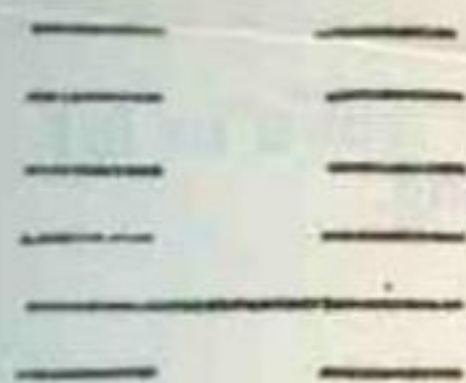
— *Người-thường* : bị thua kiện. Đương có tang mà xảy thua kiện thì thua thiệt.

THƠ RẰNG

Được khen đừng lấy làm vui.

Thời này im tiếng được ngồi ung-dung.

7) Địa-Thủy-Sư



lên QUÊ: SƯ là chúng (đám đông, quân đội) gian-nan rồi thành công.

Tàuộc tháng 7.

Lời Tượng

Địa trung hữu thủy: SƯ. Quân-tử dĩ dung dân sức, chúng.

Lược Nghĩa

Trong đất có nước là quẻ sư (dân chúng, quân đội).
Người Quân Tử lấy dấy mà dung nuôi dân chúng.
(Nước vững nhờ có đất, binh mạnh nhờ có dân).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp:

MẬU: DẦN, THÌN, NGỌ.

QUÝ hoặc ẤT: SỬU, HỢI, DẬU.

Lại sanh tháng 7 là cách công danh phú quý.

(Chữ SƯ ngày xưa gọi ý: Sư-Phó, Sư-Bảo, Sư-Tướng, Thiên-Sư v.v...

Ngày nay có Luật-Sư, Giáo-Sư v.v...)

THƠ RẰNG

Sức đám đông, rõ bày ra,

Vô tâm mà được bao-la nắm quyền.

Kề ra lãnh đạo rất phiến,

Nhưng điều lợi-lộc tùy duyên có nhiều.

ĐỊA THỦY SƯ

HÀO 1 ÂM

Sĩ¹ xuất dĩ luật, phủ (1) tang, hung.

Lược nghĩa

Ra quân phải giữ Kỷ-Luật, nếu không rành, ắt xấu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Người hành quân phải rất thật trọng, không thể cầu thả.

MỆNH HỢP CÁCH: Có uy-danh, dân kính-phục, lòng nhân-ái ra ơn khắp, chi công vô tư, hưởng lộc lâu dài.

MỆNH KHÔNG HỢP: Tinh hay thay đổi, việc làm hay vượt lẽ lối cũ, hưởng phú quý về trước, sụp đổ về sau.

XEM TUẾ-VẬN:

- Quan chức: tận tâm chức vụ, hanh thông.
- Giới Sĩ: bài vở trúng, công danh thành.
- Người thương: Kinh doanh có kế-hoạch, tài lộc tiến. Nếu khinh động sẽ thành ít, bại nhiều.

Số xấu gặp hiểm-trở, giảm thọ.

THƠ RẰNG

Ra quân Kỷ-Luật làm đầu.

Có công, trái-luật dè hầu ai tha.

(1) Chu-Dịch Vương Hàn Chú (Trang 211) cho là chữ Bĩ lấy nghĩa rằng: dù Bĩ (ác) hay TANG (thiện) cũng đều xấu, nếu không nghiêm Kỷ Luật. Nhưng đứng về NGŨ-PHÁP thì chữ PHỦ thông nghĩa hơn. Nếu dùng 1 tiếng ngoại ngữ để dịch thì chữ PHỦ-TANG có thể dịch là: Inobservance (en cas d'inobservance du Règlement militaire, ce sera néfaste)

HÀO 2 DƯƠNG :

Tại sự trung, cát, vô cữu. Vương tam tích mệnh.

Lược Nghĩa

Ở giữa đám quân, tốt, không lỗi gì. Vua (nhà nước) ba lần ban phát mệnh lệnh (tướng thưởng).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : điều binh khiển tướng giỏi, thành công.

MỆNH HỢP CÁCH : cương-quyết mà không ngược ngạo, có ân uy, hoặc là tướng ở ngoài biên mà dân quân nhất-tri, hoặc ở Tổng-hành-doanh mà xa gần cảm mến.

MỆNH KHÔNG HỢP : cũng là kẻ cả trong làng, trên khen, dưới mến.

XEM TUẾ VẬN

— Quan-chức : ở ngoài được lệnh gọi về Trung-Ương, ở Trung-Tâm đòi ra địa-phương, hoặc hành quân bên ngoài.

— Giới-sĩ : đỗ ưu, danh thành.

— Người thường : được quý-nhân giúp đỡ, việc thành.

Tu hành tiến đạo-đức. Nữ mạng tốt, có danh.

THƠ RẰNG

Binh quyền gồm đức tốt

Khắp cõi đón tin hay.

HÀO 3 ÂM

SƯ Loặc dư thi-hang.

ĐỊA THỦY SƯ

Lược Nghĩa

Ra quân mà xác chết chõ đầy xe, xấu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Khinh địch bại trận.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài sơ đức mỏng, dân chúng không phục.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tuổi thọ không dài.

XEM TUẾ-VẬN :

Lo buồn dồn dập, hoặc có đại-tang-hoặc phải đi về thôn ấp hoang-vắng.

— Quan chức : chờ bổ khuyết.

— Giới-Sĩ : không trở-ngại.

Nếu sanh tháng 12 thì tốt.

THƠ RẰNG

Chí chưa định, cát hóa hung

Nên chuyên một việc, thì công mới thành.

HÀO 4 ÂM :

Sư, tả thứ, vô cửu.

Lược-Nghĩa

Quân lui về phía sau, không lỗi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Cầu may mà thắng thì sẽ thất bại.

MỆNH HỢP CÁCH : Sáng nước bước, liệu việc trước, biết ứng biến từ lúc thời bình, nên tránh được họa khi loạn đến (Chữ Tả nghĩa chỉ chức : Tả Tướng, Tả Tào v.v...).

MỆNH KHÔNG HỢP : - Nên lui về chức khiêm nhường hơn, bình dị an cư toàn được thân mệnh.

XEM TUẾ-VẬN :

- Quan chức : thanh-cần nơi hẻo lánh.
- Giới Sĩ ; được vào nội trú.
- Người thường : an cư lạc nghiệp, hoặc xây dựng, cung thất, hoặc cư ngụ nơi xa, tránh được tai họa.

THƠ RẰNG

Chọn đất cư bên trái,
Hành quân ở lại sau.
Tây Bắc đi êm-thắm,
Quang-huy rực rỡ màu.

HÀO 5 ÂM:

Điền hũn cầm, lợi chấp ngọn, vô cửu,
Trưởng-tử suất sư, đệ tử dư thi, trình hung.

Lược Nghĩa

Ruộng có chim muông nên mới nói chuyện săn bắt, không lỗi gì. Con lớn cầm quân, nếu để con em thì xe chở đầy xác, dù chính cũng xấu, (chim muông là giặc. Con lớn là hào 2 đáng-vị, con em là hào 4, hào 3).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HAO : Nghĩa dùng quân và đạo làm tướng.

MỆNH HỢP CÁCH : Tiến thân phải đường, lập công có đức, nó động thì minh ứng, xét kỹ rồi mới phát lệnh, dẹp loạn cứu dân, uy danh nổi như cồn khắp hoan-vũ.

MỆNH KHÔNG HỢP : Ở thôn-dã, có vườn, gia-súc, có học-vấn, quyền binh, con lớn quản được việc nhà con nhỏ hay bị chết non. Số xấu thì lại là người nói liều làm bậy, vung-về gàn-quải.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Hoặc ra chấp-chính, hoặc có tên tuổi.
- *Giới sĩ* : Đồ thứ, thành danh.
- *Người thường* : Thuê ruộng ngày cao, ủy-quyền được việc. Trẻ con phòng tật ách.

THƠ RẰNG

Ân thành oán, oán thành ân
Đôi phen hòa-hợp, ân cần lo xa.

HÀO 6 ÂM :

Đại quân hữu mệnh, khai quốc thừa gia,
tiêu-nhân, vật dụng.

Lược Nghĩa

Đại-quân (nguyên-thủ) có mệnh trời ra mở nước, nổi nghiệp nhà, kẻ tiêu-nhân chờ có dụng.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : Lập công danh đến tốt mức, mà không lợi dụng vinh thăng.

MỆNH HỢP CÁCH : Bắc đại nhân, được ân-sủng, hưởng thọ, hoặc lập công-to với đất nước, hoặc thừa ơn tổ-phụ.

MỆNH KHÔNG HỢP : Ít công tâm, cây thời ỷ thế khinh rẻ dân lành, có thể chung hoạn-nạn mà không chung hưởng-lạc, phúc trạch mong-manh.

XEM TUẾ VẬN :

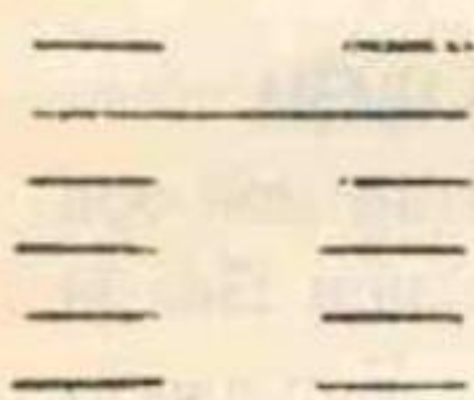
- Quan-chức : Đương quyền lập công.
- Giới-Sĩ : Thành danh kỹ-thuật.
- Người thường : Nuôi được nhà, kẻ được tông đường, sanh thêm con cháu.

Đại-đề : phòng kẻ dèm pha mưu chiếm vị, vượt quyền.

THƠ RẰNG

Kẻ sĩ gặp thời-vận,
Nghiep nhà lại hưng long,
Tiền-nhân gặp hào ăy,
Coi chừng cát hóa hung.

8) Thủy-Địa Tỷ



Tên QUÊ: TỶ là HÒA (sánh vai, gần gũi, gặp dịp thuận tiện để phát triển).

Thuộc tháng 7.

Lời-Tượng

Địa thượng hữu thủy : TỶ. Tiên-vương dĩ kiến vạn-quốc, thân chư hầu.

Lược Nghĩa

Trên đất có nước là quê TỶ (sánh vai nhai). Đấng TIÊN-VUÔNG (xưa) lấy đấy mà xây dựng vạn-quốc, thân với chư hầu (các nước nhỏ phụ thuộc).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp-giáp :

Ất hoặc QUÝ : MÙI, TỶ, MÃO

MẬU : THÂN, TUẤT, TÍ.

Lại sanh tháng 7 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

Rừng cây, xuân tới nơi,

Cảnh vật mới thơm tươi.

Hoa nở mừng nơi trú,

Hồng-tâm diễm trúng rồi.

HÀO 1 ÂM:

Hữu-phu, tỷ chi, vô cữu. Hữu-phu, doanh phưu,
chung lai hữu tha cát

Lược-Nghĩa

Có lòng tin, sánh vai, không lỗi. Có lòng tin đầy cái
áng (như đầy tấm lòng); về sau có điều tốt lành khác.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO: Lấy lòng thành cảm người ngay từ đầu thì về
sau không việc gì là không tốt.

MỆNH HỢP CÁCH: Chân thành gặp người quý nhân
cho lộc vị.

MỆNH KHÔNG HỢP: Cũng nhân nhĩa, an vui, tu hành
lập đức, kỹ-nghệ-gia nghiệp thành.

XEM TUẾ VẬN:

— Quan-chức: có chuyển ngạch.

— Giới Sĩ: đỗ đạt, được tiến-cử.

— Người thường: gặp bạn hiền biết, việc dễ thành.

THƠ RẰNG:

Một đi một lại nghi hoài

Cá vàng câu được, điệu dài vẻ vang

HÀO 2 ÂM:

Tỷ chit tự nội, trình cát.

Lược-Nghĩa

Từ trong sánh vai ra đến ngoài, giữ chính tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Được vị Nguyên-Thủ xưng-dâng. Làm việc vừa
chính vừa tốt.

THỦY ĐỊA TỶ

MỆNH HỢP CÁCH : Quý hiền. phúc trách lớn, ngôn hành đều có thực tâm. (Chữ Nội ngày xưa gọi ý nội-hàn, nội-xả, ngày nay nội-vụ, nội-trú .v.v...)

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng giỏi, được nhà vợ mạnh, dựa thế quý-nhân.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Ở nội.
 - *Giới sĩ* : Thành danh ở trong nước, ở địa phương.
 - *Người thường* : được nhờ thế-lực, kinh-doanh đặc-ý.
- Nữ mệnh có chồng giỏi,

THƠ RẮNG :

*Bản thân không chút lỗi lầm
Gia đình cũng đẹp, sắt cầm hòa vui.*

HÀO 3 ÂM :

Tỷ chi phi nhân

Lược-Nghĩa

Sánh vai với bọn chẳng ra người.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Không chọn bạn, rất tổn hại.

MỆNH HỢP CÁCH : Trong chẳng người thân, ngoài không kẻ giúp, dù có lộc vị cũng sợ tuổi thọ kèm, và đường con cái khó-khăn,

MỆNH KHÔNG HỢP : Học không thành. Hay chơi với bọn vô loại dễ sinh tai tật, làm bậy bị tổn thương.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Đồng liêu bất-hòa, bị lỗi.

— *Giới sĩ* : Truất giảng.

— *Người thường* : Ban bè làm hại, khi huyết thương tổn Nữ mệnh lấy chồng du đảng hoặc phá gia, nếu không thì cũng thừa kiện, tiền mất tật mang, có tang phục nữa.

THƠ RẰNG

*Người mới quen, tường quý, nhờ
Đều phường láo-khoét, phòng cơ hại mình*

HÀO 4 ÂM:

Ngoại tử chi, trình cát.

Lược-Nghĩa

Sánh vai với người ngoài (hào 5), Chính nên tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Sánh vai với bên ngoài thật đáng cấp trên mình, vừa ngay vừa tốt.

MỆNH HỢP CÁCH : Tận tâm với chức vụ. Trong lòng ngoài mặt như in. Phú-quý bền lâu.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng chính đại, không a-dua, không tự-bà, được tôn trọng nơi xóm làng.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan-chức* : vinh thăng lợi lộc.

— *Người thường* : Ra ngoài được bạn giúp đắc lực.

THƠ RẰNG

*Giao-du nên lựa chọn,
Thăng tiến mới không lo.*

HÀO 5 DƯƠNG

Hiền Tỹ, vương dụng tam khu, thất tiền cầm,
ấp-nhân bất giới, cát.

Lược nghĩa

Gần gũi công-nhiên. Phép nhà vua (khi đi săn) chỉ vây ba mặt (để hở một mặt) cho loài chim ở mặt trước bay mất (con nào đi thì thôi, con nào vào thì bắt, để tự-do). Người trong ấp chẳng bị nghiêm-giới gì (cũng tự-do). Thế là tốt.

Hà-lạc Giải-Đoán.

Ý-HÀO : Có đức thì đề cả thiên-hạ gần-gũi với mình.

MỆNH HỢP CÁCH : Rất công rất chính, xử trên đối dưới đều hợp đạo lý. Cao thi ở Trung-Ương, nhỏ nhất cũng ăn lộc quận, ấp.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng trung chính, có đức hạnh. có-đơn, sau có bạn, trước vất-vả, sau dễ-dàng, dù thế nào vẫn đủ ấm no, vẫn vô đủ tài.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Vinh thăng.
- Giới sĩ : Đỗ đạt, được tiến-cử.
- Người thường : Tiên trở hậu thuận.

THƠ RẰNG

Người đi kẻ lại tự-do

Lầu cao trăng sáng soi thu vạn đường.

HÀO 6 ÂM

TỶ chi vô thủ, hung.

Lược-Nghĩa

Sánh vai chẳng có dầu, xấu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẢO : Kém dức thì sao cảm-phục được thiên-hạ.

MỆNH HỢP CÁCH : dù văn tài võ giỏi, cũng mất cơ-hội rồi, chẳng kịp nữa.

MỆNH KHÔNG HỢP : Giảm thọ, cô-đơn, mất che-chở.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Không được lòng dân, nguy.

— *Giới-Sĩ* : Chẳng ai giúp đỡ, khó thành danh.

— *Người thường* : hình khắc, tai ương, kém nữa bị giảm thọ.

THƠ RẮNG

Thân hèn lên vị Tỳ-Cao,

Chẳng ai yểm-trợ đâu nào an-vui.

9) Phong-Thiên-Tiểu-Súc

Iên QUẾ: TIỂU-SÚC là Tắc (sự bế-tắc nhỏ, chờ sắp giải quyết).

Thuộc tháng 11.

Lời Tượng

Phong hành thiên-thượng: TIỂU-SÚC Quán-Tử dĩ ý văn-đức.

Lược Nghĩa

Gió đi trên trời là quẻ TIỂU-SÚC. Người Quán-Tử lấy đây mà hãy cứ làm đẹp văn-đức (để chờ thời mới hành động).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp.

Giáp hoặc Nhâm: TÝ, DẦN, THÌN.

Tân: TÝ, MÃO, MÙI.

Lại sanh tháng 11 là cách công-danh phú-quý.

THƠ RẰNG:

*Trường-sơn muốn vượt về thăm,
Con thuyền trắng chiếu, âm thầm quê ta.*

HÀO 1 DƯƠNG

Phục tỵ đạo. Hà kỳ cửu? Cát.

Lược nghĩa

Trở lại đường lối của mình. Có chi là lỗi? Tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO: Tiến mà được điều chánh đáng, thế là tốt.

MỆNH HỢP CÁCH : Thuận lẽ thì tiến, biết cơ thì ngừng, kẻ tầm thường không lách được vào dầu mà nổi.

Trên dưới vừa lòng.

MỆNH KHÔNG HỢP : cũng là kẻ sĩ nghiêm-chỉnh, không chuộng phù-hoa, tuy ở chỗ tịch mịch mà không a-dua tăng ni.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Nếu đương nghị thì được phục chức.

— *Giới sĩ* : Khôi phục nghề tự do.

— *Người-thường* : đi xa trở về. Số xấu thì tiến-thoái tri nghị, bị ngờ-vực, thiên kiến.

THƠ RẮNG

Mùa hè nhiều truyện gian-truân

Người nhà người cửa sợ phần tai-ương.

HÀO 2 DƯƠNG

Khiên phục, cát.

Lược-Nghĩa

Kéo giắt nhau trở lại (đường cũ) tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Y-HÀO : Đồng đạo cùng đi.

MỆNH HỢP CÁCH : Bạn với người hiền, lãnh đạo, đạt chí.

MỆNH KHÔNG HỢP : Hay chơi với tiểu nhân, tuy vị có quý, nhưng không làm được việc lớn.

XEM TUẾ VẬN

- *Quan-chức* : làm trưởng, có đường lên.
- *Giới sĩ* : là tay lãnh đạo xuất sắc.
- *Người thường* : Cùng bạn, kinh-doanh được việc. Số xấu bị liên-quan lời-thời, đàm hồng việc.

THƠ RẰNG :

*Giắt nhau cùng bạn tương tri,
Đồng tâm hợp-chí, việc gì chẳng nên.*

HÀO 3 DƯƠNG

Dư thoát phúc, phụ thê phản mục.

Lược-Nghĩa

Xe long trục, vợ chồng trái mắt nhau.

(Hào 3 hạn hào 4 ngăn dương tiến).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Vi cương quá, nên bị có kẻ ghim lại.

MỆNH HỢP CÁCH : Cũng chỉ kinh-doanh việc nhỏ, tham vọng lớn sẽ bị tổn-hại.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cương quá, không nghe lời răn, sẽ bị hại, hoặc mất tin nhau, vợ chồng bất-hòa, bạn bè khẩu thiệt, huyết khí tổn thương.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan-chức* : đường vinh hóa nhục, tiến hóa thoái, hoặc đau mắt, đau chân. Hoặc người nhà bị tật bệnh.

THƠ RẰNG.

Ngựa lồng cầu gầy đông tây.

Đường đời đi đến bước này mà kính...

HÀO 4 ÂM

Hữu-phu, huyết-khử, dịch xuất, vô cữu.

Lược Nghĩa

Có thể tin tưởng: Máu tan (thương tích lành lại), lo hết, không lỗi gì.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : Cảm phục được lòng người nên mọi tai-họa đều hết.

MỆNH HỢP CÁCH : Người quý lại gặp tri kỷ. Được thuyên chuyển tốt, buồn hóa vui, xấu hóa tốt.

MỆNH KHÔNG HỢP : hay nghi hoặc, không định kiến. hoặc bị bệnh chân, hơi độc. Không hòa thuận. Buồn lo kể ngày.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức : được tiến-cử, ở lâu được đổi.
- Giới sĩ : hợp chi trên, cửa giới rộng mở.
- Người thường : cảm được nhân-tình. kinh-doanh tạm được. Số xấu đề phòng tổn thương thân thể.

THƠ RẰNG

Tây nam, ngựa chạy, sáng ngời

Cây khô mà hấp vẫn tươi tại xanh

PHONG THIÊN TIÊU SÚC

HÀO 5 DƯƠNG

Hữu phu, loan như. Phú dĩ kỳ lân.

Lược nghĩa.

Có thể tin-tưởng, kéo giắt (người khác) lên như (ư!) giàu có (được lòng) cả hàng xóm.

(Hào 5 cảm hóa được tất cả).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : Đức lớn cảm hóa lòng người, ngăn-ngừa tàn-bạo.

MỆNH HỢP CÁCH : Quý mà không kiêu, phú mà biết giúp người, thân sơ cùng lòng, coi nhau như anh em, nên xa gần đều ngưỡng-mộ

MỆNH KHÔNG HỢP : Nhờ có của mà được thụ-dụng, hoặc có người âm trợ. Hưởng phúc bình thường.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : trên mền dưới kinh, lên chức.

— Giới sĩ : Tâm đầu ý hợp, nên danh.

— Người thường : được giúp đỡ, vừa lòng.

THƠ RẰNG.

Đức tin trên dưới một lòng,
Xây khi hoạn-nạn đều cùng thương nhau.

HÀO 6 DƯƠNG

Kỷ vu, kỷ xư, thượng đêo tãi, phn trính lễ, nguyê! cơ vọng, quân-tử chính hung.

Lược Nghĩa

Đã mưa, đã ổn rồi (hào 4 âm đã được lòng cả 5 hào đg)
Sự sùng đức (đối với phe âm) đã chở đầy ; (nhưng vì như)
người đàn bà cố-chấp, có thể nguy hại, Mặt trăng gần tới rằm
(âm thịnh lắm) người quân-tử dừng vội tiến-hành mà

Hà Lạc Giải Đoán.

Ý HÀO : Tôn sùng đức mạnh của phe âm là hại đấy.

MỆNH HỢP CÁCH : Nuôi thân, chữa của dồi-dào, không
hư tổn gì.

MỆNH KHÔNG HỢP : hễ có lợi danh là có tổn-phá. Nữ-
mệnh thì trắc nết, kém thọ, hay bị tai tật.

XEM TUẾ VẬN.

— *Quan chức :* dễ ngã về đường bất-chính, tối tăm.

— *Giới sĩ :* bị bài xích.

— *Người thường :* bị mắc gian-kẻ, thị-phi, nhũng-nhiều,
lui bước ở yên thì tránh tai hại.

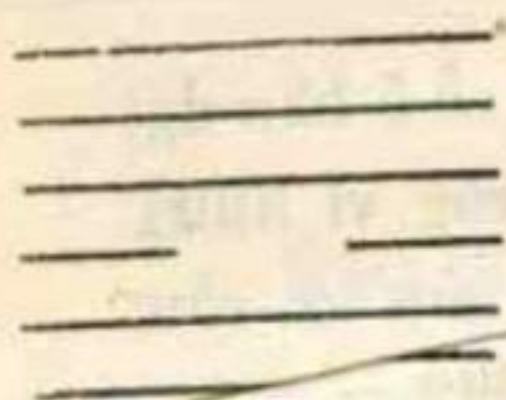
THƠ RẰNG

Mưa rồi, trên dưới cảm thông.

Nhưng còn nghi-hoặc thành công với đời.

10)

Thiên-Trạch-Lý



Tên QUÊ: LÝ là lễ (trật-tự, pháp-độ thiên-nhiên).

Thuộc tháng 3.

Lời Tượng.

Thượng thiên hạ trạch: LÝ. Quân-Tử dĩ biện thượng hạ, định dân-chí.

Lược Nghĩa

Trên là trời, dưới là đầm: Quẻ LÝ (trật tự). Người Quân Tử lấy đấy mà phân biệt trên dưới, ấn-định chí-hướng cho dân.

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp-giáp.

ĐINH: TÝ, MÃO, SỬU.

NHÂM hoặc GIÁP: NGỌ, THÂN, TUẤT

Lại sanh tháng 3 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

Nơi này dù chữa an tâm.
Mấy hồi kinh-hải tri-âm giúp liền.

HÀO 1 DƯƠNG

Tổ Lý, vãng, vô cữu.

Lược Nghĩa

Giữ bề trong trắng, tiến đi, không lỗi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Đạt mục-dịch mà không rời xa đạo-lý. Biết tiến.

MỆNH HỢP CÁCH : Giữ đức, chất-thực không phù-hoa.

Đạt chí-hương thì cả thiên-hạ sẽ tốt lành, không lộng quyền trên, không hại dân.

MỆNH KHÔNG HỢP : Giữ thiện một mình vậy, đi vào đường văn-hóa, thanh tu.

XEM TUẾ VẬN:

— *Quan-chức* : thực-hiện được đường lối, gặp dịp, thăng tiến.

— *Giới-sĩ* : Bé được học, lớn được hành, lợi danh thành tựu.

— *Người thường* : Kinh doanh có kế-hoạch, tiền của ngày tăng tiến. Vận xấu có tang-phục.

THƠ RẰNG

Gắng sức cầu mưu vận đã thông,

Bên trời yên phận chẳng buồn lòng.

Tương giang mỗi cánh con hồng nhận,

Tin tức tri-âm gửi một phong.

HÀO 2 DƯƠNG

Lý đạo thân-thần; u-nhàn trình cát

Lược-Nghĩa

Đi đường bằng-phẳng, người quanh-hiu giữ được điều chính, tốt (hào 2 không có ứng-viện nên quanh-hiu).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẠO : Người ăn-dại tự cao

MỆNH HỢP CÁCH : Không đình-chung mà cũng khổ 1g thiếu-thốn, có cái vui về diên-lý.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng thanh-nhân. không vinh mà chẳng nhục, chẳng lo cơm áo.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Hưu nghỉ lốt lành.

— *Giới sĩ* : Khó hội ngộ

— *Người thường* : Ở yên, tự túc là hơn, mưu việc gì nên xét kỹ. Số xấu : Sống quanh hiu.

THƠ RẰNG

Quạnh hiu nên giữ lấy mình,

Biết đâu không kẻ cạm tinh dong dưng.

HÀO 3 ÂM

Diên năng thi, bí(1) năng lý; lý hổ vĩ, diệt nhân, hung. Vũ nhân vi vu đại quân.

Lược Nghĩa

Chột mà hay nhìn, què mà hay đi, dẫm lên đuôi cọp, nó cắn người, xấu. Kẻ vũ-phu mà làm việc của đại-quân.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẠO : Đi đường lối sai, xấu.

(1) diên còn đọc là miếu (Tự-diên Thiệu-Chữ) Bí còn đọc là ba, bả.

12) Thiên-Địa-Bĩ

Tên QUẺ: Bĩ; là tắc (Bể-tắc, mắc kẹt).

Thuộc tháng 7.

Lời Tượng

Thiên địa bất giao: Bĩ: Quân tử dĩ kiệm đức
tỵ nạn, bất khả vinh dĩ lộc.

Lược Nghĩa

Trời đất chẳng giao thông là quẻ Bĩ (Bể tắc). Người quân tử lấy đấy mà dè dặt cái đức của mình để tránh nạn, chẳng nên lấy lộc làm vinh.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Được quẻ, 3 hào trên là đạo quân tử thì tốt, 3 hào dưới là đạo tiểu nhân thì xấu.

Những tuổi nạp giáp.

ẤT hoặc QUÝ: MÙI, TỶ, MÃO.

NHÂM hoặc GIÁP: NGO, THÂN TUẤT.

Lại sanh tháng 7 là công danh phú quý.

THƠ RẰNG

Cố lộc mà cũng không màng lộc,
Vị tuy cao chẳng lấy làm cao,
Chí người quân-tử bền sao,
Tiến lên đỉnh đặc anh hào thanh danh.

HÀO 1 ÂM.

BÁT MAO như, dĩ kỳ vị, trình, cát, hanh.

Lược Nghĩa

Nhỏ rẻ cỏ mao, lấy cả cum (cả 3 hào âm), giữ chính thì tốt và hanh thông.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Trở lại với điều chỉnh thì tốt.

MỆNH HỢP CÁCH : Người có danh dự, dời tổ đi lập nghiệp bên ngoài, bỏ gần theo xa. chỉ đề vào việc công, đừng tư kỷ thì hưởng phúc.

MỆNH KHÔNG HỢP : Liệu thời hãy tiến, tri cơ nên lui, thời gian nan. Khó hành chí, giữ lấy thân gia cho khỏi tai nguy.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : chờ bổ nhiệm, đương tại chức bị dèm pha.

— *Giới sĩ* : khó gặp cơ-hội.

— *Người thương* : nên thủ cựu, phòng có việc liên quan lời thôi

THƠ RẰNG

*Vận bí thủ phận là hay,
Đừng khi vọng động tại bay vạ liền.*

HÀO 2 ÂM

Bao thừa, tiểu nhân cát, đại nhân bỉ hanh.

Lược Nghĩa

Bao gồm thừa thuận (3 hào dương); người nhỏ thì được tốt, người lớn thì dành bỉ để giữ đạo hanh thông.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Phán nhỏ nhưng không làm hai điều thiện thì vẫn tốt lành.

HÀO 6 DƯƠNG

Thị lý khảo tường, kỳ tuyến, nguyên cát

Lược-Nghĩa

Xem lại lý lịch để xét điểm lành, thấy trọn vẹn, tốt nhất.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : Tận tâm với đạo-lý, đạt phúc-quả.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài cao đức trọng, phúc trạch dồi-dào.

MỆNH KHÔNG HỢP : Biến thành a-dua, bất chánh, hại.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan-chức* : Hiền đạt rồi thì lui về cho toàn danh hưởng phúc.

— *Giới-sĩ* : Đồ cao, tiền lên.

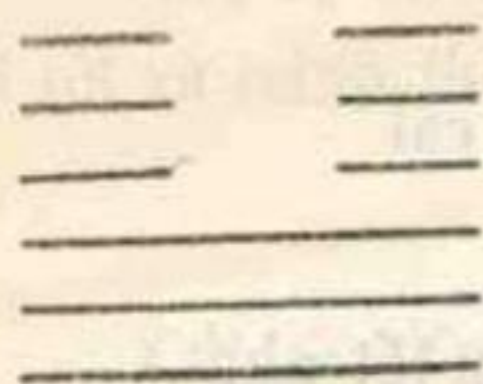
— *Người thường* : Tiến của tăng tiến. Có thể có tang phúc.

THƠ RẰNG.

Lo sao mọi việc chu toàn,

Ấy là hạnh-phúc nhà lan chứa đầy.

11) Địa-Thiên-Thái



Tên QUÊ : THÁI là THÔNG (thời vận hanh thông rất tốt).

Thuộc tháng 1.

Lời Tượng

THIÊN ĐỊA giao : THÁI. Hậu dĩ tài thành thiên địa chi đạo, phụ tướng thiên địa chi nghi, dĩ tả hữu dân.

Lược Nghĩa

Trời đất giao thông với nhau là quẻ THÁI, nhà vua lấy đấy mà sửa sang thành cái đạo của trời đất, phụ giúp thêm vào cái nghi thức của trời đất, để nâng đỡ dân mọi bề.

Hà Lạc Giải Đoán

Phạm số được quẻ này mà hợp cách cục là cực tốt. Có triệu chứng xuất tương nhập tương.

Những tuổi nạp giáp :

Giáp hoặc Nhâm : TÝ, DẦN, THÌN.

Quý hoặc Ất : SỬU, HỢI, DẬU.

Lại sanh tháng 1 là cách công danh phú quý nếu sanh không đúng thời mà phúc nhỏ, thì chỉ nên thủ phận an thường (1).

THƠ RẮNG

Tuần hoàn bĩ thái luật trời

Mừng khi sinh dục được thời phong quang.

Tiền trình giữ bước vững vàng

Trên đường muôn dặm gió dương thuận buồm.

(1) Tương đối tình, nghĩa chữ tùy trong lẽ biến dịch.

HÀO 1 DƯƠNG

Bại mao như, dĩ kỳ vị (1) chinh cát

Lược Nghĩa

Nhỏ rể cỏ mao, lấy cả cum, làm đi, tốt.

(Hào 1 đg, đẩy cả hào 2, 3 cùng tiến).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : cuộc tiến hành lớn.

MỆNH HỢP CÁCH : cao minh chinh đại, lập sự nghiệp
hưởng phú quý.

MỆNH KHÔNG HỢP : cùng tâm đồng với bạn đề hoạt
động.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : hiệp lực với đồng liêu, tiến.

— Giới sĩ : cùng bạn đồng-hành vượt lên có ngày.

— Người thường : cùng bọn, tài lợi tăng tiến.

THƠ RẰNG

Tam đường vận thái vừa thông

Tiến đình trước mặt bạn cùng bước lên.

HÀO 2 DƯƠNG

Bao hoang, dụng bằng hà, bắt hà đi, bằng vong,
đắc thượng vụ trung hành (2).

(1) Vị còn đọc là vưng.

(2) Vong còn đọc là vương, hành còn đọc là hàng.

ĐỊA THIÊN THÀI

Lược Nghĩa

BAO dong cả hoang-tạp, dùng (cam-dâm) lợi sông, chẳng bỏ sót kẻ ở xa, quên bè phái, được đúng đạo trung hành.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : có đức cương-trung, giữ được nghiệp lớn.

MỆNH HỢP CÁCH : độ lượng dung nạp được hết, không thiên gần bỏ xa, mở được vạn hội thanh-bình, hưởng phú quý,

MỆNH KHÔNG HỢP : cũng là kẻ sĩ cần hậu được kinh trọng nơi hương lý, giàu có đầy đặn.

XM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : bảo vệ biên cương, sông hồ.

— *Giới sĩ* : tiến thủ thành danh, doanh-mưu hoạch lợi.

— *Người thường* : được qua nơi tôn quý. Nếu không hợp cục đặc vị thì đề phòng bậc tôn trưởng bị tổn thiệt, ngôn ngữ méch lòng, có hại.

THƠ RẰNG

Đạo trung thuận đã yên lòng,

Trước non cửa mở; đầu sông cá vào

HÀO 3 DƯƠNG

Vô binh bất bí, vô vãng bất phục, gian trính
vô cửu, vật tuất, kỳ phu vu thực hữu phúc.

Lược Nghĩa

Không cái gì bằng mãi mà không nghiêng, đi mãi mà chẳng trở lại, cứ chịu khó giữ điều chỉnh thì không lỗi gì. Chớ lo, tin rằng được ăn về điều có phúc.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Biết cách sửa trị thời Thái lúc sắp chuyển sang Bĩ, thì rút cục vẫn giàu có được.

MỆNH HỢP CÁCH : Dù lo nghĩ, vẫn vữug vàng, vẫn hoi được vắn cũ để hưởng phúc yên lành.

MỆNH KHÔNG HỢP : Khi thành khi bại, trong gian nan cũng hưởng phúc.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức :* khắc phục gian nan phòng kẻ ganh tị.
- *Giới sĩ :* giữ cố hữu, không cầu tiến nhờ may rủi.
- *Người thường :* tri thủ thân gia. Đại để gặp gian nan lùi bước vẫn có công, cần hạn vẫn an lành. Phòng kẻ tiểu nhân hãm hại.

THƠ RẰNG

*Hòa đồng, trắc-trở chưa xong,
Liệu chiều tiến thoái, sau cùng mới nên.*

HÀO 4 ÂM.

Phiên phiên, bất phú dĩ kỳ lân, bất giới dĩ phu.

Lược Nghĩa

Hơn-hở, chẳng giàu mà lấy được lòng hàng xóm, chẳng rần giới gì mà lấy được lòng tin nhau (3 hào âm cùng một bè).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Thời đến, bày tiểu nhân cũng tiến.

ĐỊA THIÊN THÁI

MỆNH HỢP CÁCH : Nhiều trở ngại khó, nghi ngờ, hoặc được hoặc mất, công danh khó trọn vẹn, tất tả ngược xuôi, gian nan mới được việc nhà.

MỆNH KHÔNG HỢP : Phải ý lại người giàu nơi lân lý.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : nên thoải thì hay, khó tiến.

— Ngoài ra doanh mưu thiệt hại, càng xáo động, càng bị dèm pha, tỉnh thì tránh được tai vạ. Nếu có Hóa công, thì đi nhậm chức nơi xa, hàng ngày vất vả.

THƠ RẰNG

Bè tiểu nhân kéo cánh lên,

Nhấn người quân tử rất nên giữ mình.

HÀO 5 ÂM

Đế Ất quý muối, dĩ chi nguyên cát.

Lược Nghĩa

Vua Đế Ất gả em gái, lấy được phúc, tốt nhất.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : lấy lòng thành xuống với người hiền (hào 5 xuống với hào 2) cải cách việc cai trị.

MỆNH HỢP CÁCH : Giàu sang mà không kiêu, hoặc được vợ hiền giúp sức, con quý đỡ nhà, tiếc rằng quyền hành không nắm giữ. Nữ mệnh, cần kiệm thành gia.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là người thiện, không ra oai mà được miễn phục, bình sinh an vui, vợ đảm.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan-chức* : Chuyển ngạch có tin mừng.

— *Giới-chức* : Có diễm đồ đạt tiến lời.

— *Người thường* : Được giới thiệu, hoặc việc hôn nhân, sinh sản đều tốt đẹp.

THƠ RẰNG

Phận gái đều ngôi chính (Tiển nữ giai cư vị)

Ngôi tôn : nguyên cát, hanh (cư tôn: nguyên, cát, hanh)

Cao nhân đem mộc đến (cao nhân huề mộc chí) (1).

Thập, Bát, Tứ xuân kinh (Thập, Bát, Tứ xuân kinh) (2).

HÀO 6 ÂM *

Thành phục vụ hoàng ; vật dụng sự, tự ấp
cáo mệnh, trình lạn.

Lược Nghĩa

Thành đồ xuống u đất, chờ dùng quân sự nữa. chỉ phát mệnh-lệnh ở ấp mình thôi. giữ chính, nhưng cũng uối then.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HAO : Muốn cố giữ trị quyền sau khi Bĩ đã đến, rút cục chỉ thêm hồ then.

MỆNH HỢP CÁCH : Đánh phận nhỏ, lập qui mô nhỏ, thế, mà rút cục cũng bị tỏa chiết, lỗi lầm.

MỆNH KHÔNG HỢP : Khoe mình, sinh mạnh, nên như phá thàn nguy.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : bị dôi vẽ, hoặc mất chức.

— *Giới sĩ* : Bị xấu then.

(1) và (2) trên chữ Mộc, (chữ Mộc lại gồm chữ Thập và chữ Bát) dưới chữ Tứ, chắp lại thành chữ Lý.

ĐỊA THIÊN THÁI

— *Người thường* : phá tòn, ốm đau khó thoát. Cần hậu đỡ
tai vạ.

THƠ RẮNG

*Thái đi Bĩ đến chẳng xa,
Làm chi ai thuận ? chính mà hóa hung.*

*Hành quân ngoài cõi phí công.
Nuôi dân trong đất còn phòng hủy thương.*

•

MỆNH HỢP CÁCH : Tự-ý, tự-tôn, coi đời như chẳng có ai, mưu-kế không thành, mà tính cường bạo đã đem họa đến.

MỆNH KHÔNG HỢP : Hoặc làm linh đi xa, hoặc bị chột mắt què cẳng, hoặc ngu hèn yếu chết.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan-chức* : Bị cách giáng.

— *Giới-sĩ* : Phải đầu hàng, nhục.

— *Người-thường* : Kiện tụng, tù ngục, xấu nữa thì gia phá thân vong.

THƠ RẰNG

*Trông, đi, trái đạo nguy rồi
Hãy làm việc nhỏ tham trời uổng công.*

HÀO 4 DƯƠNG

Lý hồ vĩ, sóc sóc, chung cát.

Lược Nghĩa

Dẫm đuôi cọp, nơm-nớp sợ, sau tốt.

Hà-lạc Giải-đoán

Ý.HÀO : Tôn kính người trên, được toại ý.

MỆNH HỢP CÁCH : Kính thân đối với trên, mềm dẻo thu phục được kẻ bạo cường, người kim, lòng hoài cổ, đời khó thành dễ, hóa xấu thành tốt.

MỆNH KHÔNG HỢP : Khởi-gia khó nhọc.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan-chức* : Có triệu-chứng thấy huy-hiệu *Tương-Súy*.

— *Giới-sĩ* : Đỗ đạt *Cử-Tú*.

— *Người thường*: Tuy gặp nguy, nhưng cần-thận, thoát được.

Nữ-mệnh hình khắc, bại gia, dâm-dật.

THƠ RẰNG

*Một lòng kính thận đối trên,
Ngựa bay (Ngọ) đôi tốt, an-tuyên thân-danh,*

HÀO 5 DƯƠNG

Quyết lý, trình lệ.

Lược-Nghĩa

Quyết làm, đi. Chính cũng phòng nguy.

(Hào 5 dễ hành độc-tài).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Xem đường đi nước bước có tổn thương không.

MỆNH HỢP CÁCH : Đức mạnh, tiến gấp để trục tà không để ý gì đến thị phi lợi hại.

MỆNH KHÔNG HỢP : Khó hợp với nhân tình, đường đi gian nan, từng bước gai góc rồi mới nên.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan-chức* : có công lớn, không thưởng.

— *Giới-sĩ* : tiêu biểu mà khó thành danh.

— *Người thường* : bạo động, họa hoạn có ngày vong thân.

THƠ RẰNG

*Luôn-luôn phòng bị gian-nan.
Yên-cương roi ngựa, dậm ngàn quân chí.*

MỆNH HỢP CÁCH : Trung chính, khoan dung, ỷ yện
đội phúc trách. Sau có thể đổi bỉ thành thái, hưởng phúc trách.

MỆNH KHÔNG HỢP : Theo thói thường, danh không
chính, lợi không bền, thủ phận thì đổ tai họa,

XEM TUẾ VẬN

— *Quan chức* : Có cơ hội thi làm.

— *Giới sĩ* : Nên đợi thời.

— *Người thường* : Đành nuốt nhục để giữ thân gia, nếu
không thì khó tránh thị phi, tai họa.

THƠ RẰNG.

Người nhỏ vì sinh kế,

Uốn lưng để phụng hành.

Đại nhân nên tự thủ,

Vận bỉ, đạo vẫn hanh.

HÀO 3 ÂM

Bao tu

Lược Nghĩa

Bao dong được điều xấu hổ.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẠO : Tiểu nhân muốn làm ác mà chưa làm được.

MỆNH HỢP CÁCH : Dù được quý nhân đùm bọc, hoặc
có chức phận nhỏ nhưng cũng chỉ có tiếng không miếng. Chỉ
có lắng nỉ là tốt.

MỆNH KHÔNG HỢP : không giữ được nề nếp lúc cùng

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : xin về hưu.
- Giới sĩ : phòng bị tai tiếng.
- Người thường bị điều tiếng. thừa kiện.

THƠ RẰNG

*Nhân tình trực trặc khó tin,
Đềm pha lắm chuyện, giữ gìn họa lấy.*

HÀO 4 DƯƠNG

Hữu mệnh vô cữu, trù ly chi.

Lược Nghĩa

Có vận mệnh, không lỗi gì, cả bọn được nhờ phúc (cả 3 hào dương)

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Có cơ hội ngộ.

MỆNH HỢP CÁCH : Có công danh phúc thọ, được đãi như quốc khách để thực hiện chí hướng.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng được hưởng phúc, ruộng vườn, hay hoạt động, ít tĩnh.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Có đồng liêu giúp, lộc vị tiến.
- Giới sĩ : Được tiến-cử, danh-dự lên.
- Người thường : Ruộng vườn lợi-tức tăng tiến, nhiều dịp vui mừng, con cháu đề huề.

THƠ RẰNG

Quyền uy cờ đã đến tay,
Việc làm suông sẻ, thời này hanh thông

HÀO 5 DƯƠNG

Hữu: bỉ, đại nhân cát, kỳ vong, kỳ vong,
hệ vu bao tang.

Lược Nghĩa

Thời hết bỉ, đại-nhân tốt. Nhưng lo mất lo mất (phải giữ vững như) ràng buộc vào ngum rễ dẫu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Lâm sàng tỏ con người của Hòa-Bình, đề biết cái thuật giữ nghiệp lớn.

MỆNH HỢP CÁCH: Có đức lớn, công bằng, cần thận, xét nét, không bỏ cơ hội, phú quý bền được.

MỆNH KHÔNG HỢP: Có tài đức, không gặp thời, bình sinh an vui, chẳng vinh, chẳng nhục.

XEM TUẾ VẬN:

— Quan chức: Ngồi chính vị.

— Mọi người: Họa đi phúc sắp lại. Kẻ thù lùi dần. Ruộng vườn thâu hoạch. Lo hóa mừng, mất thành được.

Số xấu tồn vong hình khắc.

THƠ RẰNG

Thời đại thịnh, sắp tới nơi,
Nhưng đừng hờ hững, lỡ rồi xảy vauy.

HÀO 6 DƯƠNG

Khuynh bĩ, tiên bĩ, hậu hỷ.

Lược Nghĩa

Đánh đồ được bĩ, trước bĩ sau mừng.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HAO : Bĩ đồ, hưởng phúc.

MỆNH HỢP CÁCH : Chí lớn cương quyết, sắp đặt hơn người, trước gian truân, sau nhân lạc.

MỆNH KHÔNG HỢP : Danh lợi khó thành, cốt nhục hình thương, tằng ni tốt.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức :* Mất chức thì được phục hồi. Chờ việc thì được bổ.

— *Giới sĩ :* Bị đình trệ thì phục hoạt, khốn lâu ngày được cởi mở. Kiện tụng lâu được giải. Số xấu có biến cố, kém thọ.

THƠ RẰNG

Bĩ qua liền Thái đến

Kiên xong vận lại thông

Mộc biên người ấy gặp

Trăm việc tốt vô cùng

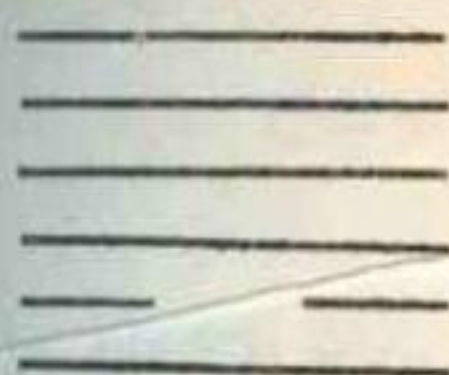
(Kiên hậu đạo hoàn thông

Bĩ quá chung thành Thái

Nhật ngộ Mộc biên nhân

Bách sự thành cát đại).

13) Thiên-Hỏa-Đồng-Nhân



Tên QUÊ : ĐỒNG NHÂN là THÂN:
(tìm bạn đồng tâm đồng lực)

Thuộc tháng 1.

Lời Tượng

Thiên dữ Hỏa : ĐỒNG NHÂN. Quân tử dĩ
loại tộc biện vật.

Lược Nghĩa

Trời với lửa là quê ĐỒNG NHÂN. Người quân tử lấy
đấy mà phân biệt mọi sự vật ra từng loại từng giống.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

KỶ : MÃO, SỬU, HỢI.

GIÁP hoặc NHÂM : NGỌ, THÂN, TUẤT.

Lại sanh tháng 1 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

Bĩ lâu nay, sạch nạn rồi,

Sông to bướm nhẹ, mây trời xanh xanh

HÀO 1 DƯƠNG

Đồng-nhân vu-môn, vô cữu.

Lược-Nghĩa

Cùng với người ở ngoài cửa, không lỗi gì.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Cải cách tốt.

MỆNH HỢP CÁCH : khoan dung, chí công vô tư.

MỆNH KHÔNG HỢP : Rời quê cha, hoặc đến ở nhà vợ, hoặc làm khách buôn, tăng ni.

XEM TUẾ-VẬN :

— *Quan-chức* : vào Nội-vu, thăng chuyển.

— *Giới sĩ* : Ra trường, tốt nghiệp, được tiến cử.

— *Người thường* : Cùng bạn lữ kinh doanh được lợi, hoặc đi xa, hoặc tu-tạo môn hộ, đi nhờ cửa nhà khác.

THƠ RẰNG

Lòng dầy, việc dấy hòa đồng,
Cửa ngoài gặp bạn nên công rõ ràng.

HÀO 2 ÂM

Đồng nhân vu tông, lân.

Lược Nghĩa

Cùng người đi vào tông phái, hối thẹn (hào 2 thân riêng với hào 5 ứng, mất vô-tư).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : có sánh vai với người, nhưng không tốt.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài cao đức trọng, nhưng thiên-lệch. Đứng đầu khoa bảng hoặc làm khoa-trưởng, hoặc là người thân «gà nhà» của chính quyền.

MỆNH KHÔNG HỢP : làm khách ở sơn-lâm, nhờ thân thích.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : địa vị cục bộ, lộc bình thường.

THIÊN HỎA ĐỒNG NHÂN

— *Giới sĩ* : Thi đỗ văn bằng nhỏ.

— *Người thường* : Nhiều việc lưỡng lự, bần bề ngờ nhau, bo bo nơi gần, lạnh lùng nơi xa; đeo tiếng thị phi.

THƠ RẰNG :

*Yêu một người, ghét một người,
Ghét yêu luân-quần thiệt thòi danh thơm,*

HÀO 3 DƯƠNG

Phục hung vu mông; thăng kỳ cao lẫm,
tam tuế bất hưng.

Lược Nghĩa

Dấu binh khi ở rừng, lên gò cao nơi minh đứng (hào 3 rình hào 2) nhưng ba năm chẳng hưng khởi được.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Chẳng có phận thi cầu cạnh sao được.

MỆNH HỢP CÁCH : Cây mạnh, sinh thể, muốn cái này, thích cái kia, chi hướng bất định, nên nhiều lo sợ, tấm lòng nan-trắc, hoặc làm quân-nhân đi xa, hoặc ở ẩn nơi rừng rậm, gò cao

MỆNH KHÔNG HỢP : phóng đảng, phạm pháp, chiêu tai họa.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Phòng chức giảng.

— *Giới sĩ* : Có cơ hội được lên cao (1).

— *Người thường* : Nghi ngờ, cạnh tranh, trong vinh có nhục. Đại-khai mọi việc nên đề phòng.

(1) Tốt ở hào xấu. Lẽ biến dịch. Tùy người.

THIÊN HÒA · ĐỒNG NHÂN

THƠ RẰNG

*Đắm đá chi, chi mất công
Về nhà hưởng phúc, bên sông gió lành*

HÀO 4 DƯƠNG

Thừa kỳ dụng, phát khắc công, cát.

Lược Nghĩa

Cưỡi bức tường (hào 3) nhưng chẳng đánh phá gì, tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Biết lấy điều nghĩa mà chế tài cái thế lực.

MỆNH HỢP CÁCH : Biết cơ mà thoai, biết đủ mà không tham, hoặc giữ chức trấn-thủ biên-thành, hoặc giàu có ở nhà lớn tướng cao.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng được người trên tin dùng, người dưới phục-vụ.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Có công tu bổ thành trì, cơ sở.
- *Giới sĩ* : Chưa có công trạng gì, nhưng có dịp được vinh-hoa.
- *Người thường* : Có sự nghi kỵ, đấu tranh, trong vinh có nhục.

THƠ RẰNG

*Công phạt chi hại, nên lùi,
Gia đình tươi sáng, tin vời bên sông.*

HÀO 5 DƯƠNG

Đồng nhân, tiên hào đào, nhi hậu tiến,
dại sự khắc tương ngộ.

THIÊN HÒA ĐỒNG NHÂN

Lược-Nghĩa

Cùng người, trước phải hô-hào, sau mới vui cười (gọi hào 2 giữ vững lập-trường, đừng để hào 3, 4 khuynh-loát) Dùng quân đánh to (hào 3 và 4) rồi mới được gặp nhau (gặp hào 2).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Trước bực mình, sau mới gặp, cũng phải mượn đến sức mạnh mới xong.

MỆNH HỢP CÁCH : Đủ tài đức, danh lợi, nhưng trước khó sau dễ. Hoặc làm Tư-Lệnh Quân-Đội hoặc giữ chức trung cấp trong dinh, phủ.

MỆNH KHÔNG HỢP : Gian-nan, hình thương, mãi sau mới gặp dịp, nhưng phúc ít, họa nhiều.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Trước bị cách giáng, sau mới khởi lên được.

— *Giới sĩ* : Trước vất vả, sau mới gặp dịp.

— *Người thường* : Trước khó sau dễ, buồn vui bất thường.

THƠ RẰNG

*Dùng quyền, người chữa thuận tòng,
Khi thêm sức mạnh, thành công đến liền.*

HÀO 6 DƯƠNG

Đồng nhân vu giao, vô hối.

Lược nghĩa

Cùng người ở khoảng đất ngoài thành, không hối hận.

THIÊN HÒA ĐỒNG NHÂN

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẠO : Đứng riêng, tự thủ, cũng có điều sở đắc.

MỆNH HỢP CÁCH : Tâm quảng đại, có tài đức, giàu sang.

MỆNH KHÔNG HỢP : Là làng ni ở ngoài thành, là khách buôn chưa toại ý.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Thường đi quận xa.

— *Giới sĩ* : Khó gặp cơ hội tốt.

— *Người thường* : An thường thủ phận, sinh nhai đạm bạc.

THƠ RĂNG

Nhân tình cách trở nhiều-khê,

Phương Nam tìm tới bạn bè hay hơn.

XEM TUẾ VẬN

— *Quan chức* : Thường đi quận xa.

— *Giới sĩ* : Khó gặp cơ hội tốt.

— *Người thường* : An thường thủ phận, sinh nhai đạm bạc.

THƠ RĂNG

Nhân tình cách trở nhiều-khê,

Phương Nam tìm tới bạn bè hay hơn.

Cộng gòu chỉ lý, nên lời.

HẠO 4 ĐƯƠNG

Đứng riêng, tự thủ, cũng có điều sở đắc.

HẠO 5 ĐƯƠNG

14) Hỏa-Thiên-Đại-Hữu

Tên QUÊ : ĐẠI-HỮU là khoan (rộng lớn)

Thuộc tháng 1.

Lời Tượng

Hỏa tại thiên thượng : ĐẠI-HỮU, Quán-tử dĩ ác dương thiện, thuận thiên hựu mệnh.

Lược-Nghĩa

Lửa ở trên trời là quẻ ĐẠI-HỮU (khoan rộng). Người quán-tử lấy dấy mà ấn điều ác xuống, dương thiện lên, thuận theo mệnh tốt của trời.

Hà-Lạc Giải-Đoàn

Những tuổi nạp giáp :

Giáp hoặc Nhâm : TÍ, DẦN, THÌN.

Kỷ : DẬU, MÙI, TÝ.

Lại sanh tháng 1 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

Bụi đời dầm dưới bao phen,
Gặp dề hội mới, mới lên dần dần,
Lo sao chân thực mọi phần
Cố người MỘC KHẨU ân nhân dấy mà.

(Yếu cầu chân dử thực. Mộc khẩu thị ân-nhân) (1).

(1) Chữ MỘC trên, chữ KHẨU dưới là chữ HẠNH.

HÀO 1 DƯƠNG

Vô giao hại, phi cửu, gian tặc vô cửu.

Lược Nghĩa

Không dính hại, chẳng lỗi gì, chịu khó nhọc thì không lỗi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Đã giàu có, không nên quá ham, chịu cực nhọc thì tránh được tai họa.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài đức chưa đặc dụng, thừa của mà thiếu danh.

MỆNH KHÔNG HỢP : Nhục nhã, gian nan, cố giữ cho khỏi tội lỗi.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan-chức : Tri cơ, lui ngay, chớ tham lộc-vị.

— Giới sĩ : Đừng vội tiến.

— Người thường : Kẻ dưới lằng lộn người trên. Có sự tai biến, cố tri-thủ thì khỏi đổ vỡ.

THƠ RẰNG

Giàu sang mặt kiêu đầy.

Rèn lòng kính mới hay.

HÀO 2 DƯƠNG

Đại xa dĩ tải, hữu du vãng vô cửu.

Lược-Nghĩa

Xe lớn để chở, có sự tiến đi xa, không lỗi gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Làm thành việc lớn.

MỆNH HỢP CÁCH : có tài đức, thời loạn lập công to.

MỆNH KHÔNG HỢP : cũng hưởng phúc thọ, giàu có, chẳng lo sợ gì.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : được phong tước, xuất sư lập công trạng.

— *Giới sĩ* : Tiến tới, thành danh.

— *Người thường* : Kinh doanh lợi lớn. Người già giảm thọ.

THƠ RẰNG

Cao minh, khoan hậu thành to,

Gái trai tiến bộ chẳng lo ngại gì.

HÀO 3 DƯƠNG

Công dụng hưởng vu thiên tử. Tiều nhân phát khắc.

Lược Nghĩa

Công hầu dâng lễ lên vua. Kẻ nhỏ mọn không làm thế được.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Ông lớn được cấp trên tin dùng.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài cao đức lớn, tận tụy làm việc nước.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tham có hại, thành khó, bại dễ.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Làm nổi trọng trách.

HỎA THIÊN ĐẠI HỮU

— *Giới sĩ* : Đồ ưu hạng.

— *Người thường* : Tai nạn, kiền trệ, lẳng nhòn người trên (1).

THƠ RẰNG

Nam-sơn. được đá ngọc lành,

Phúc rồi, đừng hỏi : «Phải danh ngọc Hòa ?»

HÀO 4 DƯƠNG

Phỉ kỵ bành, vô cữu.

Lược Nghĩa

Chẳng tự bành trướng (thế mình), không lỗi gì.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Chức-vị lớn mà biết dẹp bớt sự kiêu-mãn của mình thì đỡ lầm-lỗi.

MỆNH HỢP CÁCH : Không kiêu dâm, đã mình lại triết, trước sau tốt lành.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tham nhỏ chóng đầy, coi bị họa thoàn-đoạt.

XEM TUẾ VẠN :

— *Quan chức* : Giữ yên chức vị thì không ai dụng chạm đến.

— *Giới sĩ* : Đợi thời thì không bị tước đoạt.

— *Người thường* : An phận, Đau mắt.

(1) Hào tốt mà ở vị-tri người thường thì hóa xấu tùy.

THƠ RẰNG

Gặp người tên chữ THẢO đầu (++)

Đương mây chỉ nẻo nhẹ cầu công danh.

(Như Ngộ THẢO đầu nhân

Chỉ xuất thanh vân lộ)

HÀO 5 ÂM

Quyết phu giao như, uy như, các

Lược - nghĩa

Lấy lòng tin mà giao thiệp như (ư!) có oai như (ư!). Tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Ở ngôi trên, phải có oai để trị dân.

MỆNH HỢP CÁCH: Ân uy đi đôi, xa gần đều ứng, lập công to, hưởng phú quý.

MỆNH KHÔNG HỢP. Uy mị, dễ bị khinh nhờn, ra ơn mà thành oán.

XEM TUẾ VẬN:

— Quan chức: Tri cơ thì thoái.

— Giới sĩ: Thừa cơ nên tiến (1).

— Người thường: Xem thời mà động tĩnh, nhưng không nên kiêu-mãn mà chịu tai vạ.

(1) Cùng 1 hào mà kẻ nên thoái, người nên tiến.

TÙY NGƯỜI ĐÓ.

HỎA THIÊN ĐẠI HỮU

THƠ RẰNG

Dưới trên giữ TÍN đừng sai,
Vốn mềm phải cứng cho oai việc làm.

HÀO 6 DƯƠNG

Tự thiên ~~hữu~~ ~~chí~~; cát, vô bất lợi.

Lược Nghĩa

Tự trời giúp cho; tốt, không có gì là chẳng lợi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Biết khéo xử ở thời Đại Hữu nên trời cũng giúp cho.

MỆNH HỢP CÁCH : Làm lớn mà vẫn khiêm nhường, trời cũng thương, phú quý lâu bền.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là kẻ sĩ có đạo đức, phong hậu, bình-tĩnh, không bị tai họa.

XEM TUẾ VẬN :

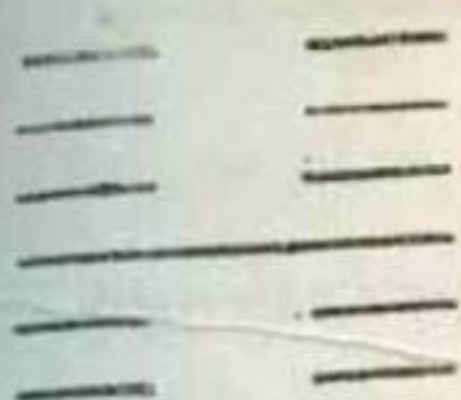
- Quan chức : Ngồi vững vàng.
- Giới sĩ : Tiến, thành danh.
- Người thường : Kính trên, được che chở, nhà nông thịnh vượng.

THƠ RẰNG

Thiên thời địa lợi hanh thông
Hoa đèn tươi sáng, tốt không nghi ngờ.

15)

Địa-Sơn-Khiêm



Tên QUẾ: KHIÊM là nhún nhường, lùi nhường bước, nhún nhường).

Thuộc tháng 9.

Lời-Tượng

Địa trung hữu sơn: KHIÊM. Quân-tử dĩ biểu đa ích quả, xứng vật bình thi

Lược Nghĩa

Trong đất có núi là quẻ KHIÊM (nhún nhường). Người quân-tử lấy đấy mà bớt chỗ nhiều, bù chỗ ít, làm cho vật cân bằng.

Hà Lạc Giải Đoán

Nhưng tuổi nạp giáp:

Bính : THÌN, NGỌ, THÂN.

Quý hay Ất : SỬU, HỢI, DẬU.

Lại sanh tháng 9 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

Lẽ đời lo ngại nhiều phiền,

Tấm gương chiếu rọi nhơn tiền hư không.

HÀO 1 ÂM.

Khiêm khiêm quân-tử, dụng thiệp đại xuyên, cát.

Lược Nghĩa

Người quân-tử nhún nhường, dùng cách ấy vượt được sông lớn, tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẢO : nhún nhường mới đạt được chí.

MỆNH HỢP CÁCH : Biết lẽ khiêm cung, vượt đường nguy nan, trên tin, dưới cậy, giữ được đất đai, tu dưỡng an nhàn.

MỆNH KHÔNG HỢP : lười. thoái bộ, vung thi thố tài năng, cam tâm phận dưới.

XEM TUẾ VÂN :

— *Quan chức* : Giữ chức châu quận, gần dân.

— *Giới sĩ* : Chờ được triệu mời.

— *Người thường* : Khách buồn, rộng bước giang hồ. Số xấu bị thương tổn.

THƠ RẰNG

*Vị thường mà sẵn lộc,
Xe ngựa chạy Tây Đông,
Tiền của ngày thêm chứa,
Tới lui chẳng ngại ngừng.*

HẢO 2 ÂM:

Minh Khiêm trình cát.

Lược Nghĩa

Nhún nhường có tiếng, giữ chính, tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẢO : Danh dự lên cao mà vẫn giữ đức chính.

MỆNH HỢP CÁCH : có tài đức, không xiểm nịnh. Dễ giữ chức ngôn-luận, giảng viên, thông tin. v.v...

MỆNH KHÔNG HỢP : được tiến cử.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : thăng trật, hoặc đổi chức-vụ.
- Giới sĩ : tiến, thủ, thành danh.
- Người thường : Không khinh-động, nhưng chộp được dịp may.

THƠ RẰNG

Im lâu được lúc vang danh,
Thì nên thừa dịp, còn dành chi ...

HÀO 3 DƯƠNG

Lao Khiêm, quân-tử hữu chung, cát.

Lược Nghĩa

Khó nhọc mà vẫn nhưn nhường, người quân-tử có hậu, tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Nhường công, góp mặt.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài đức vượt người, lập công to.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng trung-thực, được kính mến nơi hương thôn, có đức không khoe, làm ơn không cầu báo.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Lên cao.

— Giới sĩ : Gặp dịp.

— Người thường : Được lợi nhưng cũng lao tâm tốn sức.

THƠ RẰNG.

Có công mà chẳng cậy tài,
Khiêm nhường đến thế hán người mến theo.

HÀO 4 ÂM

Vô bất lợi : huy khiêm.

Lược Nghĩa

Không gì là chẳng lợi, phát triển được đức khiêm.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Làm đến đâu được đến đấy, mà vẫn nhũn.

MỆNH HỢP CÁCH : Có đức tài, lại biết lập ngôn, mà vẫn nhũn-nhận, không giả trá ; hưởng phú quý.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng thân-cận người hiền, làm gương nơi làng xóm.

XEM TUẾ VẬN

Sĩ nông công thương đều thông đạt mà vẫn nhũn-nhận.

THƠ RẰNG

Ở đâu bè-bạn cũng tôn.

Phát tài dưới núi, nhẹ buồm trên sông.

HÀO 5 ÂM

Bất phú dĩ kỳ lân, lợi dụng xâm phạt.

Lược Nghĩa

Chẳng giàu mà lấy được lòng hàng xóm (hào 5 dừng đầu 5 hào âm); dùng việc xâm phạt, không gì là chẳng ích lợi (vì âm nhiều nên phải dùng uy vũ).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HAO : Đức khiêm ở ngôi tôn cũng cần phải biến hóa.

MỆNH HỢP CÁCH : Vì khiêm nhường mà các nhân tài về với mình, công nào chẳng thành, nghiệp nào chẳng vững.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng thành công văn võ, giàu về làng, uy phục được kẻ ngoan cố.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Văn võ kiêm toàn, có binh quyền.
- *Giới sĩ* : Đỗ đạt.
- *Người thường* : Gặp quý nhân, lợi bội thu, nhưng phòng kiên tụng.

THƠ RẰNG

*Khiêm nhường cảm phục bao người,
Gặp bề ngoan cố, dùng oai trị liền.*

HÀO 6 ÂM

Mình khiêm, lợi dụng hành sự, chinh áp quốc.

Lược Nghĩa

khiêm nhường có tiếng, dùng việc hành quân có lợi ích chinh phục được áp nước mình thời.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Khiêm-nhường và dùng tài có giới hạn thôi.

MỆNH HỢP CÁCH : Theo cổ, xử sự có đạo lý, làm vũ chức được như ý.

MỆNH KHÔNG HỢP : Có nhiều tri kỷ, nhưng ít người giúp mình. Quy mô nhỏ hẹp nơi gia đình thôi.

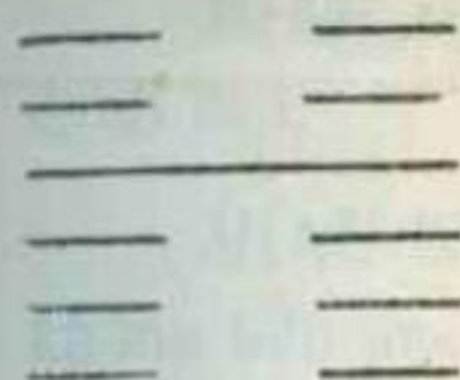
XÊM TUẾ VÂN :

- *Quan chức* : được giao quyền quân sự coi bên trong.
- *Giới sĩ* : thi bằng nhỏ, danh cao dần dần.
- *Người thường* : Có kiện tụng, nhưng tự nhiên mình giải được.

THƠ RẰNG

Làm gì ai cũng biết thừa,

Nghĩa công chưa đạt, lòng tư vẫn bền.



Tên QUÊ: DỰ là duyệt (hòa vui).

Thuộc tháng 5.

Lời Tượng

Lời xuất địa phần: ䷏ DỰ. Tiên vương dĩ tác nhạc sùng đức, ăn tiến chi Thượng-Đế, dĩ phối Tò Khảo.

Lược Nghĩa

Sấm nổ đất vang là quê DỰ (hòa vui). Đấng Tiên-Vương lấy dây mà làm ra nhạc để (tổ long) sùng Đức, ăn-cần dâng lên Thượng-Đế, để Tò-Khảo cùng phối-hưởng.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp:

Ất : MÙI, TỶ, MÃO.

Quý : SỬU, HỢI, DẬU, MÙI, TỶ, MÃO.

Canh : NGỌ, THÂN, TUẤT.

Lại sanh tháng 5 là cách công danh phú quý.

Sấm nổ tháng 3, tháng 8 cũng vang-lừng, đại-phú quý. Những tháng khác, phúc nhỏ.

THƠ RẰNG

- *Tiếng sấm vang-lừng bao biến hóa,
Núi rừng xanh tốt, vừng non sông.*

HÀO 1 ÂM

Minh dự hung.

Lược Nghĩa

Mời vui mà vang ầm lên, xấu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Được dự, khoe ầm lên, nên lại kém đi.

MỆNH HỢP CÁCH : Được dựa thế lực, nhưng chỉ thành việc nhỏ.

MỆNH KHÔNG HỢP : Lượng hẹp; mà tham vọng nhiều sợ thất bại.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức :* Thắc mắc, đợi án sủng. Có việc phải trình bày để khỏi lỗi.

— *Giới sĩ :* Có cơ hội thành danh.

— *Người thường :* Lo sợ, khẫu thiết, trở ách.

THƠ RẰNG

*Nói nhiều mang họa vào thân,
Khi vinh phòng nhục, kẻ gần hại ta.*

HÀO 2 ÂM

Giới vu thạch, bất chung nhật, trình cát.

Lược Nghĩa

Bền vững như đá, không chờ trọn ngày (đã rõ hết) giữ chính nên tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Giữ trung chánh, gặp cơ-hội.

MỆNH HỢP CÁCH : Siêng năng đức nghiệp. Mãn tiếp danh cao.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng giữ vững, không xiêm nịnh, không bần-đục, tri-cơ, tốt.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Biết tiến thoái đúng lúc.

— *Giới sĩ* : Tiến thủ thành danh.

— *Người thường* : Mưu tính được lợi.

THƠ RẰNG

Lòng sắt đá, gặp quý nhân,
Phương đoài trắng mọc, bội phần vinh hoa.

HÀO 3 ÂM

HU dự, hối tri, hữu hối

Lược Nghĩa

Ngó lên trên (hào 4) mà vui say, hối chám, có ăn năn đấy.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Trông vào người mà vui, hối kịp thì khỏi ăn năn.

MỆNH HỢP CÁCH : Tuy có người trên giúp ta, cũng không xong. Dù chức vị nhỏ, cũng hay trắc-trở.

MỆNH KHÔNG HỢP : Lòng dưng-dăng, tri không yên,

XEM TUẾ VẬN :

Phạm mọi việc không đúng thực-tế, tiến-theoai vô-định.
thị phi khôn lường.

THƠ RẰNG

*Mưu cầu chẳng được liền thôi,
Chương-trình gấp đôi, chẳng ngồi trách ai.*

HÀO 4 DƯƠNG

Do dự, đại hữu đắc, vật nghi, bằng hạp trăm.

Lược Nghĩa

Bởi nhờ ta, nên có vui (hào 4 được chúng tồng), có điều được to, đừng ngờ gì, bẻ hạn đến hợp cho mau lẹ (bảo 5 hào âm kia).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Có công đem vui đến, lại bảo cho biết cách giữ gìn lấy sự vui mừng.

MỆNH HỢP CÁCH : Tiếng thơm dưc hậu, quyền trọng, công cao, làm việc lớn. Giải quyết được việc lớn.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng có phúc dưc, được tôn trọng, vợ chồng hòa vui. Nếu vợ mạng âm thì phúc thọ, nhưng không ở ngôi chính.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức được hiểu biết.
- Giới sĩ : tiến cử.
- Người thương : Kinh doanh đắc lợi.

THƠ RẰNG

*Dẫn dẫn nổi tiếng văn bài,
Giắt nhau tri kỷ ra ngoài thảo-lư.*

HÀO 5 ÂM

Trình tât, hăng bát tử.

Lược Nghĩa

Giữ chính mà cũng đau (bị hào 4 dương bức cận) nhưng
cơ thể chẳng chết được.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Nếu vui thỏa ý thì bị dẫm đuổi.

MỆNH HỢP CÁCH : là quý nhân chánh đáng, nhưng chỉ
khi mềm oặt để quyền-bình về người khác, tuy hiền đạt
nhưng có tật bệnh mới sống lâu được.

MỆNH KHÔNG HỢP : Nhu nhược, thiếu tự-lập, nhiều
bệnh hoạn.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Phải dựa vào quyền thế người khác.
 - *Giới sĩ* : không người giúp, khó gặp cơ-hội.
 - *Người thương* : Nhiều việc lo nghĩ, tai nạn khó tránh.
- Bệnh tim, bụng.

THƠ RẮNG

*Ôm cần, nước lạnh lê-thê,
Cá không muốn dớp, thuyền về cho xong.*

HÀO 6 ÂM

Minh dự, thành hữu du, vô cữu.

Lược Nghĩa

Tối tăm mê vui, nhưng rồi có thay đổi, không lỗi gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Vui thoả thích nhưng biết cải biến thì không tối.

MỆNH HỢP CÁCH : Biết nghe cần ngăn, cãi lời lắm, nên có ít nhiều danh lợi.

MỆNH KHÔNG HỢP : Vui quá hóa buồn.

XEM TUẾ VẬN :

— **Quan-chức** : Bị triệt vì tham nhũng.

— **Giới sĩ** : Hòn-mê, sai-ngoà.

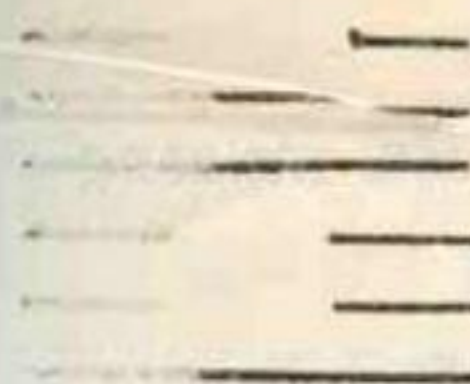
— **Người thường** : Kiêu ngạo, tranh tụng, nên sửa đổi mới khỏi lỗi.

THƠ RẰNG

Động nhiều tĩnh lại thì yên,

Chạy nhiều, ngồi đó buồn liền hóa vui.

17) Trạch-Lôi-Tùy



Tên QUÊ : TÙY là THUẬN
(theo hoàn cảnh).

Thuộc tháng 7.

Lời Tượng

TRẠCH trung hữu LÔI : TÙY. Quân-tử dĩ
hương-hối nhập yến-tức.

Lược Nghĩa

Trong đầm cỏ sấm là quẻ Tùy. Người quân-tử lấy đấy
mà khi buổi tối đêm đến, nên đi vào sự an-nghỉ.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp-giáp :

Canh : TÍ, DẦN, THÌN,

Đinh : HỢI, DẬU, MÙI.

Lại sanh tháng 7 là cách công danh phú-quý, sanh từ
tháng 2 đến tháng 8 cũng phúc dầy. Sanh từ tháng 9 đến tháng
1 thì phúc kém.

THƠ RẰNG.

Âm dương xuất xử phải tùy

Tâm can từng bách coi gì tuyết sương.

HÀO 1 DƯƠNG

Quan hữu du, trình cát, xuất môn giao hữu công.

Lược Nghĩa

Chủ-trương có thay đổi, giữ chính thì tốt, ra ngoài cửa
(Vò-tư) để giao-thiệp thì có công.

TRẠCH LÔI TÙY

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Tùỵ người tùy việc để thay đổi, chỉ cần giữ công bằng thì không lỗi,

MỆNH HỢP CÁCH : Tài to đức lớn, giai quyết đại-sự.

MỆNH KHÔNG HỢP : Có chỗ quyền-thế để dựa, giữ công tâm thì không thất bại, nhiều người theo, hoặc ra ngoài kinh-doanh cũng được việc.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức :* Có thay đổi để làm việc chánh đáng.

— *Giới sĩ :* Có cơ hội tốt.

— *Người thường :* Hoạch lợi.

THƠ RẰNG

Việc đời tới lúc đổi thay,

Công nhiên xử sự có ngày thành công.

HÀO 2 ÂM

Hệ tiêu-tử, thất trượng-phu.

Lược-Nghĩa

Biu-riu với tiêu-tử, thời mất lòng bậc trượng-phu (theo hào 1, bỏ hào 5)

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : Mất đường lối chữ Tùỵ.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài nhỏ, tính bất định, không thân-cận người quân tử. Nữ mệnh lấy chồng quý-hiền, được con thứ giúp đỡ.

MỆNH KHÔNG HỢP : Làm nô-tỳ hay chức thấp kém (tùy phải).

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan-chức* : nên lui bước, không được an ổn, bị điều tiếng, có thể bị giam-giữ. Mọi người nên tri-cơ, tùy hoàn cảnh mà tiến thoái.

THƠ BẰNG

*Được công thì phải bỏ tư.
Hai đường chọn một tùy cơ mà hành.*

HÀO 3 ÂM

Hệ trượng phu, thất tiểu-tử, tùy hữu cầu đắc,
lợi cư trình.

Lược nghĩa

Bùi-riu với bậc trượng-phu (hào 4) thời mất tiểu tử (hào 1) đạo tùy mà có cầu có được thì nên giữ chính mới ích lợi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : Đã tùy được điều chỉnh và nhân có thể, lợi được.

MỆNH HỢP CÁCH : Gặp người trên, được như ý. Nhưng bấy nò-bộc tiểu-nhân nói xấu, cứ từ từ đừng nóng.

MỆNH KHÔNG HỢP : Có danh lợi nhưng đường con cái kém. Nữ mệnh được chồng làm nên, nhưng khác tử-tức.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : được tiến cử vinh-hiến.

— *Giới-sĩ* : gặp quý-nhân, nên danh phận,

TRÁCH LÔI TÙY

~~— Người thường: doanh mưu đắc lợi, cần giữ nhân nghĩa~~
Phong khâu-thiết.

THƠ RẰNG

Bỏ một người, tới một người
Mưu toan được việc, rộng chơi quý-quyền.

HÀO 4 DƯƠNG

Tùy hữu hoạch, trình hung. Hữu phu tại đạo,
dĩ minh, hà cữu.

Lược Nghĩa

Thời tùy, có cái được, nhưng giữ chính mà vẫn xấu
(hào 5 ngờ).

Có tin tưởng ở đặc lý để làm cho sáng-tỏ, còn lỗi gì?

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO: Đạo tùy, dù có đi đến chỗ nguy, nhưng cứ
thành thực chính đáng thì không lỗi gì.

MỆNH HỢP CÁCH: Hợp tình hợp lý, vị ở cao mà không
lộng quyền.

MỆNH KHÔNG HỢP: Tuy có lộc vị, nhưng không tránh
được điều xấu, hoặc bị khiển-trách, nghi kỵ, hoặc bán buôn
xuôi ngược vất vả.

XEM TUẾ VẬN:

— Quan-chức: Chuyên quyền.

— Giới sĩ: Tiến thủ, nên danh.

— Người thường: Được đề cử, xấu biến thành tốt.

THƠ RẰNG

*Câu đầu được đẩy vắn hung,
Tin thành, sáng suốt nên công, sợ gì*

HÀO 5 DƯƠNG

Phu vu gia, cát

Lược-Nghĩa

Tin ở điều lành, tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Con lòng thành dùng người hiền, nên có kết quả.

MỆNH HỢP CÁCH : Thân hiền, nên nhiều người theo, lập được công.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là người trung chính, không ai ghen-ghét.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức Mừng thăng ngạch trật.
- Giới sĩ : Đỗ đạt, được tiến cử.
- Người thường : Nhiều việc vui mừng.

THƠ RẰNG

*Chính trung trên dưới đều tin,
Hy-sinh làm THIỆN, phúc bền, hanh-thông,*

HÀO 6 ÂM

*Câu hệ chi, nãi tông duy chi, vương dụng
hanh vu tây-sơn.*

Lược Nghĩa

(Tùy gấn bó như) móc buộc lấy, lại theo mà chẳng giữ lấy, vương dùng tế hưởng ở đất Tây-sơn (nghiệp lớn thành).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Lấy lòng thành mà dùng đạo tùy, có thể thông cảm được với thần-minh.

MỆNH HỢP CÁCH : Thành thực, ôn lương, huệ-minh cảm phục được lòng người, nên đặt chí, thông thần.

MỆNH KHÔNG HỢP : Càng hoạt động chỉ khổn-cùng gian-nau. Duy ần ở sơn lâm thì tốt.

XEM TUẾ VẬN :

Phạm gặp hào này, thì hay lo-lắng tột vạ, chỉ không đạt tuổi thọ không lâu.

— *Quan chức :* Hay bị dèm pha.

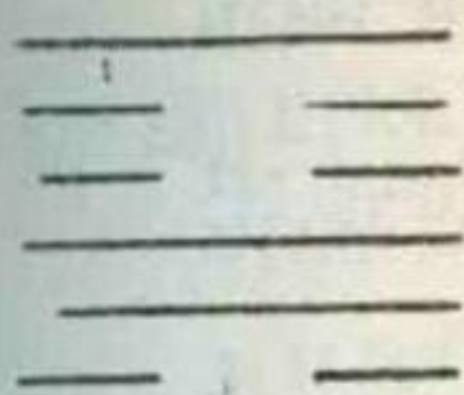
— *Giới sĩ :* Bị bôi nhọ.

— *Người thường :* Phòng tổn-hại, hoặc bị giam-giữ.

THƠ RẰNG

Bấy lâu cố-kết nhân tâm,
Lòng thành dâng lễ quý thần cảm thông.

18) Sơn-Phong-Cổ



Tên QUẾ: CỒ là Sự, hoại (làm việc, hư hoại).

Thuộc tháng 1.

Lời Tượng.

Sơn hạ hữu phong : CỒ. Quân-tử dĩ chấn dân dục đức.

Lược-Nghĩa

Dưới núi có gió là quẻ CỒ (việc). Người quân-tử lấy đấy mà làm phấn khởi lòng dân, và nuôi đức tính.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Phàm được quẻ này phần nhiều bắt đầu phải gian-nan, hoặc mé-muội, sau mới làm thành, được thừa-hưởng Tổ-nghiệp.

Những tuổi nạp giáp :

TÂN : SỬU, HỢI, DẬU.

BÍNH : TUẤT, TÍ, DẦN.

Lại sanh tháng 1 là cách công danh phú quý. Nhưng đối với cha mẹ, gia-đình, không được thuận-thảo.

THƠ RẰNG

Việc dù có đẹp nữa chẳng.

Cũng phòng ba lượt bị băng-hoại liền.

Vinh hoa đừng cậy uy-quyền.

Sợ rằng đeo nhục khờ phiền thân tâm.

HÀO 1 ÂM

Cán phụ chi cồ, hữu-tử, khảo vô cữu, lệ, chung, cát.

Lược Nghĩa

Cáng đáng việc đồ nát của cha ; có con, cha không lỗi,
e nguy sau mới tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : Sửa trị tổ-nghiệp.

MỆNH HỢP CÁCH : đứng tiến, quyết tâm làm ; trải bao gian nan, lập được công-trạng, đúng đạo nghĩa của tiên-nhân, để lại quy-mô cho con cháu.

MỆNH KHÔNG HỢP : Không được nhờ tổ-nghiệp gặp khó không nản, vinh không kiêu.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan-chức* : việc nặng trừ gian diệt tặc.

— *Giới-sĩ* : thừa được chí của ông cha. Toại ý, có khảo thí.

— *Người-thường* : Kinh doanh đắc lợi, số xấu lo buồn. Già bị giảm thọ.

THƠ RẰNG.

*Sửa sang cơ-nghiệp tiên nhân,
Tùy thời tồn, ích chẳng cần hư-danh.*

HÀO 2 DƯƠNG

Cán mẫu chi cồ, bất khả trình.

Lược Nghĩa

Cáng đáng việc đồ nát của mẹ, không thể có-chấp được.

Hà-Lạc Giải-Đoán.

Ý HÀO : Cấp dưới ca-tụng sự-nghiệp của người trên để tỏ đạo thuận-lòng.

MỆNH HỢP CÁCH : Cương quyết, trung-chính nhưng khó gặp tri-kỷ, sửa chữa đồ nát, đời rất ngưỡng-vọng.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là người trung-trực.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Thừa tài sửa đổi việc cũ.

— *Giới sĩ và Người thường* : Được thừa nghiệp kinh doanh lớn của cha mẹ, nhưng phải sửa sang lại cả.

— *Nữ-mệnh* : Cần kiệm tri gia, làm giàu.

THƠ RẰNG

Vẫn là thừa nghiệp trị gia.

Nhưng không chấp-nhật mới là đạo trung.

HÀO 3 DƯƠNG

Cán phụ chi cổ, tiểu hữu hối, vô đại cửu.

Lược Nghĩa

Cáng đáng việc đồ nát của cha, có tí chút ăn-năn, nhưng không lỗi gì to.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Sửa trị một cách quá cứng-rắn nên không tránh được có ăn-năn.

MỆNH HỢP CÁCH : Là kẻ sĩ cương quyết, sửa trị không kiêng nề, có điều sai, nhưng rồi lại được sửa.

MỆNH KHÔNG HỢP : Trước vất-vả, sau mới được đắc-dụng.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Có chủ chương, nên cẩn-trọng.

- *Giới sĩ* : Nóng nảy sinh lầm-lỗi.
- *Người thương* : Phàm nên cẩn thận, đừng tin lời gian nịnh, thì đỡ hối hận.

THƠ RẰNG

Đá vàng còn sợ tối đen,
Lòng tuy hối nhỏ cũng phiền lương-tâm.

HÀO 4 ÂM

Dụ phu chi cổ, vãng kiến lận.

Lược-Nghĩa

Kéo dài việc đồ nát của cha, cứ thế, thấy xấu thẹn.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Cấp cao sửa tệ-tục mà cứ dùng dằng mãi sau không sửa được.

MỆNH HỢP CÁCH : Tính ủy-mị, tuy có đại tài mà không thực hiện được việc nhỏ.

MỆNH KHÔNG HỢP : Hoài nghi lo lắng, không quả quyết, chỉ làm được việc nhỏ.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Hư-vị, ngồi suông.
- *Giới sĩ* : Rượu chè, phế nghiệp.
- *Người thương* : Lười, chỉ phè-phỡn. Tồn-hại. Đau chân

THƠ RẰNG

Đường đi bỏ dờ thêm lo.
Rắn bò, ngựa mèn rừng thu dễ nào.

HÀO 5 ÂM

Cán phụ chi cồ, dụng dự.

Lược-Nghĩa

Cảng đáng việc đồ nát của cha, được danh-dự.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Dùng được người tài trị nước, có danh-dự.

MỆNH HỢP CÁCH: Lập thành đại nghiệp, cha mẹ thơm lây

MỆNH KHÔNG HỢP: Cũng khởi gia, được làng xóm
trọng vọng.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: vinh-hiến.
- Giới sĩ: Hoặc đỗ-đạt, được tiến cử, nên danh.
- Người thường Lập lại quy-mô gia-tộc, nên danh, vui
mừng.

THƠ RẰNG

Có đức ngồi vị cao sang,
Danh thơm lừng khắp, bạc vàng nào hơn.

HÀO 6 DƯƠNG

Bất sự vương hầu, cao thượng kỳ chi.

Lược-Nghĩa

Không thờ vương hầu, chỉ sùng cao chí của mình.

SƠN PHONG CỒ

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Có đức mà không được dùng, giữ chi ở ẩn.

MỆNH HỢP CÁCH : Giữ chi cao thượng, coi thường danh lợi,

MỆNH KHÔNG HỢP : Thanh cao khác người, ăn ở đạm bạc, không theo phàm tục.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : cáo hưu.

— Giới sĩ : đợi thời.

— Nười thường : An phận.

THƠ RẰNG

Việc đời bần gót bốn ba,

Công hầu cũng mặc, về mà tiêu-đạo

19)

Địa-Trạch-Lâm

Tên QUÊ: LÂM là ĐẠI (lớn tức người trên đến với người dưới).

Thuộc tháng 12.

Lời Tượng

Trạch thượng hữu ĐỊA: LÂM quân-tử dĩ giáo tư vô cùng, dung bảo dân vô cương.

Lược Nghĩa

Trên đầm có đất là quê LÂM. Người quân-tử lấy đây mà dạy dân biết suy-nghĩ không cùng tận, bao-dung và bảo-vệ dân không giới hạn.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp:

ĐINH: TÝ, MÃO, SỬU.

QUÝ hoặc ẤT: SỬU, HỢI, DẬU.

Lại sanh tháng 12 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

Cần thường điều-độ không sai.

Tắm thân an-tĩnh, niềm vui thái hòa.

HÀO 1 DƯƠNG

Hàm lâm trình cát

Lược Nghĩa

Cảm thông mà tới, giữ chính thì tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Có đường lối hay đi đến với người nhỏ mọn.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài cao đức trọng, kính trên thương dưới, bài xích những lời dèm pha, đó là bậc đại qui.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là người công bằng chính trực, biết tùy thời, xóm làng kính nể.

XEM TUẾ VẬN

— *Quan chức* : Được người cộng tác hay, lên cao.

— *Giới sĩ* : Công danh toại ý.

— *Người thường* : Lui lời đúng đạo lý, kinh doanh có lợi.

THƠ RẰNG

*Dẫn dắt tích tiểu mà thông
Mái chèo thuận với thu phong di vẽ.*

HÀO 2 DƯƠNG

Hàm lâm cát, Vô bất lợi

Lược nghĩa

Cảm thông mà lợi, tốt, không gì là chẳng ích lợi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Bọn âm (tiểu nhân) gần kề, đến với họ một cách thân thiện.

MỆNH HỢP CÁCH : Tiến đức hành đạo, lấy nhân mà đổi được bạo, thi hành được chí hướng, thành công.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là thiện sĩ làm lợi cho nhà.

XEM TUẾ-VẬN :

- *Quan-chức* : Giúp chính trừ gian, danh cao.
- *Giới sĩ* : Tiến thủ dễ dàng
- *Người thường* : Kinh doanh đắc lợi, đại dễ nên chám chước cho hợp với thời nghi

THƠ RẰNG.

Hàm lâm dù tốt chưa mừng.

Việc đời chưa thuận, lạc cùng sinh bi.

HÀO 3 ÂM

CAM LÂM, vô du lợi, kỳ ưu chi, vô cữu.

Lược nghĩa

Ngọt-ngào mà tới, cũng không ích lợi, đã biết lo rồi thì không lỗi gì.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Ngọt ngào tới mà có điều răn giới đấy.

MỆNH HỢP CÁCH : Uốn lại cái cong, đem lại chỗ ngay, ở trên tới với dưới được, nhưng vị chỉ là chức huấn-giáo thôi

MỆNH KHÔNG HỢP : Tà thuyết my, thế, dối người hại vật. Nữ-mệnh nhiều lời tổn đức.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan-chức* : Hay dèm pha, nịnh-nọt.
- *Giới sĩ* : Siểm-nịnh, bòn-tàu.
- *Người thường* : Bì sầu, oan khổ.

ĐỊA TRẠCH LÂM

THƠ RẰNG

Lương long tranh châu
Một còn một mất biết đâu mà lường
Chờ xem Vận-Hội mở mang
Sao nên phí sức, dờ-dang ích gì.

HÀC 4 ÂM

Trí lâm, vô cữu.

Lược Nghĩa

Tha-thiết mà lời, không lỗi gì

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Thanh thục đối với người, bỏ khuyết cho họ.

MỆNH HỢP CÁCH: Trung chính, tin nhau trong đảng
bạn nên công nghiệp dễ thành.

MỆNH KHÔNG HỢP: Cũng có phúc, ít tai nạn, có tiếng
về kỹ-nghệ.

XEM TUẾ VẬN

— Quan chức: Được đồng liêu hiệp lực.

— Giới sĩ: Tốt đẹp văn vã.

— Người thường: Cùng người hòa hợp. Kinh doanh toại
ý, nhưng biến quẻ quy-muội phạm việc nên xét kỹ rồi hãy
làm.

THƠ RẰNG

Vuông tròn sự đã chu toàn.
Một đi một lại, hỷ-hoan đường đời.

HÀO 5 ÂM

TRÍ LÂM, đại quân chi nghi, cát.

Lược Nghĩa

Do trí tuệ mà tới, dùng nghi-thức bậc đại quân, tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : ở cho hết đạo của nguyên-thủ, thông-dong mà việc thành.

MỆNH HỢP CÁCH : Hiếu hiền lễ sĩ, lại minh-triết nên trên cảm trời, dưới được lòng dân.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng có phúc.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan-chức : Hiền đạt.

— Giới-sĩ : lên cao.

— Người thường : Toại ý.

THƠ RẰNG :

*Trần g tròn, hoa lại nở tươi,
Mưu cầu được việc, tin người đến tay.*

HÀO 6 ÂM

ĐÔN LÂM, cát, vô cữu.

Lược nghĩa.

Đầy đặn mà tới, tốt, không lỗi gì.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Thân với người, rất đầy đặn.

MỆNH HỢP CÁCH : Đại quý nhân .Cùng đồng liêu làm việc di phong dịch-tục, không biết mỏi, phước đầy.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tuổi cao, đức lớn, đời què lạp nghiệp.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Vào nội-các, nội-vụ.

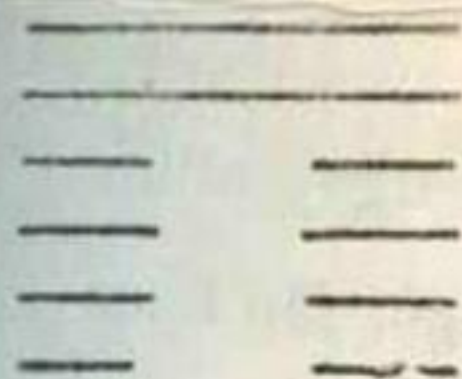
— Giới sĩ : Vào nội-xá Đại-Học.

— Người thường : Kinh doanh hoạch lợi.

THƠ RẰNG

Một lòng trung hậu đến nơi,

Gió xuân đào lý, thuyền bơi thuận dòng.



Tên QUẾ: Quan là quan sát
(xem xét kiểm thảo).

Thuộc tháng 8.

Lời Tượng

Phong hành địa thượng: quan. Tiên vương dĩ tỉnh phương, quan dân thiết giáo.

Lược Nghĩa

Gió đi trên đất là ngắm quan (xem xét). Người quân-tử lấy đây mà tuần-tỉnh địa-phương, xem xét dân tình để đặt phép giáo hóa,

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp:

Tân, Ất hoặc Quý: Mùi, Ty, Mão.

Lại sanh tháng 8 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

*Yên thân lợi xứ hành,
Quan sát khắp dân tình.
Quần bách thu đông khoáng,
Thấy hùm cũng chớ kinh.*

HÀO 1 ÂM

Đồng quan, tiểu nhân vô cữu, quân-tử lân.

Lược Nghĩa

Trẻ con quan sát, tiểu nhân không lỗi quân-tử hối then.

PHONG ĐỊA QUAN

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Không có đức, không đáng gần vị nguyên-thủ.

MỆNH HỢP CÁCH : Tính mẫn-tiếp, dĩnh-ngộ, tập khoa tiểu-nhi, kế sống qua ngày.

MỆNH KHÔNG HỢP : Dù có lợi danh cũng nhỏ hẹp.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Địa vị thấp, gian nan.

— *Giới sĩ* : Tiến thủ chuyển hướng trở về.

— *Người thương* : Tính thì khéo mà làm thì vụng, ngờ ngắn dễ bị lường gạt.

THƠ RẮNG

Động đi, núi cách trùng trùng
Bi hoan lẫn-lộn, ai cùng biết cho

HÀO 2 ÂM

Khuy quan, lợi nữ trinh.

Lược Nghĩa

Nhòm lên xem như con gái, giữ chính thì có lợi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Chi thấp, không nhìn xa được.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài sơ đức mỏng, chức nhỏ an phận, mà sau cũng có điều hối hận. Hoặc nhờ được quý bà nào giúp đỡ, hoặc được vợ giàu. Nữ mệnh được phúc thọ.

MỆNH KHÔNG HỢP : Sinh kế thấp kém, quê mùa.

XEM TUẾ VẬN.

- *Quan chức*: Tài lực không đầy đủ.
- *Giới sĩ*: Văn lý không thông hoạt.
- *Người thường*: Tối ở nhà, sáng ở chợ, buồn vui phức tạp, hoặc xấu hổ về việc phụ-nhân. Hào này nữ-mệnh thì tốt, nam mệnh xấu.

THƠ RẰNG

*Nhu thuận lợi gái đức trinh,
Tài trai lỗi lạc nài lòng khinh sự thường.*

HÀO 3 ÂM

Quan ngã sinh, tiến thoái.

Lược-Nghĩa

Hãy xem xét cách sống của ta mà tiến thoát.

Hà Lạc Giải Đoán.

Ý HÀO: Xem xét để tiến thoái cho chính đáng,

MỆNH HỢP CÁCH: Tiến đức tu nghiệp kịp thời, là bậc minh-triết.

MỆNH KHÔNG HỢP: Nay tiến mai thoái, cô lập gian nan.

XEM TUẾ VẬN:

- *Quan chức*: Tiến thoái vô định.
- *Giới sĩ*: Cạnh tranh bất nhất.
- *Người thường*: Cái được, cái mất, nên xét kỹ.

PHONG ĐỊA QUAN

THƠ RẰNG

*Ơn, nạnh chưa quyết một bề
Xét thực thì tiến, khó ai thì lùi.*

HÀO 4 ÂM

Quan quốc chi quang, lợi dung tân vu vương.

Lược Nghĩa

Xem vẻ sáng của nước (hào 5). Lợi về việc làm quý khách ở vương-triều.

Hà Lạc Giải Đoán

—Ý HÀO : Nghĩa (quân-thần) buổi thịnh-thời.

—MỆNH HỢP CÁCH : Tài đức đầy đủ, làm giương cột quốc-gia, có quyền giám sát.

—MỆNH KHÔNG HỢP : cũng có tài đức, làm thượng khách nước nhỏ (có thể ngày nay là Đại Sứ).

XEM TUẾ VẬN :

— Quan-chức : Hoặc ở Hàn Lâm Viện hoặc ở chức vị thanh cao .

— Giới sĩ : Đồ cao ở nước ngoài.

— Người thường : Ra ngoài buôn bán lớn.

THƠ RẰNG

*Lòng ngay thẳng, sự phân-minh,
Trong lòng, dưới mắt sự tình không sai.*

HÀO 5 DƯƠNG

Quan ngã sinh, quân-tử vô cữu.

Lược Nghĩa

Hãy xem xét cách sống của ta, người quân-tử không-lỗi.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Bạc Nguyên-Thủ xét kỹ cách sinh-hoạt để trị nước, thì không hổ thẹn với chức vụ.

MỆNH HỢP CÁCH : Đem lòng trung-chính của mình để cải hóa thiên hạ. Tụng hiền, quý đức.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là kẻ sĩ, có danh có thọ.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan-chức* : Trên mền, dân quý. Lộc vị cao.

— *Giới sĩ* : Văn chương nổi tiếng ở Quốc-học.

— *Người thường* : Sinh nhai dễ chịu.

Nữ mệnh có sanh nở. Bệnh nhân : sống.

THƠ RẰNG :

*Cây ngay bóng thẳng xét mình,
Thì công giáo hóa cát hanh rõ ràng.*

HÀO 6 DƯƠNG

Quan kỳ sinh, quân-tử vô cữu.

Lược-Nghĩa

Tự xem xét cách sống của mình, người quân-tử không
lỗi

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Trở lại bản thân để tự trị, làm tiêu biểu cho
dân.

PHONG ĐỊA QUAN

MỆNH HỢP CÁCH : Bắc thượng lưu làm gương cho dân.

MỆNH KHÔNG HỢP : Uất-uất, không phát triển được tài năng, nên đi vào đường thanh-tu.

XEM TUẾ VÂN :

- *Quan chức* : Lui về lu lĩnh, có sở đắc.
- *Giới sĩ* : Tiến thủ gian nan, chưa toại ý.
- *Người thường* : Kinh doanh trở trệ, Có bệnh thì khỏi sinh nở nuôi được.

THƠ RẰNG

Tới lui chậm chạp bất thường

Cạnh tranh thôi cũng chán chường thì thôi

21) Hỏa-Lôi-Phệ-Hạp

Tên QUẾ : PHỆ hạp là khiết-hợp
(cẩn ngậm lại, ngực hình).

Thuộc tháng 9.

Lời Tượng

Lời điện : phệ-hạp. Tiên-vương dĩ minh phạt sắc pháp

Lược Nghĩa

Sấm điện là quẻ PHỆ-HẠP. Đấng Tiên-vương lấy đây mà làm sáng tỏ hình-phạt, sắp-dặt pháp luật.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp-giáp :

Canh : TÍ, DẦN, THÌN.

KỶ : DẬU, MÙI, TÝ.

Lại sanh tháng 2 tháng 8 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

Ngực tù phép tắc có minh.

Thì đời mới có tiến-trình phong-quang.

HÀO 1 DƯƠNG

Lũ giáo diệt chỉ, vô cữu.

Lược Nghĩa

Bước lên cùm, dứt chân, không lỗi.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Ác nhỏ, biết trừng-trị ngay thì đỡ lỗi.

HỎA LÔI PHÈ HẠP

MỆNH HỢP CÁCH : Trước ở vị thấp sau lên cao, cũng là quý-nhân.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tầm thường, nhu nhược hoặc tật chân.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Bị truất giáng,
- Giới sĩ : Không gặp may.
- Người thường : Đề phòng hình phạt, tật bệnh.

THƠ RẰNG

Tựa lâu, ý những lo buồn,
Đạm nhiên lui bước, việc còn lao-đao.

HÀO 2 ÂM

Phê phn, diệt tỵ. Vô cữu

Lược Nghĩa

Cẩn da, đứt mũi (hào 1) nhưng không lỗi gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Trị người khó tránh việc thương tổn người.
(Hào 2 có quyền hình phạt)

MỆNH HỢP CÁCH : Người lớn, làm việc hình phạt lớn.
Hoặc nhỏ nhất, cũng làm chức có quyền hình phạt người.

MỆNH KHÔNG HỢP : Da thịt bị tổn thương, mai danh
ẩn tích, nên làm lãng đạo.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Hình phạt người dân vô kỷ luật mà cũng bị phiền nhiễu.

— *Giới sĩ* : Không gặp may.

— *Người thường* : Nhiều việc bôn lầu vất-vả, điều nọ tiếng kia, hoặc sinh âm lật, tổn thương da thịt.

THƠ RẰNG

*Nội ngoại cùng liên-hệ,
Cửa nhà âm muội sinh,
Nên đề phòng cần mật,
Mới giữ được an ninh.*

HÀO 3 ÂM

Phê tích nhục, ngộ độc, tiểu lận vô cữu.

Lược Nghĩa

Cắn miếng thịt xương, ngộ độc, hối then một chút, nhưng không lỗi gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Đức không đủ để trị người, nên có sự bất phục

MỆNH HỢP CÁCH : Tài nhỏ, chí cương, công danh nhỏ
thời.

MỆNH KHÔNG HỢP : Hệ động làm là có hối, cơn áo
phải lo.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Nhỏ, lại hay rắc rối.

— *Giới sĩ* : Tài thường còn bị bôi xấu.

— *Người thường* : Việc khó xong, hoặc tai nạn ở tim
bụng, kinh khủng.

THƠ RẰNG

*Nghe tin xấu, dạ hoang mang,
Ba ngày mây rút lại quang ánh trời*

HÀO 4 DƯƠNG

Phệ can trị (1) đặc kim thi, lợi gian trinh, cát.

Lược Nghĩa

Cẩn miêng thịt xương khô, được cái kim vàng chịu
khô giữ chính nên tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán.

Ý HÀO : Có quyền dùng hình phạt, mà biết khéo dùng.

MỆNH HỢP CÁCH : Bậc đại quý nhân, giữ việc lớn, chính
trực không sợ gì.

MỆNH KHÔNG HỢP : chỉ là trọc phú.

XEM TUẾ VẠN :

— *Quan chức* : vinh thăng.

— *Giới sĩ* : được tiên* cử, thành danh.

— *Người thường* : buôn bán có lời.

THƠ RẰNG

Trước khó sau dễ mới hay

Mũi tên lên thẳng tăng mây nhẹ nhàng.

HÀO 5 ÂM

Phệ can nhục, đặc hoàng kim. Trinh lệ, vô cữu.

Lược Nghĩa

Cẩn miêng thịt khô, được hoàng kim, giữ chính, biết lo
nguy, nên không lỗi gì

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Trị dân phòng kẻ ngoan cố.

(1) Âm theo sách cụ Phan.

MỆNH HỢP CÁCH : Thông minh, có tài dẹp loạn

MỆNH KHÔNG HỢP : Giàu có lớn

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan Chức* : Dùng pháp luật trừ gian.

— *Giới sĩ* : Thành danh

— *Người thường* : Hoạch lợi. Bệnh khỏi. Nạn giải.

THƠ RẰNG

Một lòng chính trực trừ gian
Chăm lo chức vụ, kêu than tắt dần

HÀO 6 DƯƠNG

Hà giáo diệt nhĩ, hung.

Lược nghĩa

Đội cái cùm, đứt tai, xấu (nói người bị hình phạt)

Hà Lạc Giải Đoán

— **Ý HÀO** : ác lớn, tội nặng

MỆNH HỢP CÁCH : Giàu sang nhưng phải lo nhiều

MỆNH KHÔNG HỢP : Cường bạo, nguy, tội và luôn.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Bị dèm pha, truất giáng.

— *Giới sĩ* : Bị xấu hổ.

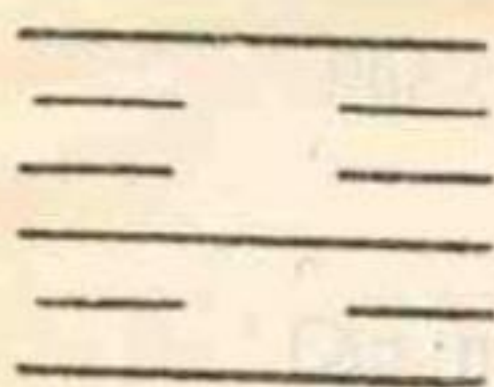
— *Người thường* : kiện tụng.

Số xấu : Tai mất kèm, khí huyết hư hoặc tổn vong

THƠ RẰNG

Lo âu bên gối quần quanh
Cửa nhà huyền não tâm tình ngẩn ngơ

22) Sơn-Hỏa-Bí



Tên QUẾ: Bí là sức (trang sức, làm cảnh đẹp thêm).

Thuộc tháng 11.

Lời Tượng.

Sơn hạ hữu hỏa: Bí. Quân tử dĩ minh thứ
chính vô cảm chiết ngục.

Lược-Nghĩa

Dưới núi có lửa là quẻ Bí (trang sức đẹp thêm). Người quân tử lấy đây mà làm sáng tỏ việc chính-lại thường thường không dám xử đoán việc hình ngục.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp-giáp:

KỶ: MÃO, SỬU, HỢI,

BÍNH: TUẤT, TÍ, DẦN.

Lại sanh tháng 11 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

Không cầu, lộc tự trời cho

Xưa buồn, nay gặp trâu bò (1) lại vui

HÀO 1 DƯƠNG

Bi ký chỉ, xa xa nhi đồ

Lược-Nghĩa

Trang sức ngón chân, bỏ xe mà đi bộ.

(1) trâu bò là Sửu.

Hà Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : An phận dưới.

MỆNH HỢP CÁCH : Cương chính, đại thi văn sức đẹp cả thiên-hạ, cùng thi giữ thân mình, Tài đức lớn không lấy vắn cùng thông làm vui buồn.

MỆNH KHÔNG HỢP : Vất-vả bôn ba dựa thế phú hào.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Phòng thoái

— *Giới sĩ* : Phòng truất giảng

— *Người thường* : Chạy ngược xuôi, bỏ dễ nghe khó. xa người thân, gần người sơ. Tĩnh thì hung, động thì cát (tức là không nên bị đóng, chịu ép-một bề).

THƠ RẰNG

*Chân thành ai thích phù hoa,
Bỏ xe đi bộ tò ra kiếm cần.*

HÀO 2 ÂM

Bí kỳ tu

Lược Nghĩa

Trang sức bộ râu (hào 3)

Hà Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Trang sức cho người dễ chần tác việc làm.

MỆNH HỢP CÁCH : Văn chương học văn sáng sửa giúp nước.

MỆNH KHÔNG HỢP : Học rộng tài nhanh, thường an vui.

XEM TUẾ VẬN:

— *Quan chức* : Nhân người mà thành công, được thăng chuyên.

— *Giới sĩ* : Văn chương được người ta yểm trợ.

— *Người thường* : Được đề cử, kinh doanh trôi chảy. Tuy gặp tri kỷ, cũng đừng cậy thế.

THƠ RẰNG

*Bám rờng co phận làm nên,
Gặp ngày Tí. Sứu người hiền giúp cho.*

(ngộ thử phùng ngưi nhật)

HÀO 3 DƯƠNG

Bì như nhu như, vĩnh trinh, cát.

Lược Nghĩa

Trang sức cho nhau như (ư) thắm nhuần cho nhau như (ư l) giữ chính thì tốt (hào 3 đối với hào 2, hào 4)

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Nếp sống an nhàn.

MỆNH HỢP CÁCH : Danh cao trọng vọng, đại quý hiển.

MỆNH KHÔNG HỢP : Kiến thức hơn người, hoặc tài lộc dồi dào tuổi hạc cao, được giúp sức.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Được khen tặng hay huy chương.

— *Giới sĩ* : Được giúp đỡ, thành danh.

— *Người thường* : Nhiều người giúp sức, không khó nhọc.

THƠ RẮNG

Bắc rất tốt, Nam lồi-thời,
Bờ sông thư đến, thu trời trắng lên

HÀO 4 ÂM

Bì Như, Bà Như, Bạch Mã Hàn Như
Phỉ Khẩu Hòn Cầu.

Lược nghĩa

Trang sức cho nhau như (ư!) Lâm trắng toát cho nhau
như (ư), ngựa trắng bay như (ư!) chẳng phải kẻ cướp mà là
người cầu hôn.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Cầu nhau thương mến nhau.

MỆNH HỢP CÁCH : Học rộng tài cao, lão thành nơi
HÀN-VIÊN trước khó sau dễ, người thân ngờ vực, xuất chinh
được đặc cách.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tuổi trẻ lao đao, muộn có kết
quả.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan-chức : Trước khó sau thành.

— Người thường : Buồn có, vui có, trước hiểm trở sau
an lành vận xấu có tang phục.

THƠ RẮNG

Lòng muốn nhanh, sự chẳng nhanh,
Nết ngay ai ghét, phúc lành tự nhiên.

HÀO 5 ÂM

Bì vu khẩu viên thúc bạch tiên tiên
Lặn Chung Cát

SƠN HÒA BÍ

Lược Nghĩa

Trang sức ở gò, ở vườn. Bỏ lua mỏng mỏng, hối then nhưng sau tốt (hào 5 keo sên)

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Lấy đức tiết kiệm mà trị nước

MỆNH HỢP CÁCH : Cần gốc chắc thực, tuy có về quê mùa nhưng tiết kiệm làm cho nước được phú túc. Được thọ khánh.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cục mệnh quá, mà vẫn thiếu thốn.

XEM TUẾ-VẬN :

Phúc lộc già thọ, việc lớn khó tiến thủ, việc nhỏ tốt.

THƠ RẰNG

Ruộng vườn, chí-sĩ kiệm cần.

Đông-Nam tin tốt, dần dần mừng vui.

HÀO 6 DƯƠNG

Bạch hi vô cữu

Lược nghĩa

Trang sức trắng nguyên, không lỗi gì.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Trang sức đến cùng, trở về gốc cũ nên tránh được lầm lỗi.

MỆNH HỢP CÁCH : Theo cổ nhân, chất phát, học vấn hơn đời phúc lộc dồi dào.

MỆNH KHÔNG HỢP : Người điềm tĩnh, chân thật, biết
tùy thời.

XEM TUẾ VẬN :

Quan chức : Thăng chuyên.

Giới sĩ : Tiến thủ.

Người thường : Kinh doanh thật thà. Có tang phục bên
ngoại.

THƠ RẰNG :

Trăng tròn nhan sắc y-nhiên,

Gió mây gặp gỡ thiên-niên thái-hòa.

23) Sơn-Địa-Bác

Tên QUÊ: BÁC là LẠC
(rơi rụng, tan mất).

Thuộc tháng 9.

Lời Tượng

Sơn phu ư địa : BÁC. Thượng dĩ hậu hạ an trạch.

Lược Nghĩa

Núi tựa vào đất là quẻ BÁC (tan mất). Người trên lấy đấy mà làm cho dưới được dày thì mới yên chỗ ở.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Được quẻ này phần nhiều là người làm lớn hay là quý nhân nhưng không tránh khỏi cô-lập hình-khắc.

Những tuổi nạp giáp :

ẤT hoặc QUÝ · MUI, TỶ, MÃO.

BÍNH · TUẤT, TÍ, DẦN.

Lại sanh tháng 9 là cách công danh phú quý. Sanh những tháng khác thì không khỏi anh em bất hòa, hôn ba văt vắ.

THƠ RÀNG

Bển dưới nhà ở mới yên,
Để phòng bất trắc lo phiền xảy ra.

HÀO 1 ÂM

Bắc sàng di túc, miệt trình, hung.

Lược Nghĩa

Hồng giường đến chân, tiêu diệt đạo chính (quân tử) thời xấu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Kẻ tiểu nhân làm hại đạo chính.

MỆNH HỢP CÁCH : Văn là quân tử, nhưng ý nông hẹp

MỆNH KHÔNG HỢP : Chân chẳng đứng yên, việc không
định, hoặc tiểu nhân làm hại, hoặc chính mình sinh chuyện
tiểu tiết vụn vặt.

XEM TUẾ VÂN

— *Quan chức :* thấy cơ hội thì tiến được. Ngoài ra, bênh
chân tay, nó bộc làm tổn hại, anh em bất hòa, chỉ lợi việc tu
đạo. Xấu nữa thì thân nát nhà tan, doanh mưu thất bại.

THƠ RẰNG

*Chân giường hồng, cầu gãy tung,
Tiếng vang chó sủa, thôi đừng đi qua.*

HÀO 2 ÂM

Bác sang dĩ biện, miệt trình hung.

Lược Nghĩa

Hồng giường đến then phen, tiêu diệt đạo chính thời
xấu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Cái họa tiểu nhân càng gần.

MỆNH HỢP CÁCH : Người giàu sang trung trực bị dèm
pha.

MỆNH KHÔNG HỢP : Nhà không yên, thân quyền hết
nhờ, hơn nhan khó thành.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức : Phòng truất giáng.
- Giới sĩ : Khó tiến thủ.
- Người thường : Không toại nguyện, dưới ghét, trên ngờ.

THƠ RẰNG

*Thừa thế hại người, chính mình hại,
Giữ lòng ngay thẳng, đỡ tai ương.*

HÀO 3 ÂM

Bác Chi Vô Cửu

Lược-Nghĩa

Bỏ hết đi (bè tiểu nhân) thì không lỗi.

Hà-Lạc GiảiĐáon

Ý HÀO : Tiểu nhân biết phục thiện (hào 6 ửng).

MỆNH HỢP CÁCH : Quý nhân biệt lập, khác người thường.

MỆNH KHÔNG HỢP : Phúc mỏng.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Được cấp trên quý mến.
- Người thường : Khó gặp tri-kỷ, tìm lối khác mà lập công danh. Hoặc có điều chi lo phiền về cha mẹ, vợ con.

THƠ RẰNG

*Đứng lâu di vợi đã siêu,
Đông-Nam gặp bạn mái chèo bằng châu.*

HÀO 4 ÂM

Bác Sàng dĩ phu, hung.

Lược nghĩa.

Hồng giường đến tận da (người nằm), xấu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẠO: âm họa sát người rồi.

MỆNH HỢP CÁCH: Dù là quý nhân mà sau mất cả thể cách.

MỆNH KHÔNG HỢP: mưu xấu họa xấu, tự mình hại mình.

XEM TUẾ VẬN:

— Quan chức: Phòng bị dèm pha

— Giới sĩ: Khó gặp cơ hội

— Người thường: Gian-nan hình-khắc kiện tụng

THƠ RĂNG

Cái cơn ác mộng còn dài

Xuân sang trồng trúc cho tươi cảnh vườn

HÀO 5 ÂM

Quán Ngư, dĩ cung nhân sủng, vô bất lợi.

Lược Nghĩa

Xâu cả đàn cá (5 hào âm) để làm cung-nhân được yêu thương không có gì là chẳng lợi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẠO: Đem đám đông ra quy thiện, được lợi lớn

SƠN ĐỊA BẮC

MỆNH HỢP CÁCH : Là đại quý nhân kiêm văn võ

MỆNH KHÔNG HỢP : Đứng đầu đám đông, dựa vào phú hào, được cơm no áo ấm

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Gia quan tiến chức, giữ việc trọng yếu

— *Giới sĩ* : Đứng đầu sở, nên danh

— *Người thường* : Kinh doanh vượt người, hòa hợp. Nữ mạng tiền tài nhà cửa thăng tiến có phước

THƠ RĂNG

*Đem người quy thiện là hay,
Tương lai rực rỡ, khác ngày xa xưa.*

HÀO 6 DƯƠNG

Thạc Quả Bất Thực, Quân Tử Đắc Dư.

Tiêu Nhân Bặc Lư.

Lược Nghĩa

Quả lớn không ăn, người quân tử được xe (dân chở) kẻ tiểu nhân sụp nhà.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Đi cùng đường, mà người quân tử vẫn thế.

MỆNH HỢP CÁCH : Ngồi vị lớn, dẹp loạn, trị nước.

MỆNH KHÔNG HỢP : Bạc dưng, dù có kỹ luật giới cũng vô dụng.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Có quyền binh.

— *Giới sĩ* : Được tiến cử.

— *Người thường* : Cần thận, giữ luật pháp, được an toàn hoặc tu tạo cung thất.

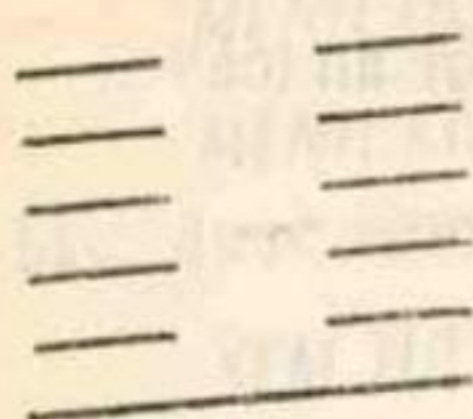
THƠ RẰNG

Quân tử giữ đạo đến cùng,

Tiêu nhân ám muội đau lòng bác lư.

24)

Địa-Lôi-Phục



Tên QUÊ : PHỤC là PHẢN (trở lại)

Thuộc tháng 11.

Lời Tượng

Lôi tại địa trung : PHỤC. Tiên-Vương dĩ CHÍ NHẬT bế quan, thương lữ bất hành, hậu bất tỉnh phương.

Lược-nghĩa

Sấm ở trong đất là quẻ PHỤC. Đấng Tiên Vương lấy ngày ĐÔNG CHÍ mà đóng cửa quan, lái buôn, khách xa không đi đâu, vua không đi xem xét địa phương.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

Canh : DẦN, THÌN, NGỌ.

Quý hoặc Ất : SỬU, HỢI, DẬU.

Lại sanh tháng 11 là cách công danh phú quý

THƠ RẰNG

Một đời danh lợi thực hư;
Quay đầu chỉ thấy thân cô mộng tàn.

HÀO 1 DƯƠNG

Bất viễn phục, vô kỳ hối, nguyên cát.

Lược Nghĩa

Chẳng xa đã trở lại, không hối lớn, tốt nhất.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Lòng ở việc thiện, tiến trên đường đạo

MỆNH HỢP CÁCH : Tài lớn, tiến thủ đều hợp ý, khai cơ sáng nghiệp phúc trạch to.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tu tĩnh, không cần văn hoa, vui với đạo.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Vị cao, gần nguyên thủ.

— *Giới sĩ* : Đồ cao.

— *Người thường* : Kinh doanh đắc lợi.

THƠ RẰNG

Dương khí lên, thân tốt,

Non cao trùng điệp xanh;

Ngựa đi Đông Bắc đó,

Gặp chuột hản an lành,

HÀO 2 ÂM

Hưu phúc, cát.

Lược Nghĩa

Trở lại một cách đẹp dễ, tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Người trở lại thiện là người thiện như mình.

MỆNH HỢP CÁCH : Ngay thẳng, không kiêu, lập công hưởng phúc.

MỆNH KHÔNG HỢP : an bản, đạt mệnh, thọ.

ĐỊA LỜI PHỤC

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Được phục chức.
- Người thường : Là phú hào, làm nguy được an, bệnh khỏi, hưu nghỉ.

THƠ RẰNG

Người nhân thân với xóm làng
Cá vẽ sông Tứ nhầy sang hóa, rồng

HÀO 3 ÂM

Tần phục, lệ. Vô cữu.

Lược Nghĩa

Trở lại mấy lần, tưởng nguy mà không lỗi

Hà Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Cải lỗi nhiều lần không hối then

MỆNH HỢP CÁCH : Tuy sửa đổi theo điều thiện, nhưng chưa được là quý nhân, lúc tiến lúc thoái, hoặc thị hoặc phi.

MỆNH KHÔNG HỢP : Muốn cầu cái dễ trong cái khó. cầu cái dài trong cái ngắn, uất ức.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Khó ổn định
- Giới sĩ : đầu sỏ, thành danh
- Người thường : Muốn nhanh hóa chậm, trở đi trở lại, nghỉ hoặc làm lần.

THƠ RẰNG

Quanh co chưa mở được thời
Thủ thương nhìn rõ việc đời sẽ hay

HÀO 4 ÂM

Trung hành độc phục

Lược Nghĩa

Đi đứng giữa, một mình trở lại (với đạo lý) giữa đám tiểu nhân (5 hào âm)

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Đẹp ở chỗ không ám muội giữa đám tiểu-nhân.

MỆNH HỢP CÁCH : Tuy ở thời loạn ô trọc, mà một mình giữ được đạo trung, hưởng lộc trong lành.

MỆNH KHÔNG HỢP : Làm khách đường xa, linh đóng xa, có độc.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : được phục chức.

— Giới sĩ : nổi danh

— Người thường : hoạch lợi.

THƠ RẰNG

Tung câu rồi lại giật về.

Trần-ai muốn dứt mọi bề phân minh

Kinh ngao tùy ở tay mình,

Sao còn khốn khổ như tình hũ nghị.

HÀO 5 ÂM

Đôn phục, vô hối.

Lược Nghĩa

Đầy đặn trở lại, không ăn năn gì.

ĐỊA LỜI PHỤC

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Trở lại đường thiện, với đạo là một.

MỆNH HỢP CÁCH : Quân tử trung hậu.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tuy không có cách quý, nhưng cũng có ruộng vườn to tát.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : thăng chuyển,

— *Giới sĩ* : Đồ đạt, được tiến cử.

— *Người thường* : Tích trữ có lời, phòng có tang
Lo cho phụ-thần.

THƠ RẰNG

Năm hồ yên lặng trắng cao,

Thuyền câu vớt được mấy ngao đem về.

HÀO 6 ÂM

Mê phục hung : hữu tai sảng, dung hành sư, chung hữu đại bại, dĩ kỷ quốc quân hung, chí vu thập niên bất khắc chinh.

Lược Nghĩa

Hôn-mê ở thời phục là xấu : có vạ ngoài lời trong, dung hành-quân sau thua to, đến nỗi quốc quân bị xấu, tới mười năm chẳng tiến lên được nữa.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Sau cùng hôn mê không biết trở lại là xấu.

MỆNH HỢP CÁCH : Biết đôi lời hóa thiện thì vẫn phú quý.

MỆNH KHÔNG HỢP : Hôn mê mãi nên tại ách thương
tan, phá nhà hại nước.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Tham quyền cố vị, bị ché.

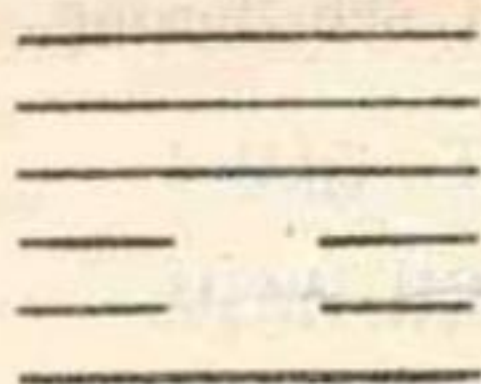
— *Giới sĩ* : Bị nhục.

— *Người thường* : Cừ mê nên khô, lình, lạng lẽ thì an
lành, xáo-động thì nguy.

THƠ RẰNG

Mê rồi trở lại được sao,
Tại ương tự đến, ai nào cứu cho.

25) Thiên-Lôi-Vô-Vọng



Tên QUÊ: Vô vọng là vô dục vọng
(phóng nhậm tự-nhiên).

Thuộc tháng 2.

Lời Tượng

Thiên hạ lời hành, vật dữ vô vọng.

Tiên vương dĩ mậu đổi thời, dục vạn vật.

Lược Nghĩa

Dưới trời sấm động, mọi vật được bầm tnh, đó là quẻ Vô Vọng (tự nhiên). Đấng Tiên Vương lấy đấy mà đem cái thịnh vượng từng thời tiết để nuôi muôn loài.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

CANH : TÍ, DẦN, THÌN,

NHÂM : NGỌ, THÂN, TUẤT

Lại sanh tháng 2 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

Thân này bằng cấp cũng không,

Anh-hùng đồ diều lập công phi-thường

HÀO 1 DƯƠNG

Vô vọng, cát.

Lược Nghĩa

Đề tự nhiên, tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẠO : Lấy lòng thành mà tác động thì việc gì chẳng được.

MỆNH HỢP CÁCH : Đại-triễn chí-hướng, là nhân vật quan trọng của nước, hưởng phúc, lộc, vinh.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là người tốt, thành-thực, bình sinh không vọng-dộng, sống an ổn.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Được trên yêu dưới kính.

— Giới sĩ : Tiến-thủ thành danh.

— Người thường : Hoạch lợi.

THƠ RẰNG

Đường mê qua lại lăm lăm.

Sau nên sự nghiệp, phong trần sạch không.

HÀO 2 ÂM

Bất canh hoạch, bất trí dư, tác lợi hữu du vãng.

Lược Nghĩa

Chẳng cấy đi cấy lại, chẳng gặt hái, cứ tiến hành thời có lợi.

Hà Lạc Giải-Đoán

Ý HẠO : Lòng công bằng, việc làm ích lợi.

MỆNH HỢP CÁCH : Vừa ngay thẳng, vừa hiền thuận. chẳng kẻ công mà công đến, phú quý tự nhiên, bình sinh an nhàn.

MỆNH KHÔNG HỢP : Chi hướng vô-định, lưu-đãng, ư
kiêu, sinh kế khó khăn.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Tiến tới.

— *Giới sĩ* : Đỗ trung khoa.

Không phải lao tâm lao lực mà nên giàu sang. Buôn
bán ra ngoài hoạch lợi.

— *Người thường* : Chỉ được những lợi lặt vặt.

THƠ RẰNG

Làm thành đừng vọng động mà,
Đặt bằng phòng lúc phong-ba bất-kỳ.

HÀO 3 ÂM.

Vô vọng chi tai, hoặc hệ chi ngu,
hành nhân chi đắc, ấp nhân chi tai.

Lược Nghĩa

Cái vạ tự nhiên, ví như buộc con trâu, người qua đường
lấy trâu, người ở ấp ấy bị vạ lây.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Vốn không làm nên vạ mà vạ tự nhiên đến.

MỆNH HỢP CÁCH : Đức đủ để cầu tránh được tai vạ,
hưởng phú-quý, phúc trạch.

MỆNH KHÔNG HỢP : Chạy chọt, quỷ quyết, thường đeo vạ.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : lợi cho quân, hại cho ấp.

-- *Giới sĩ*: Khó tiến thủ, nhà nông lảng sức vật của cải, đi buôn thêm lợi.

— *Người thường*: từ đâu đâu làm tổn tài thiệt thân.

THƠ RẰNG

Vui buồn va chạm nao-nao,

Lo-toan trong cuộc, bə đào chưa yên.

HÀO 4 DƯƠNG

Khả trình, vô-cửu.

Lược Nghĩa

Có thể giữ bền chính thì không lỗi gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẠO: Giữ chính thì ít lắm lỗi,

MỆNH HỢP CÁCH: Quân-tử, một mình giữ được điều thiện, phúc trách rộng lớn.

MỆNH KHÔNG HỢP: Bình-sinh thông thả, y thực phong túc.

XEM TUẾ VẬN:

— *Quan chức và Giới sĩ*: Giữ chức-vụ cũ.

— *Người thường*: Giữ nghiệp-cũ, thực-tế, dùng hảo huyền.

THƠ RẰNG

Đức rộng, vị lại khiêm-nhường,

Hồn nhiên tin báo cát tường đến nơi.

HÀO 5 DƯƠNG

Vô-vọng chi tật, vật được, hữu hỹ.

Lược Nghĩa

Tự nhiên bị bệnh, chờ thuốc thang gì, (tự nhiên khỏi) có mừng,

Hà-Lạc Giải-Đoán.

Ý HÀO : Trên dưới hòa-hợp, nếu ngoài ý muốn có xảy truyện gì, êm ngay.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài đức, cứu nguy giúp nước ích nhà, làm tiêu chuẩn cho đời sau,

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng có phúc, tai không, mừng đến

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức :* Tiến tới. Dù có sự bất ngờ chẳng tốt, tự nhiên sáng tỏ.

— *Người thường :* Bệnh không thuốc thì khỏi, việc thành, sự sinh nở tốt lành.

THƠ RẰNG :

*Bệnh tự khỏi, chẳng lo gì,
Cánh bướm Tây Bắc chuyển đi nhẹ-nhàng.*

HÀO 6 DƯƠNG

Vô vọng, hành hữu sảng, vô du lợi.

Lược Nghĩa

Đề tự nhiên, làm thì hại, không lỗi gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Tin chắc quá thì rồi hết cả tin.

MỆNH HỢP CÁCH : Giữ nhưng không cố thì mới
phòng được nguy, bảo vệ được phúc trách,

MỆNH KHÔNG HỢP : Chí lớn mà mưu vụng nên tất-tả
ngược xuôi, cô-độc, tai vạ đến.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Không đi đúng đường lối chính trị nên
bị truất giáng, hay phải trốn tránh trách nhiệm.

— *Giới sĩ* : Không đạt lý.

— *Người thường* : Không hiểu việc, không biết gló chiều
nào che chiều ấy. Số xán có thể nguy tới thân.

THƠ RẰNG

Vọng động chi cho mệt,

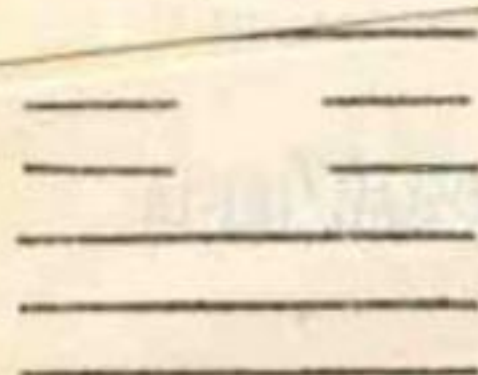
Thủ thường thân mới an.

Quẻ trắng soi bóng nước.

Hoa nở buổi đông hàn.

26)

Sơn Thiên Đại Súc



Tên QUÊ : ĐẠI SÚC là TỰ (tích trữ sức
lớn để chờ thời.

Thuộc tháng 12.

Lời Tượng

Thiên tại sơn trung : ĐẠI-SÚC. Quân-tử dĩ đa thức
tiền ngôn vãng hành, dĩ súc kỳ ĐỨC.

Lược Nghĩa

Trời ở trong núi là quẻ ĐẠI SÚC. Người quân tử lấy
đấy mà phải biết nói theo lời trước, làm việc theo xưa cho
nhiều, để mà nuôi lấy đức mình.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

GIÁP hoặc NHÂM : TÍ, DẦN, THÌN.

BÍNH : TUẤT, TÍ, DẦN

Lại sanh tháng 12 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

*Mãi chèo vượt sóng muôn trùng,
Lơì câu sẵn có, doanh bông đường đây.*

HÀO 1 DƯƠNG

Hữu lệ, lợi dĩ.

Lược Nghĩa

Có nguy, thôi đi thì lợi.

SƠN THIÊN ĐẠI SỨC

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Thoải tốt.

MỆNH HỢP CÁCH : Tri cơ tiến thoái, giữ mình, hưởng phúc.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tùy thời xử thường, xử biến.

XEM TUẾ VẬN :

-- Quan chức : Nền từ.

— Giới sĩ : Đợi thời.

Người thường : Nền thủ cự, kéo có tai biến,

THƠ RẰNG

Bệnh sinh, nhận lẽ trời tà,
Buồm không có gió, mặt hồ vắng tanh.

HÀO 2 DƯƠNG

Dư thoát phúc.

Lược Nghĩa

Xe bỏ trục, (để khởi đi).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Tự đình chỉ.

MỆNH HỢP CÁCH : Tri cơ, minh-mẫn, biết tiến thoái, hoặc treo ấn từ quan.

MỆNH KHÔNG HỢP : Bé chẳng học hành, già vô-vị, đau căng, đau lưng,

XEM TUẾ VẬN :

Phòng thất lạc, tai bay vạ gió, số xấu khó trang thọ.

THƠ RẰNG

*Xe lên mà trục bổng long,
Sao rời, người đẹp bên sông khóc dài*

HÀO 3 DƯƠNG

Lương mã trục, lợi, gian trình, nhật nhân dư vệ, lợi hữu du vãng.

Lược Nghĩa

Ngựa hay đuổi nhau (đua với hào 6) nhưng chịu khó bền chính thì lợi ngày ngày chuẩn bị xe cộ và đồ phòng thân thì đi đâu cũng tiện lợi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Cùng lên, cùng có cách ổn đáng.

MỆNH HỢP CÁCH : Có đủ học vấn tài đức, để làm việc lớn, Chữ mã chữ vệ gợi ý chức chỉ-huy quân xa, quân-mã, vệ binh v.v...

MỆNH KHÔNG HỢP : Vọng động, dù cùng đi với người quân-tử cũng vẫn gian nan.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Coi về xe ngựa.
- Giới sĩ : Vượt lên cao.
- Người thường : Được trên tin dùng, nhưng cũng bôn tẩu gian nan, sau mới thành.

THƠ RẰNG

*Đường mây, tiễn tặng nhau quà,
Hồ long là vận vinh hoa số trời.*

HÀO 4 ÂM

Đồng ngư chi cốc, nguyên cát.

Lược-Nghĩa

Cùm gông sừng con nghé, tốt nhất, (để nghé khỏi chạy nhảy, hại sức)

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Ngăn điều ác ngay từ lúc đầu thì làm được điều thiện.

MỆNH HỢP CÁCH : Hoặc có chuyên khoa nhi-dồng hoặc đồ khôi-khoa. Phú quý song toàn.

MỆNH KHÔNG HỢP : Chỉ gần quý nhân thôi, tài nhỏ, việc bé.

XEM TUẾ VẬN

— Quan chức và Giới sĩ : thăng chuyển.

— Người thường : có mừng, thêm trâu bò của cải.

THƠ RẰNG

*Chim khách báo hiệu đầu canh,
Chiều tà đã xuống, lộ trình còn xa.*

HÀO 5 ÂM

Phần thi chi nha cát.

Lược Nghĩa

Ngăn được răng (dữ tợn) của con heo thiện (mất thể dữ tợn) tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Chế được điều ác ngay từ gốc.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài đức lớn, lập công lớn, hưởng phú quý.

MỆNH KHÔNG HỢP : Chí nhỏ, lợi nhỏ, có việc mừng nhỏ.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan-chức và Giới sĩ : thắng tiến.

— Người thường : Nhiều việc vui mừng. Nếu thất đức thì bị giảm nhiều.

THƠ RẰNG :

Đức to, phù tá công huân.

Bình quyền cũng được dự phần chính trung.

HÀO 6 DƯƠNG

Hà thiên chi củ hành.

Lược Nghĩa.

Sao mà đường trời hanh-thông thế !

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Chưa càng được nhiều, thì lúc thì thổ ra càng rộng lớn.

MỆNH HỢP CÁCH : Công lớn, danh cao, mở bội hòa-bình, đương thời trọng vọng.

MỆNH KHÔNG HỢP : Chí lớn, mưu cao thì vạ lai to.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức và Giới sĩ : Thắng tiềg.

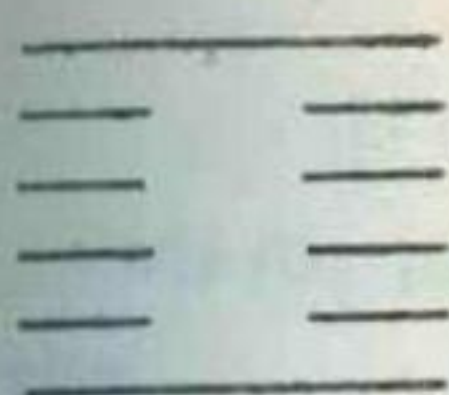
— Người thường : Hoạch lợi.

THƠ RẰNG

Vui mừng, cảnh vật phong-quang,

Trước sau ngày tháng miên trường êm trôi

27) Sơn-Lôi-Di



Tên QUẺ : Di là Dưỡng (nuôi).

Thuộc tháng 8.

Lời Tượng

Sơn hạ hữu lôi : Di. quân-tử dĩ thận ngôn-ngữ, tiết âm thực

Lược Nghĩa

Dưới núi có sấm là quẻ Di (nuôi). Người quân-tử lấy dấy mà cẩn thận nói năng, tiết độ ăn uống.

Hà Lạc Giải Đoán.

Những tuổi nạp giáp :

CANH : Tí, Dần, Thìn :

BÍNH : Tuất, Tí, Dần.

Lại sanh từ tháng 2 đến tháng 8 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

Hương đàn quẻ, ánh công danh,

Người đi muôn dặm, cảnh tình vẫn thơ.

HÀO 1 DƯƠNG

Xả Nhĩ linh quy, quan ngã đoá di, Hùng.

Lược Nghĩa

Bỏ con rùa thiêng của mây (Rùa không ăn) nhóm ta mà thông cả cầm mệp (tỏ ý thêm ăn), thế là xấu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Bỏ tư cách của mình, đáng khinh bỉ.

MỆNH HỢP CÁCH: Nhờ người dễ thành lập nơi khác nhưng được ít, mất nhiều.

MỆNH KHÔNG HỢP: Bất-nghĩa, tham-ô, có hại.

XEM TUẾ VẬN:

— *Quan chức:* Nhục vì tham-những

— *Giới sĩ:* Hoang dâm, bị chê cười. Học trò được lương
ăn

— *Người 'hường:* Bội ngược, tranh của, có hại.

Đại Đê cứ giữ chính đạo thì tốt.

THƠ RẰNG

Bỏ Đông sang lập nghiệp Tây

Bên sông tiếng khóc thảm thay một nàng.

HÀO 2 ÂM

Điền di phát kinh; vu khấu di, chinh hung.

Lược-Nghĩa

Đảo ngược sự nuôi thì trái lẽ thường (nhờ hào 1 nuôi)
Trông vào gò cao nuôi mà tiến đi thì xấu (nhờ hào thượng nuôi).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Cầu người nuôi không phải chỗ.

MỆNH HỢP CÁCH: Giữ điều chỉnh mà kiên nhẫn nuôi
thân dưỡng tính.

MỆNH KHÔNG HỢP: Thay đổi bất định, là kẻ dưới mà
coi thương người trên, hoặc bị hoạn nạn câu thúc.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức và Giới sĩ* : Phòng truất giảng, khiển-trách bị nhục.

— *Người thường* : Tiến thoái, thị phi bất nhất, xấu quá có thể bệnh nặng đến nguy.

THƠ RẰNG

*Đốt đuốc, chạy khắp Tây Đông,
Chiếc thuyền đã mục, mệnh-mông nước tràn.*

HÀO 3 ÂM

Phất di trình, hung; thập niên vật dụng, vô du lợi.

Lược Nghĩa

Trái với đạo chính của Di. xấu; Mười năm cũng chớ dùng, không lợi gì cả.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Cách nuôi trái đạo.

MỆNH HỢPGÁCH : Sửa lỗi, bỏ những thêm khát, thì có thể làm việc quy-mô nhỏ.

MỆNH KHÔNG HỢP : Trái nghĩa, mất tin cậy, thân và nhà bị phá tổn.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức và Giới sĩ* : Mất tiếng vì làm lièn, thất bại.

— *Người thường* : Hoang-dàng, hỏng việc, khổ sở.

THƠ RẰNG

*Lý đã hỏng, việc nên thôi,
Trong mây ác lộn, trời-bời công lao.*

HÀO 4 ÂM

Điên di cát, hồ thị đam đam, kỷ dục trục trục. vô cữu.

Lược Nghĩa

Trải đạo Di mà tốt (hào 4 chính) hồ nhìn chăm chăm (hào 4 nhìn xuống hào 1 ứng) lòng ham muốn ròn-rập, nhưng không lỗi gì.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Dùng người hiền để nuôi dân.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài lớn, dựng nền Hòa-Bình, cải cách, đuổi tà lập chính.

MỆNH KHÔNG HỢP : Điên đảo ham chơi, tổn tài phá gia, hoặc bị hồ đuổi, sống vất vả.

XEM TUẾ VẠN :

— *Quan-chức* : Được trên mền.

— *Giới sĩ* : Tiến thủ, nên danh.

— *Người thương* : Được quý nhân giúp đỡ, toại-nguyện.

Số xấu : Phòng bị đuổi (hoặc nhà cửa v.v.,) Luôn luôn bị điều nọ tiếng kia,

THƠ BẮNG

Để phòng một việc đảo điên,

Ra tâm cầu vọng tự nhiên dễ-dàng.

HÀO 5 ÂM

Phất kinh, cư trính cát, bất khả thiệp đại xuyên.

Lược-Nghĩa

Trái lẽ thường, ở chính thì tốt, chẳng thể vượt sông lớn (gian-nan).

Hà Lạc Giải Đoàn

Ý HÀ : Làm nguyên thủ mà phải cậy nhờ người nuôi dân giúp mình.

MỆNH HỢP CÁCH : Hưởng phú quý sẵn có, hoặc nhờ tổ nghiệp.

MỆNH KHÔNG HỢP : Bình sinh tán khố, được người giúp đỡ.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Nhờ người mà thành công mới giữ nổi địa vị.

— Giới sĩ : Được đề cử, làm nhỏ.

— Người thường : Có chỗ nhờ, đạt được chí. Phòng sông nước.

THƠ RẰNG

Lui về thì được an thân,
Dưới trên đùm bọc, bảo trân sáng ngời.

HÀO 6 DƯƠNG

Do di, lệ cát, lợi thiệp đại xuyên.

Lược Nghĩa

Do mình mà có cái nuôi, nguy nhưng lốt, vượt sông lớn có lợi.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẢO : Có quyền có vị, làm việc lớn dặt nước.

— MỆNH HỢP CÁCH : Vị tôn đức trọng, chăm lo việc nước, công huân quân thế, phúc trạch bền lâu.

— MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là người bởnng phúc thọ, được ngưỡng vọng.

XEM TUẾ-VẬN :

— Quan chức : Quyền cao chức trọng.

— Giới sĩ : Đồ cao.

— Người thường : Kinh doanh hoạch lợi.

THƠ RẰNG

Giữ-gìn tiết-khí chừa thành công,
Tri ngô một phen, hóa bậc hùng.
Biền lạng thuyền to, câu thả xuống,
Kình ngao lên cả, thỏa tâm đồng.

28)

Trạch-Phong-Đại-Quá

Tên QUÊ: ĐẠI QUÁ là HOA (hư bao,
gian nan, lộn di quả mướp).

Thuộc tháng 2.

Lời Tượng

Trạch diệt mọt : ĐẠI QUÁ. Quân-tử dĩ độc lập bất cu,
dộn thể vô muộn,

Lược nghĩa

Nước đầm làm chết cây là quẻ ĐẠI QUÁ. Người quân-
tử lấy dầy mà độc lập không sợ gì, ăn cả đời không phiền
muộn.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

Tân : SỬU, HỢI, DẬU.

Đinh : HỢI, DẬU, MÙI.

Lại sanh tháng 2 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

Tâm thừa, lực thiếu ngán không,

Gió xuân, chống gậy, khuấy lòng câu-ca.

HÀO 1 ÂM

Tạ dụng bạch mao vô cửu.

Lược Nghĩa

Lót dưới dùng cỏ mao trắng, không lỗi.

(tỏ ý rất cẩn thận)

TRẠCH PHONG ĐẠI QUÁ

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Kinh thận đề khỏi lỗi lầm.

MỆNH HỢP CÁCH : Cao khiết thanh liêm, được tin dùng hưởng phúc lâu bền.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tình tham hư, ăn nơi sơn lâm, đủ dùng không tham, nên không thất thổ gì.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : cần thủ nên lộc vị bền.

— *Giới sĩ* : Cần mật, siêng đức nghiệp.

— *Người thường* : Kiệm ước đủ dùng, phòng có tang.

THƠ RẰNG

*Trước nhờ sau mới phát
Đầu đuôi yếu hiền-nhiên
Giọng ca Tây Bắc nổi lên,
Suối reo cây cỏ Bắc liền xanh tươi.*

HÀO 2 DƯƠNG

Khô dương sinh đề, lão phu đắc kỳ thê, vô bất lợi.

Lược Nghĩa

Cây dương khô nẩy rễ, chồng già được vợ trẻ (hào 1 âm) không gì là chẳng lợi,

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Dương được âm giúp.

MỆNH HỢP CÁCH : Cứu nguy dẹp loạn, lập công lớn.

MỆNH KHÔNG HỢP : Trước tàn khô, muộn tuổi mới vinh họa, hoặc vợ trẻ, con trẻ.

TRẠCH PHONG ĐẠI QUÁ

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Nếu nghỉ việc, du ngoạn phục chức,
- Giới sĩ : Chờ lâu được vời đến.
- Người thường : Hoặc lấy vợ đẻ con, hoặc có con nuôi.
Hoặc giới thiệu đồ đệ.

THƠ RẰNG

Cảnh tươi sáng, hoa lừng hương,
Bàn đào ba trái, phi thường một, coi.

HÀO 3 DƯƠNG

Đồng nạo hung.

Lược Nghĩa

Cột cong oeo. xấu,

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Quá cương mà chẳng ích gì cho việc cả.

MỆNH HỢP CÁCH : Hăng hái, lập công giúp đời, nhưng thường bạo mạnh quá, thành thương tổn có khi nguy hiểm nữa.

MỆNH KHÔNG HỢP : Hung bạo quá, nên họa hại luôn.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức và Giới sĩ : Phòng thiệt hại; phòng nguy.
- Người thường : Phòng đổ vỡ, đau mắt, đau chân.

THƠ RẰNG

Có đàn bà, việc chẳng sao.
Tránh nguy, kẻ khốc, đừng vào Dậu phương
(Phương tây)

TRÁCH PHONG ĐẠI QUÁ

HÀO 4 DƯƠNG

Dương long, cát, hữu tha, lận.

Lược Nghĩa

Cây cột lớn khỏe, nên tốt (nhưng nếu) có ý khác (đam mê) là sẽ hổ thẹn.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Cương nhu đủ cả, nên gánh được trọng trách, nhưng nếu thiên về phía mềm yếu thì sẽ hỏng.

MỆNH HỢP CÁCH : Là giường cột của đất nước, công huân lớn.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng có danh vọng, được việc lớn cho gia-đình, phúc lộc dày bền.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức :* Thường đứng đầu, giữ trọng trách.
- *Giới sĩ :* Tiến thủ thành danh.
- *Người thường :* Hay kiến thiết tu tạo, hay cố chấp, có khi rơi vào bộn gian nịnh để rồi hối thẹn.

THƠ RANG

*Lòng khi muốn chậm, muốn mau,
Gặp rồng đòi cảnh, trăng lâu sáng soi.*

HÀO 5 DƯƠNG

Khô dương sinh hoa, lão phụ đắc kỳ sĩ phu,
vô cửu, vô dự.

Lược Nghĩa

Cây dương khô mủ hạo, đàn bà già (hào 6 âm) được chồng trai tráng, không lỗi gì, cũng không bị ghen.

Giải Đoán

Ý HẠO : Cương nhu không đủ tài để giúp đời.

MỆNH HỢP CÁCH : Dương quia, gặp kẻ không ra người không đủ tài lập công, chỉ là cớm áo, chẳng vinh chẳng nhục.

MỆNH KHÔNG HỢP : Hoặc vợ già, keo kiệt, thọ mỏng, tài xoàng.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Không bền.

— Giới sĩ : Khó tiến.

— Người thường : Khó kinh doanh, dương vui hóa buồn, đường đẹp hóa xấu, trước nghịch cảnh, sau mới thản.

THƠ RẰNG

Một việc hay nghĩa,
Một người hai lòng.
Cây khô hoa mới.
Nén chờ qua đông.

HÀO 6 ÂM

Quá thiệp, diệt đình, hung, vô cữu.

Lược Nghĩa

Lợi xấu quá, ngập lụt cả đình đầu, xấu nhưng không lỗi gì.

TRÁCH PHONG ĐẠI QUÁ

Hà Lạc Giải Đoán.

Ý HÀO : Tử nạn vì nước.

MỆNH HỢP CÁCH : Vì việc đất nước, lâm đại nạn, dám tuân-quốc, lưu danh sử sách.

MỆNH KHÔNG HỢP : Chí lớn, mưu nhỏ, gặp họa khó còn.

XEM TUẾ VÂN

Quan-chức : Nhân nguy.

— *Giới sĩ* : Đồ khôi khoa (1).

— *Người thường* : Bị tai nạn đến đầu, đến trán.

THƠ RẰNG

*Buồn sông lo núi cả hai,
Muốn yên, thôi chớ rông rài lang thang.*

(1) Hào rất xấu cho người đã có chức phận, đi thi thì lại rất tốt (lễ biên dịch, tùy Người.)

Tên QUÊ : KHẨM là HẨM (1) (hiềm, mắc
kẹt, linh lạc, gian nan).

Thuộc tháng 10.

Lời Tượng

Thủy tần chí, tập KHẨM. Quân-tử dĩ thường đức hạnh
tập giao sự.

Lược Nghĩa

Nước đều tiến đến là quẻ KHẨM Kép. Người quân-tử lấy
đấy mà luôn luôn giữ đức hạnh, tập rèn việc giáo huấn.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

MẬU : Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất, Tí,
lại sinh tháng 10, là cách công danh phú quý,

THƠ RẰNG

Hiềm nghèo KHẨM muốn thông,

Giữ nước, phải tương dung.

Sẻ quạ dương bày trận,

Cùng trời chiếc nhận tung.

HÀO 1 ÂM

Tập KHẨM, nhập vu KHẨM hãm, hung,

Lược-Nghĩa

Quen hiềm, vào chỗ hiềm sâu nên xấu

(1) Tự Điển Thiệu Chửu đọc là ĐẠM (nam). Sách dịch của
Nguyễn-duy-Tĩnh đọc là Lãm.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : không biết cách trừ hiểm, nên không ra được chỗ hiểm,

MỆNH HỢP CÁCH : Tri cơ giữ đạo, tuy đi đến chỗ hiểm mà không vào chỗ hiểm.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tài xoàng chỉ mọn, không gặp thời không đúng chỗ, lối bùn lầy lội, không cách vượt lên.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức và Giới sĩ* : Phòng khiên trách, truất giáng.

— *Người thường* : Phòng đắm đuối. Chỉ có táng ni ăn dật là yên ổn

THƠ RẰNG

Hiềm như đáy biển mờ châu

Muốn nâng cây mọc đợi đầu gió xuân.

HÀO 2 DƯƠNG

KHẨM hữu hiềm, cầu tiểu đắc.

Lược Nghĩa

KHẨM có chỗ hiềm, cầu việc nhỏ thì được,

Hà Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Dương gian-nan, tìm cách thoát hiềm.

MỆNH KHÔNG HỢP : Lúc biến cố, tuy chưa thành việc lớn, nhưng cũng cứu được cái nguy đồ sụp.

MỆNH KHÔNG HỢP : Chỉ làm được việc qui mô nhỏ.

? Sưu

THƠ RẰNG

Thuyền phòng nước, bộ phòng xe;
Thật là hiểm trở, nên đề đặt luôn.

HÀO 4 ÂM

TÔN Tửu quỹ, nhị dụng phâu, nạp ước tư dũ,
chung vô cữu.

Lược Nghĩa

Dàng chén rượu, bát ăn, dàng thêm dùng ve sành (tổ
lòng thành) dàng lời ước hẹn từ cửa sổ (tổ tri khôn, tùy cơ)
sau không lỗi gì.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Lấy điều thiện cảm được nguyên thủ, thành
công.

MỆNH HỢP CÁCH : Lòng thành cứu được hiểm, dẹp
được khó, nên dục nghiệp thịnh.

MỆNH KHÔNG HỢP : Dễ thành dễ phá, bông vinh, bông
nhục, ăn mặc kiệm ước, phúc trách thường.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Giữ việc nghi lễ.

— Giới sĩ : Khó tiến.

— Người thương : Có sự giao ước, phòng tang phục.

THƠ RẰNG

Đừng hoãn việc quá chờ lâu,
Dài mong, hân cả lên cầu cần mỗi.

HÀO 5 DƯƠNG

KHÂM bắt doanh, kỳ kỳ binh, vô cữu.

Lược-Nghĩa

Hiềm chẳng đầy, khi đã bằng rồi, thì không lỗi gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Có cách cứu hiềm, thì thành công cứu hiềm.

MỆNH HỢP CÁCH : Đòi nguy ra an, cứu vớt được dân, công nghiệp không nhỏ.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tài nhỏ, giải được ách, bình an.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Phận nhỏ nhưng không nguy.

— Giới sĩ : Lợi nhỏ.

— Người thường : Bình thân, không nguy gì.

THƠ RẰNG

*Tuy đầy mà chẳng lo tràn,
Thuyền to buồm nhẹ tểch ngàn dặm khơi.*

HÀO 6 ÂM

Hệ dụng huy mặc, chi vu tưng cử, tam tuế bất đắc, hung.

Lược Nghĩa

Buộc (tay) dùng dây đàn, đặt (chân) vào bụi gai, ba năm chẳng được gì, xấu.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Vô tài mà ở chỗ cực hiềm tất nguy vong.

THUẦN KHẨM

MỆNH HỢP CÁCH : Nên ăn cư nơi sơn-lâm, hoặc làm tăng đạo.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tồn thân, phá Tổ, cốt nhục khó yên, tuổi thọ kém, hình khắc nhiều.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Lo chẳng chời hoặc an tri.
- Giới sĩ : Đấu tranh gây cần
- Người thường : Phòng tù ngục.

THƠ RẰNG

Lo buồn đời tiết sang Thu,
Một mình Nam Bắc dời khu mới lành.

30) Thuần Ly

Tên QUÊ : LY là LÈ (sáng đẹp,
văn minh).

Thuộc tháng 4.

Lời Tượng

Minh lương tác LY, đại-nhân dĩ kế minh chiếu vu tứ
phương

Lược Nghĩa

Hai lần sáng làm quê Ly (văn minh) bậc đại nhân lấy
đấy mà tiếp nối đức sáng suốt soi ra 4 phương.

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp :

Kỷ : Mão, Sửu, Hợi, Dậu, Mùi, Ty.

Lại sanh tháng 4 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

*Ngán lâu, nay thấy sáng ngời,
Hoàn cầu hội mới mở thời văn minh.*

HÀO 1 DƯƠNG

Lý thác nhiên, kinh chi vô cửu.

Lược Nghĩa

Xỏ giày lăm lộn, kinh đấy thì không lỗi.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Làm bậy, phải cẩn thận.

THUẦN LY

MỆNH HỢP CÁCH : Kính thận xét kỹ cơ sự, trở về điều chỉnh thì công nghiệp cũng thành, được người ngưỡng mộ.

MỆNH KHÔNG HỢP : Sửa đổi rồi cũng được ít nhiều thu hưởng.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan-chức : Phòng nông nổi, bất cần mà bị lỗi.
- Giới sĩ : Phòng sai ngoa, xuyên tạc.
- Người thường : Vượt kỷ phận, bị lỗi thời, hoặc trượt càng đau.

THƠ RẰNG

*Quan tâm nhìn cảnh phong ba,
Thủ thường không lời cười khà cho vui.*

HÀO 2 ÂM

Hoàng Ly nguyên cát.

Lược Nghĩa

Văn minh, được sắc vàng (cư trung) rất tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Giúp sức xây nền văn minh.

MỆNH HỢP CÁCH : Uyên chuyển khiêm nhường giúp người trên, hóa người dưới thành nề-nếp văn minh, hưởng phúc lớn rộng.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng thành thật, nghiệp nhà hưng thịnh, hưởng phúc.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Giữ vị cao ở Trung Ương.

— *Giới 7* : Thi đồ khôi-khoa.

Người thương : Hưởng lợi tức.

THƠ RẰNG

Việc đã định, khỏi lo âu,

Trong mây, khách gặt, trắng lâu lên cao.

HÀO 3 DƯƠNG

Nhật trắc chi ly, bất cồ phân nhi ca, tặc đại diệt chi ta, hung.

Lược Nghĩa

Vân minh của mặt trời xế bóng, chẳng gồ đồ sành mà hát, hẳn là người già cả có điều than thở, vậy là xấu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Vân đã suy không cứu vân được.

MỆNH HỢP CÁCH : Hiểu rõ lẽ thịnh suy voi đầy, nên an mệnh sống vui thì cũng không tổn hại phúc trạch.

MỆNH KHÔNG HỢP : Thương thân, tổn tài, hình thê,

XEM TUẾ VÂN :

— *Quan chức* : Cáo hưu.

— *Giới sĩ* : Phòng bị hơi nhỏ.

— *Người thương* : Vui quá hóa buồn, gian nan đến nỗi bất nhật táng vong.

THƠ RẰNG

Trăng doài lặng, khách hồn lìa,

Bại dễ thành khó, ế chề buồn vui.

HÀO 4 DƯƠNG

Đột như kỳ lai như, phần như, tử như, khí như.

Lược Nghĩa

Đột nhiên như (ư!) mà tới như (ư!) thiếu đột như (ư!)
chết như (ư!) bỏ như (ư!).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Cây cương mạnh để làm biến cách chính trị
thì chỉ chóng đi đến chỗ chết.

MỆNH HỢP CÁCH. Nếu thủ cựu an thường, trên tuân
pháp luật, dưới không gây oán thù thì có thể bảo vệ được
thân mình và gia đình.

MỆNH KHÔNG HỢP : Không trung chính, lằng bực trên,
làm bậy, tội đến chết.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Bị nghi lộng quyền.
- Giới sĩ : Có tài làm tướng là ta thông suốt.
- Người thường : Ngỗ ngược phạm thượng, hoặc chết vì
bình đao, hoặc cực khổ trăm điều.

THƠ RẰNG

Một người không cẳng đứng,	(nhất nhân vô túc lập)
Có cẳng tại nơi nào đâu,	(hữu túc khước vô đầu)
Nghìn dặm đuổi đến đâu	(Thiên lý lai truy chí)
Phòng sinh ngũ thất hưu	(Phòng sinh ngũ thất hưu)

CƯỚC CHÚ (1) Bài thơ này như kiểu sấm vĩ, soạn giả chưa
thấu hết nghĩa, nên viết nguyên-văn (phiên-âm) để quý-vị Học-giả cùng
nghiên-cứu.

HÀO 5 ÂM

Xuất thế đà nhược, thích ta như...

Lược Nghĩa

Chảy nước mắt như đầm đìa, như lo buồn than van, thế là tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Bạc nguyên thủ phải hết đạo lo việc nước thì mới được yên.

MỆNH HỢP CÁCH Mềm dẻo, khiêm tốn, biết lo xa thì kẻ cường bạo mới không chen được vào khe hở, mới bảo vệ được phúc trạch an toàn.

MỆNH KHÔNG HỢP : Nhu nhược hơn ám, quyền ở tay người khác Họ biết phụ lực vào với đại-nhân thì đạt chỉ được phần nào à trước khó sau dễ.

XEM TUẾ VẠN

Qua chức Đương hiền đạt thì đắc chí, thoái chức mà còn gian nan

— Giới sĩ Tiến thủ khó.

Người thường . Kinh doanh đình trệ. Vạn xấu. Khó tránh buồn rầu than khóc.

THƠ RẰNG

Bờ sông trút hết nước,
Kính nạn lụt nguy thôi.
Cô gái vẫy vành nón,
Quay đầu hoa nở rồi.

(Nữ-nhân huy nhất lập, hồi đầu hựu hoa khai).

HÀO 6 DƯƠNG

ứng xuất chinh. Hữu gia chiết thủ,
hoạch phỉ kỳ xú, vô cữu.

Lược Nghĩa

Vương dùng việc ra quân chinh phạt, Có điền tốt đẹp
là bề gây được tên đầu bọn, (1) chẳng bắt tội xấu xa theo đuổi,
không lỗi gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Việc chinh phạt đem lại sự chinh đáng.

MỆNH HỢP CÁCH : Văn vũ toàn tài, mở vận hội thái
bình.

MỆNH KHÔNG HỢP : Hoặc làm binh sĩ, khách buôn,
vất vả ngược xuôi, hoặc đau đầu, mất thanh danh.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Xuất hay xử cũng nên công.

— Giới sĩ : Tiến thủ, dừng đầu danh sách.

— Người thường : Kinh doanh đặc lợi,

THƠ RẰNG

Chinh phạt bắt được tội gian,
Phượng đem tin tốt, lân hoan trong ngoài

(1) Có thể hiểu khác : Bắt được tên đầu bọn, tức là bắt
được kẻ xấu nhất của tội gian phi.

Tên QUÊ: HÀM là CẨM (giao cảm, cảm-thông, cảm động).

Thuộc tháng 1.

Lời Tượng

Sơn thượng hữu trạch: HÀM. Quân-tử dĩ hư thụ nhân

Lược Nghĩa

Trên núi có đầm là quả HÀM (giao cảm) Người quân-tử lấy lòng hư không (vô tư không có thành-kiến gì) để tiếp hu người.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp:

BÍNH: THÌN, NGỌ, THÂN.

ĐINH: HỢI, DẬU, MÙI

Lại sanh tháng 1 là cách công danh phú quý

THƠ RẰNG

Tự-nhiên thông-cảm sâu-xa

Giờ nên lấy vợ coi là hoàng kim

HÀO 1 ÂM

Hàm kỳ mẫu

Lược-Nghĩa

Cảm được ngón chân cái

TRẠCH SƠN HÀM

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Không nên cảm mà cảm

MỆNH HỢP CÁCH : Phận nhỏ mà chí cao, thanh danh lúc còn trẻ, già mới hưởng lộc

MỆNH KHÔNG HỢP : Trung-niên rời nhà đi xa, chưa được toại-nguyện

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức và Giới sĩ* : Quan gần thì đổi đi xa, chức nhàn thì được bận.

— *Người thường* : Nên đi buôn xa, tăng ni tiến-tới được. Đại để mưu cầu việc gì càng vội, càng khó thành.

THƠ RẰNG

Lo gì thêm mệt thêm mê

Chính bền sau tốt, cảm về theo nhau.

HÀO 2 ÂM

Hàm kỳ phi, hung, cư cát.

Lược Nghĩa

Cảm cai bắt châu nên xấu (nóng đi mà chưa đi được, ở yên (đợi) thì tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Tĩnh lợi hơn động.

MỆNH HỢP CÁCH : Xem thời mà tiến, thấy phải hãy làm, đối trên không vượt phận, đối dưới không trái đạo, tai hại không sanh, cát tường tự đến.

MỆNH KHÔNG HỢP: Chi lớn tham-vọng nhiều, bỏn
tân cũng vì cơm áo, tân khổ mới thành gia.

XEM TUẾ VẬN:

- *Quan chức*: Ngồi yên thì tốt, lưu-động có hại
- *Giới sĩ*: Khó gặp dịp may.
- *Người thường*: Tất-tả ngược xuôi. Tình thì hơn

THƠ RẰNG

Lạc đường; thuyền bến bơ-vơ.

Chiều tà, sóng vỗ. gió mưa ào-ào.

HÀO 3 DƯƠNG

Hàm kỳ cồ, chấp kỳ tùy, vãng lặn

Lược Nghĩa

Cầm cái đuôi vế (càng xa chân, không đi được) cứ cố
theo người (hào 4) vậy tiến đi là hối thẹn.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Cầm không chính đáng, không khỏi hối thẹn.

MỆNH HỢP CÁCH: Tri cơ tiến thoái. Hoặc vai vế làm
to. mà có điều hối không kịp.

MỆNH KHÔNG HỢP: Thi tình khéo làm vụng, chỉ theo
người, thất-bại.

XEM TUẾ VẬN:

- *Quan chức*: Phòng trích giảng.
- *Giới sĩ*: Chỉ xoàng, thi-cử ở dưới người.
- *Người thường*: Giao việc gì làm việc ấy.

TRACH SƠN HÀM

THƠ RẰNG

Chẳng nên chuyên một mình,
Chỉ phải theo đàn anh
Phàm việc nhiều hối thẹn,
Chỉ tốt sự hôn nhân.

HÀO 4 DƯƠNG

Trình cát, hối vong, đồng đồng vãng lai, bằng lòng nhĩ tự.

Lược Nghĩa

Giữ chính thì tốt, mất cả hối tiếc, đi lại hối rồi (cảm
tình) theo tư tưởng của anh chỉ vì bọn mà thôi.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Học theo tài vương bá.

MỆNH HỢP CÁCH : Thành thật, cảm được ngôi trên,
làm ơn được cho dân, công lớn, lộc nhiều.

MỆNH KHÔNG HỢP : Thì tâm ám-muội, thiên-lệch, bòn-
ba, tư-cách-xoàng, không có gì mở mang cả.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Chấp-chính có bước tiến.

— Giới sĩ : Có lợi, chưa sáng tỏ.

— Người thường : Bạn-bè nhờ nhau, được việc nhỏ, cần
to thì hỏng, lòng ít an-tĩnh.

THƠ RẰNG

Xe đi ngàn dặm,
Tiệc cũng qua rồi.
Thư đâu vừa đến,
Cửa nhà sáng tươi.

HÀO 5 DƯƠNG

Hàm kỳ muội, vô hối.

Lược Nghĩa

Cảm đảm thịt ở lưng (trái với tim nên vô-tư) không hối

hận gì.

Hệ-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Không cảm với vật nào nên không hệ-lụy gì.

MỆNH HỢP CÁCH : Tự lập tuy không có công nghiệp với đời, nhưng cũng không hệ-lụy hối tiếc gì.

MỆNH KHÔNG HỢP : thì chí mê lường hẹp, bỏ gốc theo ngọn, làm thường phúc mỏng.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Hay chấp-nhất mất lòng đồng僚.

— Giới sĩ : Khó tiến thủ.

— Người thường : Tính tình khó hợp, mưu việc nhỏ.

THƠ RẰNG

Suốt ngày hoa nở thấy hoa đau.

Gặp ở Kim biên vận tốt mau.

Danh lợi chỉ toàn mi với lộc.

Đường trời lên rộng, ráng pha mầu.

HÀO 6 ÂM

Hàm kỳ phu, giáp, thiệt.

Lược Nghĩa

Cảm đến mép, má, lưỡi (toàn bộ-phận ăn nói) (1).

(1) 6 hào quẻ HÀM toàn dùng bộ-phận thiệt thân của người ta để tượng-trưng cách cảm-hóa.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Nói cách cảm người.

MỆNH HỢP CÁCH : Có đức, có ngôn-luận, hoặc giữ chức về thuyết đàm, được lòng trên, xứng đáng tiếng khen của quần chúng.

MỆNH KHÔNG HỢP : Khuya môi múa mép làm loạn đầu óc thiên hạ, khó tránh lỗi.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Phòng dèm-pha trách cứ.

— Giới sĩ : Thờ làm du-thuyết, kỹ-nghe, bình luận hay có hủy-báng.

THƠ RẰNG

Lưỡi song cảm không lỗi,

Ở yên, lánh vẫn hơn.

Kinh-doanh tuy dứt mối,

Trăng khuyết trăng lại tròn.

32) Lôi-Phong-Hằng

Tên QUÊ: HẰNG là CỬU (lâu, thường
luôn, dương nhiên cứ thế).

Thuộc tháng 1.

Lời-Tượng

LÔI phong: HẰNG. Quân tử dĩ lập bất dịch phương.

Lược Nghĩa.

SẤM gió là quẻ Hằng (thường). Người quân tử lấy đấy
mà đứng vững không đổi phương-hướng.

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp:

TÂN : Sửu, Hợi, Dậu

CANH: Ngọ, Thân, Tuất

Lại sanh tháng 1 là cách công danh phú-quý, Sanh từ
tháng 9 đến tháng 12 thì phúc kém.

THƠ RẰNG

Ngồi yên quân-tử chớ lo
Tiền đồ chẳng ngại trời cho chu-tuyên
Phong thư đến, tự nhật-biên,
Gần xa bốn biển đã truyền danh thơm.

HÀO 1 ÂM

Quán hằng, trinh hung, vô du lợi.

Lược Nghĩa

Đã hằng lại còn vào sâu (là nệ quá) càng bền gan
(không biến theo thời) thì xấu, không lợi gì.

LÔI PHONG HẠNG

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Cố chấp không do thời thế, chẳng nên cứ hăng như thế.

MỆNH HỢP CÁCH : Liên sự giao thiệp thân sơ như thế nào rồi hãy cầu, do thời-thế nên chẳng ra sao rồi hãy làm, thì mới đạt được chí, toại được ý, thành quý-nhân được.

MỆNH KHÔNG HỢP : Chẳng biết phận mình, chẳng lường nông sâu, nên động làm là trở-trở thất-bại.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Không được lòng cấp trên
- Giới sĩ : Khó gặp tri-kỹ
- Người tảo mộ : Chẳng hiểu nhân-tình, cứ nhơn-nhơn ngoài đường. Tính thì dở xấu.

THO RẰNG

Đường thế tại cách muôn tâm,

Vào sâu thêm hại, về nằm thì yên.

HÀO 2 DƯƠNG

Hối vong.

Lược Nghĩa

Hối liếc không còn nữa (được đạo trung lại có hào 5 ứng viện).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Giữ đạo trung nên ít lỗi.

MỆNH HỢP CÁCH : Thấy điều thiện thì làm, có lỗi thì sửa, hưởng phú quý phúc-trạch.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng bình bình chẳng xấu, già không tật-bệnh, sống lâu, tiếng trong sạch.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Cần thận không-sơ, khoáng.

- *Giới sĩ* : Tôn sùng đức linh.
- *Người thường* : Cổ thủ không bị hao mòn.

THƠ RẰNG

*Suốt đời giữ đạo trung ngay,
Còn gì hối tiếc, hàng ngày ăn vơi.*

HÀO 3 DƯƠNG

Bất hằng kỳ đức, hoặc thừa chi tu, trìnà lện.

Lược Nghĩa

Chẳng giữ được đức năng, có khi bị đeo xấu-hỗ, dù
chính cũng xấu thẹn.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Không giữ đức hằng, lâu đời Bất thiện.

MỆNH HỢP CÁCH : Cũng bỏ đi người chê cười.

MỆNH KHÔNG HỢP : Hồng nổi mặt tiếng, kho dung thứ

XEM TUẾ VÂN :

- *Quan chức và Giới sĩ* : Phòng cách giảng, chê cười.
- *Người thường* Phòng nhục-nhã, kiện tụng.

THƠ RẰNG

*Sương gieo, cành xấu hoa gãy,
Chẳng nên chịu tiếng bỏ cây đức hằng.*

HÀO 4 DƯƠNG

Điền vô cảm.

Lược Nghĩa

Đi săn mà không có chim (hào 4 không trúng chính).

LÔI PHONG HẰNG

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Không nên giữ lâu mà cứ ở lâu.

MỆNH HỢP HỢP : Cũng dùng xảo thuật để được, lòng trên, ham hưởng lộc vị, công danh sớm thoái thì hơn.

MỆNH KHÔNG HỢP : Việc làm không thực sự, sinh-nhai kém, hoặc làm nghề sẵn bản.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức và Giới sĩ : Thoái bộ, khó tiến.

— Người thương : Mọi người doanh mưu phi lực

THƠ RẰNG

*Chí không kiên, việc vụng về,
Cánh chim bạc gió, trăng kẻ giếng sâu.*

HÀO 5 ÂM

Hằng kỳ đức, trinh, phụ nhân cát, phu-lữ hung.

Lược nghĩa

Giữ đức theo đạo hằng, thể là chính bền, nhưng đàn bà thì tốt, đàn ông thì xấu.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Lấy đức nhu làm đạo hằng mà chẳng cho là thiện vậy.

MỆNH HỢP CÁCH : Có đức hoặc được vợ hiền giúp sức.

MỆNH KHÔNG HỢP : Quyền vào tay người khác, hoặc gặp vợ, hung hãn, hại gia đạo.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan-chức : A-dua quyền thế, bị chế cười.

— Giới sĩ : Tiến liêu bị nhục.

— Người thương : Bá-thiện bị hủy-báng, bài xích.

THƠ RẰNG

Đong đưa câu chuyện đèn bà,
Nếu là phận gái ắt là tiết trinh.
Ướm thắp cõi bước tiến trình,
Âm lúi mong được đêm lành tạnh quang.

HÀO 6 ÂM

Chấn hăng, hung

Lược Nghĩa

Làm chấn động đạo hằng, xấu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Chỉ tạo động, lên không biết cở thủ, thế là không dùng đạo hằng.

MỆNH HỢP CÁCH : Làm đúng lý không hỏng việc, hợp nghĩa không quá chức phận.

MỆNH KHÔNG HỢP : Thích làm to, lập công mà trái phép lộng hành chỉ thêm đổ bại.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Hiếu động, cầu danh lợi nhỏ thì được, lớn thì uổng công.

— Nữ mạng : không lợi cho chồng con.

THƠ RẰNG

Máy động nhiều không ổn,
Đổi thay được, không hung.
Trăn trở soi Tây Bắc,
Hồng lè dụng cánh lông.

33)

Thiên-Sơn-Độn

Tên QUÊ: ĐỘN là Thoải
(lùi về, ở ẩn).

Thuộc tháng 6.

Lời Tượng

Thiên hạ hữu sơn : Độn. Quân-tử dĩ viễn tiểu-nhân, bất ác nhi nghiêm.

Lược Nghĩa

Dưới trời có núi là quẻ Độn (ẩn). Người quân-tử lấy đấy mà xa kẻ tiểu nhân, chẳng ác đâu, nhưng mà nghiêm.

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp :

BÍNH : THÌN, NGỌ, THÂN.

NHÂM hoặc GIÁP : NGỌ, THÂN, TUẤT.

Lại sanh tháng 6 là cách công danh phú-quý.

THƠ RẰNG

Đừng kêu : vận kiền mãi trời !

Chờ năm Sửu Ngọ đường đời thênh-thang.

HÀO 1 ÂM.

Độn vĩ, lệ. Vật dụng hữu du vãng.

Lược Nghĩa

Ở dưới thời Độn (ẩn tránh), nguy đó. Chờ có tiến dùng về việc gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Ăn tránh khéo thì thoát nạn.

MỆNH HỢP CÁCH : Trước làm nhỏ sau làm lớn, trước khó sau dễ.

MỆNH KHÔNG HỢP : Lo phiền, gian-lận, dù có được đề-huê, cũng chẳng làm nên truyện.

XEM TUẾ-VẬN :

— *Quan chức* : Được dịp thì buống cương.

— *Giới sĩ* : Luyện tài đợi thời.

— *Người thường* : Thủ phận thì hơn.

THƠ RẮNG

Đặt hiềm lại đường cùng,

Tung bay ngựa xuống sông.

Lui về mà thủ-phận,

Tiến lắm chi toi công.

HÀO 2 ÂM

Chấp chi dụng hoàng-ngư chi cách, mặc chi thăng thoát.

Lược Nghĩa

Dùng da con bò vàng để buộc giữ lấy, ai còn cỏi thoát
nổi.

(vàng là sắc trung, buộc giữ lấy chi-hương).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Cố thủ lấy chi-hương.

MỆNH HỢP CÁCH : Cố thủ được chi xưa, tránh bọn gian
lạ, đem đức trung thuận ứng dụng vào việc đời.

THIÊN SƠN ĐỘN

MỆNH KHÔNG HỢP : Chăn nuôi trâu bò có lợi.

XEM TUẾ VẬN :

Số xấu thì xảy việc kiện-tung do người nhà cố-chấp hoặc đề-phòng kẻ dưới xâm nhờn. An thường thủ phận thì không lỗi.

THƠ RẰNG

Nếu hay giữ được chí mình,
Tới kỳ cát khánh tung-hoành thua ai.

HÀO 3 DƯƠNG

Hệ độn, hữu tật lệ, sức thần thiếp cát.

Lược Nghĩa

Ăn tránh mà vẫn bị ràng-buộc (bởi 2 hào âm dưới), nên có bệnh và nguy đấy, chỉ nuôi thiếp tôi là tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Đang ăn-tránh mà còn hệ-lụy không tránh được.

MỆNH HỢP CÁCH : Minh triết giữ được thân, dùng thoái thoát được nạn. Hoặc có hiền-thê giúp sức, hoặc có nô-bộc hết lòng.

MỆNH KHÔNG HỢP : Chỉ ăn nhậu, tham tài tham sắc, tật lệ liên-miên hoặc bị nô-tỳ liên lụy.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : có cái lo về chức phận.

— Giới sĩ : Không thành đại sự.

— Người thường : Nhiều tật-ách. Số tốt thì được vợ dắc lực, nhà thêm người.

THƠ RẰNG

*Phòng tật bệnh, gan việc thường
Mưu to chớ ngả, rẽ đường đưa tin.*

HÀO 4 DƯƠNG

Hào độn, quân tử cát, tiểu nhân phủ.

Lược Nghĩa

Ăn tránh cái ưa thích của mình (hào 1 ứng) người quân tử thì tốt (vì bỏ được), kẻ tiểu nhân không làm được.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Tin ở người quân tử có thể quyết chí ăn tránh.

MỆNH HỢP CÁCH: Có trắc kiến, có xác định nên lợi lộc không quyến rũ được, tránh được hại, hưởng phúc vĩnh viễn.

MỆNH KHÔNG HỢP: Tham-lam không chán, xu phụ quyền thế, hoặc kỹ nghệ lập thân, hoặc chán đời.

XEM TUẾ VẬN:

- *Quan chức:* Cáo hưu để tránh nạn.
- *Giới sĩ:* Tể ngộ không đúng thời, khó tiến thủ.
- *Người thường:* Dù được tiểu nhân che chở nhưng sau phòng họa ngầm.

THƠ RẰNG

Một được một mất,

Muốn trước muốn sau.

Con đường mở rộng đi đâu,

Tự-nhiên an-ôn chẳng cầu cạnh ai.

HÀO 5 DƯƠNG

Gia độn, trình cát.

Lược Nghĩa

Ăn tránh hay, chính và tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Khen ăn-tránh, đẹp dễ.

MỆNH HỢP CÁCH : Đại-nhân đẹp loạn, đem về đường chính.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng điềm đạm, dưỡng tính, bình sinh an-vui.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Thăng chuyển.

— Giới sĩ và Người thường : Điều gặp quý-nhân và có vui mừng.

THỜI RẰNG

Thời đây, cứ việc tiến-hành,
kế hay đã sẵn, tiến-trình thản-nhiên

HÀO 6 DƯƠNG

Phi độn, vô bất lợi

Lược Nghĩa

Ăn tránh mà khoan-thai, không có gì là không lợi.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Ăn tránh mà thản khoan-thai là hay

MỆNH HỢP CÁCH : Lòng quảng đại, không lưu-ý đến
yếu ghét, oán họa, mà hưởng phúc lâu dài.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng được cơm, áo đầy đủ,
chẳng nhọc, chẳng vinh.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Thoái nhàn.
- Giới sĩ : Đợi thời.
- Người thường : Kinh-doanh đặc lợi gia-nghiep tăng-
trưởng.

THƠ RẰNG

Phiêu phiêu ngoại vật là tiên,
Việc gì là chẳng tự-nhiên tốt lành.